SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BẢN SAO

# GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
# CÔNG TY CỔ PHẦN

**Mã số doanh nghiệp: 3800100376**

*Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 12 năm 2006*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 12 tháng 07 năm 2018*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG PHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DORUCO

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Điện thoại: *0271.819786 - 3819709* Fax: *0271.3.819620*

Email: Website:

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: 430.000.000.000 đồng

*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 43.000.000

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

* Họ và tên: MAI HUỲNH NHẬT Giới tính: *Nam*

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: *10/02/1965* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *285167717*

Ngày cấp: *28/06/2013* Nơi cấp: *Công an tỉnh Bình Phước*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *664 Quốc lộ 14, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 2374 /SCT Quyển số: /SCT/BS
Ngày 05-07-21 tháng năm 20

**TRƯỞNG PHÒNG**

**CHỦ TỊCH**

Trương Văn Quyết

Nguyễn Duy Hải

| TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM<br>CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP | *Bình Phước, ngày 29 tháng 6 năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT
# ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty;*

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) số 135/BB-ĐHĐCĐTN ngày 29/6/2021.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của DPR.

**Điều 2.** Thông qua báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm 2020 "tờ trình số 1" (các chỉ tiêu chính)

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền (VNĐ) |
|---|---|---|
| **I** | **Tổng tài sản đến 31/12/2020** | **2.079.850.220.085** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 608.502.813.525 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 1.471.347.406.560 |
| **II** | **Tổng nguồn vốn đến 31/12/2020** | **2.079.850.220.085** |
| 1 | Nợ phải trả | 352.515.054.295 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 1.727.335.165.790 |
| **III** | **Kết quả kinh doanh năm 2020** | |
| **1** | **Tổng doanh thu** | **828.558.340.707** |
| 1.1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 764.594.712.896 |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 42.099.072.164 |
| 1.3 | Doanh thu khác | 21.864.555.647 |
| **2** | **Tổng chi phí** | |
| **3** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **194.915.813.143** |
| **4** | **Thuế thu nhập doanh nghiệp** | **48.311.464.759** |
| **5** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **146.604.348.384** |

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của BKS.

**Điều 4.** Thống nhất giao HĐQT chọn một trong 03 Công ty để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 "tờ trình số 2", như sau:

+ Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam;

+ Công ty TNHH Kiểm toán và định giá ASCO;

+ Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Đất Việt;

**Điều 5.** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 "tờ trình số 3" như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|
| 1 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 | 194.915 |
| 2 | Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 180.868 |
| | Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 235.712 |
| | Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 180.515 |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.311 |
| | Thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 23 |
| | Thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 36.103 |
| | Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này | 0 |
| 4 | Lợi nhuận còn lại sau thuế | 146.604 |
| 5 | LNST năm trước chuyển sang | 124.931 |
| 6 | Phân phối lợi nhuận trong năm 2020 | 271.535 |
| | Trích quỹ đầu tư phát triển 10% LNST | 14.660 |
| | Trích quỹ.khen thưởng phúc lợi | 60.160 |
| | Trích quỹ khen thưởng người quản lí DN | 282 |
| | Chia cổ tức 40% mệnh giá | 160.500 |
| | *- Đã tạm ứng trong năm 2020: 25% mệnh giá* | *100.312* |
| | *- Còn 15% chia trong năm 2021* | |
| 7 | Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau | |

**Điều 6.** Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2021và phân phối lợi nhuận năm 2021 "tờ trình số 4", trong đó:

*6.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021*

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch Năm 2021 |
|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích vườn cây khai thác | ha | 5.761,59 |
| 2 | Diện tích vườn cây KTCB | ha | 2.614,38 |
| 3 | Diện tích vườn cây tái canh | ha | 461,55 |
| 4 | Sản lượng khai thác | tấn | 11.300 |
| 5 | Sản lượng thu mua | tấn | 2.500 |
| 6 | Sản lượng chế biến | tấn | 13.055 |
| 7 | Sản lượng tiêu thụ | tấn | 13.000 |
| 8 | Năng suất bình quân | tấn/ha | 1,97 |
| 9 | Giá bán bình quân | trđ/tấn | 37 |
| 10 | Giá thành bình quân | trđ/tấn | 32,5 |
| 11 | Tổng doanh thu | trđ | 1.075.532 |
| 12 | Lợi nhuận trước thuế | trđ | 419.935 |
| 13 | Vốn đầu tư XDCB & ĐTTC | trđ | 114.066 |
| 14 | Thu nhập bình quân/người/tháng | trđ | 7,5->8,0 |

*6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021*

Tổng lợi nhuận trước thuế ước đạt 419.935 trđ đồng. Sau khi nộp thuế TNDN theo quy định, Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

| | |
|---|---|
| + Trích Quỹ Đầu tư phát triển: | 10% LNST |
| + Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: | tương đương 03 tháng lương thực trả |
| + Chia cổ tức: | tối thiểu 30%/mệnh giá. |
| + Trích Quỹ thưởng Người quản lý DN: | tối đa 1,5 tháng lương thực hiện. |

**Điều 7.** Thông qua báo cáo thù lao HĐQT&BKS năm 2020 và kế hoạch năm 2021 "tờ trình số 5", trong đó:

7.1. Tổng thù lao và phụ cấp chi trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 là 311.400.0000 đồng.

7.2. Kế hoạch chi trả thù lao và phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2021 tối đa bằng 20% mức tiền lương của người quản lý công ty chuyên trách.

**Điều 8.** Thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông "Tờ trình số 6".

**Điều 9.** Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông "Tờ trình số 7".

**Điều 10.** Thông qua phương án hoạt động kinh doanh của Công ty sau sáp nhập "Tờ trình số 8".

**Điều 11.** Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ "Tờ trình số 9".

**Điều 12.** Thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung theo TT 116/2020/TT-BTC "Tờ trình số 10"

**Điều 13.** Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi, bổ sung "Tờ trình số 11"

**Điều 14.** Thông qua Quy chế hoạt động của HĐQT sửa đổi, bổ sung "Tờ trình số 12"

**Điều 15.** Thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát sửa đổi, bổ sung "Tờ trình số 13"

**Điều 16.** Phê chuẩn kết quả bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2017-2022 như sau.

Miễn nhiệm TV HĐQT nhiệm kỳ 2017-2022: Ông Nguyễn Văn Thái thôi giữ chức TV HĐQT_DPR từ ngày 29/6/2021.

Phê chuẩn Ông Phạm Phi Điểu trúng cử thành viên HĐQT_DPR nhiệm kỳ 2017-2022.

**Điều 17.** Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triển khai việc thực hiện, kiểm tra, giám sát Nghị quyết theo chức trách nhiệm vụ được giao quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

*Nơi nhận:*
- UBCKNN;
- Sở giao dịch CK TP.HCM
- Cổ đông Cty
- HĐQT, BKS
- Website Cty
- Lưu VT, thư ký

**TM ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
**THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**
**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Mai Huỳnh Nhật**

9

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
**CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 29 tháng 6 năm 2021*

# TỜ TRÌNH (Số 6)
# VỀ PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP
# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

Kính gửi: Quý cổ đông

Căn cứ vào chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cũng như chủ trương tối ưu hóa công tác quản trị điều hành và sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 xem xét và thông qua Phương án sáp nhập Công ty CP cao su Đồng Phú - Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với các nội dung chi tiết như sau:

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;*
- *Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Nghị quyết số 01/NQ-HĐQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần;*
- *Công văn số 12/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 17/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*
- *Công văn số 709/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 08/10/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về thuận chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*
- *Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSDP ngày 18/06/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*
- *Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*
- *Các văn bản pháp luật khác có liên quan.*

## II. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG VÀO CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

### 1. Bên nhận sáp nhập

- Tên tổ chức nhận sáp nhập: **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**
- Giấy Chứng nhận ĐKDN: số 3800100376 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2018
- Địa chỉ: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
- Mã cổ phiếu: DPR
- Nơi đăng ký niêm yết cổ phiếu: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE)
- Tỷ lệ sở hữu tại Bên được sáp nhập: 88,41%

### 2. Bên được sáp nhập:

- Tên tổ chức được sáp nhập: **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông**
- Giấy Chứng nhận ĐKDN: số 6400052980 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đắk Nông cấp đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017
- Địa chỉ: Cụm 3 tầng, Xã EaPô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su; bán buôn mủ cao su
- Mã cổ phiếu: DPD
- Nơi đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

### 3. Phương thức sáp nhập:

**Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)** hiện đang sở hữu **10.608.900** cổ phiếu, tương đương **88,41%** vốn điều lệ của **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông (DPD)**. Để có thể sở hữu 100% vốn điều lệ của DPD theo phương thức hoán đổi cổ phiếu, DPR sẽ phát hành thêm **443.025** cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số lượng cổ phiếu cho các cổ đông trong DPD (ngoại trừ cổ đông DPR), tương đương **11,59%** vốn điều lệ của DPD. Sau khi hoàn tất hoán đổi cổ phiếu, DPR sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của DPD và vốn điều lệ của Công ty sau sáp nhập sẽ tăng lên một khoản tương ứng với giá trị của tổng số cổ phiếu mà DPR phát hành thêm thành công. Đồng thời, DPD sẽ được chuyển đổi trở thành Nông trường Cao su Đắk Nông, là đơn vị trực thuộc của DPR, hoặc chuyển đổi theo hình thức khác (nếu có) tùy theo nhu cầu về hoạt động kinh doanh của Công ty sau sáp nhập. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị của DPR quyết định việc thực hiện tổ chức lại và chuyển đổi DPD nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty sau sáp nhập.

Việc hoán đổi cổ phiếu được thực hiện theo tỷ lệ hoán đổi **3,14 : 1**. Tỷ lệ này được quy đổi dựa trên cơ sở theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thành Đô ngày 30 tháng 3 năm 2021, về giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông. Theo đó, với tỷ lệ hoán đổi là 3,14 : 1, thì cứ 3,14 cổ phiếu DPD sẽ đổi được 1 cổ phiếu DPR. Tại ngày chốt danh

sách cổ đông của DPD để thực hiện hoán đổi, toàn bộ số lượng **1.391.100** cổ phiếu còn lại của DPD sẽ thuộc sở hữu duy nhất của DPR và cổ phiếu DPD sẽ bị hủy đăng ký giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và hủy Đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), mọi giao dịch liên quan đến cổ phiếu DPD sẽ không còn giá trị. Đồng thời, không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào khác mà không phải là cổ phiếu DPR của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông chưa lưu ký là cơ sở để các cổ đông chưa lưu ký đến làm thủ tục nhận cổ phiếu DPR theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi. Đối với các cổ đông lưu ký, số cổ phiếu DPR sẽ được nhận thông qua tài khoản lưu ký của cổ đông theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi.

**4. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ sau khi sáp nhập:**

Sau khi hoàn tất các thủ tục hoán đổi để sáp nhập, Công ty mới sau sáp nhập sẽ được kế thừa toàn bộ tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của DPD (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền kinh doanh, quyền tài sản, các khoản phải thu, phải trả, các quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng giao dịch mà DPD ký kết với bất kỳ bên thứ ba nào, v.v.....) một cách toàn bộ và nguyên trạng theo thực tế.

Các nội dung khác liên quan đến việc sáp nhập được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tại Hợp đồng sáp nhập và các quy định của pháp luật có liên quan.

**5. Một số nội dung khác liên quan đến việc sáp nhập:**

Đại hội đồng cổ đông chấp thuận miễn thủ tục chào mua công khai trong quá trình thực hiện giao dịch sáp nhập trong trường hợp các quy định của pháp luật liên quan có yêu cầu.

Các nội dung khác liên quan đến việc sáp nhập giữa DPR và DPD được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tại Hợp đồng sáp nhập và các quy định của pháp luật có liên quan.

## III. THÔNG QUA DỰ THẢO HỢP ĐỒNG SÁP NHẬP VÀ DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY SAU SÁP NHẬP

**1. Thông qua dự thảo Hợp đồng sáp nhập**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự thảo Hợp đồng sáp nhập giữa DPR và DPD, đồng thời giao cho người đại diện theo pháp luật của các bên tham gia Hợp đồng sáp nhập hoàn thiện, ký kết và tổ chức thực hiện Hợp đồng sáp nhập theo đúng các quy định của pháp luật. Hợp đồng sáp nhập được ký kết là một phần trong bộ hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan trong quá trình triển khai việc sáp nhập.

Dự thảo Hợp đồng sáp nhập được gửi đính kèm theo Tờ trình này. Hợp đồng sáp nhập sau khi được hoàn thiện, ký kết giữa các bên sẽ được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo

cho người lao động được biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được ký kết.

**2. Thông qua dự thảo Điều lệ Công ty sau sáp nhập**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự thảo Điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) sau sáp nhập (gọi tắt là Công ty sau sáp nhập). Điều lệ mới sẽ có hiệu lực kể từ ngày DPR hoàn thành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh sau khi hoàn tất các thủ tục hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập. Điều lệ mới sẽ thay thế Điều lệ hiện hành của DPR sau khi hoàn tất thay đổi đăng ký kinh doanh (dự thảo Điều lệ mới được gửi đính kèm theo Tờ trình này).

## IV. ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Bổ sung, điều chỉnh phương án sáp nhập theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý nhà nước, tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có), nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và Công ty;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai và hoàn tất việc sáp nhập theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan
- Thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi vốn điều lệ, hoàn thiện Điều lệ phù hợp với vốn điều lệ mới của Công ty sau sáp nhập sau khi hoàn tất các thủ tục sáp nhập;
- Các công việc khác có liên quan để hoàn tất việc sáp nhập theo các quy định hiện hành.

Trên đây là các nội dung của Phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Mai Huỳnh Nhật**

***Nơi nhận:***
- ĐHCĐ thường niên 2021;
- HĐQT - Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
**CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Phước, ngày 29 tháng 6 năm 2021*

# TỜ TRÌNH SỐ 7
# VỀ PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

**Kính gửi: Quý cổ đông**

Căn cứ vào chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cũng như chủ trương tối ưu hóa công tác quản trị điều hành và sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 xem xét và thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông, với các nội dung chi tiết như sau:

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*
- *Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;*
- *Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*
- *Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;*
- *Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Nghị quyết số 01/NQ-HĐQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần;*
- *Công văn số 12/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 17/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*
- *Công văn số 709/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 08/10/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về thuận chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*
- *Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*
- *Các văn bản pháp luật khác có liên quan.*

## II. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ HOÁN ĐỔI CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

1. Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)
2. Tổ chức có cổ phiếu được hoán đổi: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông (DPD)
3. Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
4. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Đối tượng phát hành: Tất cả các cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đăk Nông có tên theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền hoán đổi cổ phiếu.
7. Số lượng cổ phiếu hiện hành (đã phát hành): **43.000.000** cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **40.124.790** cổ phiếu (Sau khi bán hết số cổ phiếu quỹ, số cổ phiếu lưu hành mới tối đa là: **43.000.000** cổ phiếu)
9. Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến để hoán đổi: **443.025** cổ phiếu.
10. Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá): **4.430.250.000** đồng.
11. Tỷ lệ hoán đổi: 3,14 : 1 (có nghĩa là: cứ 3,14 cổ phiếu DPD sẽ đổi được 1 cổ phiếu DPR).

    Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi dựa trên cơ sở theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thành Đô ngày 30 tháng 3 năm 2021 về giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông, cụ thể như sau (giá trị cổ phiếu được thẩm định giá tính đến thời điểm 31/12/2020):

    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPR: 46.105 đồng/cổ phiếu*
    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPD: 14.649 đồng/cổ phiếu*
    - *Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi theo kết quả thẩm định giá: 3,14 : 1 (đã làm tròn)*
    - ***Tỷ lệ hoán đổi thực hiện: 3,14 : 1.***

    Việc lựa chọn tỷ lệ hoán đổi thực hiện sau khi làm tròn như trên sẽ có chênh lệch không đáng kể so với tỷ lệ hoán đổi theo kết quả thẩm định giá, lựa chọn phương pháp làm tròn đến hai chữ số thập phân để đảm bảo sự thuận lợi khi tính toán tỷ lệ hoán đổi cho các cổ đông của DPD.
12. Tỷ lệ phát hành: 1,030% trên tổng số cổ phần hiện hành
13. Phương thức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú sẽ phát hành **443.025** cổ phiếu để hoán đổi **1.391.100** cổ phiếu còn lại của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đăk Nông, tương đương **11,59%** tổng số cổ phiếu DPD đang lưu hành. Theo đó, các cổ đông sở hữu lượng cổ phiếu này của DPD sẽ nhận được một lượng cổ phiếu DPR tương ứng theo tỷ lệ hoán đổi.

    Vào ngày hoán đổi, tất cả các cổ đông của DPD trong danh sách cổ đông được hưởng

quyền hoán đổi, sẽ được hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy cổ phiếu DPR theo tỷ lệ hoán đổi. Không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào khác mà không phải là cổ phiếu DPR.

Sau ngày hoán đổi, mọi giao dịch liên quan đến cổ phiếu DPD sẽ không còn giá trị. Tất cả các cổ đông của DPD sẽ không còn quyền và lợi ích nào liên quan đến các cổ phần cũng như liên quan đến vốn điều lệ của Công ty mới sau khi sáp nhập. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông chưa lưu ký là cơ sở để các cổ đông chưa lưu ký đến làm thủ tục nhận cổ phiếu DPR theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi.

Sau khi hoàn tất hoán đổi cổ phần, tất cả các cổ đông của DPD sẽ trở thành cổ đông của DPR. Tùy theo nhu cầu về hoạt động kinh doanh của Công ty sau sáp nhập, DPD sẽ được chuyển đổi trở thành Nông trường Cao su Đắk Nông, là đơn vị trực thuộc của DPR, hoặc chuyển đổi theo hình thức khác (nếu có). Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị của DPR phối hợp với DPD quyết định việc thực hiện tổ chức lại và chuyển đổi DPD nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty sau sáp nhập.

14. Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn khi thực hiện hoán đổi: số cổ phiếu được hoán đổi sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và số cổ phiếu lẻ phát sinh sẽ được hủy bỏ.

15. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài khi thực hiện hoán đổi: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục theo quy định (nếu có) nhằm đáp ứng và đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo các quy định hiện hành.

16. Từ chối quyền ưu tiên mua cổ phiếu phát hành thêm của cổ đông hiện hữu: các cổ đông của DPR đồng ý và xác nhận rằng, các cổ đông hiện hữu của DPR sẽ không thực hiện quyền ưu tiên mua cổ phiếu phát hành thêm trong đợt phát hành này. Việc phát hành cổ phiếu chỉ để thực hiện hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông.

17. Quy định về chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành để hoán đổi được tự do chuyển nhượng sau khi hoàn tất việc hoán đổi và các thủ tục có liên quan.

18. Thời gian triển khai dự kiến: Quý 2, Quý 3 năm 2021 (hoặc sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan).

## III. ĐĂNG KÝ LƯU KÝ VÀ NIÊM YẾT BỔ SUNG

Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm để hoán đổi được Đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và Đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

## IV. ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả các vấn đề liên

quan đến phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Bổ sung, điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý nhà nước, tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có), nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và Công ty;
- Thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành và báo cáo kết quả phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để thực hiện việc phát hành cổ phiếu sau khi có chấp thuận của UBCKNN;
- Triển khai các thủ tục cần thiết để Đăng ký lưu ký bổ sung tại VSD và Đăng ký niêm yết bổ sung trên HOSE theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi vốn điều lệ, hoàn thiện Điều lệ phù hợp với vốn điều lệ mới của Công ty sau sáp nhập sau khi hoàn tất việc phát hành cũng như các thủ tục sáp nhập;
- Các công việc khác có liên quan để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi và hoàn tất việc sáp nhập theo các quy định hiện hành.

Trên đây là các nội dung của Phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Mai Huỳnh Nhật**

***Nơi nhận:***
- UBCKNN;
- HĐQT - Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

| TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM<br>CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số 73/NQ-ĐHĐCĐCSĐP | *Bình Phước, ngày 27 tháng 6 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT
# ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022
# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2021/QH14 và Điều lệ Công ty;*

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) số 79/BB-ĐHCĐCSĐP ngày 27/6/2022.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 của DPR.

**Điều 2.** Thông qua báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm 2021 "tờ trình số 1" (các chỉ tiêu chính).

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền (VNĐ) |
|---|---|---|
| I | **Tổng tài sản đến 31/12/2021** | **2.403.983.207.442** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 982.101.548.284 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 1.421.881.659.158 |
| II | **Tổng nguồn vốn đến 31/12/2021** | **2.403.983.207.442** |
| 1 | Nợ phải trả | 309.701.803.489 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 2.094.281.403.953 |
| III | **Kết quả kinh doanh năm 2021** | |
| 1 | **Tổng doanh thu** | **1.104.506.613.875** |
| 1.1 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 810.146.691.634 |
| 1.2 | Doanh thu hoạt động tài chính | 34.337.264.522 |
| 1.3 | Doanh thu khác | 260.022.657.719 |
| 2 | **Tổng chi phí** | **635.081.795.822** |
| 3 | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **469.424.818.053** |
| 4 | **Thuế thu nhập doanh nghiệp** | **90.523.491.783** |
| 5 | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **378.901.326.270** |

**Điều 3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022.

**Điều 4.** Thống nhất giao HĐQT chọn một trong 03 Công ty để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 "tờ trình số 2", như sau:

+ Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam;

+ Công ty TNHH Kiểm toán và định giá ASCO;

+ Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Đất Việt;

**Điều 5.** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 "tờ trình số 3" như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền (trđ) |
|---|---|---|
| 1 | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2021** | **469.424** |
| 2 | **Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021** | **90.523** |
| 3 | **Lợi nhuận còn lại sau thuế năm 2021** | **378.901** |
| 4 | **Phân phối lợi nhuận trong năm 2021** | |
| | Trích quỹ đầu tư phát triển 10%LNST | 37.890 |
| | Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 60.376 |
| | Trích quỹ khen thưởng người quản lí DN | 504 |
| | Chia cổ tức 35% mệnh giá | 150.500 |
| | *- Đã tạm ứng trong năm 2021: 15% mệnh giá* | *64.500* |
| | *- Còn 20% chia trong năm 2022* | *86.000* |
| 5 | **Lợi nhuận còn lại năm 2021:** | **129.631** |

**Điều 6.** Thông qua Kế hoạch SXKD năm 2022và phân phối lợi nhuận năm 2022 "tờ trình số 4", trong đó:

*6.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022*

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch Năm 2022 |
|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích vườn cây cao su tự khai thác | ha | 4.780,26 |
| 2 | Diện tích vườn cây KTCB | ha | 2.380,38 |
| 3 | Diện tích vườn cây tái canh | ha | 393,89 |
| 4 | Sản lượng cao su tự khai thác | tấn | 8.895 |
| 5 | Sản lượng thu mua | tấn | 3.000 |
| 6 | Sản lượng chế biến | tấn | 12.500 |
| 7 | Sản lượng tiêu thụ | tấn | 12.000 |
| 8 | Năng suất bình quân | tấn/ha | 1,86 |
| 9 | Giá bán bình quân | trđ/tấn | 38,83 |
| 10 | Giá thành bình quân | trđ/tấn | 33,93 |
| 11 | Tổng doanh thu | trđ | 910.061 |
| 12 | Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN | trđ | 325.785 |
| 13 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | Trđ | 260.628 |
| 13 | Vốn đầu tư XDCB & ĐTTC | trđ | 119.805 |
| 14 | Thu nhập bình quân/người/tháng | trđ | 8,0 |

*6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.*

Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ước đạt 260.628 trđ đồng, được phân phối như sau:

+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 10% LNST

+ Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: tương đương 03 tháng lương thực trả

+ Chia cổ tức: tối thiểu 15%/mệnh giá (sau khi tăng vốn điều lệ, tỷ lệ tăng 1:1).

+ Trích Quỹ thưởng Người quản lý DN: tối đa 1,5 tháng lương thực hiện.

**Điều 7.** Thông qua báo cáo thù lao HĐQT&BKS năm 2021 và kế hoạch năm 2022 "tờ trình số 5", trong đó:

7.1. Tổng thù lao và phụ cấp chi trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 là 316.800.0000 đồng.

7.2. Kế hoạch chi trả thù lao và phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2022 tối đa bằng 20% mức tiền lương của người quản lý công ty chuyên trách.

**Điều 8.** Ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện phương án sáp nhập (Tờ trình số 6).

**Điều 9.** Thông qua tiếp tục thực hiện phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (Tờ trình số 7).

**Điều 10.** Thông qua thay đổi ngành nghề đầu tư kinh doanh của DPR (Tờ trình số 8)

**Điều 11.** Thông qua việc sửa đổi điều lệ hiện hành và dự thảo điều lệ sau sáp nhập của Công ty (Tờ trình số 9).

**Điều 12.** Phê chuẩn kết quả bầu HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2022-2027 như sau.

*12.1. Hội đồng quản trị:*

Phê chuẩn các ông (bà) trúng cử thành viên HĐQT_DPR nhiệm kỳ 2022-2027 từ ngày 27/6/2022 như sau:

1. Ông Mai Huỳnh Nhật giữ chức Chủ tịch HĐQT
2. Ông Hồ Cường _TV HĐQT điều hành
3. Ông Huỳnh Trọng Thủy_TV HĐQT điều hành
4. Ông Phạm Phi Điểu_TV HĐQT không điều hành
5. Bà Nguyễn Ngọc Thanh_TV HĐQT độc lập

*12.2. Ban Kiểm soát:*

Phê chuẩn các ông (bà) trúng cử thành viên BKS_DPR nhiệm kỳ 2022-2027 từ ngày 27/6/2022 như sau:

1. Ông Huỳnh Minh Tâm_Trưởng ban
2. Bà Trần Thị Thu Thủy_thành viên

3. Bà Nguyễn Minh Trang_thành viên

**Điều 13.** Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triển khai việc thực hiện, kiểm tra, giám sát Nghị quyết theo chức trách nhiệm vụ được giao theo quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp, các quy chế và văn bản pháp luật có liên quan.

*Nơi nhận:*
- UBCKNN;
- Sở giao dịch CK TP.HCM
- Cổ đông Cty
- HĐQT, BKS
- Website Cty
- Lưu VT, thư ký

**TM ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
**THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**
**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**
**CHỦ TỊCH HĐQT**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Mai Huỳnh Nhật**

| ĐẠI HỘI ĐỒNG THƯỜNG NIÊN<br>C.TY CP CS ĐỒNG PHÚ ĐĂK NÔNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số 06/NQ-ĐHCĐTN | *Bình Phước, ngày 04 tháng 6 năm 2021* |

# NGHỊ QUYẾT
# ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐĂK NÔNG (DPD)

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Điều lệ Công ty;*

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của DPD số 24/BB-ĐHĐCĐTN ngày 03/6/2021

## QUYẾT NGHỊ

**1.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của DPD.

**2.** Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 (các chỉ tiêu chính), TTr số 1.

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|
| **I** | **Tổng tài sản đến 31/12/2020** | **162.285.193.554** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 19.130.131.950 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 143.155.061.604 |
| **II** | **Tổng nguồn vốn đến 31/12/2020** | **162.285.193.554** |
| 1 | Nợ phải trả | 43.469.916.382 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 118.815.277.172 |
| **III** | **Kết quả kinh doanh năm 2020** | |
| **1** | **Tổng doanh thu** | **42.117.991.667** |
| 1.1 | Doanh thu bán mủ khai thác | 31.550.198.400 |
| 1.2 | Doanh thu hàng hóa | 10.158.264.000 |
| 1.3 | Doanh thu tài chính | 124.199.337 |
| 1.4 | Doanh thu khác | 285.329.930 |
| **2** | **Tổng chi phí** | **40.542.423.254** |
| **3** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **1.575.568.413** |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| **5** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **1.575.568.413** |

**3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của DPD.

**4.** Thống nhất giao HĐQT chọn một trong 03 Công ty để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021. (TTr số 2)

+ Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

+ Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và định giá ASCO

+ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt

**5.** Thông qua Kế hoạch năm 2021 (Tờ trình số 3)

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2021 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích cao su | ha | 934,70 | |
| 2 | Trong đó: cao su khai thác | ha | 934,70 | |
| 3 | Sản lượng khai thác | Tấn | 1.250 | |
| 4 | Năng suất | Tấn/ha | 1,34 | |
| 5 | Sản lượng thu mua | Tấn | 630 | |
| 6 | Sản lượng và nguyên liệu tồn kho | Tấn | 201,6 | |
| 7 | Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 1.981 | |
| 8 | Giá bán bình quân | Trđ/tấn | 34,5 | |
| 9 | Tổng doanh thu | Trđ | 68.554 | |
| 10 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | 6.871 | |
| | *Trong đó:*<br>*+ Lợi nhuận cao su khai thác*<br>*+ Lợi nhuận hoạt động tài chính* | <br>*Trđ*<br>*Trđ* | <br>*9.025*<br>*-2.154* | |
| 11 | Rừng trồng keo | ha | 96,61 | |

**Tổng vốn đầu tư:** **7.850 Triệu đồng**

a. Đầu tư xây dựng cơ bản: 850 triệu đồng

*- Xây lắp* *727 triệu đồng*

*- Thiết bị* *123 triệu đồng*

b. Trả nợ vay tín dụng dài hạn 7.000 triệu đồng

**Nguồn vốn** **7.850 Triệu đồng**

*- Vốn chủ sở hữu:* *7.850 triệu đồng*

**6.** Thông qua báo cáo thù lao HĐQT&BKS năm 2020 và kế hoạch năm 2021 (Tờ trình số 4)

6.1. Tổng phụ cấp chi trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 là 126.00.000 đồng, đạt 100% kế hoạch được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 phê duyệt.

6.2. Kế hoạch chi trả thù lao và phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2021 được chi trả theo tháng bằng với mức năm 2020 (10,5 trđ/tháng) cho đến khi công tác sáp nhập hoàn thành.

**7.** Thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Cao su Đồng Phú và Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (Tờ trình số 5)

**8.** Thông qua phương án hoạt động kinh doanh sau sáp nhập (Tờ trình số 6)

**9.** Thông qua phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập DPD vào Công ty CP Cao su Đồng Phú (DPR) (Tờ trình số 7)

**10.** Thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 (Tờ trình số 8)

**11.** Thông qua Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 (Tờ trình số 9)

**12.** Thông qua Quy chế hoạt động của HĐQT sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 (Tờ trình số 10)

**13.** Tờ trình thông qua Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 (Tờ trình số 11)

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát triển khai việc kiểm tra, giám sát, thực hiện Nghị quyết theo chức trách nhiệm vụ được giao quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

*Nơi nhận:*
- UBCKNN;
- Sở GDCK Hà Nội;
- Cổ đông Cty;
- HĐQT, BKS;
- Website Cty;
- Lưu VT, thư ký

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
**THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**
**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Huỳnh Trọng Thủy**

9

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
**CTCP CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Đắk Nông, ngày 03 tháng 6 năm 2021*

# TỜ TRÌNH SỐ 5
# VỀ PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP VÀO CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Kính gửi: Quý cổ đông

Căn cứ vào chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cũng như chủ trương tối ưu hóa công tác quản trị điều hành và sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 xem xét và thông qua Phương án sáp nhập vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với các nội dung chi tiết như sau:

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần;
- Công văn số 12/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 17/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;
- Công văn số 709/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 08/10/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về thuận chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;

- Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-ĐHĐCĐNT ngày 26/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 v/v thông qua phương án sáp nhập Công ty cổ phần cao su Đồng Phú Đăk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## II. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG VÀO CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

### 1. Bên nhận sáp nhập

- Tên tổ chức nhận sáp nhập: **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**
- Giấy Chứng nhận ĐKDN: số 3800100376 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2018
- Địa chỉ: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
- Mã cổ phiếu: DPR
- Nơi đăng ký niêm yết cổ phiếu: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE)
- Tỷ lệ sở hữu tại Bên được sáp nhập: 88,41%

### 2. Bên được sáp nhập:

- Tên tổ chức được sáp nhập: **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông**
- Giấy Chứng nhận ĐKDN: số 6400052980 do Sở KH&ĐT Tỉnh Đắk Nông cấp đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017
- Địa chỉ: Cụm 3 tầng, Xã EaPô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su; bán buôn mủ cao su
- Mã cổ phiếu: DPD
- Nơi đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

### 3. Phương thức sáp nhập:

**Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)** hiện đang sở hữu **10.608.900** cổ phiếu, tương đương **88,41%** vốn điều lệ của **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông (DPD)**. Để có thể sở hữu 100% vốn điều lệ của DPD theo phương thức hoán đổi cổ phiếu, DPR sẽ phát hành thêm **443.025** cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số lượng cổ

phiếu cho các cổ đông trong DPD (ngoại trừ cổ đông DPR), tương đương **11,59%** vốn điều lệ của DPD. Sau khi hoàn tất hoán đổi cổ phiếu, DPR sẽ sở hữu 100% vốn điều lệ của DPD và vốn điều lệ của Công ty sau sáp nhập sẽ tăng lên một khoản tương ứng với giá trị của tổng số cổ phiếu mà DPR phát hành thêm thành công. Đồng thời, DPD sẽ được chuyển đổi trở thành Nông trường Cao su Đắk Nông, là đơn vị trực thuộc của DPR, hoặc chuyển đổi theo hình thức khác (nếu có) tùy theo nhu cầu về hoạt động kinh doanh của Công ty sau sáp nhập. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị của DPR quyết định việc thực hiện tổ chức lại và chuyển đổi DPD nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty sau sáp nhập.

Việc hoán đổi cổ phiếu được thực hiện theo tỷ lệ hoán đổi **3,14 : 1**. Tỷ lệ này được quy đổi dựa trên cơ sở theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thành Đô ngày 30 tháng 3 năm 2021, về giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông. Theo đó, với tỷ lệ hoán đổi là 3,14 : 1, thì cứ 3,14 cổ phiếu DPD sẽ đổi được 1 cổ phiếu DPR. Tại ngày chốt danh sách cổ đông của DPD để thực hiện hoán đổi, toàn bộ số lượng **1.391.100** cổ phiếu còn lại của DPD sẽ thuộc sở hữu duy nhất của DPR và cổ phiếu DPD sẽ bị hủy đăng ký giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và hủy Đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), mọi giao dịch liên quan đến cổ phiếu DPD sẽ không còn giá trị. Đồng thời, không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào khác mà không phải là cổ phiếu DPR của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông chưa lưu ký là cơ sở để các cổ đông chưa lưu ký đến làm thủ tục nhận cổ phiếu DPR theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi. Đối với các cổ đông lưu ký, số cổ phiếu DPR sẽ được nhận thông qua tài khoản lưu ký của cổ đông theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi.

**4. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ sau khi sáp nhập:**

Sau khi hoàn tất các thủ tục hoán đổi để sáp nhập, Công ty mới sau sáp nhập sẽ được kế thừa toàn bộ tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của DPD (bao gồm nhưng không giới hạn các quyền kinh doanh, quyền tài sản, các khoản phải thu, phải trả, các quyền và nghĩa vụ theo các hợp đồng giao dịch mà DPD ký kết với bất kỳ bên thứ ba nào, v.v.....) một cách toàn bộ và nguyên trạng theo thực tế.

Các nội dung khác liên quan đến việc sáp nhập được thực hiện theo thỏa thuận

giữa các bên tại Hợp đồng sáp nhập và các quy định của pháp luật có liên quan.

**5. Một số nội dung khác liên quan đến việc sáp nhập:**

Đại hội đồng cổ đông chấp thuận miễn thủ tục chào mua công khai trong quá trình thực hiện giao dịch sáp nhập trong trường hợp các quy định của pháp luật liên quan có yêu cầu.

Các nội dung khác liên quan đến việc sáp nhập giữa DPR và DPD được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tại Hợp đồng sáp nhập và các quy định của pháp luật có liên quan.

## III. THÔNG QUA DỰ THẢO HỢP ĐỒNG SÁP NHẬP VÀ DỰ THẢO ĐIỀU LỆ CÔNG TY SAU SÁP NHẬP

**1. Thông qua dự thảo Hợp đồng sáp nhập**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự thảo Hợp đồng sáp nhập giữa DPR và DPD, đồng thời giao cho người đại diện theo pháp luật của các bên tham gia Hợp đồng sáp nhập hoàn thiện, ký kết và tổ chức thực hiện Hợp đồng sáp nhập theo đúng các quy định của pháp luật. Hợp đồng sáp nhập được ký kết là một phần trong bộ hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan trong quá trình triển khai việc sáp nhập.

Dự thảo Hợp đồng sáp nhập được gửi đính kèm theo Tờ trình này. Hợp đồng sáp nhập sau khi được hoàn thiện, ký kết giữa các bên sẽ được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động được biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được ký kết.

**2. Thông qua dự thảo Điều lệ Công ty sau sáp nhập**

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua dự thảo Điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) sau sáp nhập (gọi tắt là Công ty sau sáp nhập). Điều lệ mới sẽ có hiệu lực kể từ ngày DPR hoàn thành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh sau khi hoàn tất các thủ tục hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập. Điều lệ mới sẽ thay thế Điều lệ hiện hành của DPR sau khi hoàn tất thay đổi đăng ký kinh doanh (dự thảo Điều lệ mới được gửi đính kèm theo Tờ trình này).

## IV. HỦY ĐĂNG KÝ LƯU KÝ VÀ GIAO DỊCH UPCOM

HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc hủy đăng ký giao dịch Upcom đối với toàn bộ số lượng cổ phiếu DPD tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và hủy toàn bộ cổ phiếu DPD đang đăng ký lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng

khoán Việt Nam (VSD) để thực hiện việc sáp nhập, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành; Sau khi được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp thuận.

## V. ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Bổ sung, điều chỉnh phương án sáp nhập theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý nhà nước, tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có), nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và Công ty;
- Triển khai các thủ tục liên quan để hủy Đăng ký giao dịch Upcom tại HNX và hủy Đăng ký lưu ký tập trung tại VSD theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai và hoàn tất việc sáp nhập theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp/đơn vị trực thuộc và các vấn đề khác có liên quan để hoàn tất các thủ tục sáp nhập;
- Các công việc khác có liên quan để hoàn tất việc sáp nhập theo các quy định hiện hành.

Trên đây là các nội dung của Phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Huỳnh Trọng Thủy**

***Nơi nhận:***
- ĐHCĐ thường niên 2021;
- HĐQT - Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

10

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
**CTCP CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Đắk Nông, ngày 03 tháng 6 năm 2021*

# TỜ TRÌNH SỐ 7
# VỀ PHƯƠNG ÁN HOÁN ĐỔI CỔ PHIẾU ĐỂ SÁP NHẬP VÀO CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Kính gửi: Quý cổ đông

Căn cứ vào chủ trương tái cơ cấu các đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cũng như chủ trương tối ưu hóa công tác quản trị điều hành và sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 xem xét và thông qua Phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với các nội dung chi tiết như sau:

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần;
- Công văn số 12/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 17/01/2019 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;
- Công văn số 709/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 08/10/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần về thuận chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;
- Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## II. PHƯƠNG ÁN HOÁN ĐỔI CỔ PHIẾU ĐỂ SÁP NHẬP VÀO CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

1. Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
2. Tổ chức có cổ phiếu được hoán đổi: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông
3. Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
4. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Đối tượng phát hành: Tất cả các cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đăk Nông có tên theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền hoán đổi cổ phiếu.
7. Số lượng cổ phiếu hiện hành (đã phát hành): **43.000.000** cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **40.124.790** cổ phiếu
9. Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến để hoán đổi: **443.025** cổ phiếu.
10. Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá): **4.430.250.000** đồng.
11. Tỷ lệ hoán đổi: 3,14 : 1 (có nghĩa là: cứ 3,14 cổ phiếu DPD sẽ đổi được 1 cổ phiếu DPR).

    Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi dựa trên cơ sở theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thành Đô ngày 30 tháng 3 năm 2021 về giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông, cụ thể như sau (giá trị cổ phiếu được thẩm định giá tính đến thời điểm 31/12/2020):

    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPR: 46.105 đồng/cổ phiếu*
    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPD: 14.649 đồng/cổ phiếu*
    - *Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi theo kết quả thẩm định giá: 3,14 : 1 (đã làm tròn)*
    - ***Tỷ lệ hoán đổi thực hiện: 3,14 : 1.***

    Việc lựa chọn tỷ lệ hoán đổi thực hiện sau khi làm tròn như trên sẽ có chênh lệch không đáng kể so với tỷ lệ hoán đổi theo kết quả thẩm định giá, lựa chọn phương pháp làm tròn đến hai chữ số thập phân để đảm bảo sự thuận lợi khi tính toán tỷ lệ hoán đổi cho các cổ đông của DPD.
12. Tỷ lệ phát hành để hoán đổi: 1,028% trên tổng số cổ phần hiện hành
13. Phương thức hoán đổi: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú dự kiến phát hành **443.025** cổ phiếu để hoán đổi **1.391.100** cổ phiếu còn lại của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đăk Nông, tương đương **11,59%** tổng số cổ phiếu DPD đang lưu hành. Theo đó, các cổ đông sở hữu lượng cổ phiếu này của DPD sẽ nhận được một lượng cổ phiếu DPR tương ứng theo tỷ lệ hoán đổi.

    Vào ngày hoán đổi, tất cả các cổ đông của DPD trong danh sách cổ đông được

hưởng quyền hoán đổi, sẽ được hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy cổ phiếu DPR theo tỷ lệ hoán đổi. Không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào khác mà không phải là cổ phiếu DPR.

Sau ngày hoán đổi, mọi giao dịch liên quan đến cổ phiếu DPD sẽ không còn giá trị. Tất cả các cổ đông của DPD sẽ không còn quyền và lợi ích nào liên quan đến các cổ phần cũng như liên quan đến vốn điều lệ của Công ty mới sau khi sáp nhập. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông chưa lưu ký là cơ sở để các cổ đông chưa lưu ký đến làm thủ tục nhận cổ phiếu DPR theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi.

Sau khi hoàn tất hoán đổi cổ phần, tất cả các cổ đông của DPD sẽ trở thành cổ đông của DPR. Tùy theo nhu cầu về hoạt động kinh doanh của Công ty sau sáp nhập, DPD sẽ được chuyển đổi trở thành Nông trường Cao su Đắk Nông, là đơn vị trực thuộc của DPR, hoặc chuyển đổi theo hình thức khác (nếu có). Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị của DPD phối hợp với DPR quyết định việc thực hiện tổ chức lại và chuyển đổi DPD nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty sau sáp nhập.

**14.** Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn khi thực hiện hoán đổi: số cổ phiếu được hoán đổi sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và số cổ phiếu lẻ phát sinh sẽ được hủy bỏ.

**15.** Tỷ lệ sở hữu nước ngoài khi thực hiện hoán đổi: ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT thực hiện các thủ tục theo quy định (nếu có) nhằm đáp ứng và đảm bảo tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện hoán đổi theo các quy định hiện hành.

**16.** Thời gian triển khai dự kiến: Quý 2, Quý 3 năm 2021 (hoặc sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan).

## III. ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:

- Bổ sung, điều chỉnh phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập theo yêu cầu của các Cơ quan quản lý nhà nước, tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có), nhằm đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và Công ty;
- Phối hợp với DPR trong quá trình thực hiện việc hoán đổi theo thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu và báo cáo kết quả phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Triển khai các thủ tục liên quan để hủy Đăng ký giao dịch Upcom tại HNX và hủy Đăng ký lưu ký tập trung tại VSD để thực hiện việc hoán đổi theo quy định của pháp luật;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai và hoàn tất việc sáp nhập theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Các công việc khác có liên quan để hoàn tất việc sáp nhập theo các quy định hiện hành.

Trên đây là các nội dung của Phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.

Trân trọng./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Huỳnh Trọng Thủy**

***Nơi nhận:***
- ĐHCĐ thường niên 2021;
- HĐQT - Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

| ĐẠI HỘI ĐỒNG THƯỜNG NIÊN<br>C.TY CP CS ĐỒNG PHÚ ĐĂK NÔNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số 15/NQ-ĐHĐCĐCSĐP.Đ | *Bình Phước, ngày 20 tháng 6 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT
# ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022
# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐĂK NÔNG (DPD)

*Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty;*

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của DPD số 14/BB-ĐHĐCĐCSĐP.Đ ngày 20/6/2022.

## QUYẾT NGHỊ

**1.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT) và TGĐ năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 DPD.

**2.** Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021 (các chỉ tiêu chính), Tờ trình số 1.

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|
| **I** | **Tổng tài sản đến 31/12/2021** | **152.786.704.236** |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 18.082.860.186 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 134.703.844.050 |
| **II** | **Tổng nguồn vốn đến 31/12/2021** | **152.786.704.236** |
| 1 | Nợ phải trả | 22.358.828.463 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 130.427.875.773 |
| **III** | **Kết quả kinh doanh năm 2021** | |
| **1** | **Tổng doanh thu** | **66.850.480.939** |
| 1.1 | Doanh thu bán mủ khai thác | 54.996.577.694 |
| 1.2 | Doanh thu thu mua hàng hóa | 11.555.712.000 |
| 1.3 | Doanh thu tài chính | 195.292.622 |
| 1.4 | Doanh thu khác | 102.898.623 |
| **2** | **Tổng chi phí** | **53.850.190.110** |
| **3** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **13.000.290.829** |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.191.896.031 |
| **5** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **11.808.394.798** |

**3.** Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS) năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 DPD.

**4.** Thống nhất giao HĐQT chọn một trong 03 Công ty để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022. (Tờ trình số 2)

+ Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

+ Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và định giá ASCO

+ Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt

**5.** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 (Tờ trình số 3)

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT: trđ |
|---|---|---|
| 1 | Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2021 | 13.000.290.829 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế phát sinh | 11.808.394.798 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang | -1.347.474.031 |
| 4 | Phân phối lợi nhuận sau thuế | 10.460.920.767 |
| | *Phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:* | |
| | - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.549.850.000 |

| | | |
|---|---|---|
| | - Trích quỹ đầu tư phát triển 10% | 1.046.092.077 |
| 5 | Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau: | 5.864.978.690 |

**6.** Thông qua kế hoạch SXKD và phân phối lợi nhuận năm 2022 (Tờ trình số 4)

**6.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022**

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch Năm 2022 |
|---|---|---|---|
| 1 | Sản lượng khai thác | Tấn | 1.260 |
| 2 | Tổng doanh thu | Tr. đồng | 56.020 |
| 3 | Tổng chi phí | Tr. đồng | 49.713 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tr. đồng | 6.307 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | Tr. đồng | 5.676 |
| 6 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ (%) | % | 4,73 |

**6.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022**

Tổng lợi nhuận trước thuế ước đạt 5.676 trđ. Sau khi nộp thuế TNDN theo quy định, Lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 10% LNST

+ Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi: tương đương 1,5 tháng lương thực thực hiện.

**7.** Thông qua báo cáo thù lao HĐQT&BKS năm 2021 và kế hoạch năm 2022 (Tờ trình số 5)

7.1. Tổng phụ cấp chi trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021 là 126.000.000 đồng, đạt 100% kế hoạch được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 phê duyệt.

7.2. Kế hoạch chi trả thù lao và phụ cấp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2022: 126.000.000 đồng (bằng năm 2021).

**8.** Ủy quyền cho Hội đồng quản trị, tiếp tục thực hiện tất cả các vấn đề liên quan đến phương án sáp nhập giữa công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Đắk Nông và công ty cổ phần cao su Đồng Phú, đã được đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại kỳ họp 2021.

**9.** Thông qua việc sửa đổi việc sửa đổi điều lệ hiện hành và dự thảo điều lệ Công ty sau sáp nhập.

Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát triển khai việc kiểm tra, giám sát, thực hiện Nghị quyết theo chức trách nhiệm vụ được giao quy định tại Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và văn bản pháp luật có liên quan.

*Nơi nhận:*
- UBCKNN, Sở GDCKHN
- Website Cty , Lưu VT.

**TM ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**
**THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**
**CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Huỳnh Trọng Thủy**

| | |
|---|---|
| TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM<br>**CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 152/NQ-HĐQTCSĐP | *Bình Phước, ngày 25 tháng 10 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT
# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

*Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*

*Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;*

*Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 29/06/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*

*Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 73/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 27/06/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*

*Văn bản số 5320/BCT-CT ngày 07/09/2022 của Bộ Công thương về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*

*Văn bản số 6915/UBCK-PTTT ngày 14/10/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty CP Cao su Đồng Phú;*

*Văn bản số 8099/UBCK-PTTT ngày 03/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty CP Cao su Đồng Phú - Đắk Nông;*

*Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;*

*Các văn bản pháp luật khác có liên quan.*

Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết với nội dung sau:

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông:

1. Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)
2. Tổ chức có cổ phiếu được hoán đổi: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông (DPD)
3. Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
4. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Đối tượng phát hành: Tất cả các cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông có tên theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền hoán đổi cổ phiếu.

7. Số lượng cổ phiếu hiện hành (đã phát hành): **43.000.000** cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **43.000.000** cổ phiếu
9. Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến để hoán đổi: **443.025** cổ phiếu.
10. Số lượng cổ phiếu DPD được hoán đổi **1.391.100** cổ phiếu
11. Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá): **4.430.250.000** đồng.
12. Tỷ lệ hoán đổi: 3,14:1 (có nghĩa là: cứ 3,14 cổ phiếu DPD sẽ đổi được 1 cổ phiếu DPR).

    Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi dựa trên cơ sở theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thành Đô ngày 30 tháng 3 năm 2021 về giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông, cụ thể như sau (giá trị cổ phiếu được thẩm định giá tính đến thời điểm 31/12/2020):

    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPR: 46.105 đồng/cổ phiếu*
    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPD: 14.649 đồng/cổ phiếu*
    - *Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi theo kết quả thẩm định giá: 3,14:1 (đã làm tròn)*
    - ***Tỷ lệ hoán đổi thực hiện: 3,14:1.***

    Việc lựa chọn tỷ lệ hoán đổi thực hiện sau khi làm tròn như trên sẽ có chênh lệch không đáng kể so với tỷ lệ hoán đổi theo kết quả thẩm định giá, lựa chọn phương pháp làm tròn đến hai chữ số thập phân để đảm bảo sự thuận lợi khi tính toán tỷ lệ hoán đổi cho các cổ đông của DPD.
13. Tỷ lệ phát hành: 1,030% trên tổng số cổ phần hiện hành
14. Phương thức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú sẽ phát hành **443.025** cổ phiếu để hoán đổi **1.391.100** cổ phiếu còn lại của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đăk Nông, tương đương **11,59%** tổng số cổ phiếu DPD đang lưu hành. Theo đó, các cổ đông sở hữu lượng cổ phiếu này của DPD sẽ nhận được một lượng cổ phiếu DPR tương ứng theo tỷ lệ hoán đổi.

    Vào ngày hoán đổi, tất cả các cổ đông của DPD trong danh sách cổ đông được hưởng quyền hoán đổi, sẽ được hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy cổ phiếu DPR theo tỷ lệ hoán đổi. Không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào khác mà không phải là cổ phiếu DPR.

    Sau ngày hoán đổi, mọi giao dịch liên quan đến cổ phiếu DPD sẽ không còn giá trị. Tất cả các cổ đông của DPD sẽ không còn quyền và lợi ích nào liên quan đến các cổ phần cũng như liên quan đến vốn điều lệ của Công ty mới sau khi sáp nhập. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông chưa lưu ký là cơ sở để các cổ đông chưa lưu ký đến làm thủ tục nhận cổ phiếu DPR theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi.

Sau khi hoàn tất hoán đổi cổ phần, tất cả các cổ đông của DPD sẽ trở thành cổ đông của DPR.

15. Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn khi thực hiện hoán đổi: số cổ phiếu được hoán đổi sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và số cổ phiếu lẻ phát sinh sẽ được hủy bỏ.

16. Từ chối quyền ưu tiên mua cổ phiếu phát hành thêm của cổ đông hiện hữu: các cổ đông của DPR đồng ý và xác nhận rằng, các cổ đông hiện hữu của DPR sẽ không thực hiện quyền ưu tiên mua cổ phiếu phát hành thêm trong đợt phát hành này. Việc phát hành cổ phiếu chỉ để thực hiện hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đăk Nông.

17. Quy định về chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành để hoán đổi được tự do chuyển nhượng sau khi hoàn tất việc hoán đổi và các thủ tục có liên quan.

18. Thời gian triển khai dự kiến: từ Quý 4 năm 2022 (hoặc sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan).

**Điều 2.** Thông qua Hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ của Công ty sau sáp nhập

Hội đồng quản trị thông qua Hợp đồng sáp nhập giữa DPR và DPD theo dự thảo đã được Đại hội đồng cổ đông của các bên thông qua, đồng thời giao cho người đại diện theo pháp luật hoàn thiện, ký kết và tổ chức thực hiện Hợp đồng sáp nhập theo đúng các quy định của pháp luật. Hợp đồng sáp nhập được ký kết là một phần trong bộ hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan trong quá trình triển khai việc sáp nhập.

Dự thảo Điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) sau sáp nhập (gọi tắt là Công ty sau sáp nhập) đã được Đại hội đồng cổ đông của các bên thông qua. Điều lệ mới sẽ có hiệu lực kể từ ngày DPR hoàn thành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh sau khi hoàn tất các thủ tục hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập theo Hợp đồng sáp nhập. Điều lệ mới sẽ thay thế Điều lệ hiện hành của DPR sau khi hoàn tất thay đổi đăng ký kinh doanh.

**Điều 3.** Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) khi phát hành để thực hiện hoán đổi, cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Ghi chú cổ phiếu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số cổ phiếu đang lưu hành của DPR | 43.000.000 | | |
| 2 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN tối đa tại DPR | 21.500.000 | 50% | |
| 3 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN tối đa tại DPD | 6.000.000 | 50% | |
| 4 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN hiện tại của DPR (theo ngày hiệu lực 20/10/2022 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam công bố) | 1.145.987 | 2,67% | |
| 5 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN hiện tại của DPD (theo ngày hiệu lực 20/10/2022 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam công bố) | 0 | 0% | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 6 | Số cổ phiếu, tỷ lệ phát hành của DPR | 443.025 | 1,03% | |
| 7 | Số cổ phiếu, tỷ lệ phát hành cho nhà đầu tư nước ngoài tối đa của DPR, tương ứng với tỷ lệ SHNN tối đa của DPD để hoán đổi | 221.513 | 0,52% | (7) = (6) * 50% |
| 8 | Tổng số cổ phiếu của DPR sau khi phát hành (dự kiến tối đa) | 43.443.025 | | (8) = (1) + (6) |
| 9 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN tối đa của DPR sau khi phát hành (dự kiến tối đa) | 21.721.513 | 50,00% | (9) = (8) *50% |
| 10 | Số cổ phiếu nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ, tỷ lệ SHNN so với Tổng số cổ phiếu của DPR sau khi phát hành (dự kiến) | 1.367.500 | 3,15% | (10) = (4) + (7)<br>Tỷ lệ = (10) / (8) |

DPR sẽ tuân thủ tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định và thực hiện các thủ tục cần thiết (nếu có) khi phát hành cổ phiếu để hoán đổi, đảm bảo không vượt quá tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định.

**Điều 4.** Thông qua hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp đồng sáp nhập như dưới đây. Giao cho Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện và quyết định các thủ tục có liên quan để hoàn tất việc sáp nhập theo các quy định hiện hành.

- Giấy đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản cáo bạch;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ của các bên tham gia sáp nhập;
- Tờ trình ĐHĐCĐ của các bên tham gia sáp nhập;
- Nghị quyết HĐQT của các bên tham gia sáp nhập;
- Hợp đồng sáp nhập;
- Dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập;
- Văn bản cam kết của các bên tham gia sáp nhập về việc đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán;
- Văn bản cam kết của HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú triển khai niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Hợp đồng tư vấn;
- Các BCTC kiểm toán 2020 – 2021 và BCTC Quý III năm 2022 của các công ty tham gia sáp nhập;
- Văn bản của Bộ Công thương về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế của các bên tham gia sáp nhập;
- Các văn bản ủy quyền của các công ty tham gia sáp nhập và đơn vị tư vấn

**Điều 5.** Hội đồng quản trị cam kết thực hiện Đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) và Đăng ký niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) sau khi hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 6.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Nghị quyết số 91/NQ-HĐQTCSĐP ngày 31/08/2021, Nghị quyết số 166/NQ-HĐQTCSĐP ngày 21/12/2021. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Mai Huỳnh Nhật**

*Nơi nhận:*
- UBCKNN;
- HĐQT - Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

| | |
|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ<br>**CTCP CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 25 /HĐQTCSĐP.Đ | *Đắk Nông, ngày 25 tháng 10 năm 2022* |

# NGHỊ QUYẾT

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

*Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*

*Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;*

*Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;*

*Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHCĐTN ngày 04/06/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*

*Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 15/NQ-ĐHĐCĐCSĐP.Đ ngày 20/06/2022 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*

*Văn bản số 5320/BCT-CT ngày 07/09/2022 của Bộ Công thương về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*

*Văn bản số 6915/UBCK-PTTT ngày 14/10/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty CP Cao su Đồng Phú;*

*Văn bản số 8099/UBCK-PTTT ngày 03/12/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty CP Cao su Đồng Phú - Đắk Nông;*

*Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông;*

*Các văn bản pháp luật khác có liên quan.*

Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết với nội dung sau:

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Thông qua việc triển khai thực hiện phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú:

1. Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR)
2. Tổ chức có cổ phiếu được hoán đổi: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông (DPD)
3. Tên cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
4. Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Đối tượng phát hành (được hoán đổi): Tất cả các cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông có tên theo danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền hoán đổi cổ phiếu.

7. Số lượng cổ phiếu hiện hành (đã phát hành) của DPR: **43.000.000** cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành của DPR: **43.000.000** cổ phiếu
9. Số lượng cổ phiếu DPR phát hành dự kiến để hoán đổi: **443.025** cổ phiếu.
10. Số lượng cổ phiếu DPD được hoán đổi **1.391.100** cổ phiếu
11. Tổng giá trị DPR phát hành dự kiến (theo mệnh giá): **4.430.250.000** đồng.
12. Tỷ lệ hoán đổi: 3,14:1 (có nghĩa là: cứ 3,14 cổ phiếu DPD sẽ đổi được 1 cổ phiếu DPR).

    Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi dựa trên cơ sở theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thành Đô ngày 30 tháng 3 năm 2021 về giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và giá trị cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông, cụ thể như sau (giá trị cổ phiếu được thẩm định giá tính đến thời điểm 31/12/2020):

    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPR: 46.105 đồng/cổ phiếu*
    - *Giá trị 01 cổ phiếu của DPD: 14.649 đồng/cổ phiếu*
    - *Tỷ lệ hoán đổi được quy đổi theo kết quả thẩm định giá: 3,14:1 (đã làm tròn)*
    - ***Tỷ lệ hoán đổi thực hiện: 3,14:1.***

    Việc lựa chọn tỷ lệ hoán đổi thực hiện sau khi làm tròn như trên sẽ có chênh lệch không đáng kể so với tỷ lệ hoán đổi theo kết quả thẩm định giá, lựa chọn phương pháp làm tròn đến hai chữ số thập phân để đảm bảo sự thuận lợi khi tính toán tỷ lệ hoán đổi cho các cổ đông của DPD.

13. Tỷ lệ phát hành: 1,030% trên tổng số cổ phần hiện hành
14. Phương thức phát hành: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú sẽ phát hành **443.025** cổ phiếu để hoán đổi **1.391.100** cổ phiếu còn lại của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đăk Nông, tương đương **11,59%** tổng số cổ phiếu DPD đang lưu hành. Theo đó, các cổ đông sở hữu lượng cổ phiếu này của DPD sẽ nhận được một lượng cổ phiếu DPR tương ứng theo tỷ lệ hoán đổi.

    Vào ngày hoán đổi, tất cả các cổ đông của DPD trong danh sách cổ đông được hưởng quyền hoán đổi, sẽ được hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy cổ phiếu DPR theo tỷ lệ hoán đổi. Không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu DPD của mình, để đổi lấy tiền mặt hoặc bất cứ tài sản nào khác mà không phải là cổ phiếu DPR.

    Sau ngày hoán đổi, mọi giao dịch liên quan đến cổ phiếu DPD sẽ không còn giá trị. Tất cả các cổ đông của DPD sẽ không còn quyền và lợi ích nào liên quan đến các cổ phần cũng như liên quan đến vốn điều lệ của Công ty mới sau khi sáp nhập. Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần của cổ đông chưa lưu ký là cơ sở để các cổ đông chưa lưu ký đến làm thủ tục nhận cổ phiếu DPR theo các quy định về tỷ lệ hoán đổi.

Sau khi hoàn tất hoán đổi cổ phần, tất cả các cổ đông của DPD sẽ trở thành cổ đông của DPR.

15. Xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn khi thực hiện hoán đổi: số cổ phiếu được hoán đổi sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và số cổ phiếu lẻ phát sinh sẽ được hủy bỏ.

16. Quy định về chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành để hoán đổi được tự do chuyển nhượng sau khi hoàn tất việc hoán đổi và các thủ tục có liên quan.

17. Thời gian triển khai dự kiến: từ Quý 4 năm 2022 (hoặc sau khi nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan).

**Điều 2.** Thông qua Hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ của Công ty sau sáp nhập

Hội đồng quản trị thông qua Hợp đồng sáp nhập giữa DPR và DPD theo dự thảo đã được Đại hội đồng cổ đông của các bên thông qua, đồng thời giao cho người đại diện theo pháp luật hoàn thiện, ký kết và tổ chức thực hiện Hợp đồng sáp nhập theo đúng các quy định của pháp luật. Hợp đồng sáp nhập được ký kết là một phần trong bộ hồ sơ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý có liên quan trong quá trình triển khai việc sáp nhập.

Dự thảo Điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) sau sáp nhập (gọi tắt là Công ty sau sáp nhập) đã được Đại hội đồng cổ đông của các bên thông qua. Điều lệ mới sẽ có hiệu lực kể từ ngày DPR hoàn thành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh sau khi hoàn tất các thủ tục hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập theo Hợp đồng sáp nhập. Điều lệ mới sẽ thay thế Điều lệ hiện hành của DPR sau khi hoàn tất thay đổi đăng ký kinh doanh.

**Điều 3.** Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) khi phát hành để thực hiện hoán đổi, cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Ghi chú cổ phiếu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Số cổ phiếu đang lưu hành của DPR | 43.000.000 | | |
| 2 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN tối đa tại DPR | 21.500.000 | 50% | |
| 3 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN tối đa tại DPD | 6.000.000 | 50% | |
| 4 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN hiện tại của DPR (theo ngày hiệu lực 20/10/2022 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam công bố) | 1.145.987 | 2,67% | |
| 5 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN hiện tại của DPD (theo ngày hiệu lực 20/10/2022 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam công bố) | 0 | 0% | |
| 6 | Số cổ phiếu, tỷ lệ phát hành của DPR | 443.025 | 1,03% | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Số cổ phiếu, tỷ lệ phát hành cho nhà đầu tư nước ngoài tối đa của DPR, tương ứng với tỷ lệ SHNN tối đa của DPD để hoán đổi | 221.513 | 0,52% | (7) = (6) * 50% |
| 8 | Tổng số cổ phiếu của DPR sau khi phát hành (dự kiến tối đa) | 43.443.025 | | (8) = (1) + (6) |
| 9 | Số cổ phiếu, tỷ lệ SHNN tối đa của DPR sau khi phát hành (dự kiến tối đa) | 21.721.513 | 50,00% | (9) = (8) *50% |
| 10 | Số cổ phiếu nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ, tỷ lệ SHNN so với Tổng số cổ phiếu của DPR sau khi phát hành (dự kiến) | 1.367.500 | 3,15% | (10) = (4) + (7)<br>Tỷ lệ = (10) / (8) |

DPR sẽ tuân thủ tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định và thực hiện các thủ tục cần thiết (nếu có) khi phát hành cổ phiếu để hoán đổi, đảm bảo không vượt quá tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định.

**Điều 4.** Thông qua hồ sơ hoán đổi cổ phiếu theo Hợp đồng sáp nhập như dưới đây. Giao cho Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị có liên quan để triển khai thực hiện và quyết định các thủ tục có liên quan để hoàn tất việc sáp nhập theo các quy định hiện hành.

- Giấy đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo hợp đồng sáp nhập;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản cáo bạch;
- Nghị quyết ĐHĐCĐ của các bên tham gia sáp nhập;
- Tờ trình ĐHĐCĐ của các bên tham gia sáp nhập;
- Nghị quyết HĐQT của các bên tham gia sáp nhập;
- Hợp đồng sáp nhập;
- Dự thảo Điều lệ công ty nhận sáp nhập;
- Văn bản cam kết của các bên tham gia sáp nhập về việc đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán;
- Văn bản cam kết của HĐQT Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú triển khai niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Hợp đồng tư vấn;
- Các BCTC kiểm toán 2020 – 2021 và BCTC Quý III năm 2022 của các công ty tham gia sáp nhập;
- Văn bản của Bộ Công thương về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế của các bên tham gia sáp nhập;
- Các văn bản ủy quyền của các công ty tham gia sáp nhập và đơn vị tư vấn.

**Điều 5.** Triển khai các thủ tục có liên quan để hủy đăng ký giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và hủy đăng ký lưu ký tập trung tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) khi thực hiện việc sáp nhập, đảm bảo phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành sau khi được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp thuận.

**Điều 6.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Nghị quyết số 29/HĐQTCSĐP.Đ ngày 31/08/2021, Nghị quyết số 10/NQ-HĐQTCSĐP.Đ ngày 21/12/2021. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Huỳnh Trọng Thủy**

*Nơi nhận:*
- UBCKNN;
- HĐQT - Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, Thư ký HĐQT.

**CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DỰ THẢO
# ĐIỀU LỆ CÔNG TY SAU SÁP NHẬP

Bình Phước, ngày ... tháng 6 năm 2021

## MỤC LỤC

**PHẦN MỞ ĐẦU**

**I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ**

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

**II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

**III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

**IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP**

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

**V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT**

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

**VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Điều 12. Quyền của cổ đông

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 17. Thay đổi các quyền

Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

**VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị
Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị
Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty
**VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**
Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý
Điều 34. Người điều hành Công ty
Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc
**IX. BAN KIỂM SOÁT HOẶC ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
Điều 36. Ứng cử, đề cử Thành viên Ban kiểm soát
Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát
Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát
Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát
Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát
Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát
Điều 42. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban kiểm toán
Điều 43. Thành phần Ủy ban Kiểm toán
Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban kiểm toán
Điều 45. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán
Điều 46. Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên
**X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC**
Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi
Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường
**XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY**
Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ
**XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN**
Điều 50. Công nhân viên và công đoàn
**XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**
Điều 51. Phân phối lợi nhuận
**XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**
Điều 52. Tài khoản ngân hàng
Điều 53. Năm tài chính
Điều 54. Chế độ kế toán
**XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**
Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý
Điều 56. Báo cáo thường niên

**XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY**
Điều 57. Kiểm toán
**XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP**
Điều 58. Dấu của doanh nghiệp
**XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY**
Điều 59. Giải thể công ty
Điều 60. Gia hạn hoạt động
Điều 61. Thanh lý
**XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**
Điều 62. Giải quyết tranh chấp nội bộ
**XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ**
Điều 63. Điều lệ công ty
**XXI. NGÀY HIỆU LỰC**
Điều 64. Ngày hiệu lực

**PHẦN MỞ ĐẦU**

Điều lệ này được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số ... ngày ... tháng ... năm 2021 (Công ty là viết tắt của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú)

## I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

### Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

đ) *Việt Nam* là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

e) *Ngày thành lập* là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

g) *Người điều hành doanh nghiệp* là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ này;

h) *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ này;

i) *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

k) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty;

l) *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty;

m) *Cổ đông lớn* là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

n) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

o) *Sở giao dịch chứng khoán* là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

## II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

### Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
- Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Dong Phu Ruber Joint Stock Company
- Tên Công ty viết tắt: doruco

2. Công ty là Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 02713 819786
- Fax: 02713 819 620
- E-mail: doruco.bpc@gmail.com
- Website: www.doruco.com.vn

4. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 59 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 60 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

**Điều 3. Nguôi đại diện theo pháp luật của Công ty**

Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật theo quy định của pháp luật hiện hành

## III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty**

***Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:***

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su;
- Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công - trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và - kinh doanh các sán phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty

Huy động và sử dụng các nguồn lực để tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhằm tối đa hóa lợi nhuận một cách hợp pháp, trên cơ sở hoàn thành mọi nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, đảm bảo lợi ích tối đa cho các cổ đông đồng thời cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

Phát triển bền vững - Phát triển gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

**Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty**

Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia [Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan].

## IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

**Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập**

1. Vốn điều lệ của Công ty là 434.430.250.000 đồng (bằng chữ: bốn trăm ba mươi bốn tỷ, bốn trăm ba mươi triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 43.000.443.025 cổ phần với mệnh giá là 10.000đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại phụ lục [đính kèm phụ lục] đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu**

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành, cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (thời gian cấp được quy định tại Điều khoản phát hành cổ phiếu), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

**Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác**

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

**Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần**

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)**

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới tối thiểu là 07 ngày (ngày làm việc) kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.

6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

## V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

**Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát**

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc (theo mô hình Điểm a Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp).

## VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

### Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Các quyền đối với các loại cổ phần khác

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ

chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là (03 ngày) làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ (10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

**Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông**

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết dưới hình thức khác ngoài các quy định trên theo thông báo mời họp.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

[Các nghĩa vụ khác đối với các loại cổ phần khác]

**Điều 14. Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn (30 ngày) (Mục a Khoản 4, Điều 160 luật doanh nghiệp khi thiếu 1/3 số TV HĐQT phải tổ chức ĐHĐCĐ bầu lại trong thời hạn 60 ngày) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

**Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông**

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;

n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với môi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

**Điều 17. Thay đổi các quyền**

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lây ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Môi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

**Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nêu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

**Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai,. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

**Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế

chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

**Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua**

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;

đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

**Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành hoặc và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông**

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

**Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông**

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 21 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

## VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị**

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ chuyên môn;

c) Quá trình công tác;

d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp.

**Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là từ 03 đến 8 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị của công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;

b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty

**Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của tùng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, và hợp đồng giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc) và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Quy chế về công bố thông tin của Công ty;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

**Điều 28. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng.

Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phai chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiêu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiêm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

**Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiểm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các

thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

**Điều 30. Cuộc họp của Hội đồng quản trị**

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

d) Ngoài các trường hợp a,b,c nêu trên thì áp dụng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

**Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty**

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

**Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý**

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

**Điều 34. Người điều hành Công ty**

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Người điều hành Công ty được trả lương và thưởng theo quy định hiện hành.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc**

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g) Tuyển dụng lao động;

h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

## IX. BAN KIỂM SOÁT.

**Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)**

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

**Điều 37. Thành phần Ban Kiểm soát**

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là từ 03 đến 05 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Các trường hợp khác theo quy định hiện hành.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát**

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

**Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

**Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát**

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

**Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát**

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

**Điều 42. Ứng cử, đề cử thành viên Ủy ban kiểm toán**

**Điều 43. Thành phần Ủy ban Kiểm toán**

**Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của Ủy ban kiểm toán**

**Điều 45. Cuộc họp của Ủy ban kiểm toán**

**Điều 46. Báo cáo hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên**

## X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

**Điều 47. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b) Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

**Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường**

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên

Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

## XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

### Điều 49. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở scó quyền xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

## XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

### Điều 50. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

## XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

### Điều 51. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

## XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### Điều 52. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

### Điều 53. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày  tháng  năm .

### Điều 54. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

## XV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

### Điều 55. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 56. Báo cáo thường niên**

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

**Điều 57. Kiểm toán**

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

## XVII. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

**Điều 58. Dấu của doanh nghiệp**

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty.

3. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

## XVIII. GIẢI THỂ CÔNG TY

**Điều 59. Giải thể công ty**

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

**Điều 60. Gia hạn hoạt động**

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

2. Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

**Điều 61. Thanh lý**

1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế;

d) Các khoản nợ khác của Công ty;

đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

## XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

**Điều 62. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

## XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

**Điều 63. Điều lệ công ty**

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

## XXI. NGÀY HIỆU LỰC

### Điều 64. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 mục, 64 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú nhất trí thông qua ngày tháng năm 2021 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

*Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập của Công ty.*

# HỢP ĐỒNG SÁP NHẬP
**(Số: 79/HĐSN ĐP-ĐN)**

Giữa

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Với tư cách là **Bên Nhận Sáp Nhập**

Và

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG**

Với tư cách là **Bên Bị Sáp Nhập**

**Tháng 10/2022**

**HỢP ĐỒNG SÁP NHẬP** này ("**Hợp đồng**") được lập vào ngày 25 tháng 10 năm 2022 bởi và giữa các bên có tên dưới đây:

**1. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

- Trụ sở chính: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: (0271) 3819 786 – 3819 709 Fax: (0271) 3819 620
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3800100376 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.
- Người đại diện theo pháp luật:
  - Ông **Mai Huỳnh Nhật** – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*(sau đây gọi là **"Bên nhận sáp nhập"**)*

Và

**2. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ– ĐẮK NÔNG**

- Trụ sở chính: Cụm 3 tầng, xã EoPô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.
- Điện thoại: 0261 2690 326 Fax:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 6400052980 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.
- Người đại diện theo pháp luật:
  - Ông **Huỳnh Trọng Thuỷ** – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

*(sau đây gọi là **"Bên bị sáp nhập"**)*

**CƠ SỞ XÁC LẬP HỢP ĐỒNG**

A. Các Bên cùng mong muốn tiến hành việc tái cấu trúc lại doanh nghiệp thông qua **Việc Sáp Nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông** vào **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú** để nhằm phát huy và tập trung nguồn lực của các **Bên**, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực tài chính, phát triển thương hiệu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư và vì lợi ích tốt nhất của các chủ sở hữu của các **Bên**;

B. Các Bên đã họp thống nhất chủ trương Sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Đại hội đồng cổ đông của **Bên nhận sáp nhập** đã thông qua nghị quyết số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP vào ngày 29/06/2021 và Đại hội đồng cổ đông của **Bên bị sáp nhập** đã thông qua nghị quyết số 06/NQ-ĐHCĐTN vào ngày 04/06/2021 để phê duyệt (i) **Việc sáp nhập** (như được định nghĩa dưới đây) và các điều kiện, điều khoản chính của Hợp đồng này và **Phương án sáp nhập** (như được định nghĩa dưới đây) (ii) Các bên tiếp tục đàm phán và thông qua Hợp đồng. Các **Bên** đã tiến hành thảo luận và thống nhất ký kết **Hợp đồng**, xác định rõ cách thức triển khai, quyền và nghĩa vụ của từng **Bên** trong quá trình sáp nhập **Bên bị sáp nhập** vào **Bên nhận sáp nhập** với các điều kiện và điều khoản như sau:

**ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC GIẢI THÍCH HỢP ĐỒNG**

1. **Định nghĩa**

Khi được sử dụng trong Hợp đồng này, các thuật ngữ dưới đây sẽ có nghĩa như sau:

"**Pháp luật**" là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được Nhà nước và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động Công ty, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản này;

"**Các Bên**" có nghĩa như được quy định tại phần giới thiệu của Hợp đồng này;

"**Việc sáp nhập**" có nghĩa như được quy định tại Điều 2.1 của Hợp đồng này; "**Ngày sáp nhập**" có nghĩa như được quy định tại Điều 2.2 của Hợp đồng này;

"**ĐHĐCĐ**" nghĩa là Đại hội đồng cổ đông;

"**HĐQT**" có nghĩa là Hội đồng quản trị;

"**Hội đồng chuyển giao**" có nghĩa được quy định tại Điều 6.1.a của Hợp đồng này;

"**Hợp đồng lao động**" có nghĩa được quy định tại Điều 8.1 thuộc Hợp đồng này;

"**Luật Doanh nghiệp**" có nghĩa là **Luật Doanh nghiệp** số 59/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 ( và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm);

"**Luật Cạnh tranh**" có nghĩa là **Luật Cạnh tranh** số 23/2018/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 06 năm 2018;

"**Luật Chứng khoán**" có nghĩa là Luật Chứng khoáng số 54/2019/QH14 ngày 26/11/22019 do Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua.

"**Ngày ký hợp đồng**" có nghĩa là **Ngày ký hợp đồng** này và được ghi tại trang đầu tiên của Hợp Đồng này;

"**Ngày sáp nhập**" có nghĩa được quy định tại Điều 2.2 thuộc Hợp đồng này;

"**Ngày làm việc**" có nghĩa là bất kỳ ngày nào (ngoại trừ Thứ Bảy, Chủ Nhật và các ngày nghỉ lễ theo quy định của Bộ luật lao động và Luật cán bộ, công chức) mà vào ngày đó các ngân hàng mở cửa để tiến hành kinh doanh bình thường;

"**Thay đổi bất lợi đáng kể**" có nghĩa là việc xảy ra bất kỳ sự kiện, sự việc, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào, theo quyết định của **Bên nhận sáp nhập**, có thể ảnh hưởng bất lợi và đáng kể tới:

(i) việc kinh doanh, tình hình (về tài chính hoặc về các vấn đề khác), hoạt động, khả năng thực hiện hợp đồng, tài sản hoặc triển vọng kinh doanh của mỗi bên tham gia Hợp Đồng này hoặc của bất kỳ công ty con hoặc công ty liên kết nào của bên đó;

(ii) việc thực hiện **Việc sáp nhập**;

(iii) khả năng thực hiện các nghĩa vụ của các bên theo Hợp Đồng này; và

(iv) hiệu lực và khả năng thi hành của Hợp Đồng này.

"**Thời điểm hoán đổi**" có nghĩa là ngày và thời điểm mà vào ngày và tại thời điểm đó, thông tin của mỗi chủ sở hữu quy định tại **Luật Doanh nghiệp** được ghi đúng và đủ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, **Thời điểm hoán đổi** sẽ rơi vào **Ngày sáp nhập**;

"**Tổ chức/Cá nhân**" có nghĩa là các thể nhân, công ty, công ty hợp danh, tập đoàn, liên doanh, hiệp hội, doanh nghiệp hoặc bất kỳ tổ chức nào khác và bất kỳ cơ quan, cơ quan nhà nước, cơ quan chính quyền hoặc tòa án nào;

"**Tỷ lệ hoán đổi**" có nghĩa được quy định tại Điều 2.4 thuộc Hợp đồng này.

2. **Nguyên tắc giải thích Hợp đồng**

Ngoại trừ ngữ cảnh có yêu cầu khác, các dẫn chiếu trong Hợp đồng này đến:

a) Danh từ số ít sẽ bao hàm danh từ số nhiều và ngược lại; thời gian sẽ được tính theo năm dương lịch;

b) Các từ "của Hợp đồng này", "trong Hợp đồng này", và "theo Hợp đồng này" và các từ ngữ có ý nghĩa tương tự khi sử dụng trong Hợp đồng này sẽ dẫn chiếu đến toàn bộ Hợp đồng này chứ không phải đến một điều khoản cụ thể nào của Hợp đồng này;

c) Các tiêu đề của điều, khoản chỉ nhằm mục đích tiện cho việc theo dõi Hợp đồng và không ảnh hưởng đến việc giải thích các điều, khoản của Hợp đồng này;

d) Văn bản luật hoặc các quy định trong văn bản luật sẽ được hiểu là dẫn chiếu đến văn bản luật đó hoặc các quy định đó khi được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành thay thế tùy từng thời điểm (cả trước và sau ngày lập Hợp đồng này), cũng như dẫn chiếu đến bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật hoặc điều khoản thực hiện khác được ban hành theo đó; và

e) Thuật ngữ "bao gồm" hay "kể cả" sẽ được hiểu là bao gồm nhưng không bị giới hạn bởi các nội dung được liệt kê.

## ĐIỀU 2. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. **Việc sáp nhập**

Bằng **Hợp đồng** này, **Các Bên** thống nhất **Bên bị sáp nhập** sẽ chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ, lao động và lợi ích hợp pháp của mình sang **Bên nhận sáp nhập**, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của **Bên bị sáp nhập** kể từ **Ngày sáp nhập**. **Bên nhận sáp nhập** sẽ kế thừa toàn bộ các quyền, lợi ích hợp pháp, đồng thời chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ tài sản, công nợ, lao động và các nghĩa vụ khác của **Bên bị sáp nhập** kể từ **Ngày sáp nhập**.

2. **Ngày sáp nhập**

**Việc sáp nhập** sẽ có hiệu lực vào ngày có hiệu lực của **Chấp thuận sáp nhập**, là ngày **Bên nhận sáp nhập** hoàn tất việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh để thực hiện **Việc sáp nhập** ("**Ngày sáp nhập**").

3. **Hệ quả của sáp nhập**

Vào và kể từ **Ngày sáp nhập**, **Việc sáp nhập** sẽ có những hệ quả sau:

a) **Bên bị sáp nhập** sẽ chấm dứt tồn tại;

b) **Bên nhận sáp nhập** sẽ tiếp nhận mọi tài sản và hưởng mọi quyền và lợi ích hợp pháp của **Bên bị sáp nhập** có hiệu lực ngay trước và vào **Ngày sáp nhập** và chịu trách nhiệm về các khoản nợ, trách nhiệm và nghĩa vụ hợp pháp của **Bên bị sáp nhập** (kể cả nghĩa vụ theo các **Hợp đồng lao động**) của **Bên bị sáp nhập** có hiệu lực ngay trước và vào **Ngày sáp nhập**.

4. **Hoán đổi cổ phần nhằm thực hiện giao dịch sáp nhập**

a) **Việc sáp nhập** sẽ được thực hiện thông qua việc hoán đổi cổ phần của **Bên bị sáp nhập** thành cổ phần của **Bên nhận sáp nhập** và xóa bỏ vốn điều lệ của **Bên bị sáp nhập**. **Bên nhận sáp nhập** phát hành cổ phiếu để hoán đổi số cổ phần của **Bên bị sáp nhập** và **Bên bị sáp** nhập trở thành một bộ phận của **Bên nhận sáp nhập** theo các quy định dưới đây.

b) Tại **Thời điểm hoán đổi**, toàn bộ công nợ của **Bên nhận sáp nhập** với **Bên bị sáp nhập** sẽ được xóa bỏ và ngược lại. **Tỷ lệ hoán đổi** được quy định tại Điều 2.4.c (Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông của các bên có nghị quyết thông qua một tỷ lệ hoán đổi khác bằng văn bản).

c) Để thực hiện **Việc sáp nhập**, **Bên nhận sáp nhập** sẽ thực hiện phát hành **443.025** cổ phiếu nhằm hoán đổi lấy **1.391.100** cổ phần của **Bên bị sáp nhập** không thuộc sở hữu của **Bên nhận sáp nhập**. **Bên bị sáp nhập** tiến hành sáp nhập về **Bên nhận sáp nhập** như một bộ phận trực thuộc.

(i) Một (01) cổ phần của **Bên nhận sáp nhập** sẽ hoán đổi được ba phẩy mười bốn (3,14) cổ phần của **Bên bị sáp nhập** để thực hiện **Việc sáp nhập**, cụ thể 1.391.100 cổ phần sẽ được hoán đổi thành 443.025 cổ phần và phân bổ cho các cổ đông hiện hữu **Bên bị sáp nhập** (trừ cổ đông là **Bên nhận sáp nhập**);

(ii) Số cổ phần của Các Bên sẽ được làm tròn đến số nguyên gần nhất. Số cổ phần lẻ sẽ bị hủy bỏ (nếu có).

d) Kể từ **Thời điểm hoán đổi**:

(i) Vốn điều lệ của **Bên bị sáp nhập** đã được đầu tư ngay trước **Thời điểm hoán đổi** tự động xóa bỏ; và

(ii) **Bên nhận sáp nhập** không phải thanh toán bất kỳ khoản tiền hoặc tài sản nào khác cho bất kỳ **Tổ chức/Cá nhân** nào liên quan đến số cổ phần hoán đổi của **Bên bị sáp nhập** do **Bên bị sáp nhập** hoặc **Bên nhận sáp nhập** sở hữu ngay trước thời điểm tăng vốn để thực hiện hoán đổi.

e) Nếu xảy ra **Thay đổi bất lợi đáng kể** trong khoảng thời gian từ **Ngày ký hợp đồng** đến **Thời điểm hoán đổi** và nếu **Bên nhận sáp nhập** vẫn muốn thực hiện **Việc sáp nhập** trong trường hợp đó thì hai bên của Hợp đồng này sẽ đàm phán trên tinh thần thiện chí (có tính đến hậu quả của **Thay đổi bất lợi đáng kể**) để xác định lại **Tỷ lệ hoán đổi**.

f) Kể từ **Thời điểm hoán đổi**, tổng số cổ phần lưu hành của **Bên nhận sáp nhập** tăng thêm 443.025 cổ phần do **Bên nhận sáp nhập** phát hành để hoán đổi 100% số cổ phần của **Bên bị sáp nhập** không thuộc sở hữu của **Bên nhận sáp nhập** theo quy định tại Điều 2.4.b trên đây.

g) Kể từ **Thời điểm hoán đổi**, cổ đông của **Bên bị sáp nhập** sẽ trở thành cổ đông của **Bên nhận sáp nhập** mà quyền sở hữu đó gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ được chuyển giao từ **Bên bị sáp nhập** và **Bên nhận sáp nhập**.

h) Bất kỳ cổ phần nào của **Bên bị sáp nhập** mà có bất kỳ quyền nào gắn liền với cổ phần bị hạn chế (kể cả hạn chế chuyển nhượng) theo bất kỳ điều kiện nào cũng sẽ được chuyển toàn bộ cho **Bên nhận sáp nhập** giống như các cổ phần phổ thông khác của **Bên bị sáp nhập** do cổ đông nắm giữ theo Điều 2.4 này. Tuy nhiên, kể từ **Thời điểm hoán đổi**, các hạn chế về quyền đó đối với từng cổ phần của **Bên bị sáp nhập** có liên quan vẫn tiếp tục được áp dụng không gián đoạn đối với cổ phần của **Bên nhận sáp nhập** cho tới thời điểm các hạn chế về quyền đó chấm dứt theo các điều kiện có liên quan.

i) Bất kỳ cổ phần nào của **Bên bị sáp nhập** bị ràng buộc bởi bất kỳ **Giao dịch bảo đảm** nào cũng sẽ được **Bên nhận sáp nhập** tiếp nhận giống như các cổ phần phổ thông khác của **Bên bị sáp nhập** theo Điều 2.4 này. Bằng việc tiếp nhận toàn bộ số cổ phần của **Bên nhận**

**sáp nhập** quy định tại Điều 2.4 này, cổ đông sở hữu bất kỳ cổ phần nào của **Bên bị sáp nhập** bị ràng buộc bởi bất kỳ **Giao dịch bảo đảm** nào như vậy cam đoan rằng cổ đông đó đã xin được mọi chấp thuận cần thiết của các bên có liên quan đối với **Giao dịch bảo đảm** đó trước **Thời điểm hoán đổi** để tham gia việc hoán đổi quy định tại Điều 2.4 này và cam kết tuân thủ các điều kiện và điều khoản của **Giao dịch bảo đảm** đó trong phạm vi các điều kiện và điều khoản đó có liên quan đến việc cổ đông đó tham gia việc hoán đổi và cả **Bên nhận sáp nhập** và **Bên bị sáp nhập** đều sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khiếu nại, yêu cầu bồi thường hay kiện tụng nào liên quan đến **Giao dịch bảo đảm** đó phát sinh từ việc hoán đổi cổ phần theo Điều 2.4 này.

j) Không một cổ đông nào được quyền giữ lại và/hoặc yêu cầu **Bên nhận sáp nhập** hoán đổi một phần hoặc toàn bộ số cổ phần của **Bên bị sáp nhập** thuộc sở hữu của mình để lấy tiền mặt, tài sản hoặc bất kỳ giá trị nào khác mà không phải là cổ phần của **Bên nhận sáp nhập** theo quy định tại Điều 2.4 này.

k) Nếu có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa danh sách cổ đông được **Bên bị sáp nhập** lập nhằm thực hiện việc hoán đổi theo Điều 2.4 này và bất kỳ tài liệu nào khác và/hoặc bất kỳ tranh chấp nào phát sinh liên quan đến danh sách đó thì **Bên nhận sáp nhập** có quyền chỉ sử dụng danh sách đó để tiến hành việc hoán đổi và **Bên nhận sáp nhập** sẽ không phải chịu bất kỳ trách nhiệm hay hậu quả nào phát sinh từ mâu thuẫn hoặc tranh chấp nói trên.

l) Việc tính toán số cổ phần phân phối cho từng chủ sở hữu của **Bên bị sáp nhập** theo quy định tại Điều 2.4 này sẽ do **Bên nhận sáp nhập** thực hiện và **Bên bị sáp nhập** và các cổ đông đồng ý với mọi tính toán như vậy của **Bên nhận sáp nhập**.

## ĐIỀU 3. QUY TRÌNH SÁP NHẬP

Ngay khi ký kết Hợp đồng này, **Các Bên** có nghĩa vụ hợp tác với nhau để tiến hành bất kỳ và tất cả các thủ tục cần thiết theo pháp luật để **Việc sáp nhập** được thực thi, bao gồm những thủ tục sau:

a) Xây dựng bộ hồ sơ sáp nhập doanh nghiệp gồm **Phương án sáp nhập**, dự thảo **Hợp đồng sáp nhập** và dự thảo **Điều lệ** của Công ty sau Sáp nhập để trình Đại hội đồng cổ đông của từng Bên thông qua;

b) Tổ chức nhóm họp Đại hội đồng cổ đông của **Các bên** để thông qua các vấn đề liên quan tới **Việc sáp nhập** và các vấn đề khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

c) Xây dựng bộ hồ sơ pháp lý về **Phát hành cổ phần để hoán đổi** theo quy định của **Luật Chứng khoán** và các văn bản pháp lý liên quan gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;

d) Xây dựng bộ hồ sơ chuyển giao vốn và sáp nhập doanh nghiệp để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, chấp thuận;

e) Thông báo, công bố thông tin về **Việc sáp nhập** trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận;

f) Chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ, quyền sở hữu và nguồn vốn của **Bên bị sáp nhập** cho **Bên nhận sáp nhập**; Đăng ký thay đổi quyền sở hữu sang **Bên nhận sáp nhập** đối với các tài sản có đăng ký sở hữu hoặc bắt buộc đăng ký quyền sở hữu;

g) Tiến hành thủ tục điều chỉnh Đăng ký kinh doanh đối với **Bên nhận sáp nhập** và rút Đăng

ký kinh doanh đối với **Bên bị sáp nhập**; đăng bố cáo theo quy định, hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh và công bố **Việc sáp nhập** theo quy định pháp luật;

h) Tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác có liên quan đến các thủ tục ở trên theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 4. CÁC ĐIỀU KIỆN TIÊN QUYẾT**

1. Việc thực hiện các nghĩa vụ của **Các Bên** theo Hợp đồng này sẽ tùy thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện tiên quyết sau đây ("**Điều kiện tiên quyết**") được tất cả **Các Bên** chấp thuận:

   a) Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông phê duyệt **Phương án sáp nhập** và **Hợp đồng sáp nhập**;

   b) Cục quản lý thị trường và cạnh tranh có văn bản cho phép hoặc không phản đối Các Bên thực hiện Việc sáp nhập hoặc xác nhận Việc sáp nhập không vi phạm các quy định tại Luật cạnh tranh 2018;

   c) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt và cho phép phát hành cổ phần cho mục đích hoán đổi để để sáp nhập theo quy định của **Luật Chứng khoán;**

   d) Đại hội đồng cổ đông của mỗi Bên thông qua **Việc sáp nhập** bao gồm **Hợp đồng sáp nhập** và **Phương án sáp nhập**.

2. Vào bất kỳ lúc nào, mỗi Bên sẽ nỗ lực hợp lý để đảm bảo rằng mỗi Điều kiện tiên quyết được hoàn tất đáp ứng yêu cầu của **Các Bên** và thông báo kịp thời cho Bên kia về tình trạng của các Điều kiện tiên quyết của mỗi Bên.

3. Các Bên công nhận và thỏa thuận rằng các Điều kiện tiên quyết chỉ có thể bị khước từ bằng một văn bản riêng được ký kết hợp lệ bởi cả hai Bên.

**ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN**

1. **Các Bên** có nghĩa vụ phối hợp, nỗ lực tối đa để có được các Chấp thuận cần thiết của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến **Việc sáp nhập**.

2. Mỗi Bên đồng ý rằng tại bất kỳ thời điểm nào và tại từng thời điểm, bằng chi phí hoàn toàn do mỗi Bên gánh chịu, mỗi Bên sẽ thực hiện và chỉ thị cho đại diện của mình để thực hiện tất cả các hành động, biện pháp cần thiết một cách hợp lý để đảm bảo thực hiện các công việc liên quan đến sáp nhập.

3. Kể từ thời điểm ký kết **Hợp đồng** này cho tới **Ngày sáp nhập**, hai Bên cam kết:

   a) Không thực hiện việc chia tách cổ phần, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận và/hoặc pha loãng giá trị cổ phần hiện hành dưới bất kỳ hình thức nào;

   b) Không đơn phương thực hiện việc thanh lý, bán tài sản mà mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên còn lại;

   c) Khi sử dụng các quỹ của Công ty mình phải thông báo và được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên còn lại;

   d) Phối hợp rà soát và thanh lý các hợp đồng thương mại đã ký giữa hai bên trên cơ sở không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh đồng thời đáp ứng được yêu cầu của **Việc sáp nhập;**

   e) Tạm ngưng thực hiện việc tuyển dụng mới nhân sự.

4. Các Bên có nghĩa vụ thông báo về **Việc sáp nhập** và các tài liệu liên quan cho các chủ nợ của từng bên, bao gồm nhưng không giới hạn các ngân hàng, tổ chức cung cấp tín dụng cho từng

bên, các ngân hàng, tổ chức, cá nhân hiện đang nhận tài sản bảo đảm hay bảo lãnh của từng bên và các trái chủ theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu mà từng bên tham gia;

5. Quyền và nghĩa vụ của **Bên nhận sáp nhập**

a) Thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý có liên quan đến **Việc sáp nhập** theo quy định tại Hợp đồng này và theo quy định pháp luật.

b) Giải quyết các khiếu nại, tranh chấp có liên quan sau khi **Việc sáp nhập** được hoàn tất.

c) **Bên nhận sáp nhập** thành lập **Hội đồng chuyển giao** để nhận chuyển giao tài sản, lao động, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của **Bên bị sáp nhập** vào **Ngày sáp nhập**.

d) Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện các hợp đồng, việc triển khai các dự án cũng như các hoạt động khác của **Bên bị sáp nhập**, việc kiểm tra theo điều khoản này không ảnh hưởng dưới hình thức nào các nghĩa vụ của **Bên bị sáp nhập** theo Hợp đồng.

e) Tiếp cận và sao chụp tất cả các nghị quyết, quyết định, tờ trình, báo cáo, hợp đồng, thỏa thuận và bất kỳ thư từ giao dịch, tài liệu nào mà **Bên nhận sáp nhập** cho là cần thiết và liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng.

6. Quyền và nghĩa vụ của **Bên bị sáp nhập**

a) **Bên bị sáp nhập** cam kết cung cấp nguồn lực, số liệu kế toán, thống kê, Báo cáo Kiểm toán... và các tài liệu cần thiết cho **Bên nhận sáp nhập** để kịp tiến độ công tác xây dựng Hồ sơ Sáp nhập;

b) Trong khoảng thời gian từ khi ký kết Hợp đồng đến **Ngày sáp nhập**, **Bên bị sáp nhập** cam kết mọi hoạt động kinh doanh của mình phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

(i) Sử dụng mọi biện pháp hợp lý và cần thiết để duy trì và tiếp tục hoạt động kinh doanh và các cơ hội trong kinh doanh như trước khi ký kết Hợp đồng;

(ii) Không được gia tăng các khoản chi trả cho người lao động, nhà thầu, nhà cung cấp dịch vụ cũng như các chức danh quản lý của mình, không tiến hành việc đầu tư góp vốn, mua cổ phần, công bố hay phân phối lợi nhuận, trừ trường hợp do pháp luật quy định hoặc chính sách của hai Bên đã có từ trước khi ký kết **Hợp đồng** và đã tiến hành thông báo trước cho **Bên nhận sáp nhập**;

(iii) Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của **Bên nhận sáp nhập**, **Bên bị sáp nhập** không được phép nhận nợ, bảo lãnh hay nhận bất kỳ nghĩa vụ nào từ bất kỳ bên thứ ba nào mà việc đó dẫn đến hậu quả là **Bên nhận sáp nhập** sẽ phải chịu trách nhiệm trước bên thứ ba sau khi sáp nhập xong, trừ khi việc nhận nợ, bảo lãnh hoặc nhận nghĩa vụ đó là nguyên tắc hoạt động bình thường của các bên đã có từ trước khi ký kết **Hợp đồng**;

(iv) Không được thay đổi, bổ sung các chính sách, trình tự, thủ tục pháp lý, điều hành và các quy tắc về thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán đang được áp dụng tại **Bên bị sáp nhập**;

(v) Không được sửa đổi, bổ sung, gia hạn, hủy bỏ hoặc cố ý vi phạm các điều khoản của các hợp đồng, thỏa thuận đang thực hiện; không được tiếp nhận các nghĩa vụ từ bên thứ ba hoặc hạn chế khả năng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của mình; và

(vi) Sử dụng các nỗ lực hợp lý của mình để (i) giữ cho việc tổ chức kinh doanh hiện tại không bị ảnh hưởng; (ii) duy trì công việc của những người lao động hiện tại; và

(iii) giữ vững mối liên hệ với khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân phối, nhà tư vấn, và các cá nhân, tổ chức khác mà **Bên bị sáp nhập** có quan hệ kinh doanh.

c) **Bên bị sáp nhập** có nghĩa vụ kê khai đầy đủ các thủ tục và chính xác toàn bộ tài sản, các quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình tính đến thời điểm chuyển giao tài sản.

d) **Bên bị sáp nhập** có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý có liên quan đến **Việc sáp nhập** theo quy định tại Hợp đồng này và quy định pháp luật.

e) **Bên bị sáp nhập** có nghĩa vụ phối hợp cùng **Bên nhận sáp nhập** tiến hành thủ tục chuyển giao tài sản, lao động, quyền và nghĩa vụ hợp pháp của **Bên bị sáp nhập** và các thủ tục có liên quan bao gồm nhưng không giới hạn.

## ĐIỀU 6. CHUYỂN GIAO TÀI SẢN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ ĐÃ XÁC LẬP

1. **Bên nhận sáp nhập** sẽ kế thừa toàn bộ tài sản, nguồn vốn của **Bên bị sáp nhập** kể từ **Ngày sáp nhập** theo quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Nhằm bảo đảm việc chuyển giao quy định tại Điều 6.1 này, các bên sẽ thành lập **Hội đồng chuyển giao** ("**Hội đồng chuyển giao**") ngay khi có thể **Chấp thuận nguyên tắc**. **Hội đồng chuyển giao** có trách nhiệm kiểm kê, xác định tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp, các khoản nợ, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của **Bên bị sáp nhập** là đối tượng của việc chuyển giao quy định tại Điều 6.1 này và các tài liệu liên quan đến thành lập và hoạt động của **Bên bị sáp nhập**. Quyền hạn và nhiệm vụ, nhân sự và cơ chế hoạt động của **Hội đồng chuyển giao** sẽ theo thỏa thuận của các bên;

b) Đối với quyền sở hữu của bất kỳ và toàn bộ tài sản liên quan của **Bên bị sáp nhập** mà cần phải đăng ký sở hữu và/hoặc chuyển giao sở hữu theo pháp luật (bao gồm bất động sản, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ...) thì **Các Bên** sẽ tiến hành và thực hiện bất kỳ và tất cả các bước và thủ tục cần thiết để thay đổi quyền sở hữu của những tài sản này sang **Bên nhận sáp nhập** theo giá trị sổ sách trong thời hạn theo quy định của pháp luật sau khi **Bên nhận sáp nhập** được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi (liên quan **Việc sáp nhập**). **Bên bị sáp nhập** có trách nhiệm tiến hành lập danh mục tài sản và liệt kê đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, tình trạng pháp lý cũng như nguyên giá và giá trị còn lại của từng tài sản;

c) Đối với quyền sở hữu của bất kỳ tài sản liên quan của **Các Bên** mà không cần phải đăng ký sở hữu theo pháp luật thì việc chuyển giao quyền sở hữu của những tài sản này sẽ được xem là diễn ra vào **Ngày sáp nhập**;

d) Không ảnh hưởng đến điểm a, b Điều 6.1 nêu trên, nếu **Các Bên** cần phải thực hiện các thủ tục hoặc cần phải xin bất kỳ thỏa thuận trước hoặc chấp thuận trước từ bất kỳ bên thứ ba nào để cho việc chuyển giao quyền sở hữu của toàn bộ tài sản liên quan có hiệu lực thì **Các Bên** phải thực hiện các thủ tục này hoặc xin được những thỏa thuận hoặc chấp thuận trước này.

2. Về chuyển giao tài sản và nghĩa vụ, **Các Bên** thống nhất:

a) Báo cáo tài chính được kiểm toán (thực hiện bởi Công ty Kiểm toán được hai bên thống nhất chỉ định) tại thời điểm 30/06/2022 và/hoặc tại thời điểm quý/tháng gần nhất (sau khi được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) của từng Công ty sẽ là cơ sở cho việc hợp nhất các số liệu kế toán và chuyển giao tài sản;

b) Các biến động tài sản trong khoảng thời gian từ 0 giờ ngày 01 tháng 07 năm 2022 và/hoặc

tại thời điểm quý/tháng gần nhất (sau khi được các Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận) tới **Ngày sáp nhập** sẽ được **Bên bị sáp nhập** mở sổ theo dõi riêng và chuyển giao toàn bộ số liệu cho **Bên nhận sáp nhập** để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất;

c) **Các Bên** không tiến hành đánh giá lại tài sản khi sáp nhập. Việc hợp nhất tài sản căn cứ vào giá trị còn lại trên sổ sách kế toán của từng công ty và Báo cáo kiểm toán hợp nhất đồng thời tiếp tục hạch toán theo chế độ kế toán Công ty đã đăng ký và thực hiện với cơ quan quản lý nhà nước trước đó;

d) Sau khi sáp nhập nếu phát hiện có những vấn đề ngoài sổ sách hoặc không được bàn giao thì Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc của **Bên bị sáp nhập** phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

3. Chuyển giao quyền và nghĩa vụ đã xác lập:

a) Vào **Ngày sáp nhập**, **Bên nhận sáp nhập** sẽ là đơn vị tiếp nhận toàn bộ các quyền và nghĩa vụ đối với các giao dịch dân sự, kinh tế thương mại, lao động do **Bên bị sáp nhập** đã xác lập trước đó;

b) **Bên nhận sáp nhập** sẽ chịu trách nhiệm về tất cả các khoản nợ của **Bên bị sáp nhập** kể cả các khoản nợ tiềm tàng (nếu có). **Bên nhận sáp nhập** sẽ chịu trách nhiệm đối với các khoản thuế, nghĩa vụ tài chính của **Bên bị sáp nhập** được hình thành trong quá trình hoạt động của công ty;

c) **Bên nhận sáp nhập** sẽ có nghĩa vụ đảm nhận thực hiện tất cả những hành động, nghĩa vụ hoặc báo cáo của các Bên liên quan đến **Việc sáp nhập** theo quy định của Pháp luật.

## ĐIỀU 7. HOÁN ĐỔI CỔ PHẦN NHẰM THỰC HIỆN VIỆC SÁP NHẬP

1. **Các Bên** hoán đổi cổ phần của **Bên bị sáp nhập** về **Bên nhận sáp nhập**. Việc hoán đổi cổ phần được dùng làm cơ sở cho **Việc sáp nhập** giữa hai Bên và không có giá trị khi thực hiện các giao dịch khác.

2. Các cổ phần bị hạn chế về quyền của **Bên bị sáp nhập** do bất kỳ nguyên nhân nào cũng được hoán đổi về cổ phần của **Bên nhận sáp nhập** như các cổ phần phổ thông khác. Tuy nhiên, các hạn chế về quyền đối với từng cổ phần đó tiếp tục được duy trì, không gián đoạn cho tới thời điểm các hạn chế về quyền đó chấm dứt như đã quy định.

3. Trong vòng 90 ngày kể từ ngày được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận việc hoán đổi cổ phần, **Bên nhận sáp nhập** công bố cho các cổ đông về việc tiếp nhận **Bên bị sáp nhập** và tăng số cổ phần phát hành của **Bên nhận sáp nhập**, các cổ đông tại **Thời điểm sáp nhập** được cấu trúc lại.

4. Vào **Ngày sáp nhập**, mỗi quyền sở hữu cổ phần do **Bên bị sáp nhập** đang tồn tại được chuyển đổi quyền sở hữu toàn bộ cho **Bên nhận sáp nhập** và kể từ **Ngày sáp nhập**, **Bên nhận sáp nhập** sẽ tiếp nhận toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan tới toàn bộ cổ phần của **Bên bị sáp nhập**.

5. Sau khi hoàn thành việc hoán đổi cổ phần, **Bên nhận sáp nhập** có nghĩa vụ thực thi các nghĩa vụ, thủ tục cần thiết để tiếp nhận toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ được chuyển giao từ **Bên bị sáp nhập**.

6. Để tránh hiểu nhầm, **Các Bên** thống nhất việc chuyển giao/hoán đổi cổ phần theo các quy định nêu trên không làm phát sinh lợi tức trực tiếp cho các chủ sở hữu, do đó các chủ sở hữu sẽ

không phải đóng thuế thu nhập đối với việc hoán đổi/chuyển giao cổ phần.

**ĐIỀU 8. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

1. Trừ trường hợp quy định tại mục 8.3 dưới đây, kể từ **Ngày sáp nhập**, **Bên nhận sáp nhập** kế thừa tất cả các quyền và nghĩa vụ của **Bên bị sáp nhập** theo các **Hợp đồng lao động** còn hiệu lực được ký giữa **Bên bị sáp nhập** và người lao động của **Bên bị sáp nhập** trước **Ngày sáp nhập** ("**Hợp đồng lao động**"). Đối với người lao động không muốn làm việc tại **Bên nhận sáp nhập**, **Bên nhập sáp nhập** sẽ chấm dứt **Hợp đồng lao động** với họ theo quy định của pháp luật có liên quan.
2. Trừ trường hợp quy định tại mục 8.3 dưới đây, kể từ **Ngày sáp nhập**, tất cả các nghĩa vụ, trách nhiệm, tiền lương, tiền thưởng, lợi ích khác (nếu có) của người lao động của **Bên bị sáp nhập** vẫn được áp dụng theo quy định tại các **Hợp đồng lao động** hoặc áp dụng các chính sách có liên quan của **Bên nhận sáp nhập** nếu việc áp dụng các chính sách của **Bên nhận sáp nhập** có lợi hơn cho người lao động của **Bên bị sáp nhập**.
3. Phụ thuộc vào các hạn chế quy định tại Hợp đồng này, các thành viên của Hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát và thành viên ban điều hành của **Bên bị sáp nhập** sẽ tiếp tục điều hành hoạt động của **Bên bị sáp nhập** cho đến trước **Ngày sáp nhập**. Tuy nhiên, các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban điều hành của **Bên bị sáp nhập** sẽ tự miễn nhiệm kể từ **Ngày sáp nhập**. Quyền lợi và trách nhiệm của các thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban điều hành và các chức vụ quản lý khác của **Bên bị sáp nhập** kể từ **Ngày sáp nhập** sẽ được xử lý theo **Phương án sáp nhập**.
4. Hai bên sẽ cùng tiến hành các thủ tục cần thiết để giải quyết các vấn đề lao động theo quy định của pháp luật có liên quan, sao cho **Việc sáp nhập** không gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến người lao động của **Bên bị sáp nhập**.

**ĐIỀU 9. CÁC CAM KẾT VÀ BẢO ĐẢM**

1. Theo Hợp đồng này, **Các Bên** cam kết và bảo đảm rằng:
   a) **Mỗi Bên** là một Công ty được thành lập và hoạt động theo pháp luật và có thẩm quyền, quyền hạn và quyền hợp pháp để ký kết Hợp đồng này và thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;
   b) Việc **Các Bên** ký kết và thực hiện **Hợp đồng** này là hợp pháp theo các quy định của pháp luật;
   c) Hợp đồng này đã được **Các Bên** ký kết và chuyển giao hợp lệ tạo thành các nghĩa vụ pháp lý, hợp lệ và ràng buộc của **Các Bên**, có thể thi hành đối với **Các Bên** theo các điều khoản của Hợp đồng này;
   d) Việc **Các Bên** ký kết **Hợp đồng** này và việc thực hiện các nghĩa vụ theo **Hợp đồng** này không trái với điều lệ của mình, không vi phạm pháp luật, quy định của Nhà nước hoặc quy định, phán quyết hay lệnh nào có thể áp dụng cho mình, hoặc vi phạm bất kỳ điều khoản nào hoặc dẫn đến sự vi phạm của bất kỳ **Hợp đồng** hoặc văn kiện khác mà mình là một bên hoặc tài sản của mình bị ràng buộc bởi **Hợp đồng** hoặc văn kiện khác đó;
   e) **Các Bên** cam kết không có cổ phần ưu đãi dưới bất kỳ hình thức nào hoặc công cụ tài chính đã phát hành (bao gồm trái phiếu chuyển đổi, chứng quyền, các khoản vay có kèm quyền chuyển đổi...) có khả năng pha loãng giá trị phần vốn góp hiện hành.

2. Trong trường hợp bất kỳ Bên nào vi phạm Hợp đồng này, thì Bên đó sẽ bồi thường toàn bộ các thiệt hại, tổn thất đối với Các Bên còn lại phát sinh từ hoặc liên quan tới việc vi phạm bất kỳ cam đoan hoặc bảo đảm nào được đưa ra theo Hợp đồng này.

3. Mỗi Bên cam kết không phân tán tài sản dưới mọi hình thức. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc, Tổng giám đốc của các Bên phải chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động và phải bảo đảm an toàn tuyệt đối về tài sản của mỗi Bên cho đến khi hoàn tất **Việc sáp nhập**.

**ĐIỀU 10. CHI PHÍ VÀ PHÍ TỔN**

1. **Mỗi Bên** sẽ tự chịu các chi phí và phí tổn liên quan đến **Hợp đồng** này và **Việc sáp nhập** theo quy định trong **Hợp đồng** này, bất kể là **Việc sáp nhập** có hoàn tất hay không. Phí tư vấn liên quan đến **Việc sáp nhập** sẽ do Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – **Bên nhận sáp nhập** chịu trách nhiệm thanh toán.

2. Trong trường hợp **Việc sáp nhập** không thể hoàn tất, Phí tư vấn liên quan đến **Việc sáp nhập** sẽ do Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – **Bên nhận sáp nhập** chịu trách nhiệm thanh toán chịu trách nhiệm thanh toán cho tổ chức tư vấn theo tiến độ.

**ĐIỀU 11. CAM KẾT BẢO MẬT CỦA CÁC BÊN**

1. **Các Bên** cam kết yêu cầu các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Giám đốc, các cá nhân có liên quan của từng Công ty bảo mật thông tin sáp nhập cho tới khi **Việc sáp nhập** được Đại hội đồng cổ đông của các Công ty thông qua. Trường hợp vi phạm các cá nhân vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sau khi **Việc sáp nhập** được chủ sở hữu của các Công ty thông qua, việc cung cấp thông tin về **Việc sáp nhập** sẽ do Hội đồng quản trị của **Các Bên** thực hiện trên cơ sở bảo đảm các thông tin được cung cấp là kịp thời, đầy đủ, thống nhất, trung thực, chính xác và không phân biệt cho các chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

**ĐIỀU 12. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CHẤM DỨT**

1. **Bên nhận sáp nhập** là đầu mối triển khai, chịu trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan Nhà nước liên quan bảo đảm **Việc sáp nhập** diễn ra theo kế hoạch, bảo đảm không ảnh hưởng tới hoạt động của **Các Bên** trong quá trình Sáp nhập.

2. **Các Bên** tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng hình ảnh của Công ty mình trước công chúng.

3. Không giới hạn bất kỳ các quyền nào khác được pháp luật cho phép hoặc theo Hợp đồng này, Hợp đồng này có thể bị chấm dứt khi xảy ra các trường hợp sau và bằng thông báo bằng văn bản:

   a) Bằng thỏa thuận chung bằng văn bản giữa **Các Bên**; hoặc

   b) Trong khoản thời gian từ ngày của Hợp đồng này đến **Ngày sáp nhập**, **Các Bên** không tuân theo bất kỳ cam kết hoặc thỏa thuận nào được quy định trong Hợp đồng này ("Bên vi phạm") trong vòng ba mươi (30) **Ngày làm việc** sau khi nhận được thông báo bằng văn bản từ bên còn lại ("Bên không vi phạm"). Bên không vi phạm có quyền chấm dứt Hợp đồng này.

**ĐIỀU 13. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP**

1. Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bởi, và được giải thích theo pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Các Bên thỏa thuận giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ giữa Các Bên có liên quan phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành. Nguyên tắc cao nhất trong toàn bộ quá trình sáp nhập là đảm bảo không ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng, đặc biệt quyền lợi của người gửi tiền tại **Các Bên**.

3. Các khiếu nại của chủ sở hữu, của khách hàng trong quá trình Sáp nhập các Công ty sẽ giải quyết trên cơ sở pháp luật và các quy định nội bộ của từng công ty. Nếu việc khiếu nại tiếp tục hay xuất hiện sau thời điểm **Việc sáp nhập** có hiệu lực pháp luật thì **Bên nhận sáp nhập** sẽ có trách nhiệm giải quyết.

4. Các Bên thống nhất mọi tranh chấp liên quan tới **Việc sáp nhập** sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hòa giải với nguyên tắc bảo vệ cao nhất quyền lợi của khách hàng, của các cổ đông. Trong trường hợp **Các Bên** không thống nhất được phương án giải quyết tranh chấp thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền hoặc thỏa thuận trọng tài bằng văn bản.

5. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh hoặc liên quan đến Hợp đồng này và các giao dịch quy định trong Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ hành động nào được cho là đã hoặc sẽ vi phạm bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng này và các tranh chấp liên quan đến việc tạo lập, hiệu lực, giải thích, thi hành hoặc vi phạm của Hợp đồng này, sẽ được giải quyết bằng thỏa thuận chung giữa Các Bên trên cơ sở thiện chí càng sớm càng tốt; tuy nhiên, với điều kiện là trong trường hợp Các Bên không thể hòa giải thì tranh chấp này sẽ được giải quyết thông qua Tòa án có thẩm quyền thỏa thuận trọng tài bằng văn bản.

**ĐIỀU 14. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG**

1. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày đáp ứng các Điều kiện tiên quyết. Riêng điều 5.1, 5.2, 5.3, 5.4 của Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng này được làm thành 09 bản gốc, mỗi Công ty giữ 02 bản để thực hiện, 05 bản để lập thành bộ hồ sơ sáp nhập doanh nghiệp.

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ** | **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG** |
| **(BÊN NHẬN SÁP NHẬP)** | **(BÊN BỊ SÁP NHẬP)** |
| **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** |
| CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ | CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG |
| **Mai Huỳnh Nhật** | **Huỳnh Trọng Thủy** |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 11 - 47 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 02713 520 878
- Fax : 02713 520 606

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch | |
| Ông Hồ Cường | Uỷ viên | |
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông Phạm Ngọc Huy | Uỷ viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Thái | Uỷ viên | |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Uỷ viên | |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Thu Thuỷ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông Nguyễn Tiến Đại | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp**

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

**7. Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

## 8. Phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 20 tháng 02 năm 2021*

Số: 042/2021/BCKTTH-PB.00307

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**LÊ VIẾT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**PHẠM TUẤN VŨ**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 **Mẫu số B 01 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **608.502.813.525** | **697.224.246.266** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **262.148.652.591** | **228.360.023.770** |
| 1. Tiền | 111 | | 34.011.995.608 | 48.610.677.934 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 228.136.656.983 | 179.749.345.836 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **209.323.353.493** | **361.102.840.701** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 209.323.353.493 | 361.102.840.701 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **51.356.043.543** | **45.950.997.489** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 24.758.775.149 | 19.373.289.923 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 7.752.397.514 | 1.268.953.534 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 18.844.870.880 | 25.308.754.032 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.6 | **79.263.577.800** | **60.279.070.247** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 79.263.577.800 | 60.279.070.247 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **6.411.186.098** | **1.531.314.059** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 334.341.064 | 334.027.158 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 39.773.960 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 6.076.845.034 | 1.157.512.941 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.471.347.406.560** | **1.495.381.313.092** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **39.599.370.926** | **39.559.894.352** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 39.599.370.926 | 39.559.894.352 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **366.940.082.570** | **375.082.348.444** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 366.359.164.412 | 374.529.752.657 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *814.370.228.156* | *802.686.286.630* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(448.011.063.744)* | *(428.156.533.973)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 580.918.158 | 552.595.787 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *1.363.303.509* | *1.213.303.509* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(782.385.351)* | *(660.707.722)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **125.528.032.889** | **133.369.994.300** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 125.528.032.889 | 133.369.994.300 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **934.892.165.224** | **945.723.518.349** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.11 | 816.084.000.000 | 816.084.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.11 | 125.933.870.000 | 129.469.360.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.11 | (27.342.704.776) | (23.687.841.651) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 20.217.000.000 | 23.858.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **4.387.754.951** | **1.645.557.647** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 4.387.754.951 | 1.645.557.647 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.079.850.220.085** | **2.192.605.559.358** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 01 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **352.515.054.295** | **455.875.402.057** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **352.515.054.295** | **455.875.402.057** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 418.267.976 | 1.603.745.071 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 24.573.234.065 | 3.304.802.793 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 16.427.131.644 | 7.839.078.778 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 108.315.287.982 | 101.350.111.805 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 666.791.390 | 144.430.085 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 11.150.838.334 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 135.357.804.484 | 236.594.148.694 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | - | 61.000.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 55.605.698.420 | 44.039.084.831 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **-** |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.727.335.165.790** | **1.736.730.157.301** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.19 | **1.734.941.982.579** | **1.745.385.109.195** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 147.271.822.000 | 147.271.822.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (126.980.054.347) | (126.980.054.347) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.113.425.927.937 | 1.092.932.263.810 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 171.224.286.989 | 202.161.077.732 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *124.931.913.605* | *197.848.386.459* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *46.292.373.384* | *4.312.691.273* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | 5.20 | **(7.606.816.789)** | **(8.654.951.894)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (7.606.816.789) | (8.654.951.894) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.079.850.220.085** | **2.192.605.559.358** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 20 tháng 02 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 02 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **764.594.712.896** | **729.348.263.094** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **764.594.712.896** | **729.348.263.094** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.2 | **562.090.035.876** | **502.615.999.532** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **202.504.677.020** | **226.732.263.562** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 42.099.072.164 | 61.497.983.690 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 5.769.991.105 | 1.025.797.462 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *1.911.425.799* | *3.549.640.329* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 5.113.359.540 | 5.085.730.385 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 48.083.539.724 | 44.476.695.952 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **185.636.858.815** | **237.642.023.453** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 21.864.555.647 | 18.593.760.398 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 12.585.601.319 | 8.796.608.891 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **9.278.954.328** | **9.797.151.507** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **194.915.813.143** | **247.439.174.960** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 48.311.464.759 | 42.502.533.687 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **146.604.348.384** | **204.936.641.273** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 20 tháng 02 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**Theo phương pháp trực tiếp**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 **Mẫu số B 03 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 858.385.097.891 | 745.250.575.321 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (291.387.245.474) | (168.512.760.266) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (253.450.398.299) | (239.832.175.276) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (1.967.342.466) | (3.496.388.561) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (54.212.581.355) | (49.200.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 64.658.689.644 | 54.958.265.525 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (143.820.354.793) | (196.032.069.008) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***178.205.865.148*** | ***143.135.447.735*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (36.773.465.592) | (61.371.566.460) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 108.181.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (294.375.000.000) | (298.584.371.227) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 411.421.827.093 | 313.079.644.893 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.000.000.000) | (21.592.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 4.535.490.000 | 30.142.820.445 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 31.201.163.457 | 48.081.696.029 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***115.010.014.958*** | ***9.864.405.498*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 157.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (61.000.000.000) | (100.621.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (198.420.949.000) | (200.728.672.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(259.420.949.000)*** | ***(144.349.672.500)*** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

**Theo phương pháp trực tiếp**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 03 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **33.794.931.106** | **8.650.180.733** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **228.360.023.770** | **219.564.949.498** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (6.302.285) | 144.893.539 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **262.148.652.591** | **228.360.023.770** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 20 tháng 02 năm 2021*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## 9. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ VND); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc của Công ty**

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 88,41% | 88,41% |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất nệm cao su | 76,83% | 76,83% |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,42% | 58,42% |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh khách sạn | 5,39% | 5,39% |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 0,20% | 0,20% |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,21% | 10,21% |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70% | 11,70% |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32% | 11,32% |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 2.643 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.785 người).

**9. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 9. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 9. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 15 |

## 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

*Tài sản đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.13 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 4.14 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## 4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế

môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 4.20 Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền mặt | 553.207.120 | 218.958.782 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.458.788.488 | 48.391.719.152 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 228.136.656.983 | 179.749.345.836 |
| **Cộng** | **262.148.652.591** | **228.360.023.770** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3% - 4%/năm.

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Ngắn hạn** | **209.323.353.493** | **209.323.353.493** | **361.102.840.701** | **361.102.840.701** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 209.323.353.493 | 209.323.353.493 | 361.102.840.701 | 361.102.840.701 |
| **Dài hạn** | **20.217.000.000** | **20.217.000.000** | **23.858.000.000** | **23.858.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii) | 10.217.000.000 | 10.217.000.000 | 13.858.000.000 | 13.858.000.000 |
| - Trái phiếu (iii) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | **229.540.353.493** | **229.540.353.493** | **384.960.840.701** | **384.960.840.701** |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 4,10% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn | 06 tháng | 4,1% - 4,2% | 33.763.033.700 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Long An | 12 tháng | 5,30% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 12 tháng | 6,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh | 04 - 06 tháng | 3,8% - 5,1% | 57.877.506.854 |
| Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk | 06 tháng | 4,75% | 14.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 3,7% - 4,1% | 50.551.175.150 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 5,40% | 6.101.149.589 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 4,20% | 27.030.488.200 |
| **Cộng** | | | **209.323.353.493** |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 10.000.000.000 |
| Trái phiếu Ngân hàng Công thương | 120 tháng | 7,90% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước | 60 tháng | 3,00% | 217.000.000 |
| **Cộng** | | | **20.217.000.000** |

(iii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

## 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***3.346.202.370*** | ***4.775.243.865*** |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | - | - |
| Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | 3.346.202.370 | 4.775.243.865 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***21.412.572.779*** | ***14.598.046.058*** |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 3.025.774.122 | 4.646.135.550 |
| Evertech Co.,Ltd | 1.808.764.272 | 1.456.116.480 |
| DNS Co., Ltd | 1.808.764.272 | 1.456.116.480 |
| OPC - Fao International Limited | 2.167.662.876 | 6.845.364.715 |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 3.918.185.311 | - |
| Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú | 1.481.258.181 | - |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 6.058.212.272 | - |
| Các khách hàng khác | 1.143.951.473 | 194.312.833 |
| **Cộng** | **24.758.775.149** | **19.373.289.923** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***7.106.897.680*** | - |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | 3.036.664.680 | - |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 4.070.233.000 | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***645.499.834*** | ***1.268.953.534*** |
| Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê | 199.999.834 | 699.999.834 |
| Công ty Cổ phần Đất Việt | - | 568.953.700 |
| Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới | 445.500.000 | - |
| Các khách hàng khác | - | - |
| **Cộng** | **7.752.397.514** | **1.268.953.534** |

## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***11.475.693.000*** | - | ***8.925.693.000*** | - |
| Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | 255.693.000 | - | 255.693.000 | - |
| Phải thu Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức 2019 | 11.220.000.000 | - | 8.670.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***7.369.177.880*** | - | ***16.383.061.032*** | - |
| Tạm ứng | 1.903.566.216 | - | 2.243.081.859 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 974.678.000 | - | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi NH | 4.020.672.271 | - | 5.739.755.096 | - |
| Phải thu tiền thuê đất | - | - | 7.081.139.658 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước | 340.000.000 | - | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | 7.524.273 | - | - | - |
| Quỹ Phòng Chống Thiên Tai | - | - | 167.743.224 | - |
| Phải thu khác | 122.737.120 | - | 1.151.341.195 | - |
| **Cộng** | **18.844.870.880** | - | **25.308.754.032** | - |

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân*** | ***39.599.370.926*** | - | ***39.559.894.352*** | - |
| Tạm ứng | - | - | - | - |
| Ký quỹ, ký cược | 38.184.000.000 | - | 38.184.000.000 | - |
| Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước | 1.415.370.926 | - | 1.375.894.352 | - |
| **Cộng** | **39.599.370.926** | - | **39.559.894.352** | - |

## 5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị *VND* | Dự phòng *VND* |
| Hàng mua đang đi trên đường | 14.538.163.220 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 5.076.598.921 | - | 5.112.394.223 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 1.541.702.309 | - | 1.208.443.301 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 24.872.494.140 | - | 18.858.945.161 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 33.221.321.210 | - | 35.099.287.562 | - |
| Hàng hóa tồn kho | 13.298.000 | - | - | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| Hàng kho bảo thuế | - | - | - | - |
| **Cộng** | **79.263.577.800** | **-** | **60.279.070.247** | **-** |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VNĐ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VNĐ.

## 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 *VND* | 01/01/2020 *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 334.341.064 | 252.033.789 |
| Chi phí đăng kiểm xe | - | 57.813.016 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 24.180.353 |
| **Cộng** | **334.341.064** | **334.027.158** |

### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 *VND* | 01/01/2020 *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.700.683.157 | 1.645.557.647 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 2.687.071.794 | - |
| **Cộng** | **4.387.754.951** | **1.645.557.647** |

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* *VND* | *Máy móc, thiết bị* *VND* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* *VND* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* *VND* | *Vườn cây kinh doanh* *VND* | *Cộng* *VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 258.847.361.993 | 87.404.942.927 | 73.417.763.342 | 6.607.666.475 | 376.408.551.893 | 802.686.286.630 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.435.842.726 | - | - | - | 36.422.142.892 | 39.857.985.618 |
| - Mua trong năm | - | 2.576.310.503 | 1.501.700.000 | 72.272.727 | - | 4.150.283.230 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (32.324.327.322) | (32.324.327.322) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 262.283.204.719 | 89.981.253.430 | 74.919.463.342 | 6.679.939.202 | 380.506.367.463 | 814.370.228.156 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 168.229.935.115 | 69.952.311.624 | 55.112.606.544 | 6.188.894.156 | 128.672.786.534 | 428.156.533.973 |
| - Khấu hao trong năm | 13.531.283.023 | 2.712.837.737 | 4.468.212.713 | 190.822.057 | 16.901.263.063 | 37.804.418.593 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (17.949.888.822) | (17.949.888.822) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 181.761.218.138 | 72.665.149.361 | 59.580.819.257 | 6.379.716.213 | 127.624.160.775 | 448.011.063.744 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 90.617.426.878 | 17.452.631.303 | 18.305.156.798 | 418.772.319 | 247.735.765.359 | 374.529.752.657 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 80.521.986.581 | 17.316.104.069 | 15.338.644.085 | 300.222.989 | 252.882.206.688 | 366.359.164.412 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 125.046.290.946 | 65.034.144.702 | 40.463.022.114 | 5.732.218.388 | 63.724.942.233 | 300.000.618.383 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 125.046.290.946 | 65.034.144.702 | 40.463.022.114 | 5.732.218.388 | 31.751.759.185 | 268.027.435.335 |

## 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | *Phần mềm máy tính* *VND* | *TSCĐ vô hình khác* *VND* | *Cộng* *VND* |
|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 1.020.000.000 | 193.303.509 | 1.213.303.509 |
| - Mua trong năm | 150.000.000 | - | 150.000.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 1.170.000.000 | 193.303.509 | 1.363.303.509 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 598.327.957 | 62.379.765 | 660.707.722 |
| - Khấu hao trong năm | 102.242.639 | 19.434.990 | 121.677.629 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 700.570.596 | 81.814.755 | 782.385.351 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 421.672.043 | 130.923.744 | 552.595.787 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 469.429.404 | 111.488.754 | 580.918.158 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 590.000.000 | - | 590.000.000 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 590.000.000 | - | 590.000.000 |

## 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | **31/12/2020** *VND* | **01/01/2020** *VND* |
|---|---|---|
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản*** | ***120.055.711.268*** | ***132.147.936.382*** |
| Vườn cây tái canh năm 2012 | - | 10.167.084.295 |
| Vườn cây tái canh năm 2013 | 1.911.129.832 | 24.633.059.915 |
| Vườn cây tái canh năm 2014 | 26.505.293.199 | 28.145.639.327 |
| Vườn cây tái canh năm 2015 | 17.745.706.720 | 15.663.709.324 |
| Vườn cây tái canh năm 2016 | 17.875.320.928 | 15.330.662.126 |
| Vườn cây tái canh năm 2017 | 15.305.952.006 | 13.266.301.380 |
| Vườn cây tái canh năm 2018 | 19.366.931.247 | 15.987.316.925 |
| Vườn cây tái canh năm 2019 | 11.719.740.893 | 8.954.163.090 |
| Vườn cây tái canh năm 2020 | 9.538.388.443 | - |
| Vườn cây tái canh năm 2021 | 87.248.000 | - |
| ***Chi phí đầu tư các công trình xây dựng*** | ***5.472.321.621*** | ***1.222.057.918*** |
| Chi phí xây dựng kiến trúc | 56.676.375 | 42.000.000 |
| Các chi phí kiến thiết cơ bản khác | 5.415.645.246 | 1.180.057.918 |
| **Cộng** | **125.528.032.889** | **133.369.994.300** |

### 5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị hợp lý *VND* | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Giá trị hợp lý *VND* |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***816.084.000.000*** | ***(8.700.833.359)*** | **-** | ***816.084.000.000*** | ***(3.803.112.709)*** | **-** |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | 106.089.000.000 | (3.182.670.000) | (i) | 106.089.000.000 | (2.584.188.749) | (i) |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | 51.000.000.000 | - | (i) | 51.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 133.995.000.000 | (5.518.163.359) | (i) | 133.995.000.000 | (1.218.923.960) | (i) |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | 525.000.000.000 | - | (i) | 525.000.000.000 | - | (i) |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***125.933.870.000*** | ***(18.641.871.417)*** | **-** | ***129.469.360.000*** | ***(19.884.728.942)*** | **-** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (ii) | 19.895.870.000 | (18.595.628.827) | (i) | 21.114.760.000 | (18.652.580.732) | (i) |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng (iii) | - | - | (i) | 1.500.000.000 | (1.185.905.620) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (iii) | 1.500.000.000 | - | (i) | - | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy (iv) | 69.477.000.000 | - | (i) | 68.477.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | (46.242.590) | (i) | 24.611.000.000 | (46.242.590) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai (v) | - | - | (i) | 3.316.600.000 | - | (i) |
| **Cộng** | **942.017.870.000** | **(27.342.704.776)** | **-** | **945.553.360.000** | **(23.687.841.651)** | **-** |

**Giá trị hợp lý**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

(ii) Trong năm Công ty Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su thực hiện mua lại 310.413 cổ phần của Công ty CP Cao su Đồng Phú để làm cổ phiếu quỹ với giá 10.000 VND/cổ phần.

(iii) Trong năm Công ty CP Thể thao Phú Riềng thực hiện sáp nhập vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh. Theo đó, Công ty CP Cao su Đồng Phú trở thành cổ đông của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh với số lượng 39.240 cổ phần nắm giữ.

(iv) Trong năm Công ty CP Cao su Đồng Phú thực hiện góp vốn theo cam kết vào Công ty CP Cao su Sa Thầy với số tiền 1.000.000.000 VND.

(v) Trong năm Công ty CP Cao su Đồng Phú thực hiện thoái vốn 331.660 cổ phần của Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai bằng phương thức khớp lệnh với tổng giá trị giao dịch là 8.874.277.173 VND.

Các giao dịch khác với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 9.1.2.

## 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***418.267.976*** | ***418.267.976*** | ***1.603.745.071*** | ***1.603.745.071*** |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước | - | - | 277.192.941 | 277.192.941 |
| Công ty TNHH Quang Minh | - | - | 415.571.600 | 415.571.600 |
| Nguyễn Thanh Liêm | - | - | 460.969.450 | 460.969.450 |
| Công ty TNHH MTV Hải Long | - | - | 298.788.750 | 298.788.750 |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 143.246.300 | 143.246.300 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Lê Hoàng | 49.543.328 | 49.543.328 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước | 159.539.543 | 159.539.543 | - | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt | 29.457.619 | 29.457.619 | 81.823.245 | 81.823.245 |
| Phải trả khách hàng khác | 36.481.186 | 36.481.186 | 69.399.085 | 69.399.085 |
| **Cộng** | **418.267.976** | **418.267.976** | **1.603.745.071** | **1.603.745.071** |

## 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***138.494.894*** | - |
| Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang | 138.494.894 | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***24.434.739.171*** | ***3.304.802.793*** |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | - | 911.571.360 |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 8.420.188.584 | - |
| Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến | 5.575.811.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | 8.706.865.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh | - | 530.470.080 |
| Bảo hiểm Xã hội huyện Đồng Phú | 938.618.765 | 935.632.672 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 758.160.128 | 301.993.880 |
| Các khách hàng khác | 35.095.694 | 625.134.801 |
| **Cộng** | **24.573.234.065** | **3.304.802.793** |

## 5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2020 | | Phát sinh trong năm | | 31/12/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* | Số phải nộp *VND* | Số đã nộp *VND* | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* |
| Thuế tài nguyên | 6.923.642 | - | 68.892.203 | 69.028.397 | 6.787.448 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 524.947.909 | - | 21.216.991.233 | 17.170.736.321 | 4.571.202.821 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.796.744 | 1.157.512.941 | 2.478.891.965 | 2.911.310.616 | 7.265.178 | 1.594.400.026 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.418.671.588 | - | 48.311.464.759 | 54.212.581.355 | - | 4.482.445.008 |
| Thuế môn bài | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5.885.738.895 | - | 19.211.795.296 | 13.255.657.994 | 11.841.876.197 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.745.572 | 3.745.572 | - | - |
| **Cộng** | **7.839.078.778** | **1.157.512.941** | **91.296.781.028** | **87.628.060.255** | **16.427.131.644** | **6.076.845.034** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 55.916.667 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 123.615.845 | 76.933.418 |
| Chi phí cưa cắt ngoài lô | 438.175.545 | - |
| Chi phí phải trả khác | 105.000.000 | 11.580.000 |
| **Cộng** | **666.791.390** | **144.430.085** |

## 5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***11.150.838.334*** | - |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 11.150.838.334 | - |
| **Cộng** | **11.150.838.334** | **-** |

## 5.17 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***60.000.000.000*** | ***144.000.000.000*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 60.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***75.357.804.484*** | ***92.594.148.694*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 288.373.758 | 478.071.758 |
| Kinh phí công đoàn | 265.423.090 | 484.341.363 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 8.083.397 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 40.820.965.095 | 57.263.925.095 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước (i) | 22.550.912.620 | 22.831.160.869 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các Nông trường | 4.052.072.436 | 4.057.434.165 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | - | 7.215.248.333 |
| Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước | 7.069.440.000 | - |
| Phải trả khác | 310.617.485 | 255.883.714 |
| **Cộng** | **135.357.804.484** | **236.594.148.694** |

(i) Khoản tiền tạm ứng của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất dự kiến trả về địa phương (tổng diện tích thu hồi 162,06 ha). Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang phối hợp với Ban quản lý kinh tế tỉnh Bình Phước thiết lập đầy đủ hồ sơ trình Tập đoàn CNCS Việt Nam thỏa thuận bàn giao đất trả về địa phương và thanh lý cao su đảm bảo theo hướng dẫn và quy định hiện hành.

## 5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

### 5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | - | - | - | **61.000.000.000** | **61.000.000.000** | **61.000.000.000** |
| Ngân hàng Vietcombank Bình Phước | - | - | - | ***61.000.000.000*** | ***61.000.000.000*** | ***61.000.000.000*** |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | - | - | - | 61.000.000.000 | 61.000.000.000 | 61.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | **61.000.000.000** | **61.000.000.000** | **61.000.000.000** |

### 5.18.2 Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 5.19 Vốn chủ sở hữu

### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* VND | *Thặng dư vốn cổ phần* VND | *Cổ phiếu quỹ* VND | *Quỹ đầu tư phát triển* VND | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* VND | *Cộng* VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Năm trước*** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2019** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.068.349.991.615** | **318.085.004.943** | **1.836.726.764.211** |
| *Tăng trong năm trước* | - | - | - | *24.582.272.195* | *208.808.084.984* | *233.390.357.179* |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 24.582.272.195 | | 24.582.272.195 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 204.936.641.273 | 204.936.641.273 |
| Tăng khác | | | | | 3.871.443.711 | 3.871.443.711 |
| *Giảm trong năm trước* | - | - | - | - | *(324.732.012.195)* | *(324.732.012.195)* |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (24.582.272.195) | (24.582.272.195) |
| Chia cổ tức | | | | | (40.124.790.000) | (40.124.790.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2019 | | | | | (200.623.950.000) | (200.623.950.000) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (59.190.000.000) | (59.190.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng người QLDN | | | | | (211.000.000) | (211.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2019** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.092.932.263.810** | **202.161.077.732** | **1.745.385.109.195** |
| ***Năm nay*** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.092.932.263.810** | **202.161.077.732** | **1.745.385.109.195** |
| *Tăng trong năm nay* | - | - | - | *20.493.664.127* | *146.604.348.384* | *167.098.012.511* |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 20.493.664.127 | | 20.493.664.127 |
| Lãi trong năm nay | | | | | 146.604.348.384 | 146.604.348.384 |
| *Giảm trong năm nay* | - | - | - | - | *(177.541.139.127)* | *(177.541.139.127)* |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (20.493.664.127) | (20.493.664.127) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2020 | | | | | (100.311.975.000) | (100.311.975.000) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (56.470.000.000) | (56.470.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng người QLDN | | | | | (265.500.000) | (265.500.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.113.425.927.937** | **171.224.286.989** | **1.734.941.982.579** |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 18/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích 10% quỹ đầu tư phát triển 20.493.664.127 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 56.470.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 265.500.000 VND;
- Chia cổ tức 50% mệnh giá 200.623.950.000 VND;

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 131/NQ-HĐQTCSĐP ngày 27/11/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 25% mệnh giá.

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 *VND* | 01/01/2020 *VND* |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 28.752.100.000 | 28.752.100.000 |
| Các cổ đông khác | 161.247.900.000 | 161.247.900.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

### 5.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01/01/2020 | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31/12/2020 | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 100.311.975.000 | 240.748.740.000 |

### 5.19.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2020 *VND* | 01/01/2020 *VND* |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | 2.875.210 | 2.875.210 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *2.875.210* | *2.875.210* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.124.790 | 40.124.790 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *40.124.790* | *40.124.790* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

### 5.19.5 Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2020 *VND* | Ghi chú |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 202.161.077.732 | (1) |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay | 146.604.348.384 | (2) |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | (3) |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | (4) |
| Lợi nhuận được phân phối trong năm | 348.765.426.116 | (5) = (1) + ... + (4) |
| Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó: | (177.541.139.127) | (6) = (7) + ... + (10) |
| - *Tạm ứng cổ tức năm nay* | *(100.311.975.000)* | (7) |
| - *Trích quỹ đầu tư phát triển* | *(20.493.664.127)* | (8) |
| - *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *(56.470.000.000)* | (9) |
| - *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | *(265.500.000)* | (10) |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **171.224.286.989** | (11) = (5) + (6) |

**5.19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.113.425.927.937 | 1.092.932.263.810 |
| **Cộng** | **1.113.425.927.937** | **1.092.932.263.810** |

**5.20 Nguồn kinh phí**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Nguồn kinh phí đầu năm | (8.654.951.894) | (7.622.803.592) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 4.228.379.781 | 3.196.231.479 |
| Chi sự nghiệp | (3.180.244.676) | (4.228.379.781) |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | **(7.606.816.789)** | **(8.654.951.894)** |

**5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (kg) | 1.890.606,00 | 1.042.437,60 |
| *- Mủ Latex HA* | *487.190,00* | *346.250,00* |
| *- Mủ SVR CV 60* | *139.200,00* | *141.120,00* |
| *- Mủ SVR 3L* | *703.620,00* | *410.680,00* |
| *- Mủ SVR 10* | *207.900,00* | *20.160,00* |
| *- Mủ RSS* | *120.960,00* | - |
| *- Mủ gia công cho bên ngoài* | *231.736,00* | *124.227,60* |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| *- Dollar Mỹ (USD)* | *2.211,97* | *1.675,18* |

**9. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán thành phẩm | 547.236.449.948 | 540.991.693.618 |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý | 113.842.206.286 | 177.730.187.662 |
| Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su | 4.320.453.196 | 5.508.523.314 |
| Doanh thu mủ tận thu | 2.734.402.300 | 2.776.540.500 |
| Doanh thu sản phẩm tại chi nhánh gỗ | 81.125.402.383 | - |
| Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 14.024.534.783 | - |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.311.264.000 | 2.341.318.000 |
| **Cộng** | **764.594.712.896** | **729.348.263.094** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | **90.099.348.700** | **65.036.122.275** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Giá vốn từ bán thành phẩm | 490.556.234.928 | 474.750.461.931 |
| Giá vốn bán cây cao su thanh lý | 14.486.970.189 | 18.663.268.108 |
| Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su | 3.894.493.240 | 4.340.000.735 |
| Giá vốn mủ tận thu | 2.400.890.885 | 2.443.788.936 |
| Giá vốn sản phẩm tại chi nhánh gỗ | 47.677.732.109 | - |
| Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 1.826.047.650 | - |
| Giá vốn từ hoạt động khác | 1.247.666.875 | 2.696.077.325 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (277.597.503) |
| **Cộng** | **562.090.035.876** | **502.615.999.532** |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.060.954.491 | 27.401.721.910 |
| Lãi bán ngoại tệ | 19.779.000 | 11.325.000 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 5.548.789.814 | 6.907.681.131 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 14.317.500.000 | 26.972.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 143.161.500 | 205.255.649 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.887.359 | - |
| **Cộng** | **42.099.072.164** | **61.497.983.690** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | **14.317.500.000** | **21.420.000.000** |

### 6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 1.911.425.799 | 3.549.640.329 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 204.985.797 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 35.913.979 | 31.403.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 167.788.202 | 215.545.653 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư | 3.654.863.125 | (2.975.777.317) |
| **Cộng** | **5.769.991.105** | **1.025.797.462** |

### 6.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 759.796.442 | 897.695.331 |
| Chi phí nhân công | 824.699.470 | 500.498.865 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.596.270 | 58.596.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.132.325.179 | 3.109.557.421 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.337.942.179 | 519.382.498 |
| **Cộng** | **5.113.359.540** | **5.085.730.385** |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.523.243.584 | 15.209.147.957 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 1.810.328.451 | 2.025.968.936 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.642.532.352 | 2.912.964.525 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.778.077.627 | 1.386.995.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.341.917.066 | 2.009.215.858 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.987.440.644 | 20.932.403.668 |
| **Cộng** | **48.083.539.724** | **44.476.695.952** |

## 6.7 Thu nhập khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 108.181.818 |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 3.821.795.718 | 3.217.013.670 |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 2.324.911.114 | 2.699.176.089 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 1.191.200.000 | 2.572.232.520 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 1.460.953.186 | 2.094.936.266 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 3.577.809.087 | 1.550.619.697 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 6.611.674.702 | 3.761.744.163 |
| Thu nhập từ bán mủ tận thu | 79.828.500 | 285.369.000 |
| Thu nhập từ gia công đóng kiện | 305.006.535 | 329.058.650 |
| Thu nhập từ hỗ trợ | 814.693.779 | 1.209.075.665 |
| Thu nhập từ liên kết quản lý chăm sóc cao su | 17.586.327 | 20.028.818 |
| Thu nhập khác | 1.659.096.699 | 746.324.042 |
| **Cộng** | **21.864.555.647** | **18.593.760.398** |
| **Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | **1.656.852.303** | **1.170.647.247** |

## 6.8 Chi phí khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí điện, nước sinh hoạt | 2.598.603.261 | 2.328.649.076 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 1.454.498.107 | 1.316.731.790 |
| Chi phí gia công vật tư | 185.024.384 | 4.050.399.523 |
| Chi phí tiền thuê đất | 287.165.805 | 175.549.430 |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 85.568.376 | 298.380.367 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 154.328.720 | - |
| Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng | 2.687.570.494 | - |
| Các khoản khác | 5.132.842.172 | 626.898.705 |
| **Cộng** | **12.585.601.319** | **8.796.608.891** |

### 6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| **Hoạt động kinh doanh chính** | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 194.915.813.143 | 247.439.174.960 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế | 270.286.363 | 615.150.232 |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế | (14.317.500.000) | (26.972.000.000) |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 180.868.599.506 | 221.082.325.192 |
| Thu nhập từ HĐKD được miễn thuế | 117.612.748 | - |
| Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 235.712.542 | 13.929.617.552 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 180.515.274.216 | 207.152.707.640 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | | |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 10% | 23.571.254 | 1.392.961.754 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 36.103.054.843 | 41.430.541.528 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 12.184.838.662 | (320.969.595) |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **48.311.464.759** | **42.502.533.687** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.418.671.588 | 8.116.137.901 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (54.212.581.355) | (49.200.000.000) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **(4.482.445.008)** | **1.418.671.588** |

### 6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 227.411.669.946 | 136.311.236.556 |
| Chi phí nhân công | 276.821.450.264 | 265.890.342.541 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 7.285.336.355 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.926.096.222 | 34.975.486.757 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.548.806.328 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.253.497.692 | 24.149.217.307 |
| Chi phí khác bằng tiền | 58.091.864.855 | 65.047.274.710 |
| **Cộng** | **632.338.721.662** | **526.373.557.871** |

## 9. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | - | 157.000.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **157.000.000.000** |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2020 *VND* | Năm 2019 *VND* |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 61.000.000.000 | 100.621.000.000 |
| **Cộng** | **61.000.000.000** | **100.621.000.000** |

## 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **01/01/2020** | | **31/12/2020** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 228.360.023.770 | - | 262.148.652.591 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 84.241.938.307 | - | 83.203.016.955 | - |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 361.102.840.701 | - | 209.323.353.493 | - |
| Đầu tư dài hạn | 969.411.360.000 | (23.687.841.651) | 962.234.870.000 | (27.342.704.776) |
| **Cộng** | **1.643.116.162.778** | **(23.687.841.651)** | **1.516.909.893.039** | **(27.342.704.776)** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **01/01/2020** | **31/12/2020** |
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 238.197.893.765 | 135.776.072.460 |
| Chi phí phải trả | 144.430.085 | 666.791.390 |
| Vay và nợ | 61.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **299.342.323.850** | **136.442.863.850** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2020** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 228.360.023.770 | - | - | 228.360.023.770 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.682.043.955 | 39.559.894.352 | - | 84.241.938.307 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 361.102.840.701 | - | - | 361.102.840.701 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 969.411.360.000 | 969.411.360.000 |
| **Cộng** | **634.144.908.426** | **39.559.894.352** | **969.411.360.000** | **1.643.116.162.778** |

| **Tại ngày 31/12/2020** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 262.148.652.591 | - | - | 262.148.652.591 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43.603.646.029 | 39.599.370.926 | - | 83.203.016.955 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 209.323.353.493 | - | - | 209.323.353.493 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 962.234.870.000 | 962.234.870.000 |
| **Cộng** | **515.075.652.113** | **39.599.370.926** | **962.234.870.000** | **1.516.909.893.039** |

***iii. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 238.197.893.765 | - | - | 238.197.893.765 |
| Chi phí phải trả | 144.430.085 | - | - | 144.430.085 |
| Vay và nợ | 61.000.000.000 | - | - | 61.000.000.000 |
| **Cộng** | **299.342.323.850** | **-** | **-** | **299.342.323.850** |

| Tại ngày 31/12/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 135.776.072.460 | - | - | 135.776.072.460 |
| Chi phí phải trả | 666.791.390 | - | - | 666.791.390 |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| **Cộng** | **136.442.863.850** | **-** | **-** | **136.442.863.850** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Công ty con | Đắk Nông |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | Quảng Ninh |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | Kon Tum |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn | Lào Cai |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Đơn vị cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Công ty cùng Tập đoàn | Lâm Đồng |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| **Thù lao Hội đồng quản trị** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Số phải trả trong năm | 146.000.000 | 164.400.000 |
| Số đã trả trong năm | (146.000.000) | (164.400.000) |
| **Số còn phải trả cuối năm** | **-** | **-** |

| **Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 1.914.309.238 | 2.059.416.400 |
| Tiền thưởng | - | - |
| **Cộng** | **1.914.309.238** | **2.059.416.400** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | *VND* | *VND* |
| ***Doanh thu bán mủ cao su*** | ***90.099.348.700*** | ***65.036.122.275*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 2.681.061.600 | 1.035.000.000 |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 27.944.000.000 | 20.333.000.000 |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | 49.316.023.100 | 31.580.986.275 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 12.087.136.000 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | 10.158.264.000 | - |
| ***Doanh thu thanh lý cây cao su*** | ***43.228.533.616*** | ***52.595.497.254*** |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | 13.478.536.424 | 3.243.199.006 |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | 18.616.982.086 | - |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | - | 43.611.597.194 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 11.133.015.106 | 5.740.701.054 |
| ***Doanh thu khác*** | ***3.455.021.400*** | ***5.496.441.550*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán bầu cao su giống | 84.000.000 | - |
| Công ty CP Cao su Tân Biên - Bán gỗ giống cao su | 24.910.000 | 282.784.000 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Dịch vụ gia công mủ cao su | 968.157.500 | 2.401.087.500 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Dịch vụ gia công mủ cao su | 2.377.953.900 | 2.812.570.050 |
| **Cộng** | **90.099.348.700** | **65.036.122.275** |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | *VND* | *VND* |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Tiền cổ tức | 12.750.000.000 | 21.420.000.000 |
| Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 - Tiền cổ tức | 1.567.500.000 | - |
| **Cộng** | **14.317.500.000** | **21.420.000.000** |

| ***Thu nhập khác*** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt | 76.540.000 | 88.625.000 |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt | 1.437.519.046 | 712.038.096 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Gia công đóng kiện, palet | 93.302.400 | 130.634.801 |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt | 24.542.857 | 2.800.000 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Gia công đóng kiện, palet | 24.948.000 | 236.549.350 |
| **Cộng** | **1.656.852.303** | **1.170.647.247** |

| **Mua hàng hóa dịch vụ** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | 1.192.480.000 | 512.350.000 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Mua tem nhãn | 314.600.000 | 420.781.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cành giống | 11.600.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cây cao su thanh lý | 16.414.952.020 | - |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Mua mủ nguyên liệu | 8.000.000.000 | 6.600.000.000 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành - Mua lốp xe | 165.660.000 | - |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu | 1.097.015.850 | 695.624.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Dịch vụ sửa chữa dây chuyền nhà máy chế biến | 1.442.441.000 | 34.100.000 |
| **Cộng** | **28.638.748.870** | **8.262.855.000** |

| **Giao dịch khác** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức | 60.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai - Thoái vốn đầu tư | 8.874.277.173 | - |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy - Góp vốn đầu tư | 1.000.000.000 | - |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Chấm dứt đầu tư do bị sáp nhập | (1.500.000.000) | - |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh - Đầu tư sau khi nhận sáp nhập | 1.500.000.000 | - |
| **Cộng** | **69.874.277.173** | **144.000.000.000** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

### 9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 9.6 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 20 tháng 02 năm 2021*

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel :+84 710 382 7888
Fax :+84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :0243 2002 016
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel :+84 43 8373 888
Fax :+84 43 2191 535
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 870 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel :+84 55 3722 4488
Fax :+84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 56 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 02713 520 878
- Fax : 02713 520 606

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch | |
| Ông Hồ Cường | Uỷ viên | |
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông Phạm Ngọc Huy | Uỷ viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông Nguyễn Văn Thái | Uỷ viên | |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Uỷ viên | |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Thu Thuỷ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/06/2020 |
| Ông Nguyễn Tiến Đại | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/06/2020 |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**8. Cam kết về công bố thông tin**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 08 tháng 03 năm 2021*

Số: 042/2021/BCKTHN-PB.00317

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**LÊ VIẾT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**PHẠM TUẤN VŨ**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 08 tháng 03 năm 2021

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 01 - DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.228.187.224.955** | **1.411.417.068.131** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **366.150.953.174** | **312.071.328.429** |
| 1. Tiền | 111 | | 92.014.296.191 | 94.832.804.511 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 274.136.656.983 | 217.238.523.918 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **496.323.353.493** | **789.302.840.701** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 496.323.353.493 | 789.302.840.701 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **146.357.822.941** | **85.095.110.372** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 38.814.398.271 | 30.464.187.142 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 16.360.897.608 | 13.940.117.935 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 100.952.358.553 | 50.381.127.243 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (9.946.818.764) | (9.867.309.221) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.7 | 176.987.273 | 176.987.273 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.8 | **162.335.412.690** | **128.359.114.346** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 163.214.256.381 | 130.325.741.740 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (878.843.691) | (1.966.627.394) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **57.019.682.657** | **96.588.674.283** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 540.486.440 | 1.388.453.599 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 26.563.349.492 | 25.979.889.648 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 29.915.846.725 | 69.220.331.036 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.547.185.948.268** | **2.325.839.495.524** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **45.821.316.565** | **42.998.741.510** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.11 | 4.221.673.680 | 1.450.550.137 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 41.599.642.885 | 41.548.191.373 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.547.437.250.846** | **1.563.808.636.414** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.12 | 1.546.041.957.209 | 1.562.413.173.872 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *2.276.769.040.298* | *2.207.678.940.415* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(730.727.083.089)* | *(645.265.766.543)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.13 | 1.395.293.637 | 1.395.462.542 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.861.845.679* | *2.709.469.806* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.466.552.042)* | *(1.314.007.264)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | 5.14 | **174.840.438.526** | **133.016.030.751** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *222.787.268.386* | *169.335.128.015* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(47.946.829.860)* | *(36.319.097.264)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **166.849.459.681** | **254.787.371.572** |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | 5.15 | 2.407.140.916 | 22.896.569.934 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.16 | 164.442.318.765 | 231.890.801.638 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **139.508.998.583** | **173.442.631.058** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.17 | 125.933.870.000 | 129.469.360.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.17 | (18.641.871.417) | (19.884.728.942) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 32.217.000.000 | 63.858.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **472.728.484.067** | **157.786.084.219** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 472.728.484.067 | 157.786.084.219 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **3.775.373.173.223** | **3.737.256.563.655** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.450.323.589.001** | **1.459.398.145.578** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **556.403.978.477** | **591.966.545.923** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.18 | 6.319.973.651 | 11.605.025.937 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.19 | 30.620.135.180 | 4.806.171.953 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 19.511.124.710 | 11.977.785.651 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 131.870.572.291 | 115.894.386.470 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.20 | 2.322.436.306 | 800.703.328 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.21 | 31.556.948.177 | 16.249.346.687 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.22 | 171.811.134.631 | 279.973.649.154 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.23 | 104.149.171.885 | 105.937.204.335 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 58.242.481.646 | 44.722.272.408 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **893.919.610.524** | **867.431.599.655** |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.19 | 1.377.352.472 | 71.745.397.204 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.20 | 20.281.507.435 | 11.369.170.582 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.21 | 765.062.929.105 | 608.156.553.188 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.22 | 193.370.654 | 304.958.475 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.23 | 105.264.284.186 | 175.094.897.664 |
| 6. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 341 | | 1.740.166.672 | 760.622.542 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.325.049.584.222** | **2.277.858.418.077** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.24 | **2.332.493.649.808** | **2.287.588.618.768** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 147.271.822.000 | 147.271.822.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (126.980.054.347) | (126.980.054.347) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 75.940.874.142 | 72.650.777.310 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.119.613.273.204 | 1.097.288.756.611 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 153.686.842.862 | 161.173.392.629 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *73.331.512.699* | *142.961.633.396* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *80.355.330.163* | *18.211.759.233* |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 532.960.891.947 | 506.183.924.565 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | 5.25 | **(7.444.065.586)** | **(9.730.200.691)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (7.444.065.586) | (9.730.200.691) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3.775.373.173.223** | **3.737.256.563.655** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hưởng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 08 tháng 03 năm 2021*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 02 - DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **1.138.040.948.029** | **1.033.254.234.073** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 442.888.715 | 175.395.455 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **1.137.598.059.314** | **1.033.078.838.618** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.3 | **817.653.058.668** | **762.643.927.813** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **319.945.000.646** | **270.434.910.805** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 64.066.605.701 | 68.669.022.883 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 14.747.266.684 | 22.917.326.767 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *14.314.552.756* | *18.173.462.191* |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 19.322.999.825 | 19.411.163.034 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 91.544.569.309 | 81.561.485.357 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **258.396.770.529** | **215.213.958.530** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 24.025.827.094 | 37.481.743.158 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 13.077.379.748 | 8.827.904.183 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **10.948.447.346** | **28.653.838.975** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **269.345.217.875** | **243.867.797.505** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 56.677.573.515 | 53.320.592.026 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.11 | 979.544.130 | (617.199.378) |
| **18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **211.688.100.230** | **191.164.404.857** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 177.938.839.445 | 182.899.132.704 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 33.749.260.785 | 8.265.272.153 |
| **21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **6.12** | **4.435** | **4.558** |
| **22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **6.12** | **4.435** | **4.558** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 08 tháng 03 năm 2021*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 03 - DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***269.345.217.875*** | ***243.867.797.505*** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 116.398.597.061 | 102.171.040.758 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1.008.274.160 | (359.669.787) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.233.414.152 | (701.834.469) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (60.261.085.721) | (79.930.971.894) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 14.314.552.756 | 18.173.462.191 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 1.856.051.691 | 30.909.530.841 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **343.895.021.974** | **314.129.355.145** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (24.860.312.856) | 1.448.953.143 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (32.888.514.641) | 17.670.409.712 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 207.370.621.832 | 220.603.849.076 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (314.094.432.689) | (29.926.394.872) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (14.434.607.579) | (17.844.199.062) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (66.483.875.141) | (64.479.648.853) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (12.013.227.592) | (70.186.780.825) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***86.490.673.308*** | ***371.415.543.464*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (94.325.212.097) | (120.304.191.408) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 51.700.000 | 108.181.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (530.375.000.000) | (655.935.858.165) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 816.621.827.093 | 524.618.586.961 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.000.000.000) | (2.700.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 4.535.490.000 | 30.142.820.445 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 53.731.352.349 | 51.536.697.047 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***249.240.157.345*** | ***(172.533.763.302)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 300.000.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 80.103.329.922 | 238.446.005.338 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (156.079.587.934) | (195.117.570.201) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (205.646.049.000) | (207.630.922.500) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(281.322.307.012)*** | ***(164.302.487.363)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Mẫu số B 03 - DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **54.408.523.641** | **34.579.292.799** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **312.071.328.429** | **277.153.634.984** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (328.898.896) | 338.400.646 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **366.150.953.174** | **312.071.328.429** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam

*Ngày 08 tháng 03 năm 2021*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ VND); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

## 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 88,41% | 88,41% |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất nệm cao su | 76,83% | 76,83% |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,42% | 58,42% |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh khách sạn | 5,39% | 5,39% |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 0,20% | 0,20% |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,21% | 10,21% |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70% | 11,70% |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32% | 11,32% |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

## 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 2.643 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.785 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

## 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 20 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 15 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 5 |

## 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.

- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.13 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 4.14 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 4.19 Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền mặt | 4.264.434.722 | 7.251.105.255 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 87.749.861.469 | 87.581.699.256 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 274.136.656.983 | 217.238.523.918 |
| **Cộng** | **366.150.953.174** | **312.071.328.429** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 03 – 5,5%/năm.

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Ngắn hạn** | **496.323.353.493** | **496.323.353.493** | **789.302.840.701** | **789.302.840.701** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 496.323.353.493 | 496.323.353.493 | 789.302.840.701 | 789.302.840.701 |
| **Dài hạn** | **32.217.000.000** | **32.217.000.000** | **63.858.000.000** | **63.858.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii) | 16.217.000.000 | 16.217.000.000 | 47.858.000.000 | 47.858.000.000 |
| - Trái phiếu (iii) | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| **Cộng** | **528.540.353.493** | **528.540.353.493** | **853.160.840.701** | **853.160.840.701** |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 4,10% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn | 06 tháng | 4,1% - 4,2% | 33.763.033.700 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Long An | 12 tháng | 5,30% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 12 tháng | 6,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh | 04 - 06 tháng | 3,8% - 5,1% | 57.877.506.854 |
| Ngân hàng VIB - CN Đắk Lắk | 06 tháng | 4,75% | 14.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 3,7% - 4,1% | 50.551.175.150 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 5,40% | 6.101.149.589 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 4,20% | 27.030.488.200 |
| Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM- CN Bình Phước | 13 tháng | 6,7% - 7,5% | 27.000.000.000 |
| Ngân Hàng Công Thương - CN Bình Phước | 12 - 13 tháng | 5,5% - 7,1% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Phước | 12 tháng | 7,00% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 12 - 13 tháng | 6,1% - 7,4% | 192.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) | 12 - 15 tháng | 5,5% - 7,7% | 45.500.000.000 |
| Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Tây Bình Phước | 12 tháng | 6,80% | 6.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 14 tháng | 7,30% | 5.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 7.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **496.323.353.493** |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước | 60 tháng | 3,00% | 217.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 72 tháng | 7,20% | 2.000.000.000 |
| Nam | 84 tháng | 7,50% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng NN Tân Thành | 84 tháng | 7,50% | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **16.217.000.000** |

(iii) Khoản đầu tư trái phiếu bao gồm:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 72 tháng, lãi suất lãi suất thả nổi.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số lượng 200 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 84 tháng, lãi suất lãi suất thả nổi.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 84 tháng, lãi suất lãi suất thả nổi.

## 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***8.695.392.539*** | ***8.587.665.446*** |
| Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | 3.346.202.370 | 4.775.243.865 |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | 5.349.190.169 | 3.812.421.581 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***30.119.005.732*** | ***21.876.521.696*** |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 1.577.752.318 | 2.682.674.064 |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 3.025.774.122 | 4.646.135.550 |
| OPC - Fao International Limited | 2.167.662.876 | 6.845.364.715 |
| Evertech Co.,Ltd | 1.808.764.272 | - |
| DNS Co., Ltd | 1.808.764.272 | - |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 6.058.212.272 | - |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 3.918.185.311 | - |
| Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú | 1.481.258.181 | - |
| Các khách hàng khác | 8.272.632.108 | 7.702.347.367 |
| **Cộng** | **38.814.398.271** | **30.464.187.142** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***7.106.897.680*** | - |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | 3.036.664.680 | - |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 4.070.233.000 | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***9.253.999.928*** | ***13.940.117.935*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 7.052.435.454 | 7.012.864.821 |
| Công ty CP Xây dựng - Địa ốc Cao su | - | - |
| Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới | - | - |
| Công ty CP TVXDTM Phước Lộc | 445.500.000 | 1.021.600.000 |
| Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê | 199.999.834 | 699.999.834 |
| Công ty cổ phần Đất Việt | - | 568.953.700 |
| Trả trước cho khách hàng khác | 1.556.064.640 | 4.636.699.580 |
| **Cộng** | **16.360.897.608** | **13.940.117.935** |

## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***100.952.358.553*** | - | ***50.381.127.243*** | - |
| Tạm ứng | 2.460.261.773 | - | 447.538.754 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 60.974.678.000 | - | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi NH | 19.978.404.869 | - | 24.326.335.170 | - |
| Phải thu tiền thuê đất | - | - | 7.081.139.658 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 2.272.874.310 | - | 2.260.121.400 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP | 10.722.521.105 | - | 10.813.576.990 | - |
| Sras Thun | 2.332.848.475 | - | 918.655.360 | - |
| Phải thu đối tượng khác | 2.210.770.021 | - | 4.533.759.911 | - |
| **Cộng** | **100.952.358.553** | - | **50.381.127.243** | - |

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***41.599.642.885*** | - | ***41.548.191.373*** | - |
| Tạm ứng | 39.811.971.959 | - | 40.172.297.021 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 372.300.000 | - | - | - |
| Phải thu Dự án trồng cao su theo | 1.415.370.926 | - | 1.375.894.352 | - |
| **Cộng** | **41.599.642.885** | - | **41.548.191.373** | - |

**5.6 Nợ xấu**

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Thời gian quá hạn | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* |
| ***Các bên liên quan*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | - | ***9.946.818.764*** | ***(9.946.818.764)*** | - | ***9.942.774.221*** | ***(9.867.309.221)*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | Trên 3 năm | 9.325.309.764 | (9.325.309.764) | Trên 3 năm | 9.272.986.221 | (9.272.986.221) |
| Công ty TNHH Song Long | Trên 3 năm | 401.545.500 | (401.545.500) | Trên 3 năm | 404.545.500 | (404.545.500) |
| Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn | Trên 3 năm | 114.312.500 | (114.312.500) | Trên 3 năm | 114.312.500 | (114.312.500) |
| Khách sạn Nhật Hoàng | Trên 3 năm | 105.651.000 | (105.651.000) | Dưới 2 năm | 150.930.000 | (75.465.000) |
| **Cộng** | - | **9.946.818.764** | **(9.946.818.764)** | - | **9.942.774.221** | **(9.867.309.221)** |

## 5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số lượng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* |
| Tài sản khác | - | 176.987.273 | - | 176.987.273 |
| **Cộng** | **-** | **176.987.273** | **-** | **176.987.273** |

## 5.8 Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* |
| Hàng mua đang đi trên đường | 14.538.163.220 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 27.180.876.018 | - | 14.231.165.104 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 3.416.099.414 | - | 2.491.600.740 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 38.858.982.087 | - | 27.109.323.299 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 64.217.311.925 | (878.843.691) | 73.033.288.545 | (1.966.627.394) |
| Hàng hóa tồn kho | 608.807.210 | - | 544.074.468 | - |
| Hàng gửi đi bán | 14.394.016.508 | - | 12.916.289.584 | - |
| **Cộng** | **163.214.256.381** | **(878.843.691)** | **130.325.741.740** | **(1.966.627.394)** |

## 5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

### 5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí quảng cáo | - | 749.706.062 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 334.341.064 | 252.033.789 |
| Chi phí bảo hiểm vật tài sản | 54.507.876 | 95.470.379 |
| Chi phí đăng kiểm xe | - | 57.813.016 |
| Chi phí trả trước khác | 151.637.500 | 233.430.353 |
| **Cộng** | **540.486.440** | **1.388.453.599** |

### 5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020<br>*VND* | 01/01/2020<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí san lấp mặt bằng | 21.741.645.630 | 22.099.764.069 |
| Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng | 14.109.618.821 | 14.462.155.853 |
| Chi phí công dụ dụng cụ chờ phân bổ | 7.950.739.689 | 10.187.725.418 |
| Chi phí chung chờ phân bổ | - | 1.803.469.231 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú | 415.871.144.893 | 97.780.702.947 |
| Chi phí thuê văn phòng | 6.365.864.910 | 6.472.025.832 |
| Chi phí bảo hiểm vật tài sản | 18.393.167 | - |
| Sửa chữa TSCĐ | 4.843.877.388 | 3.922.013.799 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.827.199.569 | 1.058.227.070 |
| **Cộng** | **472.728.484.067** | **157.786.084.219** |

**5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

| | 01/01/2020 | | Phát sinh trong năm | | | 31/12/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* | Số phải nộp *VND* | Số đã nộp *VND* | Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính *VND* | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* |
| Thuế tài nguyên | 6.923.647 | - | 68.892.203 | 69.028.397 | - | 6.787.448 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.853.545.248 | 2.554.704.170 | 36.030.357.649 | 35.692.711.535 | - | 5.470.896.417 | 4.834.409.225 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 148.028.957 | 1.783.548.119 | 3.629.867.349 | 3.988.522.180 | (1.159.861) | 245.202.784 | 2.240.536.618 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.050.298.243 | 10.462.078.747 | 56.677.573.515 | 66.483.875.141 | 195.181 | 202.623.571 | 18.440.900.882 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | 1.045.346.549 | 1.045.346.549 | | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 5.885.738.895 | 54.400.000.000 | 338.266.187.050 | 281.577.934.681 | (8.548.292) | 12.565.542.972 | 4.400.000.000 |
| Các loại thuế khác | 33.250.666 | - | 575.359.576 | 588.926.843 | 348.119 | 20.071.518 | - |
| **Cộng** | **11.977.785.651** | **69.220.331.036** | **436.304.623.891** | **389.457.245.306** | **(9.164.853)** | **19.611.124.710** | **29.915.846.725** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.11 Phải thu về cho vay dài hạn**

| | 31/12/2020 *VND* | 01/01/2020 *VND* |
|---|---|---|
| Cho vay dài hạn Công ty Điện lực Bình Phước | - | - |
| Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước ứng vốn | 4.221.673.680 | 1.450.550.137 |
| **Cộng** | **4.221.673.680** | **1.450.550.137** |

**5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>*VND* | Máy móc, thiết bị<br>*VND* | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>*VND* | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>*VND* | Vườn cây kinh doanh<br>*VND* | Cộng<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 431.838.698.236 | 220.185.543.687 | 106.509.532.111 | 7.574.026.347 | 1.441.571.140.034 | 2.207.678.940.415 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 11.872.553.726 | - | - | - | 75.399.927.351 | 87.072.481.077 |
| - Mua trong năm | - | 3.693.555.140 | 4.050.433.949 | 1.406.895.272 | - | 9.150.884.361 |
| - Tăng khác | - | 230.443.981 | - | - | - | 230.443.981 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | 351.763.046 | 121.463.939 | 59.519.209 | - | 4.536.629.597 | 5.069.365.786 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | (108.748.000) | - | (32.324.327.322) | (32.433.075.322) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 443.863.005.008 | 224.231.006.747 | 110.510.737.269 | 8.980.921.619 | 1.489.183.369.655 | 2.276.769.040.298 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 227.578.989.905 | 132.071.979.657 | 75.672.160.666 | 6.339.615.790 | 203.603.020.516 | 645.265.766.543 |
| - Khấu hao trong năm | 23.586.930.101 | 13.398.551.183 | 7.194.747.064 | 351.889.440 | 60.088.578.772 | 104.620.695.560 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | (11.501.585) | (7.742.423) | 13.845.348 | | (488.450.532) | (493.649.192) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | | - | - | (17.949.888.822) | (17.949.888.822) |
| - Giảm khác | (715.641.000) | - | - | - | - | (715.641.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 250.438.777.421 | 145.462.788.417 | 82.880.753.078 | 6.691.504.239 | 245.253.259.934 | 730.727.083.089 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 204.259.708.331 | 88.113.564.030 | 30.837.371.445 | 1.234.410.548 | 1.237.968.119.518 | 1.562.413.173.872 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 193.424.227.587 | 78.768.218.330 | 27.629.984.191 | 2.289.417.380 | 1.243.930.109.721 | 1.546.041.957.209 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 127.708.053.028 | 69.920.407.128 | 47.612.707.668 | 5.803.374.715 | 63.724.942.233 | 314.969.484.762 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 133.215.842.742 | 76.817.937.860 | 58.097.507.953 | 5.803.374.715 | 31.751.759.155 | 304.685.721.532 |

**5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất<br>*VND* | Phần mềm máy tính<br>*VND* | TSCĐ vô hình khác<br>*VND* | Cộng<br>*VND* |
|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 997.194.500 | 1.518.971.797 | 193.303.509 | 2.709.469.806 |
| - Mua trong năm | | 150.000.000 | | 150.000.000 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | | 2.375.873 | | 2.375.873 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 997.194.500 | 1.671.347.670 | 193.303.509 | 2.861.845.679 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 154.327.745 | 1.097.299.754 | 62.379.765 | 1.314.007.264 |
| - Khấu hao trong năm | 28.491.276 | 102.242.639 | 19.434.990 | 150.168.905 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | | 2.375.873 | | 2.375.873 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 182.819.021 | 1.201.918.266 | 81.814.755 | 1.466.552.042 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 842.866.755 | 421.672.043 | 130.923.744 | 1.395.462.542 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 814.375.479 | 469.429.404 | 111.488.754 | 1.395.293.637 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | - | 1.011.061.797 | 77.910.000 | 1.088.971.797 |
| Tại ngày 31/12/2020 | - | 1.013.437.670 | 77.910.000 | 1.091.347.670 |

5.14 **Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục | 01/01/2020 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | 31/12/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **a. Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | **169.335.128.015** | **53.452.140.371** | - | **222.787.268.386** |
| - Nhà | | | | - |
| - Cơ sở hạ tầng | 169.335.128.015 | 53.452.140.371 | | 222.787.268.386 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **36.319.097.264** | **11.627.732.596** | - | **47.946.829.860** |
| - Nhà | | | | - |
| - Cơ sở hạ tầng | 36.319.097.264 | 11.627.732.596 | | 47.946.829.860 |
| **Giá trị còn lại** | **133.016.030.751** | - | - | **174.840.438.526** |
| - Nhà | - | | | - |
| - Cơ sở hạ tầng | 133.016.030.751 | | | 174.840.438.526 |

### 5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | hồi | Giá gốc | hồi |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Cao su Đồng Phú | - | - | 20.648.602.704 | 20.648.602.704 |
| Chi phí trồng rừng | 2.407.140.916 | 2.407.140.916 | 2.247.967.230 | 2.247.967.230 |
| **Cộng** | **2.407.140.916** | **2.407.140.916** | **22.896.569.934** | **22.896.569.934** |

### 5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản*** | ***148.228.247.817*** | ***201.208.706.731*** |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 120.801.896.522 | 140.224.184.215 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 27.426.351.295 | 60.984.522.516 |
| ***Chi phí đầu tư các công trình xây dựng*** | ***16.214.070.948*** | ***30.682.094.907*** |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy chế biến Tân Hưng | - | - |
| Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | - | 2.427.686.553 |
| Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú | - | 18.725.735.043 |
| Dự án Khu dân cư Tiến Hưng | - | 1.255.553.059 |
| Mua sắm tài sản cố định | 2.558.942.723 | 2.544.584.706 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác | 13.655.128.225 | 5.728.535.546 |
| **Cộng** | **164.442.318.765** | **231.890.801.638** |

**5.17 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***125.933.870.000*** | ***(18.641.871.417)*** | - | ***129.469.360.000*** | ***(19.884.728.942)*** | - |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.595.628.827) | (i) | 21.114.760.000 | (18.652.580.732) | (i) |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng | - | - | (i) | 1.500.000.000 | (1.185.905.620) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | - | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 69.477.000.000 | - | (i) | 68.477.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | (46.242.590) | (i) | 24.611.000.000 | (46.242.590) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Khu công nghiệp Hố Nai | - | - | (i) | 3.316.600.000 | - | (i) |
| Cộng | 125.933.870.000 | (18.641.871.417) | - | 129.469.360.000 | (19.884.728.942) | - |

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty đầu tư dài hạn**

(ii) Công ty Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su thực hiện mua lại 310.413 cổ phần của Công ty CP Cao su Đồng Phú để làm cổ phiếu quỹ với giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

(iii) Công ty CP Thể thao Phú Riềng thực hiện sáp nhập vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh. Theo đó, Công ty CP Cao su Đồng Phú trở thành cổ đông của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh với số lượng 39.240 cổ phần nắm giữ.

(iv) Công ty CP Cao su Đồng Phú thực hiện góp vốn theo cam kết vào Công ty CP Cao su Sa Thầy với số tiền 1.000.000.000 VNĐ.

(v) Công ty CP Cao su Đồng Phú thực hiện thoái vốn 331.660 cổ phần của Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai bằng phương thức khớp lệnh với tổng giá trị giao dịch là 8.871.277.173 VNĐ.

Các giao dịch khác với các công ty đầu tư dài hạn được trình bày ở Thuyết minh số 9.2.2

### 5.18 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***143.000.000*** | ***143.000.000*** | - | - |
| Tạp Chí Cao Su Việt Nam | 143.000.000 | 143.000.000 | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***6.176.973.651*** | ***6.176.973.651*** | ***11.605.025.937*** | ***11.605.025.937*** |
| Công ty CP Rubber Engineering | 427.384.916 | 427.384.916 | 427.384.916 | 427.384.916 |
| Công ty TNHH Dokraco | - | - | 3.456.856.233 | 3.456.856.233 |
| Công ty TNHH MTV Trường Thọ | - | - | 1.072.427.000 | 1.072.427.000 |
| Phải trả công ty khác | 5.749.588.735 | 5.749.588.735 | 6.648.357.788 | 6.648.357.788 |
| **Cộng** | **6.319.973.651** | **6.319.973.651** | **11.605.025.937** | **11.605.025.937** |

### 5.19 Người mua trả tiền trước

#### 5.19.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***138.494.894*** | - |
| Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang | 138.494.894 | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***30.481.640.286*** | ***4.806.171.953*** |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | - | 911.571.360 |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 8.420.188.584 | - |
| Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến | 5.575.811.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | 8.706.865.000 | - |
| Bảo hiểm Xã hội huyện Đồng Phú | 938.618.765 | - |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 2.508.160.128 | - |
| Người mua trả trước khác | 4.331.996.809 | 3.894.600.593 |
| **Cộng** | **30.620.135.180** | **4.806.171.953** |

#### 5.19.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***1.377.352.472*** | ***71.745.397.204*** |
| Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú | 1.377.352.472 | 71.745.397.204 |
| **Cộng** | **1.377.352.472** | **71.745.397.204** |

### 5.20 Chi phí phải trả

#### 5.20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 206.731.698 | 326.786.521 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 123.615.845 | 76.933.418 |
| Chi phí cưa cắt ngoài lô | 438.175.545 | - |
| Chi phí phải trả khác | 1.553.913.218 | 396.983.389 |
| **Cộng** | **2.322.436.306** | **800.703.328** |

#### 5.20.2 Chi phí phải trả dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần | 11.125.691.874 | 11.369.170.582 |
| Trích trước phí sửa chữa hạ tầng | 9.155.815.561 | - |
| Chi phí phải trả khác | - | - |
| **Cộng** | **20.281.507.435** | **11.369.170.582** |

### 5.21 Doanh thu chưa thực hiện

#### 5.21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***31.556.948.177*** | ***16.249.346.687*** |
| Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 20.406.109.843 | 16.249.346.687 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 11.150.838.334 | - |
| **Cộng** | **31.556.948.177** | **16.249.346.687** |

#### 5.21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***765.062.929.105*** | ***608.156.553.188*** |
| Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 765.062.929.105 | 608.156.553.188 |
| **Cộng** | **765.062.929.105** | **608.156.553.188** |

## 5.22 Phải trả khác

### 5.22.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***60.000.000.000*** | ***144.000.000.000*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 60.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***111.811.134.631*** | ***135.973.649.154*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 762.877.758 | 748.533.308 |
| Kinh phí công đoàn | 479.149.078 | 998.418.917 |
| Phải trả BHXH;BHYT;BHTN | - | 8.083.397 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley | - | 1.500.000.000 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế | 5.669.058.225 | 5.669.058.225 |
| Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc | 2.588.722.200 | 1.088.722.200 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng | 11.038.487.058 | 22.338.487.792 |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu | 766.580.831 | 766.580.831 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước | 22.550.912.620 | 22.831.160.869 |
| Phải trả chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 51.719.615.095 | 65.687.675.095 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 4.052.072.436 | 4.057.434.165 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | - | 7.215.248.333 |
| Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước | 7.069.440.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 2.596.536.691 | 546.563.383 |
| **Cộng** | **171.811.134.631** | **279.973.649.154** |

### 5.22.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***193.370.654*** | ***304.958.475*** |
| Hợp tác dự án Khu dân Cư Đồng Phú (i) | 193.370.654 | 304.958.475 |
| **Cộng** | **193.370.654** | **304.958.475** |

(i) Đây là khoản nhận tiền góp vốn vào khu dân cư Cao su Đồng Phú tại phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án này do Công ty con – Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

**5.23 Vay và nợ thuê tài chính**

**5.23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* | Tăng<br>*VND* | Giảm<br>*VND* | Chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***66.100.000.000*** | ***66.100.000.000*** | ***66.100.000.000*** | ***75.600.000.000*** | - | ***75.600.000.000*** | ***75.600.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (i) | 66.100.000.000 | 66.100.000.000 | 66.100.000.000 | 75.600.000.000 | - | 75.600.000.000 | 75.600.000.000 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***38.049.171.885*** | ***38.049.171.885*** | ***48.428.606.564*** | ***40.936.562.760*** | ***219.923.726*** | ***30.337.204.335*** | ***30.337.204.335*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (iii) | 22.858.269.865 | 22.858.269.865 | 29.133.873.889 | 34.332.732.085 | 219.923.726 | 27.837.204.335 | 27.837.204.335 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (i) | 8.190.902.020 | 8.190.902.020 | 12.294.732.695 | 4.103.830.675 | - | - | - |
| **Cộng** | **104.149.171.885** | **104.149.171.885** | **114.528.606.564** | **116.536.562.760** | **219.923.726** | **105.937.204.335** | **105.937.204.335** |

**5.23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| ***Nợ dài hạn*** | ***105.264.284.186*** | ***105.264.284.186*** | ***14.003.329.922*** | ***84.979.587.934*** | ***1.145.644.534*** | ***175.094.897.664*** | ***175.094.897.664*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii) | 15.900.000.000 | 15.900.000.000 | - | 7.000.000.000 | - | 22.900.000.000 | 22.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (iii) | 44.356.017.216 | 44.356.017.216 | 12.942.089.922 | 64.594.974.904 | 1.145.644.534 | 94.863.257.664 | 94.863.257.664 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (i) | 45.008.266.970 | 45.008.266.970 | 1.061.240.000 | 13.384.613.030 | - | 57.331.640.000 | 57.331.640.000 |
| ***Nợ dài hạn*** | - | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **105.264.284.186** | **105.264.284.186** | **14.003.329.922** | **84.979.587.934** | **1.145.644.534** | **175.094.897.664** | **175.094.897.664** |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính**

***(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước bao gồm các hợp đồng sau:***

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 064A20 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND (Năm mươi lăm tỷ VND);
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay và theo thỏa thuận được ghi trên Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo khoản vay: 100% các tiền gửi mở tại VCB và các ngân hàng trong danh sách đảm bảo. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2020 là 60.000.000.000 VND.
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 55.000.000.000 VND.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 026DA17:

- Hạn mức tín dụng là 5 268.000 USD ( Năm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Mục đích vay : Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Karatie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia,
- Lãi suất vay: 4,33513%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 2.291.586 USD tương đương 53.199.168.990 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 352.828 USD tương đương 8.190.902.020 VND.

(3)Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 016A19/KHBB:

- Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND ( Bốn mươi lăm tỉ VND);
- Thời hạn cho vay là 12 tháng.
- Mục đích vay : tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp , hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàngvới tỷ lệ (giá trị tài sản /dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 886.397.000 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 28A20/KHBB với các điều khoản sau:

Hạn mức cho vay: 20 000.000.000 VND ( Hai mươi tỉ VND);
-Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng này;
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Lãi suất: Ghi trên giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Tiền gửi tại Ngân hàng với tỉ lệ tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%,
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2020 là 10 213.603.000 VND.

***(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 031.HĐTD.410.16 ngày 12/09/2016:***

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 VND (Hai mươi tám tỷ VND);
- Thời hạn cho vay là 84 tháng;
- Mục đích vay: tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu,
- Lãi suất vay 7%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%,
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 25.900.000.000 VND. số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 7.000.000.000 VND

***(iii) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnôm Penh bao gồm các hợp đồng:***

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 33/HĐTDTHD-PNSHB PHNOMPENH-DONGPHU KARATIE với các điều khoản sau:
- Hạn mức tín dụng là 7.000.000 USD ( Bảy triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay là 120 tháng;
- Mục đích vay : Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour, tỉnh Karatie;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng một lần;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Tập đoàn cao su Việt Nam và Công ty mẹ;
Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 814.414,2 USD tương đương 19.034.070.888 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 438 110 USD tương đương 10.239.288.844 VND

(2) Hợp đồng số 504/HĐTDTDH-PN/SHB PHNOMPENH-DONG PHU KRATIE với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng là 16.530 000 USD ( Mười sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay là 120 tháng;
- Mục đích vay : Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 5.900 ha cao su tại huyện Sambour tỉnh Karatie;
- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần.
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ.
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 1.097.240,73 USD tương đương 25.644.147.459 VND. số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 371.923 USD tương đương 8.692.387.485 VND.

(3) Hợp đồng số 147/2018/HĐTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:
Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD ( Một triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay. 120 tháng,
- Mục đích vay: Triển khai đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc cao su tại huyện Sambour tỉnh Karatie,

- Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành trong tương lai, thư bảo lãnh của Công ty mẹ;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 350.000 USD tương đương 8.180.020.450 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 12.500 USD tương đương 292.143.120 VND.

(4) Ngày 11/07/2019, Công ty TNHH PTCS Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội chi nhánh Phnôm Penh hợp đồng cho vay theo hạn mức số 60/2019/HDTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD ( Một triệu đô la Mỹ).
- Thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư trồng và chăm sóc trồng cao su;
  Lãi suất vay: Điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân.
- Tài sản đảm bảo khoản vay : Tất cả số dư tiền gửi ngân hàng bằng KHR và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu có khả năng thu hồi giữa bên vay và đối tác theo hợp đồng kinh tế mà bênvaylà người thụ hưởng; Nhượng quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sở hữu No.0311 tại huyện Sambour, tỉnh Karatie, Vương quốc Cambodia. Chi tiết thế chấp sẽ được thể hiện trong giá thuyết quyền sử dụng đất được nhượng quyền và tài sản khác đi kèm với thế chấp đất số 55/2019/HDTC-PN/SHB được ký giữa Bên vay, Ngân hàng (và chủ sở hữu tài sản nếu có);
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 120.000 USD tương đương 2.804.576.440 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 USD.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 39/2020/HDTD-PN/SHB.210000 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD ( Mười triệu đô la Mỹ);
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên,
- Mục đích vay:Triển khai thực hiện dự án trồng cây cao su;
- Lãi suất vay: 7,25%/năm., điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân;
- Tài sản đảm bảo khoản vay : Tất cả số dư tiền gửi ngân hàng bằng KHR và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Khoản phải thu có thể thu hồi giữa bên vay và đối tác theo hợp đồng kinh tế mà bên vay là người thụ hưởng; nhượng quyền sử dụng đất với Giấy chứng nhận quyền sở hữu bao gồm No 0305 đến No 0324 phát hành ngày 02/07/2018 nằm tại huyện Sambour tỉnh Karatie Vương quốc Campuchia;

Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 331.179,25 USD và 666.979.037 KHR tương đương 11.551.459.844 VND; số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 103.679 USD và 211.979.737 KHR tương đương 3.634.452.418 VND

### 5.23.3 Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 5.24 Vốn chủ sở hữu

### 5.24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Năm trước*** | | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2019** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **82.123.024.077** | **1.071.405.341.683** | **306.653.302.107** | **544.252.747.154** | **2.454.726.182.674** |
| ***Tăng trong năm trước*** | - | - | - | ***83.761.152*** | ***25.883.414.928*** | ***186.770.576.415*** | ***16.431.628.529*** | ***229.169.381.024*** |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 182.899.132.704 | 8.265.272.153 | 191.164.404.857 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 25.883.414.928 | | 1.250.117.528 | 27.133.532.456 |
| Tăng khác | | | | 83.761.152 | | 3.871.443.711 | 6.916.238.848 | 10.871.443.711 |
| ***Giảm trong năm trước*** | - | - | - | ***(9.556.007.919)*** | - | ***(332.250.485.893)*** | ***(54.500.451.118)*** | ***(396.306.944.930)*** |
| Chia cổ tức | | | | | | (40.124.790.000) | (13.160.000.000) | (53.284.790.000) |
| Tạm ứng cổ tức | | | | | | (200.623.950.000) | (10.780.000.000) | (211.403.950.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | (25.883.414.928) | (1.250.117.528) | (27.133.532.456) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | | (60.078.873.512) | (854.016.726) | (60.932.889.238) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | | (211.000.000) | | (211.000.000) |
| Giảm do chuyển đổi BCTC | | | | (9.556.007.919) | | | (6.795.679.493) | (16.351.687.412) |
| Giảm khác | | | | | | (5.328.457.453) | (21.680.638.371) | (26.989.095.824) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2019** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **72.650.777.310** | **1.097.288.756.611** | **161.173.392.629** | **506.183.924.565** | **2.287.588.618.768** |
| ***Năm nay*** | | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **72.650.777.310** | **1.097.288.756.611** | **161.173.392.629** | **506.183.924.565** | **2.287.588.618.768** |
| ***Tăng trong năm nay*** | - | - | - | ***3.237.587.954*** | ***22.324.516.593*** | ***186.331.481.111*** | ***33.749.260.785*** | ***245.642.846.443*** |
| Lãi trong năm nay | | | | | | 177.938.839.445 | 33.749.260.785 | 211.688.100.230 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 22.324.516.593 | | | 22.324.516.593 |
| Tăng do chuyển đổi BCTC | | | | 3.237.587.954 | | | | 3.237.587.954 |
| Tăng khác | | | | | | 8.392.641.666 | | 8.392.641.666 |
| ***Giảm trong năm nay*** | - | - | - | | - | ***(193.818.030.878)*** | ***(6.972.293.403)*** | ***(200.737.815.403)*** |
| Chia cổ tức | | | | | | - | | - |
| Tạm ứng cổ tức | | | | | | (100.311.975.000) | | (100.311.975.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | (20.493.664.127) | (1.759.054.330) | (22.252.718.457) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | | (56.470.000.000) | | (56.470.000.000) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | | (265.500.000) | | (265.500.000) |
| Giảm do chuyển đổi BCTC | | | | | | | (2.302.385.082) | (2.302.385.082) |
| Giảm khác | | | | 52.508.878 | | (16.276.891.751) | (2.910.853.991) | (19.135.236.864) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **75.940.874.142** | **1.119.613.273.204** | **153.686.842.862** | **532.960.891.947** | **2.332.493.649.808** |

### 5.24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 28.752.100.000 | 28.752.100.000 |
| Các cổ đông khác | 161.247.900.000 | 161.247.900.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

### 5.24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01/01 | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31/12 | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 100.311.975.000 | 264.688.740.000 |

### 5.24.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | 2.875.210 | 2.875.210 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *2.875.210* | *2.875.210* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.124.790 | 40.124.790 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *40.124.790* | *40.124.790* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

### 5.24.5 Phân phối lợi nhuận

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 18/06/2020, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:
  - Trích 10% quỹ đầu tư phát triển 20.493.664.127 VND;
  - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 56.470.000.000 VND;
  - Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 265.500.000 VND;
  - Chia cổ tức 50% mệnh giá 200.623.950.000 VND.
- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 131/NQ-HĐQTCSĐP ngày 27/11/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 25% mệnh giá.

### 5.24.6 Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.119.613.273.204 | 1.097.288.756.611 |
| **Cộng** | **1.119.613.273.204** | **1.097.288.756.611** |

### 5.25 Nguồn kinh phí

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí đầu năm | (9.730.200.691) | (9.261.431.810) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 5.466.379.781 | 4.228.379.781 |
| Chi sự nghiệp | (3.180.244.676) | (4.697.148.662) |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | **(7.444.065.586)** | **(9.730.200.691)** |

### 5.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (kg) | 1.913.916,00 | 3.933,53 |
| *- Mủ Latex HA* | *487.190,00* | *877,34* |
| *- Mủ SVR CV 60* | *139.200,00* | *105,86* |
| *- Mủ SVR 3L* | *703.620,00* | *25,22* |
| *- Mủ SVR 10* | *231.210,00* | *1.413,72* |
| *- Mủ ngoại lệ* | - | *1.305,58* |
| *- Mủ RSS* | *120.960,00* | - |
| *- Mủ gia công cho bên ngoài* | *231.736,00* | *205,82* |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| *- Dollar Mỹ (USD)* | *1.441.565,54* | *1.675,18* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 807.572.879.503 | 781.768.711.121 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 21.662.126.261 | 54.918.429.072 |
| Doanh thu từ bán nền khu dân cư | 71.998.317.860 | - |
| Doanh thu sản phẩm tại chi nhánh gỗ | 81.125.402.383 | - |
| Doanh thu từ hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 14.024.534.783 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 23.769.814.653 | 16.531.617.768 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 4.045.666.300 | 2.305.288.450 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 113.842.206.286 | 177.730.187.662 |
| **Cộng** | **1.138.040.948.029** | **1.033.254.234.073** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2) | **96.302.685.816** | **99.982.491.029** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 442.888.715 | 175.395.455 |
| **Cộng** | **442.888.715** | **175.395.455** |

### 6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 679.895.681.608 | 667.014.822.963 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 10.325.382.712 | 34.628.417.541 |
| Giá vốn của hoạt động bán nền khu dân cư | 39.203.399.463 | - |
| Giá vốn sản phẩm tại chi nhánh gỗ | 47.677.732.109 | - |
| Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 1.826.047.650 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 19.821.019.189 | 6.795.656.721 |
| Các khoản chi vượt mức bình thường | 1.856.051.691 | 30.909.530.841 |
| Giá vốn khác | 3.648.557.760 | 5.139.866.261 |
| Giá vốn cây cao su thanh lý | 14.486.970.189 | 18.663.268.108 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.087.783.703) | (507.634.622) |
| **Cộng** | **817.653.058.668** | **762.643.927.813** |

### 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 54.712.295.907 | 58.100.423.568 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 5.548.789.814 | 6.907.681.131 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.567.500.000 | 1.912.000.000 |
| Lãi bán ngoại tệ | 19.779.000 | 11.325.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.209.353.621 | 1.737.593.184 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.887.359 | - |
| **Cộng** | **64.066.605.701** | **68.669.022.883** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2) | **1.567.500.000** | **1.912.000.000** |

### 6.5 Chi phí tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 14.314.552.756 | 18.173.462.191 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 204.985.797 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 35.913.979 | 31.403.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.639.657.474 | 4.284.872.640 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (1.242.857.525) | 110.219.577 |
| Chi phí tài chính khác | - | 112.383.562 |
| **Cộng** | **14.747.266.684** | **22.917.326.767** |

### 6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 4.228.496.168 | 4.227.558.673 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.006.682.740 | 1.007.155.393 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 58.596.270 | 80.816.160 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.310.628.407 | 11.963.084.933 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.718.596.240 | 2.132.547.875 |
| **Cộng** | **19.322.999.825** | **19.411.163.034** |

## 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 41.630.919.865 | 36.657.024.586 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 3.685.931.530 | 3.882.950.484 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4.043.927.705 | 4.257.124.645 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 5.590.911.752 | 2.968.613.506 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.072.198.271 | 4.770.116.927 |
| Chi phí bằng tiền khác | 30.493.494.186 | 28.962.496.167 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | 27.186.000 | 63.159.042 |
| **Cộng** | **91.544.569.309** | **81.561.485.357** |

## 6.8 Thu nhập khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ bán cây trồng rừng | 182.706.100 | 434.180.100 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 15.127.852.992 |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 2.324.911.114 | 2.699.176.089 |
| Thu nhập từ phí đầu nối hạ tầng | 502.918.000 | 1.674.335.454 |
| Phạt tiền chậm nộp tiến độ thanh toán | 922.911.732 | 1.278.042.862 |
| Thu nhập từ thanh lý hợp đồng cho thuê | - | - |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 1.189.039.190 | 2.525.032.519 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 3.577.809.087 | 1.550.619.697 |
| Thu nhập từ hỗ trợ sâu bệnh | - | 1.209.075.665 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 1.460.953.186 | 2.094.936.266 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 6.611.674.702 | 3.761.744.163 |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 2.307.736.672 | 2.416.350.574 |
| Thu nhập khác | 4.945.167.311 | 2.710.396.777 |
| **Cộng** | **24.025.827.094** | **37.481.743.158** |
| **Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2) | **49.490.857** | **239.349.350** |

## 6.9 Chi phí khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 45.077.823 | 88.258.712 |
| Chi phí gia công vật tư | 185.024.384 | 4.050.399.523 |
| Chi phí tiền thuê đất | 287.165.805 | 175.549.430 |
| Chi phí bán cây rừng trồng | 161.269.614 | 367.836.170 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 1.454.498.107 | 1.316.731.790 |
| Chi phí tiền điện, nước | 2.598.603.261 | 1.527.985.980 |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 83.407.566 | 251.180.366 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 154.328.720 | - |
| Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng | 2.687.570.494 | - |
| Chi phí khác | 5.420.433.974 | 1.049.962.212 |
| **Cộng** | **13.077.379.748** | **8.827.904.183** |

### 6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 48.311.464.759 | 42.502.533.687 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 8.366.108.756 | 10.818.058.339 |
| **Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp** | **56.677.573.515** | **53.320.592.026** |

### 6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 979.544.130 | (617.199.378) |
| **Cộng thuế TNDN hoãn lại** | **979.544.130** | **(617.199.378)** |

### 6.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 177.938.839.445 | 182.899.132.704 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 177.938.839.445 | 182.899.132.704 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 56.735.500.000 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 40.124.790 | 40.124.790 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.435 | 4.558 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.435 | 3.144 |

### 6.13 Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 315.068.533.985 | 206.397.747.552 |
| Chi phí nhân công | 386.460.139.865 | 366.986.023.445 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 7.285.336.355 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 103.415.570.886 | 100.888.672.487 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.817.367.078 | 8.465.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.942.518.539 | 57.851.881.559 |
| Chi phí khác bằng tiền | 114.274.395.288 | 75.351.384.023 |
| **Cộng** | **964.263.861.996** | **807.484.174.065** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 80.103.329.922 | 238.446.005.338 |
| **Cộng** | **80.103.329.922** | **238.446.005.338** |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 156.079.587.934 | 195.117.570.201 |
| **Cộng** | **156.079.587.934** | **195.117.570.201** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | 01/01/2020 | | 31/12/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 312.071.328.429 | - | 366.150.953.174 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.393.505.758 | (9.867.309.221) | 181.366.399.709 | (9.946.818.764) |
| Các khoản cho vay | 1.450.550.137 | - | 4.221.673.680 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 789.302.840.701 | - | 496.323.353.493 | - |
| Đầu tư dài hạn | 193.327.360.000 | (19.884.728.942) | 158.150.870.000 | (18.641.871.417) |
| **Cộng** | **1.418.545.585.025** | **(29.752.038.163)** | **1.206.213.250.056** | **(28.588.690.181)** |

| **B. Nợ phải trả tài chính** | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| | 01/01/2020 | 31/12/2020 |
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 291.883.633.566 | 178.324.478.936 |
| Chi phí phải trả | 12.169.873.910 | 22.603.943.741 |
| Vay và nợ | 281.032.101.999 | 209.413.456.071 |
| **Cộng** | **585.085.609.475** | **410.341.878.748** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| Tại ngày 01/01/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 312.071.328.429 | - | - | 312.071.328.429 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 80.845.314.385 | 41.548.191.373 | - | 122.393.505.758 |
| Các khoản cho vay | 1.450.550.137 | - | - | 1.450.550.137 |
| Đầu tư ngắn hạn | 789.302.840.701 | - | - | 789.302.840.701 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 193.327.360.000 | 193.327.360.000 |
| **Cộng** | **1.183.670.033.652** | **41.548.191.373** | **193.327.360.000** | **1.418.545.585.025** |

| Tại ngày 31/12/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 366.150.953.174 | - | - | 366.150.953.174 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 139.766.756.824 | 41.599.642.885 | - | 181.366.399.709 |
| Các khoản cho vay | 4.221.673.680 | - | - | 4.221.673.680 |
| Đầu tư ngắn hạn | 496.323.353.493 | - | - | 496.323.353.493 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 158.150.870.000 | 158.150.870.000 |
| **Cộng** | **1.006.462.737.171** | **41.599.642.885** | **158.150.870.000** | **1.206.213.250.056** |

***iii. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 291.578.675.091 | - | - | 291.578.675.091 |
| Chi phí phải trả | 800.703.328 | 11.369.170.582 | - | 12.169.873.910 |
| Vay và nợ | 105.937.204.335 | 175.094.897.664 | 304.958.475 | 281.337.060.474 |
| **Cộng** | **398.316.582.754** | **186.464.068.246** | **304.958.475** | **585.085.609.475** |

| Tại ngày 31/12/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 178.131.108.282 | 193.370.654 | - | 178.324.478.936 |
| Chi phí phải trả | 2.322.436.306 | 20.281.507.435 | - | 22.603.943.741 |
| Vay và nợ | 104.149.171.885 | 105.264.284.186 | - | 209.413.456.071 |
| **Cộng** | **284.602.716.473** | **125.739.162.275** | **-** | **410.341.878.748** |

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | Quảng Ninh |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | Kon Tum |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn | Lào Cai |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Đơn vị cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Công ty cùng Tập đoàn | Lâm Đồng |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | |

#### 9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| **Thù lao Hội đồng quản trị** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | - | - |
| Số phải trả trong năm | 146.000.000 | 164.400.000 |
| Số đã trả trong năm | (146.000.000) | (164.400.000) |
| **Số còn phải trả cuối năm** | **-** | **-** |

| **Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | **Năm 2020** *VND* | **Năm 2019** *VND* |
|---|---|---|
| Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 1.914.309.238 | 2.059.416.400 |
| Tiền thưởng | - | - |
| **Cộng** | **1.914.309.238** | **2.059.416.400** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:* Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | *VND* | *VND* |
| ***Doanh thu bán mủ cao su*** | ***51.997.084.700*** | ***44.703.122.275*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 2.681.061.600 | 1.035.000.000 |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | 49.316.023.100 | 31.580.986.275 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 12.087.136.000 |
| ***Doanh thu thanh lý cây cao su*** | ***43.228.533.616*** | ***52.595.497.254*** |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | 13.478.536.424 | 3.243.199.006 |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | 18.616.982.086 | - |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | - | 43.611.597.194 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 11.133.015.106 | 5.740.701.054 |
| ***Doanh thu khác*** | ***1.077.067.500*** | ***2.683.871.500*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán bầu cao su giống | 84.000.000 | - |
| Công ty CP Cao su Tân Biên - Bán gỗ giống cao su | 24.910.000 | 282.784.000 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Dịch vụ gia công mủ cao su | 968.157.500 | 2.401.087.500 |
| **Cộng** | **96.302.685.816** | **99.982.491.029** |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 - Tiền cổ tức | 1.567.500.000 | 1.912.000.000 |
| **Cộng** | **1.567.500.000** | **1.912.000.000** |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| ***Thu nhập khác*** | *VND* | *VND* |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt | 24.542.857 | 2.800.000 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Gia công đóng kiện, palet | 24.948.000 | 236.549.350 |
| **Cộng** | **49.490.857** | **239.349.350** |

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| **Giao dịch khác** | *VND* | *VND* |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức | 60.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai - Thoái vốn ĐT | 8.874.277.173 | - |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy - Góp vốn đầu tư | 1.000.000.000 | - |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Chấm dứt đầu tư do bị sáp nhập | (1.500.000.000) | - |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh - Đầu tư sau khi nhận sáp nhập | 1.500.000.000 | - |
| **Cộng** | **69.874.277.173** | **144.000.000.000** |

| Mua hàng hóa dịch vụ | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | 1.192.480.000 | 512.350.000 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Mua tem nhãn | 314.600.000 | 420.781.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cành giống | 11.600.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cây cao su thanh lý | 16.414.952.020 | - |
| Công ty CP Cao su Bến Thành - Mua lốp xe | 165.660.000 | - |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu | 1.097.015.850 | 695.624.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Dịch vụ sửa chữa dây chuyền nhà máy chế biến | 1.442.441.000 | 34.100.000 |
| **Cộng** | **20.638.748.870** | **1.662.855.000** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

## 9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## 9.5 Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Công ty cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ quản lý khu công nghiệp và các dịch vụ khác.

Công ty theo dõi kết quả hoạt động kinh doanh một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2020 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 732.466.975.210 | 74.663.015.578 | 208.992.143.452 | 93.660.444.121 | 27.815.480.953 | - | 1.137.598.059.314 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (38.102.264.000) | | | | (2.377.953.000) | 40.480.217.000 | - |
| **Tổng doanh thu thuần** | **694.364.711.210** | **74.663.015.578** | **208.992.143.452** | **93.660.444.121** | **25.437.527.053** | **40.480.217.000** | **1.137.598.059.314** |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 68.664.840.887 | 12.975.173.038 | 19.091.889.705 | 12.559.141.817 | 2.607.551.794 | - | 115.898.597.061 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | - |
| **Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)** | **1.156.224.769** | **3.681.694** | **142.960.003.591** | **21.910.911.245** | **1.052.333.267** | **41.994.276.946** | **209.077.431.512** |
| **Tổng tài sản (3)** | **2.533.856.283.059** | **186.139.206.455** | **722.975.016.283** | **1.054.761.477.159** | **96.223.356.908** | **(818.603.166.641)** | **3.775.373.173.223** |
| **Tổng nợ phải trả (4)** | **412.959.056.161** | **12.162.429.312** | **117.828.108.605** | **901.171.681.274** | **15.682.146.977** | **(9.479.833.328)** | **1.450.323.589.001** |

| Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau: | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu tài chính | 44.372.990.173 | 1.356.481.732 | 5.070.335 | 31.079.080.469 | - | (17.750.000.000) | 64.066.805.701 |
| Chi phí tài chính | 19.271.115.133 | 9.203.479 | - | 364.665.722 | - | (4.897.720.550) | 14.747.265.684 |
| Thu nhập khác | 22.121.699.434 | 140.272.941 | 28.193.143 | 5.345.190.832 | - | (1.509.522.206) | 24.026.827.094 |
| Chi phí khác | 12.982.728.641 | 152.837.829 | 475.003 | 56.801.491 | - | (95.463.213) | 13.077.379.749 |

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

| **Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 209.323.363.493 | - | - | 257.000.000.000 | | - | 496.323.359.493 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 26.563.349.492 | | - | - | - | - | 26.563.349.492 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 11.390.672.331 | - | - | 18.625.174.394 | - | - | 29.915.546.725 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | - | | 4.221.673.880 | - | - | 4.221.673.880 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 934.892.165.224 | - | - | 12.000.000.000 | - | (807.383.166.641) | 139.508.999.583 |
| **Tổng cộng** | **1.182.169.540.540** | - | - | **321.746.848.074** | - | **(807.383.166.641)** | **696.533.221.973** |
| **Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại bỏ | Tổng cộng |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17.976.374.118 | 1.534.766.592 | - | - | - | - | 19.511.124.710 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 49.149.171.895 | - | - | 55.000.000.000 | - | - | 104.149.171.895 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 105.264.284.186 | - | - | - | - | - | 105.264.284.186 |
| **Tổng cộng** | **172.389.830.189** | **1.534.766.592** | - | **55.000.000.000** | - | - | **228.924.580.782** |

### 9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 9.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |
| Bình Phước, Việt Nam | | |
| *Ngày 08 tháng 03 năm 2021* | | |

Ho Chi Minh City Head Office
2-F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 236
Email: pkf.afchcmt@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 8, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016

Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 686
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afchn@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 9 - 10 |
| Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | 11 - 44 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 02713 520 878
- Fax : 02713 520 606

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch | |
| Ông Hồ Cường | Uỷ viên | |
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Uỷ viên | |
| Ông Nguyễn Văn Thái | Uỷ viên | Miễn nhiệm ngày 29/06/2021 |
| Ông Phạm Phi Điểu | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2021 |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Uỷ viên | |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Thuỷ | Thành viên |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp**

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, tình hình hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

**7. Phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## 8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 10 tháng 03 năm 2022*

Số: 054/2022/BCKTTH-PB.00307

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**LÊ VIẾT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 01 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **962.101.548.284** | **608.502.813.525** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **473.284.786.190** | **262.148.652.591** |
| 1. Tiền | 111 | | 51.888.980.595 | 34.011.995.608 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 421.395.805.595 | 228.136.656.983 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **364.840.070.015** | **209.323.353.493** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 364.840.070.015 | 209.323.353.493 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **25.981.130.714** | **51.356.043.843** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 10.610.831.430 | 24.758.775.145 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | - | 7.752.397.514 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 15.370.299.284 | 18.844.870.880 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.6 | **115.264.920.493** | **79.263.577.800** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 115.264.920.493 | 79.263.577.800 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.730.640.872** | **5.411.186.090** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 943.222.840 | 334.341.064 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 1.787.418.032 | 5.076.845.034 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.421.881.659.158** | **1.471.347.406.560** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **39.500.000.000** | **39.699.370.926** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 39.500.000.000 | 39.699.370.926 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **356.587.808.160** | **366.940.082.570** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 356.143.374.648 | 366.359.164.412 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *825.933.800.122* | *814.370.228.156* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(469.790.425.474)* | *(448.011.063.744)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 444.433.512 | 580.918.158 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *1.363.303.509* | *1.363.303.509* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(918.869.997)* | *(782.385.351)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **104.557.923.384** | **125.528.032.889** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | 104.557.923.384 | 125.528.032.889 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **917.328.301.346** | **934.892.166.224** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.11 | 816.084.000.000 | 816.084.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.11 | 127.733.870.000 | 125.933.870.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.11 | (47.789.568.654) | (27.342.704.776) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 21.300.000.000 | 20.217.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3.907.626.268** | **4.387.754.951** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 3.907.626.268 | 4.387.754.951 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.403.983.207.442** | **2.079.850.220.085** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 — **Mẫu số B 01 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **309.701.803.489** | **352.515.054.295** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **309.701.803.489** | **352.515.054.295** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 807.137.071 | 418.267.976 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 3.430.667.495 | 24.573.234.065 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 27.351.701.920 | 16.427.131.644 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 106.465.733.063 | 108.315.287.982 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 128.360.000 | 666.791.390 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 7.215.248.326 | 11.150.838.334 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 96.825.533.901 | 135.357.804.484 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 67.477.421.713 | 55.605.698.420 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.094.281.403.953** | **1.727.335.165.790** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.18 | **2.096.100.063.649** | **1.734.941.982.579** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 191.990.522.453 | 147.271.822.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (126.980.054.347) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.128.086.362.775 | 1.113.425.927.937 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 346.023.178.421 | 171.224.286.989 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *31.621.852.151* | *124.931.913.605* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *314.401.326.270* | *46.292.373.384* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | 5.19 | **(1.818.659.696)** | **(7.606.816.789)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (1.818.659.696) | (7.606.816.789) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.403.983.207.442** | **2.079.850.220.085** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 03 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 — **Mẫu số B 02 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **810.557.991.922** | **764.594.712.896** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 411.300.288 | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | 6.3 | **810.146.691.634** | **764.594.712.896** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.4 | **535.260.186.680** | **562.090.035.876** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **274.886.504.954** | **202.504.677.020** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 34.337.264.522 | 42.099.072.164 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 21.231.362.635 | 5.769.991.105 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | - | *1.911.425.799* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 5.233.238.964 | 5.113.359.540 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 46.537.923.850 | 48.083.539.724 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **236.221.244.027** | **185.636.858.815** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.9 | 260.022.657.719 | 21.864.555.647 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.10 | 26.819.083.693 | 12.585.601.319 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **233.203.574.026** | **9.278.954.328** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **469.424.818.053** | **194.915.813.143** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.11 | 90.523.491.783 | 48.311.464.759 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **378.901.326.270** | **146.604.348.384** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 03 năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 03 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|
| | | *VND* | *VND* |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 1.064.474.441.140 | 858.385.097.891 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (325.983.843.253) | (291.387.245.474) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (275.405.635.125) | (253.450.398.299) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | - | (1.967.342.466) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (62.815.295.643) | (54.212.581.355) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 41.938.377.107 | 64.658.686.644 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (81.216.166.815) | (143.820.354.793) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***350.391.847.611*** | ***178.205.865.148*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (36.831.923.539) | (36.773.465.592) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (283.124.344.167) | (294.375.000.000) |
| 3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 126.787.780.822 | 411.421.827.093 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.800.000.000) | (1.000.000.000) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 4.536.490.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 36.662.633.988 | 31.201.163.457 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(158.305.852.896)*** | ***115.010.014.958*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 171.431.092.330 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | (61.000.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (162.380.438.460) | (198.420.949.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***9.050.653.870*** | ***(259.420.949.000)*** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (Tiếp theo)

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 **Mẫu số B 03 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|
| | | *VND* | *VND* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **211.136.648.595** | **33.794.931.106** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **262.148.652.591** | **228.360.023.770** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (514.996) | (6.302.285) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **473.284.786.190** | **262.148.652.591** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 03 năm 2022*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3900100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp, xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành lĩnh vực là 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 98,41% | 98,41% |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất nệm cao su | 76,93% | 76,93% |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,42% | 58,42% |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh khách sạn | 5,39% | 5,39% |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 0,20% | 0,20% |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,37% | 10,37% |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,14% | 11,14% |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32% | 11,32% |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 2.428 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.643 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ

tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - ✓ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - ✓ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - ✓ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - ✓ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

*Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 05 |

## 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp đồng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau.

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

## 4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn,.. được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 4.14 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

*Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công*

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## 4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.20 Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 618.179.298 | 553.207.120 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.270.801.297 | 33.458.788.488 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 421.395.805.595 | 228.136.656.983 |
| **Cộng** | **473.284.786.190** | **262.148.652.591** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 2,9% - 3,5%/năm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc *VND* | Giá trị ghi sổ *VND* | Giá gốc *VND* | Giá trị ghi sổ *VND* |
| **Ngắn hạn** | **364.840.070.015** | **364.840.070.015** | **209.323.353.493** | **209.323.353.493** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 364.840.070.015 | 364.840.070.015 | 209.323.353.493 | 209.323.353.493 |
| **Dài hạn** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** | **20.217.000.000** | **20.217.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii) | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 10.217.000.000 | 10.217.000.000 |
| - Trái phiếu (iii) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | **386.140.070.015** | **386.140.070.015** | **229.540.353.493** | **229.540.353.493** |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 3,7% - 4% | 85.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn | 06 tháng | 3,80% | 55.125.942.494 |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Phú Nhuận | 06 tháng | 5,00% | 20.000.000.000 |
| Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Long An | 12 tháng | 5,00% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 12 tháng | 5,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh | 06 tháng | 5,20% | 82.389.666.656 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 3,5% - 3,7% | 72.409.570.994 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 4,80% | 6.435.059.371 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 3,70% | 48.479.828.500 |
| **Cộng** | | | **364.840.070.015** |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2021.

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 11.300.000.000 |
| **Cộng** | | | **11.300.000.000** |

(iii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 10 năm, số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất thả nổi.

### 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | ***3.346.202.370*** |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***10.610.831.430*** | ***21.412.572.779*** |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 3.320.445.429 | 3.025.774.122 |
| Evertech Co.,Ltd | - | 1.808.764.272 |
| DNS Co., Ltd | - | 1.808.764.272 |
| OPC - Fao International Limited | - | 2.167.662.876 |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | - | 3.918.185.311 |
| Century Winner International Co., LTD | 1.691.000.640 | - |
| Cty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú | - | 1.481.258.181 |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 4.710.911.188 | 6.058.212.272 |
| Các khách hàng khác | 888.474.173 | 1.143.951.473 |
| **Cộng** | **10.610.831.430** | **24.758.775.149** |

### 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | - | ***7.106.897.680*** |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | - | 3.036.664.680 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | - | 4.070.233.000 |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | - | ***645.499.834*** |
| Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê | - | 199.999.834 |
| Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới | - | 445.500.000 |
| **Cộng** | - | **7.752.397.514** |

### 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***7.905.693.000*** | - | ***11.475.693.000*** | - |
| Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty CP | 255.693.000 | - | 255.693.000 | - |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức | 7.650.000.000 | - | 11.220.000.000 | - |
| ***Phải thu tổ chức và cá nhân khác*** | ***7.464.606.284*** | - | ***7.369.177.880*** | - |
| Tạm ứng | 1.888.145.469 | - | 1.903.566.216 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 540.000.000 | - | 974.678.000 | - |
| Phải thu lãi TGNH | 4.969.123.326 | - | 4.020.672.271 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước | - | - | 340.000.000 | - |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 7.524.273 | - |
| Phải thu khác | 67.337.489 | - | 122.737.120 | - |
| **Cộng** | **15.370.299.284** | - | **18.844.870.880** | - |

**5.5.2 Phải thu dài hạn khác**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân*** | ***39.500.000.000*** | - | ***39.599.370.926*** | - |
| Tạm ứng | - | - | - | - |
| Ký quỹ, ký cược | 39.500.000.000 | - | 38.184.000.000 | - |
| Dự án trồng cao su chương trình xóa đói giảm nghèo của tỉnh Bình Phước | - | - | 1.415.370.926 | - |
| **Cộng** | **39.500.000.000** | - | **39.599.370.926** | - |

**5.6 Hàng tồn kho**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 9.821.278.808 | - | 14.538.153.220 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 5.589.310.723 | - | 5.076.598.921 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 1.840.196.555 | - | 1.541.702.309 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 21.125.490.216 | - | 24.872.494.140 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 69.449.545.125 | - | 33.221.321.210 | - |
| Hàng hóa tồn kho | 10.556.000 | - | 13.298.000 | - |
| Hàng gửi đi bán | 7.418.841.066 | - | - | - |
| **Cộng** | **115.264.920.493** | - | **79.263.577.800** | - |

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 50.847.727 | 334.341.064 |
| Chi phí bảo hiểm | 50.955.291 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 841.419.822 | - |
| **Cộng** | **943.222.840** | **334.341.064** |

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 596.074.562 | 1.700.683.157 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.343.535.897 | 2.687.071.794 |
| Chi phí gia công, pallet | 438.496.671 | - |
| Chi phí khai thác tài nguyên | 260.743.760 | - |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 1.209.922.399 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 58.852.949 | - |
| **Cộng** | **3.907.626.268** | **4.387.754.951** |

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* *VND* | *Máy móc, thiết bị* *VND* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* *VND* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* *VND* | *Vườn cây kinh doanh* *VND* | *Cộng* *VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 262.283.204.719 | 89.981.253.430 | 74.919.463.342 | 6.679.939.202 | 380.506.367.463 | 814.370.228.156 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 8.484.940.277 | - | - | - | 26.247.422.447 | 34.732.362.724 |
| - Mua trong năm | | 2.249.077.000 | 77.645.000 | 228.000.000 | | 2.554.722.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.215.011.856) | (193.164.375) | (38.636.364) | (247.413.286) | (24.029.296.877) | (25.723.512.758) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 269.553.133.140 | 92.037.166.055 | 74.958.471.978 | 6.660.525.916 | 382.724.503.033 | 825.933.800.122 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 181.761.218.138 | 72.665.149.361 | 59.580.819.257 | 6.379.716.213 | 127.624.160.775 | 448.011.063.744 |
| - Khấu hao trong năm | 11.794.334.816 | 2.934.792.818 | 3.932.852.033 | 160.315.559 | 18.541.544.167 | 37.363.839.393 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.215.011.856) | (193.164.375) | (38.636.364) | (247.413.286) | (13.890.251.782) | (15.584.477.663) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 192.340.541.098 | 75.406.777.804 | 63.475.034.926 | 6.292.618.466 | 132.275.453.160 | 469.790.425.474 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 80.521.986.581 | 17.316.104.069 | 15.338.644.085 | 300.222.989 | 252.882.206.686 | 366.359.164.412 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 77.212.592.042 | 16.630.388.251 | 11.483.437.052 | 367.907.430 | 250.449.049.873 | 356.143.374.648 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 125.046.290.946 | 65.034.144.702 | 40.463.022.114 | 5.732.218.368 | 31.751.759.185 | 268.027.435.335 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 126.670.836.774 | 67.968.123.702 | 43.080.528.632 | 6.192.084.659 | 56.857.645.304 | 302.769.219.071 |

## 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | *Phần mềm máy tính* | *TSCĐ vô hình khác* | *Cộng* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.170.000.000 | 193.303.509 | 1.363.303.509 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 1.170.000.000 | 193.303.509 | 1.363.303.509 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 700.570.696 | 81.814.755 | 782.385.351 |
| - Khấu hao trong năm | 117.049.556 | 19.434.990 | 136.484.646 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 817.620.252 | 101.249.745 | 918.869.997 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 469.429.404 | 111.488.754 | 580.918.158 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 352.379.748 | 92.053.764 | 444.433.512 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 590.000.000 | - | 590.000.000 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 590.000.000 | - | 590.000.000 |

## 5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | **31/12/2021** | **01/01/2021** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản*** | ***100.885.428.321*** | ***120.055.711.268*** |
| Vườn cây tái canh năm 2013 | - | 1.911.129.832 |
| Vườn cây tái canh năm 2014 | 2.149.052.334 | 26.505.293.199 |
| Vườn cây tái canh năm 2015 | 13.069.029.685 | 17.745.708.720 |
| Vườn cây tái canh năm 2016 | 16.240.289.828 | 17.875.320.928 |
| Vườn cây tái canh năm 2017 | 12.032.691.440 | 16.305.952.006 |
| Vườn cây tái canh năm 2018 | 20.416.316.236 | 19.368.931.247 |
| Vườn cây tái canh năm 2019 | 13.992.256.117 | 11.719.740.993 |
| Vườn cây tái canh năm 2020 | 12.228.102.747 | 9.538.388.413 |
| Vườn cây tái canh năm 2021 | 11.083.028.232 | 87.246.000 |
| Rừng trồng xen năm 2021 | 550.304.702 | |
| Vườn cây tái canh 2022 | 104.359.000 | - |
| ***Chi phí đầu tư các công trình xây dựng*** | ***3.672.495.063*** | ***5.472.321.621*** |
| Chi phí xây dựng kiến trúc | 459.941.887 | 66.679.375 |
| Các chi phí kiến thiết cơ bản khác | 3.212.553.176 | 5.415.642.246 |
| **Cộng** | **104.557.923.384** | **125.528.032.889** |

### 5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***816.084.000.000*** | ***(28.893.863.570)*** | ***254.613.600.000*** | ***816.084.000.000*** | ***(8.700.833.359)*** | ***-*** |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | 106.089.000.000 | - | 254.613.600.000 | 106.089.000.000 | (3.182.670.000) | (i) |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | 51.000.000.000 | - | (i) | 51.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 133.995.000.000 | (28.893.863.570) | (i) | 133.995.000.000 | (5.518.163.359) | (i) |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | 525.000.000.000 | - | (i) | 525.000.000.000 | - | (i) |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***127.733.870.000*** | ***(18.895.705.084)*** | ***-*** | ***125.933.870.000*** | ***(18.641.871.417)*** | ***-*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.782.851.889) | (i) | 19.895.870.000 | (18.595.628.827) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | 1.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | - | (i) | 69.477.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | (112.853.195) | (i) | 24.611.000.000 | (46.242.590) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| **Cộng** | **943.817.870.000** | **(47.789.568.654)** | **254.613.600.000** | **942.017.870.000** | **(27.342.704.776)** | **-** |

**Giá trị hợp lý**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Các giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 9.1.2.

## 5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***807.137.071*** | ***807.137.071*** | ***418.267.976*** | ***418.267.976*** |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước | 334.313.879 | 334.313.879 | - | - |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 188.465.970 | 188.465.970 | 143.246.300 | 143.246.300 |
| Công ty TNHH MTV Lê Hoàng | - | - | 49.543.328 | 49.543.328 |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước | 115.974.000 | 115.974.000 | 159.539.543 | 159.539.543 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt | 87.748.768 | 87.748.768 | 29.457.619 | 29.457.619 |
| Phải trả khách hàng khác | 80.634.454 | 80.634.454 | 36.481.186 | 36.481.186 |
| **Cộng** | **807.137.071** | **807.137.071** | **418.267.976** | **418.267.976** |

## 5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | ***138.494.894*** |
| Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang | - | 138.494.894 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | - | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***3.430.667.495*** | ***24.434.739.171*** |
| Công ty TNHH Auntex | 552.930.000 | - |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 578.776.584 | 8.420.188.584 |
| Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến | - | 5.575.811.000 |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | - | 8.706.865.000 |
| Hộ kinh doanh Thiêm Kiều | 1.051.868.523 | - |
| Bảo hiểm Xã hội huyện Đồng Phú | - | 938.618.765 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | - | 758.160.128 |
| Hợp tác xã Thanh Bình | 932.771.800 | - |
| Các khách hàng khác | 314.320.588 | 35.095.694 |
| **Cộng** | **3.430.667.495** | **24.573.234.065** |

### 5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thuế tài nguyên | 6.033.751 | - | 67.033.538 | 67.767.235 | 6.787.448 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.021.842.810 | - | 26.270.307.678 | 27.819.667.689 | 4.571.202.821 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.779.008 | 1.787.418.032 | 2.840.486.136 | 3.034.990.312 | 7.265.178 | 1.594.400.026 |
| *- Tại văn phòng Công ty* | - | *1.787.418.032* | *2.832.839.947* | *3.025.857.953* | | *1.594.400.026* |
| *- Tại chi nhánh Gỗ* | *5.779.008* | - | *7.646.189* | *9.132.359* | *7.265.178* | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.225.751.132 | - | 90.523.491.783 | 62.815.295.643 | - | 4.482.445.008 |
| Thuế môn bài | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.092.295.219 | - | 29.464.819.613 | 40.214.400.591 | 11.841.876.197 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 26.025.061 | 26.025.061 | - | - |
| **Cộng** | **27.351.701.920** | **1.787.418.032** | **149.197.163.809** | **133.983.166.531** | **16.427.131.644** | **6.076.845.034** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Thù lao HĐQT | 128.360.000 | - |
| Trích trước chi phí tiền điện | - | 123.615.845 |
| Chi phí cưa cắt ngoài lô | - | 438.175.545 |
| Chi phí phải trả khác | - | 105.000.000 |
| **Cộng** | **128.360.000** | **666.791.390** |

## 5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***7.215.248.326*** | ***11.150.838.334*** |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 7.215.248.326 | 11.150.838.334 |
| **Cộng** | **7.215.248.326** | **11.150.838.334** |

## 5.17 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***36.000.000.000*** | ***60.000.000.000*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 36.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***60.825.533.901*** | ***75.357.804.484*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 4.601.002.300 | 288.373.758 |
| Kinh phí công đoàn | 242.742.162 | 265.423.090 |
| Bảo hiểm xã hội | 65.608.191 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 29.056.297.095 | 40.820.965.095 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước (i) | 16.447.927.120 | 22.550.912.620 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các Nông trường | 3.665.012.194 | 4.052.072.436 |
| Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước | 5.336.297.176 | 7.069.440.000 |
| Phải trả khác | 1.410.647.663 | 310.617.485 |
| **Cộng** | **96.825.533.901** | **135.357.804.484** |

(i) Khoản tiền tạm ứng của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất dự kiến trả về địa phương (tổng diện tích thu hồi 162,06 ha). Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang phối hợp với Ban quản lý kinh tế tỉnh Bình Phước thiết lập đầy đủ hồ sơ trình Tập đoàn CNCS Việt Nam thỏa thuận bàn giao đất trả về địa phương và thanh lý cao su đảm bảo theo hướng dẫn và quy định hiện hành. Năm 2021 Công ty đã thực hiện bàn giao 2,55 ha để thực hiện dự án.

## 5.18 Vốn chủ sở hữu

### 5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* *VND* | *Thặng dư vốn cổ phần* *VND* | *Cổ phiếu quỹ* *VND* | *Quỹ đầu tư phát triển* *VND* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* *VND* | *Cộng* *VND* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Năm trước*** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.092.932.263.810** | **202.161.077.732** | **1.745.385.109.195** |
| *Tăng trong năm trước* | - | - | - | *20.493.664.127* | *146.604.348.384* | *167.098.012.511* |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 20.493.664.127 | | 20.493.664.127 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 146.604.348.384 | 146.604.348.384 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| *Giảm trong năm trước* | - | - | - | - | *(177.541.139.127)* | *(177.541.139.127)* |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (20.493.664.127) | (20.493.664.127) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2020 | | | | | (100.311.975.000) | (100.311.975.000) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (56.470.000.000) | (56.470.000.000) |
| Trích thưởng người QLDN | | | | | (265.500.000) | (265.500.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.113.425.927.937** | **171.224.286.989** | **1.734.941.982.579** |
| ***Năm nay*** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.113.425.927.937** | **171.224.286.989** | **1.734.941.982.579** |
| *Tăng trong năm* | - | *44.718.700.453* | *126.980.054.347* | *14.660.434.838* | *378.901.326.270* | *565.260.515.908* |
| Lãi trong năm | | | | | 378.901.326.270 | 378.901.326.270 |
| Tăng do bán cổ phiếu quỹ | | 44.718.700.453 | 126.980.054.347 | | | 171.698.754.800 |
| Phân phối lợi nhuận (i) | | | | 14.660.434.838 | | 14.660.434.838 |
| *Giảm trong năm* | - | - | - | - | *(204.102.434.838)* | *(204.102.434.838)* |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (14.660.434.838) | (14.660.434.838) |
| Chia cổ tức | | | | | (64.500.000.000) | (64.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2021 (ii) | | | | | (64.500.000.000) | (64.500.000.000) |
| Trích quỹ KTPL (i) | | | | | (60.160.000.000) | (60.160.000.000) |
| Trích thưởng người QLDN (i) | | | | | (282.000.000) | (282.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.128.086.362.775** | **346.023.178.421** | **2.096.100.063.649** |

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 29/03/2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích 10% quỹ đầu tư phát triển 14.960.434.838 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 60.160.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 282.000.000 VND;
- Chia cổ tức 40% mệnh giá.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 155/NQ-HĐQTCSĐP ngày 24/11/2021, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 15% mệnh giá.

**5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | 28.752.100.000 |
| Các cổ đông khác | 190.000.000.000 | 161.247.900.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

**5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 129.000.000.000 | 100.311.975.000 |

**5.18.4 Cổ phiếu**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | 2.875.210 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | - | 2.875.210 |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 | 40.124.790 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *40.124.790* |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

### 5.18.5 Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 171.224.286.989 | 202.161.077.732 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay | 378.901.326.270 | 146.604.348.384 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | - |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được phân phối trong năm | 550.125.613.259 | 348.765.426.116 |
| Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó: | (204.102.434.838) | (177.541.139.127) |
| *- Chia cổ tức* | *(64.500.000.000)* | - |
| *- Tạm ứng cổ tức* | *(64.500.000.000)* | *(100.311.975.000)* |
| *- Trích quỹ đầu tư phát triển* | *(14.660.434.838)* | *(20.493.664.127)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *(60.160.000.000)* | *(56.470.000.000)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | *(282.000.000)* | *(265.500.000)* |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **346.023.178.421** | **171.224.286.989** |

### 5.18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.128.086.362.775 | 1.113.425.927.937 |
| **Cộng** | **1.128.086.362.775** | **1.113.425.927.937** |

### 5.19 Nguồn kinh phí

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Nguồn kinh phí đầu năm | (7.606.816.789) | (8.654.951.894) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 7.606.816.789 | 4.228.379.781 |
| Chi sự nghiệp | (1.818.659.696) | (3.180.244.676) |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | **(1.818.659.696)** | **(7.606.816.789)** |

### 5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn) | 621,00 | 189,06 |
| *- Mủ Latex HA* | *87,00* | *48,72* |
| *- Mủ SVR CV 60* | *120,96* | *13,92* |
| *- Mủ SVR 3L* | *100,80* | *70,36* |
| *- Mủ Skim* | *30,00* | - |
| *- Mủ SVR 10* | - | *20,79* |
| *- Mủ RSS* | *181,44* | *12,10* |
| *- Mủ gia công cho bên ngoài* | *100,80* | *23,17* |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| *- Dollar Mỹ (USD)* | *1.275,65* | *2.221,97* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán thành phẩm | 573.626.303.294 | 547.236.449.948 |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý | 122.342.938.994 | 113.842.206.286 |
| Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su | 1.816.632.000 | 4.320.453.196 |
| Doanh thu mủ tận thu | 2.399.095.100 | 2.734.402.300 |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su | 68.475.111.130 | 45.745.155.886 |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 29.284.816.339 | 35.380.246.497 |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 10.750.289.065 | 14.024.534.783 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.862.806.000 | 1.311.264.000 |
| **Cộng** | **810.557.991.922** | **764.594.712.896** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | **179.173.116.213** | **145.769.461.147** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chiết khấu thương mại | 411.300.288 | - |
| **Cộng** | **411.300.288** | - |

### 6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 573.215.003.006 | 547.236.449.948 |
| Doanh thu thuần bán cây cao su thanh lý | 122.342.938.994 | 113.842.206.286 |
| Doanh thu thuần dịch vụ gia công mủ cao su | 1.816.632.000 | 4.320.453.196 |
| Doanh thu thuần mủ tận thu | 2.399.095.100 | 2.734.402.300 |
| Doanh thu thuần hợp đồng gia công gỗ cao su | 68.475.111.130 | 45.745.155.886 |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 29.284.816.339 | 35.380.246.497 |
| Doanh thu thuần từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 10.750.289.065 | 14.024.534.783 |
| Doanh thu thuần từ hoạt động khác | 1.862.806.000 | 1.311.264.000 |
| **Cộng** | **810.146.691.634** | **764.594.712.896** |

### 6.4 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn từ bán thành phẩm | 449.487.541.702 | 490.556.234.928 |
| Giá vốn bán cây cao su thanh lý | 11.503.722.617 | 14.486.970.189 |
| Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su | 1.050.140.720 | 3.894.493.240 |
| Giá vốn mủ tận thu | 2.198.419.418 | 2.400.890.885 |
| Giá vốn sản phẩm tại chi nhánh gỗ | 67.301.809.623 | 47.677.732.109 |
| Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 2.496.015.850 | 1.826.047.650 |
| Giá vốn từ hoạt động khác | 1.222.536.750 | 1.247.666.875 |
| **Cộng** | **535.260.186.680** | **562.090.035.876** |

## 6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 19.710.243.443 | 22.060.954.491 |
| Lãi bán ngoại tệ | 115.250.500 | 19.779.000 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 5.548.789.814 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 14.330.841.600 | 14.317.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 180.920.904 | 143.161.500 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.075 | 8.887.359 |
| **Cộng** | **34.337.264.522** | **42.099.072.164** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | **14.330.841.600** | **14.317.500.000** |

## 6.6 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | - | 1.911.425.799 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 108.583.605 | 35.913.979 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 418.367.612 | 167.788.202 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư | 20.446.863.878 | 3.654.863.125 |
| Chi phí tài chính khác | 257.547.540 | - |
| **Cộng** | **21.231.362.635** | **5.769.991.105** |

## 6.7 Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 504.912.908 | 759.796.442 |
| Chi phí nhân công | 988.378.565 | 824.699.470 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.596.270 | 58.596.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.847.952.162 | 2.132.325.179 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.833.399.059 | 1.337.942.179 |
| **Cộng** | **5.233.238.964** | **5.113.359.540** |

## 6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 19.087.954.170 | 19.523.243.584 |
| Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ | 1.619.803.796 | 1.810.328.451 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.854.044.586 | 2.642.532.352 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.665.791.845 | 1.778.077.627 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.495.052.559 | 3.341.917.066 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.815.276.894 | 18.987.440.644 |
| **Cộng** | **46.537.923.850** | **48.083.539.724** |

## 6.9 Thu nhập khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập từ bán củi bìa, củi đốt lò, domino | 380.025.830 | - |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 4.606.911.748 | 3.821.795.718 |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 229.132.745.955 | 2.324.911.114 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 1.734.697.040 | 1.191.200.000 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 1.748.186.547 | 1.460.953.186 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 9.474.424.934 | 3.577.809.087 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 10.567.580.500 | 6.611.674.702 |
| Thu nhập từ bán mủ tận thu | 97.796.000 | 79.828.500 |
| Thu nhập từ gia công đóng kiện | 444.977.200 | 305.006.535 |
| Thu nhập từ hỗ trợ | 1.426.068.451 | 814.693.779 |
| Thu nhập từ liên kết quản lý chăm sóc cao su | 190.931.090 | 17.586.327 |
| Thu nhập khác | 218.312.424 | 1.659.096.699 |
| **Cộng** | **260.022.657.719** | **21.864.555.647** |
| **Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2) | **1.740.775.709** | **1.656.852.303** |

## 6.10 Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí điện, nước sinh hoạt | 2.846.953.527 | 2.598.603.261 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 824.235.110 | 1.454.498.107 |
| Chi phí gia công vật tư | 102.726.220 | 185.024.384 |
| Chi phí thanh lý vườn cây | 18.161.944.794 | - |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 56.700.000 | 85.568.376 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 923.079.885 | 154.328.720 |
| Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng | 305.837.302 | 2.687.570.494 |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ | 2.589.776.914 | - |
| Các khoản khác | 1.007.829.941 | 5.420.007.977 |
| **Cộng** | **26.819.083.693** | **12.585.601.319** |

## 6.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| **Hoạt động kinh doanh chính** | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 469.424.818.053 | 194.915.813.143 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế | 167.602.132 | 270.286.363 |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế | (14.330.841.600) | (14.317.500.000) |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 455.261.578.585 | 180.868.599.506 |
| Thu nhập từ HĐKD được miễn thuế | 2.223.647.202 | 117.612.748 |
| Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 840.944.932 | 235.712.542 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 452.196.986.451 | 180.515.274.216 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 10% | 84.094.493 | 23.571.254 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 90.439.397.290 | 36.103.054.843 |
| Thuế TNDN bổ sung các năm trước | - | 12.184.838.662 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **90.523.491.783** | **48.311.464.759** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (4.482.445.008) | 1.418.671.588 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (62.815.295.643) | (54.212.581.355) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **23.225.751.132** | **(4.482.445.008)** |

### 6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 200.159.342.573 | 227.411.669.946 |
| Chi phí nhân công | 262.929.217.955 | 276.821.450.264 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 6.851.947.457 | 7.285.336.355 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.056.015.363 | 37.926.096.222 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.235.470.912 | 3.548.806.328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.894.917.823 | 21.253.497.692 |
| Chi phí khác bằng tiền | 49.954.884.523 | 58.091.864.855 |
| **Cộng** | **575.081.796.606** | **632.338.721.662** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

### 7.1 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | - | 61.000.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **61.000.000.000** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **01/01/2021** | | **31/12/2021** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 262.148.652.591 | - | 473.284.786.190 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 83.203.016.955 | - | 65.481.130.714 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 209.323.353.493 | - | 364.840.070.015 | - |
| Đầu tư dài hạn | 962.234.870.000 | (27.342.704.776) | 965.117.870.000 | (47.789.568.654) |
| **Cộng** | **1.516.909.893.039** | **(27.342.704.776)** | **1.868.723.856.919** | **(47.789.568.654)** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **01/01/2021** | **31/12/2021** |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 135.776.072.460 | 97.632.670.972 |
| Chi phí phải trả | 666.791.390 | 128.360.000 |
| **Cộng** | **136.442.863.850** | **97.761.030.972** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài

chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2021** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 262.148.652.591 | - | - | 262.148.652.591 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 43.603.646.029 | 39.599.370.926 | - | 83.203.016.955 |
| Đầu tư ngắn hạn | 209.323.353.493 | - | - | 209.323.353.493 |
| Đầu tư dài hạn | - | 10.217.000.000 | 952.017.870.000 | 962.234.870.000 |
| **Cộng** | **515.075.652.113** | **49.816.370.926** | **952.017.870.000** | **1.516.909.893.039** |

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 473.284.786.190 | - | - | 473.284.786.190 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.981.130.714 | 39.500.000.000 | - | 65.481.130.714 |
| Đầu tư ngắn hạn | 364.840.070.015 | - | - | 364.840.070.015 |
| Đầu tư dài hạn | - | 11.300.000.000 | 953.817.870.000 | 965.117.870.000 |
| **Cộng** | **864.105.986.919** | **50.800.000.000** | **953.817.870.000** | **1.868.723.856.919** |

*iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2021 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 135.776.072.460 | - | - | 135.776.072.460 |
| Chi phí phải trả | 666.791.390 | - | - | 666.791.390 |
| **Cộng** | **136.442.863.850** | **-** | **-** | **136.442.863.850** |

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.632.670.972 | - | - | 97.632.670.972 |
| Chi phí phải trả | 128.360.000 | - | - | 128.360.000 |
| **Cộng** | **97.761.030.972** | **-** | **-** | **97.761.030.972** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Năm 2021 | | | Năm 2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* |
| **Hội đồng Quản trị** | | | | | | | |
| Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 465.485.000 | - | 465.485.000 | 432.000.000 | - | 432.000.000 |
| Nguyễn Văn Thái | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | - | 37.200.000 | 74.400.000 | - | 74.400.000 |
| Phạm Phi Điểu | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | - | 37.200.000 | - | - | - |
| Trần Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT | - | - | - | 74.400.000 | - | 74.400.000 |
| **Tổng cộng** | | **539.885.000** | **-** | **539.885.000** | **580.800.000** | **-** | **580.800.000** |
| **Ban kiểm soát** | | | | | | | |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 355.745.000 | - | 355.745.000 | 352.808.000 | - | 352.808.000 |
| Bùi Thanh Tâm | Thành viên | 60.000.000 | - | 60.000.000 | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| Trần Thị Thuy Thuỷ | Thành viên | 214.720.000 | - | 214.720.000 | 107.351.880 | - | 107.351.880 |
| Nguyễn Tiến Đại | Thành viên | - | - | - | 102.055.450 | - | 102.055.450 |
| **Tổng cộng** | | **630.465.000** | **-** | **630.465.000** | **622.215.330** | **-** | **622.215.330** |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | | | | | |
| Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 443.008.000 | - | 443.008.000 | 432.000.000 | - | 432.000.000 |
| Huỳnh Trọng Thuỷ | Phó Tổng Giám đốc | 401.639.000 | | 401.639.000 | 378.000.000 | | 378.000.000 |
| Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | 395.265.000 | - | 395.265.000 | 360.000.000 | - | 360.000.000 |
| Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 364.033.000 | - | 364.033.000 | 366.000.000 | - | 366.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **1.603.945.000** | **-** | **1.603.945.000** | **1.536.000.000** | **-** | **1.536.000.000** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Danh sách các bên liên quan khác của Công ty*

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Công ty con | Đắk Nông |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | Quảng Ninh |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | Kon Tum |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn | Lào Cai |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Đơn vị cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Công ty cùng Tập đoàn | Lâm Đồng |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm 2021** *VND* | **Năm 2020** *VND* |
|---|---|---|
| ***Doanh thu bán mủ cao su*** | ***83.182.588.098*** | ***90.099.348.700*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 482.100.000 | 2.681.061.600 |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 17.847.650.000 | 27.944.000.000 |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | 48.016.675.500 | 49.316.023.100 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | 11.555.712.000 | 10.158.264.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam- Công ty cổ phần | 5.280.450.598 | - |
| ***Doanh thu thanh lý cây cao su*** | ***94.173.896.115*** | ***52.215.091.047*** |
| Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh | 3.362.915.279 | 13.478.536.424 |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | 9.700.246.232 | 18.616.982.086 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp & Xuất nhập khẩu Cao su | 990.254.656 | - |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 22.328.005.083 | 11.133.015.106 |
| Chi nhánh gỗ - Công ty CP Cao su Đồng Phú | 34.756.969.949 | 8.986.557.431 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | 23.035.504.916 | - |
| ***Doanh thu khác*** | ***1.816.632.000*** | ***3.455.021.400*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán bầu cao su giống | - | 84.000.000 |
| Công ty CP Cao su Tân Biên - Bán gỗ giống cao su | - | 24.910.000 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Dịch vụ gia công mủ cao su | - | 968.157.500 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Dịch vụ gia công mủ cao su | 1.816.632.000 | 2.377.953.900 |
| **Cộng** | **179.173.116.213** | **145.769.461.147** |

| ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | **Năm 2021** *VND* | **Năm 2020** *VND* |
|---|---|---|
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Tiền cổ tức | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 |
| Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 - Tiền cổ tức | 1.500.000.000 | 1.567.500.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 13.341.600 | - |
| Trạm Trộn Bê Tông Bình Phước | 67.500.000 | - |
| **Cộng** | **14.330.841.600** | **14.317.500.000** |

| *Thu nhập khác* | Năm 2021 *VND* | Năm 2020 *VND* |
|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt | - | 76.540.000 |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt | 1.723.278.567 | 1.437.519.046 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Gia công đóng kiện, palet | - | 93.302.400 |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt | 17.497.142 | 24.542.857 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Gia công đóng kiện, palet | - | 24.948.000 |
| **Cộng** | **1.740.775.709** | **1.656.852.303** |

| **Mua hàng hóa dịch vụ** | Năm 2021 *VND* | Năm 2020 *VND* |
|---|---|---|
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | 1.818.181.818 | 1.192.480.000 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Mua tem nhãn | - | 314.600.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cành giống | - | 11.600.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cây cao su thanh lý | 13.084.152.060 | 16.414.952.020 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long - mua cây cao su thanh lý | 5.164.520.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Mua cây cao su thanh lý | 155.876.290 | 7.640.863.020 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Mua mủ nguyên liệu | - | 8.000.000.000 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành - Mua lốp xe | - | 165.660.000 |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu | 960.301.364 | 1.097.015.850 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Dịch vụ sửa chữa dây chuyền nhà máy chế biến | 581.230.000 | 1.442.441.000 |
| **Cộng** | **21.764.261.532** | **36.279.611.890** |

| **Giao dịch khác** | Năm 2021 *VND* | Năm 2020 *VND* |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức | 72.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai - Thoái vốn đầu tư | - | 8.874.277.173 |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy - Góp vốn đầu tư | 1.800.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Chấm dứt đầu tư do bị sáp nhập | - | (1.500.000.000) |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh - Đầu tư sau khi nhận sáp nhập | - | 1.500.000.000 |
| **Cộng** | **73.800.000.000** | **69.874.277.173** |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Ngoài các số dư với các bên liên quan khác đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

### 9.2 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 9.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 9.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 10 tháng 03 năm 2022*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 60 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 02713 520 878
- Fax : 02713 520 606

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch | |
| Ông Hồ Cường | Uỷ viên | |
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Uỷ viên | |
| Ông Nguyễn Văn Thái | Uỷ viên | Miễn nhiệm ngày 29/06/2021 |
| Ông Phạm Phi Điểu | Uỷ viên | Bổ nhiệm ngày 29/06/2021 |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Uỷ viên | |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Thuỷ | Thành viên |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

### 6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### 7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 24 tháng 03 năm 2022*

Số: 054/2022/BCKTHN-PB.00307

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**LÊ VIỆT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2022

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.618.485.780.193** | **1.228.229.345.485** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **593.108.178.577** | **366.150.953.174** |
| 1. Tiền | 111 | | 135.712.372.982 | 92.014.296.191 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 457.395.805.595 | 274.136.656.983 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **697.840.070.015** | **496.323.353.493** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 697.840.070.015 | 496.323.353.493 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **54.339.292.629** | **146.399.943.471** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 17.863.861.062 | 38.814.398.271 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 8.121.680.826 | 16.360.897.608 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 36.867.752.999 | 100.994.479.083 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (9.740.825.763) | (9.946.818.764) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.7 | 1.226.823.505 | 176.987.273 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.8 | **213.840.783.921** | **162.335.412.690** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 219.516.934.228 | 163.214.256.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.676.150.307) | (878.843.691) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **59.357.455.051** | **57.019.682.657** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 2.445.021.949 | 540.486.440 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 27.852.064.828 | 26.563.349.492 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 29.060.368.274 | 29.915.846.725 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.414.004.114.621** | **2.547.185.948.268** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **44.606.175.260** | **45.821.316.565** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.11 | 3.127.391.838 | 4.221.673.680 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 41.478.783.422 | 41.599.642.885 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.474.581.947.543** | **1.547.437.250.846** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.12 | 1.473.351.629.828 | 1.546.041.957.209 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *2.293.510.961.412* | *2.276.769.040.298* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(820.159.331.584)* | *(730.727.083.089)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.13 | 1.230.317.715 | 1.395.293.637 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.852.492.082* | *2.861.845.679* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.622.174.367)* | *(1.466.552.042)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | 5.14 | **161.760.370.807** | **174.840.438.526** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *222.396.959.792* | *222.787.268.386* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(60.636.588.985)* | *(47.946.829.860)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **128.508.553.528** | **166.849.459.681** |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | 5.15 | 2.544.283.516 | 2.407.140.916 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.16 | 125.964.270.012 | 164.442.318.765 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **141.138.164.916** | **139.508.998.583** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.17 | 127.733.870.000 | 125.933.870.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.17 | (18.895.705.084) | (18.641.871.417) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 32.300.000.000 | 32.217.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **463.408.902.567** | **472.728.484.067** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 455.519.301.662 | 472.728.484.067 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.24 | 7.889.600.905 | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **4.032.489.894.814** | **3.775.415.293.753** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 01 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.289.937.301.637** | **1.455.656.676.917** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **465.458.662.939** | **561.737.066.393** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.18 | 7.618.918.414 | 6.319.973.651 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.19 | 6.396.980.165 | 30.620.135.180 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 35.760.825.984 | 24.844.212.626 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 137.886.373.804 | 131.870.572.291 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.20 | 1.664.110.405 | 2.322.436.306 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.21 | 27.221.283.067 | 31.556.948.177 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.22 | 149.994.575.211 | 171.811.134.631 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.23 | 28.984.522.200 | 104.149.171.885 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 69.931.073.689 | 58.242.481.646 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **824.478.638.698** | **893.919.610.524** |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.19 | - | 1.377.352.472 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.20 | 26.705.818.457 | 20.281.507.435 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.21 | 766.920.817.073 | 765.062.929.105 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.22 | 183.714.854 | 193.370.654 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.23 | 24.889.515.600 | 105.264.284.186 |
| 6. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 341 | 5.24 | 5.778.772.714 | 1.740.166.672 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.742.552.593.177** | **2.319.758.616.836** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.25 | **2.744.404.297.867** | **2.327.202.682.422** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 191.990.522.453 | 147.271.822.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (126.980.054.347) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 62.221.396.305 | 75.940.874.142 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.136.820.519.557 | 1.119.613.273.204 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 372.654.110.149 | 149.621.616.254 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(1.319.523.414)* | *69.266.286.091* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *373.973.633.563* | *80.355.330.163* |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 550.717.749.403 | 531.735.151.169 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | 5.26 | **(1.851.704.690)** | **(7.444.065.586)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (1.851.704.690) | (7.444.065.586) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **4.032.489.894.814** | **3.775.415.293.753** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 24 tháng 03 năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 02 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **1.217.826.616.841** | **1.138.040.948.029** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 985.491.573 | 442.888.715 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **1.216.841.125.268** | **1.137.598.059.314** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.3 | **786.532.015.939** | **817.653.058.668** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **430.309.109.329** | **319.945.000.646** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 47.456.547.396 | 64.066.605.701 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 6.898.180.726 | 14.747.266.684 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *4.985.930.163* | *14.314.552.756* |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 32.850.338.103 | 19.322.999.825 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 85.666.204.569 | 91.544.569.309 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **352.350.933.327** | **258.396.770.529** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 261.818.524.550 | 24.025.827.094 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 36.824.535.873 | 13.077.379.748 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **224.993.988.677** | **10.948.447.346** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **577.344.922.004** | **269.345.217.875** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 108.618.382.158 | 56.677.573.515 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.11 | (3.850.994.863) | 979.544.130 |
| **18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **472.577.534.709** | **211.688.100.230** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 431.075.194.193 | 177.938.839.445 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 41.502.340.516 | 33.749.260.785 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.12 | 10.335 | 2.928 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.12 | 5.089 | 2.928 |

M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 24 tháng 03 năm 2022*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 03 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***577.344.922.004*** | ***269.345.217.875*** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 124.075.926.133 | 116.398.597.061 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (4.591.313.615) | 1.008.274.160 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (253.702.666) | 1.233.414.152 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (43.197.119.166) | (60.261.085.721) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 4.985.930.163 | 14.314.552.756 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 1.856.051.691 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **658.364.642.853** | **343.895.021.974** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 95.387.099.831 | (24.860.312.856) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (56.302.677.847) | (32.888.514.641) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 83.669.745.908 | 207.370.621.832 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 15.304.646.896 | (314.094.432.689) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.175.241.990) | (14.434.607.579) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (84.930.798.818) | (66.483.875.141) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 791.000.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (12.013.227.592) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***707.108.416.833*** | ***86.490.673.308*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (53.577.143.628) | (94.325.212.097) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 103.636.364 | 51.700.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (715.824.344.167) | (530.375.000.000) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 406.418.701.936 | 816.621.827.093 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.800.000.000) | (1.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 4.535.490.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 51.609.409.434 | 53.731.352.349 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(313.069.740.061)*** | ***249.240.157.345*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 171.431.092.330 | 300.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 12.000.000.000 | 80.103.329.922 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (166.827.655.984) | (156.079.587.934) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (182.055.563.450) | (205.646.049.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(165.452.127.104)*** | ***(281.322.307.012)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 03 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **228.586.549.668** | **54.408.523.641** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **366.150.953.174** | **312.071.328.429** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.629.324.265) | (328.898.896) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **593.108.178.577** | **366.150.953.174** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam

*Ngày 24 tháng 03 năm 2022*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 88,41% | 88,41% |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất nệm cao su | 76,83% | 76,83% |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,37% | 58,37% |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh khách sạn | 5,39% | 5,39% |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 0,20% | 0,20% |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,21% | 10,21% |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70% | 11,70% |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32% | 11,32% |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 3.723 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.002 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - i. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - ii. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - iii. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - iv. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 05 |

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng

tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Cơ sở hạ tầng | 05 – 25 |

### 4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.14 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phảy trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 4.17 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản đầu tư của Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (05) điều kiện sau:

- Bất động sản hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

***Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng***

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế XK được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## 4.20 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.24 Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền mặt | 7.137.379.853 | 4.264.434.722 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 128.574.993.129 | 87.749.861.469 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 457.395.805.595 | 274.136.656.983 |
| **Cộng** | **593.108.178.577** | **366.150.953.174** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 2,9% - 3,5%/năm.

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Ngắn hạn** | **697.840.070.015** | **697.840.070.015** | **496.323.353.493** | **496.323.353.493** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 697.840.070.015 | 697.840.070.015 | 496.323.353.493 | 496.323.353.493 |
| **Dài hạn** | **32.300.000.000** | **32.300.000.000** | **32.217.000.000** | **32.217.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ii) | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 | 16.217.000.000 | 16.217.000.000 |
| - Trái phiếu (iii) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| **Cộng** | **730.140.070.015** | **730.140.070.015** | **528.540.353.493** | **528.540.353.493** |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 3,7% - 4% | 65.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn | 06 tháng | 3,90% | 55.125.942.494 |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Phú Nhuận | 06 tháng | 5,00% | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Long An | 12 tháng | 5,00% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 12 tháng | 6,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh | 06 tháng | 5,20% | 82.389.668.656 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 3,5% - 3,7% | 72.409.570.994 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 4,80% | 6.435.059.371 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 3,70% | 48.479.828.500 |
| Ngân hàng TMCP PT Nhà TP HCM- CN Bình Phước | 12-13 tháng | 6,15% - 5,55% | 34.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP PT Nhà TP HCM- CN Bình Phước | 13 tháng | 6,15% - 5,55% | 10.000.000.000 |
| Ngân Hàng Công Thương - CN Bình Phước | 12-13 tháng | 4,9%-5,1% | 9.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Phước | 12 tháng | 5,50% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 12-13 tháng | 5,4%-6,1% | 181.000.000.000 |
| NH TMCP Ngoại thương VN- CN Bình Phước | 12 tháng | 4,60% | 12.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 12 tháng | 5,80% | 45.000.000.000 |
| Ngân hàng NN Tân Thành | 12 tháng | 5,10% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng NN Tây Bình Phước | 12 tháng | 5,10% | 6.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 14 tháng | 5,9%-6,2% | 21.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 5.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **697.840.070.015** |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 18.300.000.000 |
| **Cộng** | | | **18.300.000.000** |

(iii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 72 tháng | 5,30% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng NN Tân Thành | 84 tháng | 5,60% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 120 tháng | 7,90% | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **14.000.000.000** |

## 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | **-** | ***8.695.392.539*** |
| Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn | - | 3.346.202.370 |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | - | 5.349.190.169 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***17.863.861.062*** | ***30.119.005.732*** |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 1.877.656.810 | 1.577.752.318 |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 3.320.445.429 | 3.025.774.122 |
| OPC - Fao International Limited | - | 2.167.662.876 |
| Evertech Co.,Ltd | - | 1.808.764.272 |
| DNS Co., Ltd | - | 1.808.764.272 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 4.710.911.188 | 6.058.212.272 |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | - | 3.918.185.311 |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú | - | 1.481.258.181 |
| Century Winner International Co., LTD | 1.691.000.640 | - |
| Công ty Cổ Phần Thương Mại Vi Vi | 888.491.224 | 2.064.703.900 |
| Phải thu các đại lý, nhà phân phối | - | 2.750.979.130 |
| Các khách hàng khác | 5.375.355.771 | 3.456.949.078 |
| **Cộng** | **17.863.861.062** | **38.814.398.271** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | **-** | ***7.106.897.680*** |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | - | 3.036.664.680 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | - | 4.070.233.000 |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***8.121.680.826*** | ***9.253.999.928*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 6.896.649.493 | 7.052.435.454 |
| Công ty CP TVXDTM Phước Lộc | - | 445.500.000 |
| Công ty TNHH SX TM DV Yên Khuê | - | 199.999.834 |
| Trả trước cho khách hàng khác | 1.225.031.333 | 1.556.064.640 |
| **Cộng** | **8.121.680.826** | **16.360.897.608** |

## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***255.693.000*** | - | ***255.693.000*** | - |
| Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | 255.693.000 | - | 255.693.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***36.612.059.999*** | ***2.222.667.270*** | ***100.738.786.083*** | ***2.272.874.310*** |
| Tạm ứng | 2.042.802.023 | - | 2.460.261.773 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 540.000.000 | - | 60.974.678.000 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi NH | 16.716.956.201 | - | 19.978.404.869 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 2.222.667.270 | 2.222.667.270 | 2.272.874.310 | 2.272.874.310 |
| Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP | 10.405.489.621 | - | 10.722.521.105 | - |
| Sras Thun | 2.302.055.868 | - | 2.332.848.475 | - |
| Phải thu đối tượng khác | 2.382.089.016 | - | 1.997.197.551 | - |
| **Cộng** | **36.867.752.999** | **2.222.667.270** | **100.994.479.083** | **2.272.874.310** |

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***41.478.783.422*** | - | ***41.599.642.885*** | - |
| Ký quỹ, ký cược | 41.478.783.422 | - | 40.184.271.959 | - |
| Phải thu Dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước | - | - | 1.415.370.926 | - |
| **Cộng** | **41.478.783.422** | - | **41.599.642.885** | - |

## 5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* | Thời gian quá hạn | Giá gốc *VND* | Dự phòng *VND* |
| ***Các bên liên quan*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | - | ***9.740.825.763*** | ***(9.740.825.763)*** | - | ***9.946.818.764*** | ***(9.946.818.764)*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | Trên 3 năm | 9.119.316.763 | (9.119.316.763) | Trên 3 năm | 9.325.309.764 | (9.325.309.764) |
| Công ty TNHH Song Long | Trên 3 năm | 401.545.500 | (401.545.500) | Trên 3 năm | 401.545.500 | (401.545.500) |
| Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn | Trên 3 năm | 114.312.500 | (114.312.500) | Trên 3 năm | 114.312.500 | (114.312.500) |
| Khách sạn Nhật Hoàng | Trên 3 năm | 105.651.000 | (105.651.000) | Trên 3 năm | 105.651.000 | (105.651.000) |
| **Cộng** | - | **9.740.825.763** | **(9.740.825.763)** | - | **9.946.818.764** | **(9.946.818.764)** |

### 5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số lượng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* |
| Hàng tồn kho | - | 1.226.823.505 | - | 176.987.273 |
| **Cộng** | **-** | **1.226.823.505** | **-** | **176.987.273** |

### 5.8 Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* |
| Hàng mua đang đi trên đường | 9.821.278.808 | - | 14.538.163.220 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 18.720.508.365 | - | 27.180.876.018 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.322.678.582 | - | 3.416.099.414 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 44.939.798.370 | - | 38.858.982.087 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 121.005.323.159 | (5.676.150.307) | 64.217.311.924 | (878.843.691) |
| Hàng hóa tồn kho | 771.507.933 | - | 608.807.210 | - |
| Hàng gửi đi bán | 19.935.839.011 | - | 14.394.016.508 | - |
| **Cộng** | **219.516.934.228** | **(5.676.150.307)** | **163.214.256.381** | **(878.843.691)** |

### 5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

#### 5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.217.264.565 | 334.341.064 |
| Chi phí bảo hiểm | 61.094.796 | 54.507.876 |
| Chi phí trả trước khác | 1.166.662.588 | 151.637.500 |
| **Cộng** | **2.445.021.949** | **540.486.440** |

#### 5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng | 20.938.950.558 | 21.741.645.630 |
| Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng | 14.163.488.693 | 14.109.618.821 |
| Chi phí công dụ dụng cụ | 6.845.823.534 | 7.950.739.689 |
| Chi phí gia công, pallet | 438.496.671 | - |
| Chi phí khai thác tài nguyên | 260.743.760 | - |
| Chi phí thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | 401.800.528.027 | 415.871.144.893 |
| Chi phí thuê văn phòng | 6.085.716.986 | 6.365.864.910 |
| Chi phí bảo hiểm | - | 18.393.167 |
| Sửa chữa TSCĐ | 2.467.381.577 | 4.843.877.388 |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 1.209.922.399 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.308.249.457 | 1.827.199.569 |
| **Cộng** | **455.519.301.662** | **472.728.484.067** |

## 5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong năm | | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* | Số phải nộp *VND* | Số đã nộp *VND* | Chênh lệch do chuyển đổi BCTC *VND* | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* |
| Thuế tài nguyên | 6.033.751 | - | 67.033.538 | 67.787.235 | - | 6.787.448 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.442.909.119 | 102.154.454 | 59.473.884.503 | 57.622.096.103 | - | 11.323.375.490 | 4.834.409.225 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.058.206.961 | 2.119.936.562 | 5.349.024.978 | 4.431.895.780 | (25.645.495) | 287.323.314 | 2.240.536.618 |
| Thuế TNDN | 23.709.871.304 | 22.417.523.201 | 103.996.993.643 | 84.930.798.818 | 25.942.276 | 641.111.884 | 18.440.900.882 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 3.709.328.105 | 3.709.328.105 | - | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 39.744.882 | 39.744.882 | - | - | - |
| Thuế thu nhập giữ lại | 24.056.083 | - | 241.415.133 | 236.853.171 | (577.397) | 20.071.518 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 2.519.748.766 | 4.400.000.000 | 44.111.684.622 | 54.120.380.881 | (37.097.947) | 12.565.542.972 | 4.400.000.000 |
| Các loại thuế khác | - | 20.754.057 | 2.298.284.818 | 2.319.038.875 | - | - | - |
| **Cộng** | **35.760.825.984** | **29.060.368.274** | **219.287.394.222** | **207.477.923.850** | **(37.378.563)** | **24.844.212.626** | **29.915.846.725** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.11 Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/12/2021 *VND* | 01/01/2021 *VND* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ứng vốn | 3.127.391.838 | 4.221.673.680 |
| **Cộng** | **3.127.391.838** | **4.221.673.680** |

## 5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 443.863.005.008 | 224.231.006.747 | 110.510.737.269 | 8.980.921.619 | 1.489.183.369.655 | 2.276.769.040.298 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 12.966.209.594 | - | - | - | 45.045.613.245 | 58.011.822.839 |
| - Mua trong năm | - | 7.130.132.664 | 3.600.420.953 | 272.840.837 | - | 11.003.394.454 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | (2.386.645.841) | (712.779.246) | (467.720.051) | (1.747.750) | (21.771.198.834) | (25.340.091.722) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.215.011.856) | (193.164.375) | (767.200.000) | (247.413.286) | (24.510.414.940) | (26.933.204.457) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 453.227.556.905 | 230.455.195.790 | 112.876.238.171 | 9.004.601.420 | 1.487.947.369.126 | 2.293.510.961.412 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 250.438.777.421 | 145.462.788.417 | 82.880.753.078 | 6.691.504.239 | 245.253.259.934 | 730.727.083.089 |
| - Khấu hao trong năm | 22.063.559.565 | 13.864.123.543 | 5.979.253.114 | 433.548.476 | 68.694.977.120 | 111.035.461.818 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | (828.301.565) | (306.961.064) | (225.169.034) | (157.391) | (3.857.072.120) | (5.217.661.174) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (1.215.011.856) | (193.164.375) | (767.200.000) | (247.413.286) | (13.962.762.632) | (16.385.552.149) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 270.459.023.565 | 158.826.786.521 | 87.867.637.158 | 6.877.482.038 | 296.128.402.302 | 820.159.331.584 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 193.424.227.587 | 78.768.218.330 | 27.629.984.191 | 2.289.417.380 | 1.243.930.109.721 | 1.546.041.957.209 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 182.768.533.340 | 71.628.409.269 | 25.008.601.013 | 2.127.119.382 | 1.191.818.966.824 | 1.473.351.629.828 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 139.221.587.594 | 75.817.237.861 | 58.368.167.030 | 5.803.374.715 | 31.751.759.185 | 310.962.126.385 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 141.540.360.606 | 82.339.873.891 | 60.272.880.332 | 6.263.240.986 | 58.857.645.304 | 349.274.001.119 |

### 5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 997.194.500 | 1.671.347.670 | 193.303.509 | 2.861.845.679 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC | - | -9.353.597 | - | (9.353.597) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 997.194.500 | 1.661.994.073 | 193.303.509 | 2.852.492.082 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 182.819.021 | 1.201.918.266 | 81.814.755 | 1.466.552.042 |
| - Khấu hao trong năm | 28.491.276 | 117.049.656 | 19.434.990 | 164.975.922 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC | - | -9.353.597 | - | (9.353.597) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 211.310.297 | 1.309.614.325 | 101.249.745 | 1.622.174.367 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 814.375.479 | 469.429.404 | 111.488.754 | 1.395.293.637 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 785.884.203 | 352.379.748 | 92.053.764 | 1.230.317.715 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | - | 1.013.437.670 | 77.910.000 | 1.091.347.670 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | - | 1.003.626.886 | 77.910.000 | 1.081.536.886 |

### 5.14 Bất động sản đầu tư

| | 01/01/2021 VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | 31/12/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | **222.787.268.386** | **190.388.181** | **580.696.775** | **222.396.959.792** |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | 222.787.268.386 | 190.388.181 | 580.696.775 | 222.396.959.792 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **47.946.829.860** | **12.875.488.393** | **185.729.268** | **60.636.588.985** |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | 47.946.829.860 | 12.875.488.393 | 185.729.268 | 60.636.588.985 |
| **Giá trị còn lại** | **174.840.438.526** | **(12.685.100.212)** | **394.967.507** | **161.760.370.807** |
| - Nhà | - | - | - | - |
| - Cơ sở hạ tầng | 174.840.438.526 | (12.685.100.212) | 394.967.507 | 161.760.370.807 |

## 5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Chi phí trồng rừng | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 | 2.407.140.916 | 2.407.140.916 |
| **Cộng** | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** | **2.407.140.916** | **2.407.140.916** |

## 5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản*** | ***108.785.010.855*** | ***148.228.247.817*** |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 100.885.428.321 | 120.801.896.522 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 7.899.582.534 | 27.426.351.295 |
| ***Chi phí đầu tư các công trình xây dựng*** | ***17.179.259.157*** | ***16.214.070.948*** |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 2.558.942.723 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác | 17.179.259.157 | 13.655.128.225 |
| **Cộng** | **125.964.270.012** | **164.442.318.765** |

## 5.17 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***127.733.870.000*** | ***(18.895.705.084)*** | - | ***125.933.870.000*** | ***(18.641.871.417)*** | - |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.782.851.889) | (i) | 19.895.870.000 | (18.595.628.827) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | 1.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | - | (i) | 69.477.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | (112.853.195) | (i) | 24.611.000.000 | (46.242.590) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| **Cộng** | **127.733.870.000** | **(18.895.705.084)** | - | **125.933.870.000** | **(18.641.871.417)** | - |

**Giá trị hợp lý**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

Các giao dịch với công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh số 9.2.2.

## 5.18 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - | ***143.000.000*** | ***143.000.000*** |
| Tạp Chí Cao Su Việt Nam | - | - | 143.000.000 | 143.000.000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***7.618.918.414*** | ***7.618.918.414*** | ***6.176.973.651*** | ***6.176.973.651*** |
| Công ty CP Rubber Engineering | 1.949.434.126 | 1.949.434.126 | 427.384.916 | 427.384.916 |
| Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh | 829.282.850 | 829.282.850 | 1.463.481.250 | 1.463.481.250 |
| Công ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi | 691.974.620 | 691.974.620 | 1.037.782.280 | 1.037.782.280 |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 188.465.970 | 188.465.970 | 143.246.300 | 143.246.300 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước | 334.313.879 | 334.313.879 | - | - |
| Công ty TNHH SX TM DV BHLĐ Lộc An | 115.974.000 | 115.974.000 | 159.539.543 | 159.539.543 |
| Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T | 128.381.960 | 128.381.960 | 128.381.960 | 128.381.960 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát | 501.475.600 | 501.475.600 | - | - |
| Công ty TNHH Dokraco | 359.522.291 | 359.522.291 | 365.062.627 | 365.062.627 |
| Dung Binh Phat Construction Trading Co., Ltd | 625.866.854 | 625.866.854 | - | - |
| Phải trả công ty khác | 1.894.226.264 | 1.894.226.264 | 2.452.094.775 | 2.452.094.775 |
| **Cộng** | **7.618.918.414** | **7.618.918.414** | **6.319.973.651** | **6.319.973.651** |

## 5.19 Người mua trả tiền trước

### 5.19.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | ***138.494.894*** |
| Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang | - | 138.494.894 |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***6.396.980.165*** | ***30.481.640.286*** |
| Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Hoa Nhi | - | 1.149.660.481 |
| Người mua trả tiền trước khác - đại lý nệm ĐP | 2.528.480.276 | 1.069.949.760 |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 578.776.584 | 8.420.188.584 |
| Công ty TNHH MTV SX TM An Tiến | - | 5.575.811.000 |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | - | 8.706.865.000 |
| Bảo hiểm Xã hội huyện Đồng Phú | - | 938.618.765 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | - | 2.508.160.128 |
| Công ty TNHH Auntex | 552.930.000 | - |
| Hộ kinh doanh Thiêm Kiều | 1.051.868.523 | - |
| Hợp tác xã Thanh Bình | 932.771.800 | - |
| Thang Thang Loi Trading Co.,Ltd | - | 1.849.375.018 |
| Sintex Chemical, Corp | 35.111.194 | - |
| Người mua trả trước khác | 717.041.788 | 263.011.550 |
| **Cộng** | **6.396.980.165** | **30.620.135.180** |

### 5.19.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | - | ***1.377.352.472*** |
| Khách hàng ứng trước tiền mua đất tại Dự án Khu dân cư Đồng Phú | - | 1.377.352.472 |
| **Cộng** | - | **1.377.352.472** |

## 5.20 Chi phí phải trả

### 5.20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 17.419.871 | 206.731.698 |
| Trích trước chi phí tiền điện | - | 123.615.845 |
| Chi phí cưa cắt ngoài lô | - | 438.175.545 |
| Chi phí phải trả khác | 1.646.690.534 | 1.553.913.218 |
| **Cộng** | **1.664.110.405** | **2.322.436.306** |

### 5.20.2 Chi phí phải trả dài hạn

| | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần | 17.232.070.716 | 11.125.691.874 |
| Trích trước phí sửa chữa hạ tầng | 9.473.747.741 | 9.155.815.561 |
| **Cộng** | **26.705.818.457** | **20.281.507.435** |

### 5.21 Doanh thu chưa thực hiện

### 5.21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***27.221.283.067*** | ***31.556.948.177*** |
| Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 20.006.034.741 | 20.406.109.843 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 7.215.248.326 | 11.150.838.334 |
| **Cộng** | **27.221.283.067** | **31.556.948.177** |

### 5.21.1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***766.920.817.073*** | ***765.062.929.105*** |
| Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 766.920.817.073 | 765.062.929.105 |
| **Cộng** | **766.920.817.073** | **765.062.929.105** |

## 5.22 Phải trả khác

### 5.22.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***36.091.830.000*** | ***60.000.000.000*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 36.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ | 91.830.000 | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***113.902.745.211*** | ***111.811.134.631*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 5.049.006.300 | 762.877.758 |
| Kinh phí công đoàn | 452.620.919 | 479.149.078 |
| Phải trả cơ quan BHXH | 65.608.191 | - |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế | 5.000.000.000 | 5.669.058.225 |
| Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc | 2.588.722.200 | 2.588.722.200 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng | 28.760.643.737 | 11.038.487.058 |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu | 766.580.831 | 766.580.831 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước (i) | 16.447.927.120 | 22.550.912.620 |
| Phải trả chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 36.096.047.095 | 51.719.615.095 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 3.665.012.194 | 4.052.072.436 |
| Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước | 5.336.297.176 | 7.069.440.000 |
| Các khoản phải trả khác | 7.156.596.809 | 2.596.536.691 |
| **Cộng** | **149.994.575.211** | **171.811.134.631** |

(i) Khoản tiền tạm ứng của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước về bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất dự kiến trả về địa phương (tổng diện tích thu hồi 162,06 ha). Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang phối hợp với Ban quản lý kinh tế tỉnh Bình Phước thiết lập đầy đủ hồ sơ trình Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thỏa thuận bàn giao đất trả về địa phương và thanh lý cao su đảm bảo theo hướng dẫn và quy định hiện hành.

### 5.22.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***183.714.854*** | ***193.370.654*** |
| Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú | 183.714.854 | 193.370.654 |
| **Cộng** | **183.714.854** | **193.370.654** |

## 5.23 Vay và nợ thuê tài chính

### 5.23.1 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong năm | | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***12.000.000.000*** | ***12.000.000.000*** | ***12.000.000.000*** | ***66.100.000.000*** | ***-*** | ***66.100.000.000*** | ***66.100.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | - | - | - | 55.000.000.000 | - | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 11.100.000.000 | - | 11.100.000.000 | 11.100.000.000 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***16.984.522.200*** | ***16.984.522.200*** | ***21.457.985.992*** | ***42.661.347.752*** | ***138.712.075*** | ***38.049.171.885*** | ***38.049.171.885*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | - | - | 7.000.000.000 | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phnom Penh | - | - | 1.841.423.332 | 24.838.405.272 | 138.712.075 | 22.858.269.865 | 22.858.269.865 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii) | 16.984.522.200 | 16.984.522.200 | 19.616.562.660 | 10.822.942.480 | - | 8.190.902.020 | 8.190.902.020 |
| **Cộng** | **28.984.522.200** | **28.984.522.200** | **33.457.985.992** | **108.761.347.752** | **138.712.075** | **104.149.171.885** | **104.149.171.885** |

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước và Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú Đắk Nông với các điều khoản như sau:
- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ VND);
- Mục đích cho vay: Thanh toán tiền mua vật tư khai thác mủ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01, 02, 03 và 04/2018/HĐBĐ/MHCT182-CSLCII ngày 20/11/2018;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 12.000.000.000 VND ( Mười hai tỷ VND).

### 5.23.2 Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong năm | | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nợ dài hạn*** | ***24.889.515.600*** | ***24.889.515.600*** | ***490.239.205*** | ***81.134.175.807*** | ***269.168.016*** | ***105.264.284.186*** | ***105.264.284.186*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | - | - | 15.900.000.000 | - | 15.900.000.000 | 15.900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Phnom Penh | - | - | 161.460.025 | 44.786.645.257 | 269.168.016 | 44.356.017.216 | 44.356.017.216 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii) | 24.889.515.600 | 24.889.515.600 | 328.779.180 | 20.447.530.550 | - | 45.008.266.970 | 45.008.266.970 |
| ***Nợ dài hạn*** | - | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **24.889.515.600** | **24.889.515.600** | **490.239.205** | **81.134.175.807** | **269.168.016** | **105.264.284.186** | **105.264.284.186** |

(ii) Ngày 30/08/2017, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 026DA17 với:
- Hạn mức tín dụng là 5.268.000 USD (Năm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đô la Mỹ)
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích vay : Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Karatie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia
- Lãi suất vay: 4,33513%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Là toàn bộ số tiền 25.000.000.000 VND và toàn bộ lãi tiền gửi phát sinh tại hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2021 là 1.826.965 USD tương đương 41.874.037.800 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 352.828 USD.

## 5.24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| **a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 39.448.004.525 | - |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 7.889.600.905 | - |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **7.889.600.905** | **-** |
| **b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | |
| Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 28.893.863.570 | 8.700.833.360 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 5.778.772.714 | 1.740.166.672 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **5.778.772.714** | **1.740.166.672** |

## 5.25 Vốn chủ sở hữu

### 5.25.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Năm trước*** | | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **72.650.777.310** | **1.097.288.756.611** | **161.173.392.629** | **506.183.924.565** | **2.287.588.618.768** |
| ***Tăng trong năm trước*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***3.290.096.832*** | ***22.324.516.593*** | ***186.331.481.111*** | ***33.749.260.785*** | ***245.695.355.321*** |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 177.938.839.445 | 33.749.260.785 | 211.688.100.230 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 22.324.516.593 | - | - | 22.324.516.593 |
| Tăng do chuyển đổi BCTC | - | - | - | 3.237.587.954 | - | - | - | 3.237.587.954 |
| Tăng khác | - | - | - | 52.508.878 | - | 8.392.641.666 | - | 8.445.150.544 |
| ***Giảm trong năm trước*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***(197.883.257.486)*** | ***(8.198.034.181)*** | ***(206.081.291.667)*** |
| Tạm ứng cổ tức | - | - | - | - | - | (100.311.975.000) | - | (100.311.975.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | (20.493.664.127) | (1.759.054.330) | (22.252.718.457) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | (56.470.000.000) | - | (56.470.000.000) |
| Trích quỹ KT người QLDN | - | - | - | - | - | (265.500.000) | - | (265.500.000) |
| Giảm do chuyển đổi BCTC | - | - | - | - | - | - | (2.302.385.082) | (2.302.385.082) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (20.342.118.359) | (4.136.594.769) | (24.478.713.128) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **75.940.874.142** | **1.119.613.273.204** | **149.621.616.254** | **531.735.151.169** | **2.327.202.682.422** |
| ***Năm nay*** | | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **75.940.874.142** | **1.119.613.273.204** | **149.621.616.254** | **531.735.151.169** | **2.327.202.682.422** |
| ***Tăng trong năm*** | ***-*** | ***44.718.700.453*** | ***126.980.054.347*** | ***-*** | ***17.207.246.353*** | ***431.075.194.193*** | ***41.502.340.516*** | ***661.483.535.862*** |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 431.075.194.193 | 41.502.340.516 | 472.577.534.709 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 17.207.246.353 | - | - | 17.207.246.353 |
| Tăng do bán cổ phiếu quỹ | | 44.718.700.453 | 126.980.054.347 | - | - | - | - | 171.698.754.800 |
| ***Giảm trong năm*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***(208.042.700.298)*** | ***(22.519.742.282)*** | ***(244.281.920.417)*** |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (64.500.000.000) | - | (64.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức (ii) | - | - | - | - | - | (64.500.000.000) | - | (64.500.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | (17.207.246.353) | (2.446.936.553) | (19.654.182.906) |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | (60.160.000.000) | | (60.160.000.000) |
| Trích quỹ KT người QLDN | - | - | - | - | - | (282.000.000) | | (282.000.000) |
| Giảm do chuyển đổi BCTC | - | - | - | (13.627.363.367) | - | - | (9.719.310.697) | (23.346.674.064) |
| Giảm khác | - | - | - | (92.114.470) | - | (1.393.453.945) | (10.353.495.032) | (11.839.063.447) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **62.221.396.305** | **1.136.820.519.557** | **372.654.110.149** | **550.717.749.403** | **2.744.404.297.867** |

**5.25.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 77/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 29/06/2021, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích 10% quỹ đầu tư phát triển 14.660.434.838 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 60.160.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp 282.000.000 VND;
- Chia cổ tức 40% mệnh giá.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 155/NQ-HĐQTCSĐP ngày 24/11/2021, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 15% mệnh giá.

### 5.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | - | 28.752.100.000 |
| Các cổ đông khác | 190.000.000.000 | 161.247.900.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

### 5.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 129.000.000.000 | 100.311.975.000 |

### 5.25.4. Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | 2.875.210 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | *2.875.210* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 | 40.124.790 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *40.124.790* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

### 5.25.5. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.136.820.519.557 | 1.119.613.273.204 |
| **Cộng** | **1.136.820.519.557** | **1.119.613.273.204** |

### 5.26 Nguồn kinh phí

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Nguồn kinh phí đầu năm | (7.444.065.586) | (9.730.200.691) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 9.768.977.119 | 5.466.379.781 |
| Chi sự nghiệp | (4.176.616.223) | (3.180.244.676) |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | **(1.851.704.690)** | **(7.444.065.586)** |

### 5.27 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn) | 765,80 | 1.913,92 |
| *- Mủ Latex HA* | *87,00* | *487,19* |
| *- Mủ SVR CV 60* | *120,96* | *139,20* |
| *- Mủ SVR 3L* | *100,80* | *703,62* |
| *- Mủ SVR 10* | *144,80* | *231,21* |
| *- Mủ Skim* | *30,00* | - |
| *- Mủ RSS* | *181,44* | *120,96* |
| *- Mủ gia công cho bên ngoài* | *100,80* | *231,74* |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| *- Dollar Mỹ (USD)* | *2.730.306,74* | *1.441.565,54* |

***Tài sản thuê ngoài***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m2.. Theo Quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;

- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m2. Theo Quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 900.881.568.119 | 807.572.879.503 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 52.884.487.226 | 21.662.126.261 |
| Doanh thu từ bán nền khu dân cư | 3.648.662.499 | 71.998.317.860 |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 10.750.289.065 | 14.024.534.783 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 25.296.842.369 | 23.769.814.653 |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su | 68.475.111.130 | 45.745.155.886 |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 29.284.816.339 | 35.380.246.497 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 122.342.938.994 | 113.842.206.286 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 4.261.901.100 | 4.045.666.300 |
| **Cộng** | **1.217.826.616.841** | **1.138.040.948.029** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2) | **113.196.152.264** | **96.302.685.816** |

## 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Hàng bán bị trả lại | 574.191.285 | 442.888.715 |
| Chiết khấu thương mại | 411.300.288 | - |
| **Cộng** | **985.491.573** | **442.888.715** |

## 6.3 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 654.941.484.466 | 679.895.681.608 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 7.884.148.411 | 10.325.382.712 |
| Giá vốn của hoạt động bán nền khu dân cư | 15.670.007.439 | 39.203.399.463 |
| Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 2.496.015.850 | 1.826.047.650 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 18.516.564.749 | 19.821.019.189 |
| Giá vốn sản phẩm tại chi nhánh Gỗ | 67.301.809.623 | 47.677.732.109 |
| Các khoản chi vượt mức bình thường | - | 1.856.051.691 |
| Giá vốn khác | 2.198.419.418 | 3.648.557.760 |
| Giá vốn cây cao su thanh lý | 12.726.259.367 | 14.486.970.189 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.797.306.616 | (1.087.783.703) |
| **Cộng** | **786.532.015.939** | **817.653.058.668** |

## 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 43.197.119.166 | 54.712.295.907 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 5.548.789.814 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.580.841.600 | 1.567.500.000 |
| Lãi bán ngoại tệ | 115.250.500 | 19.779.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.563.328.055 | 2.209.353.621 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.075 | 8.887.359 |
| **Cộng** | **47.456.547.396** | **64.066.605.701** |
| **Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan** (chi tiết Thuyết minh số 9.2.2) | **1.580.841.600** | **1.567.500.000** |

## 6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí tiền vay | 4.985.930.163 | 14.314.552.756 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 108.583.605 | 35.913.979 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.292.285.751 | 1.639.657.474 |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 253.833.667 | (1.242.857.525) |
| Chi phí tài chính khác | 257.547.540 | - |
| **Cộng** | **6.898.180.726** | **14.747.266.684** |

## 6.6 Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 3.096.888.656 | 4.228.496.168 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 851.191.039 | 1.006.682.740 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 58.596.270 | 58.596.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.990.031.995 | 7.310.628.407 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.853.630.143 | 6.718.596.240 |
| **Cộng** | **32.850.338.103** | **19.322.999.825** |

## 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 43.101.019.438 | 41.630.919.865 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 3.799.856.349 | 3.685.931.530 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.174.626.948 | 4.043.927.705 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 2.504.148.686 | 5.590.911.752 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.106.818.589 | 6.072.198.271 |
| Chi phí bằng tiền khác | 25.979.734.559 | 30.493.494.186 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | - | 27.186.000 |
| **Cộng** | **85.666.204.569** | **91.544.569.309** |

## 6.8 Thu nhập khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ bán cây trồng rừng | 2.970.000 | 182.706.100 |
| Thu nhập từ bán củi bìa,củi đốt lò, domino | 380.025.830 | - |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 229.132.745.955 | 2.324.911.114 |
| Thu nhập từ phí đấu nối hạ tầng | - | 502.918.000 |
| Phạt tiền chậm nộp tiền độ thanh toán | 1.361.086.725 | 922.911.732 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 1.734.697.040 | 1.189.039.190 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 9.474.424.934 | 3.577.809.087 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 1.748.186.547 | 1.460.953.186 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 10.567.580.500 | 6.611.674.702 |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 2.827.763.181 | 2.307.736.672 |
| Thu nhập khác | 4.589.043.838 | 4.945.167.311 |
| **Cộng** | **261.818.524.550** | **24.025.827.094** |

## 6.9 Chi phí khác

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 18.570.562.007 | 45.077.823 |
| Chi phí bán cây rừng trồng | 88.773.510 | 161.269.614 |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 56.700.000 | 83.407.566 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 923.079.885 | 154.328.720 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 824.235.110 | 1.454.498.107 |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ | 2.589.776.914 | 137.134.554 |
| Chi phí tiền điện, nước | 2.846.953.527 | 2.598.603.261 |
| Chi phí tạm ngừng sản xuất | 2.402.855.332 | - |
| Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính | 2.149.371.692 | - |
| Chi phí khác | 6.372.227.896 | 8.443.060.103 |
| **Cộng** | **36.824.535.873** | **13.077.379.748** |

## 6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 90.523.491.783 | 48.311.464.759 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 18.094.890.375 | 8.366.108.756 |
| **Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp** | **108.618.382.158** | **56.677.573.515** |

## 6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.038.606.042 | 979.544.130 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (7.889.600.905) | - |
| **Cộng thuế TNDN hoãn lại** | **(3.850.994.863)** | **979.544.130** |

## 6.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 431.075.194.193 | 177.938.839.445 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành | - | 60.442.000.000 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 431.075.194.193 | 117.496.839.445 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 41.712.101 | 40.124.790 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 43.000.000 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.335 | 2.928 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 5.089 | 2.928 |

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.25.1, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

| | Năm 2020 | |
|---|---|---|
| | **Số đã trình bày** | **Số trình bày lại** |
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 177.938.839.445 | 177.938.839.445 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành | - | 60.442.000.000 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 177.938.839.445 | 117.496.839.445 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 40.124.790 | 40.124.790 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.435 | 2.928 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 4.435 | 2.928 |

### 6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | **Năm 2021** | **Năm 2020** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 249.537.526.373 | 315.068.533.985 |
| Chi phí nhân công | 388.338.025.295 | 386.460.139.865 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 17.531.418.904 | 7.285.336.355 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 111.203.928.298 | 103.415.570.886 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.061.793.023 | 5.817.367.078 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.030.823.066 | 31.942.518.539 |
| Chi phí khác bằng tiền | 61.883.497.679 | 114.274.395.288 |
| **Cộng** | **875.587.012.638** | **964.263.861.996** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | **Năm 2021** | **Năm 2020** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 12.000.000.000 | 80.103.329.922 |
| **Cộng** | **12.000.000.000** | **80.103.329.922** |

### 7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | **Năm 2021** | **Năm 2020** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 166.827.655.984 | 156.079.587.934 |
| **Cộng** | **166.827.655.984** | **156.079.587.934** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **01/01/2021** | | **31/12/2021** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 366.150.953.174 | - | 593.108.178.577 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 181.408.520.239 | (9.946.818.764) | 96.210.397.483 | (9.740.825.763) |
| Các khoản cho vay | 4.221.673.680 | - | 3.127.391.838 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 496.323.353.493 | - | 697.840.070.015 | - |
| Đầu tư dài hạn | 158.150.870.000 | (18.641.871.417) | 160.033.870.000 | (18.895.705.084) |
| **Cộng** | **1.206.255.370.586** | **(28.588.690.181)** | **1.550.319.907.913** | **(28.636.530.847)** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **01/01/2021** | **31/12/2021** |
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 178.324.478.936 | 157.797.208.479 |
| Chi phí phải trả | 22.603.943.741 | 28.369.928.862 |
| Vay và nợ | 209.413.456.071 | 53.874.037.800 |
| **Cộng** | **410.341.878.748** | **240.041.175.141** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2021** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 366.150.953.174 | - | - | 366.150.953.174 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 139.808.877.354 | 41.599.642.885 | - | 181.408.520.239 |
| Các khoản cho vay | - | 4.221.673.680 | - | 4.221.673.680 |
| Đầu tư ngắn hạn | 496.323.353.493 | - | - | 496.323.353.493 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 158.150.870.000 | 158.150.870.000 |
| **Cộng** | **1.002.283.184.021** | **45.821.316.565** | **158.150.870.000** | **1.206.255.370.586** |

| **Tại ngày 31/12/2021** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 593.108.178.577 | - | - | 593.108.178.577 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 54.731.614.061 | 41.478.783.422 | - | 96.210.397.483 |
| Các khoản cho vay | (155.453.687) | 3.282.845.525 | - | 3.127.391.838 |
| Đầu tư ngắn hạn | 697.840.070.015 | - | - | 697.840.070.015 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 160.033.870.000 | 160.033.870.000 |
| **Cộng** | **1.345.524.408.966** | **44.761.628.947** | **160.033.870.000** | **1.550.319.907.913** |

*iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2021 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 178.131.108.282 | - | - | 178.131.108.282 |
| Chi phí phải trả | 2.322.436.306 | 20.281.507.435 | - | 22.603.943.741 |
| Vay và nợ | 104.149.171.885 | 105.264.284.186 | 193.370.654 | 209.606.826.725 |
| **Cộng** | **284.602.716.473** | **125.545.791.621** | **193.370.654** | **410.341.878.748** |

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.613.493.625 | 183.714.854 | - | 157.797.208.479 |
| Chi phí phải trả | 1.664.110.405 | 26.705.818.457 | - | 28.369.928.862 |
| Vay và nợ | 28.984.522.200 | 24.889.515.600 | - | 53.874.037.800 |
| **Cộng** | **188.262.126.230** | **51.779.048.911** | **-** | **240.041.175.141** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | Quảng Ninh |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | Kon Tum |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn | Lào Cai |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Đơn vị cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Công ty cùng Tập đoàn | Lâm Đồng |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | |

### 9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Năm 2021 | | | Năm 2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* |
| **Hội đồng Quản trị** | | | | | | | |
| Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 465.485.000 | - | 465.485.000 | 432.000.000 | - | 432.000.000 |
| Nguyễn Văn Thái | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | - | 37.200.000 | 74.400.000 | - | 74.400.000 |
| Phạm Phi Điểu | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | - | 37.200.000 | - | - | - |
| Trần Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT | - | - | - | 74.400.000 | - | 74.400.000 |
| **Tổng cộng** | | **539.885.000** | **-** | **539.885.000** | **580.800.000** | **-** | **580.800.000** |
| **Ban kiểm soát** | | | | | | | |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 355.745.000 | - | 355.745.000 | 352.808.000 | - | 352.808.000 |
| Bùi Thanh Tâm | Thành viên | 60.000.000 | - | 60.000.000 | 60.000.000 | - | 60.000.000 |
| Trần Thị Thuy Thuỷ | Thành viên | 214.720.000 | - | 214.720.000 | 107.351.880 | - | 107.351.880 |
| Nguyễn Tiến Đại | Thành viên | - | - | - | 102.055.450 | - | 102.055.450 |
| **Tổng cộng** | | **630.465.000** | **-** | **630.465.000** | **622.215.330** | **-** | **622.215.330** |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | | | | | |
| Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 443.008.000 | - | 443.008.000 | 432.000.000 | - | 432.000.000 |
| Huỳnh Trong Thuỷ | Phó Tổng Giám đốc | 401.639.000 | | 401.639.000 | 378.000.000 | | 378.000.000 |
| Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | 395.265.000 | - | 395.265.000 | 360.000.000 | - | 360.000.000 |
| Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 364.033.000 | - | 364.033.000 | 366.000.000 | - | 366.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **1.603.945.000** | **-** | **1.603.945.000** | **1.536.000.000** | **-** | **1.536.000.000** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | *VND* | *VND* |
| ***Doanh thu bán mủ cao su*** | ***53.779.226.098*** | ***51.997.084.700*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 482.100.000 | 2.681.061.600 |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | 48.016.675.500 | 49.316.023.100 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam- Công ty cổ phần | 5.280.450.598 | - |
| ***Doanh thu thanh lý cây cao su*** | ***59.416.926.166*** | ***43.228.533.616*** |
| Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh | 3.362.915.279 | 13.478.536.424 |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | 9.700.246.232 | 18.616.982.086 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp & Xuất nhập khẩu Cao su | 990.254.656 | - |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | 22.328.005.083 | 11.133.015.106 |
| Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát | 23.035.504.916 | - |
| ***Doanh thu khác*** | - | ***1.077.067.500*** |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Bán bầu cao su giống | - | 84.000.000 |
| Công ty CP Cao su Tân Biên - Bán gỗ giống cao su | - | 24.910.000 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Dịch vụ gia công mủ cao su | - | 968.157.500 |
| **Cộng** | **113.196.152.264** | **96.302.685.816** |

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 - Tiền cổ tức | 1.500.000.000 | 1.567.500.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 13.341.600 | - |
| Trạm Trộn Bê Tông Bình Phước | 67.500.000 | - |
| **Cộng** | **1.580.841.600** | **1.567.500.000** |

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| ***Thu nhập khác*** | *VND* | *VND* |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt | 17.497.142 | 24.542.857 |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm - Gia công đóng kiện, palet | - | 24.948.000 |
| **Cộng** | **17.497.142** | **49.490.857** |

| **Mua hàng hóa dịch vụ** | **Năm 2021** *VND* | **Năm 2020** *VND* |
|---|---|---|
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | 1.818.181.818 | 1.192.480.000 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Mua tem nhãn | - | 314.600.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cành giống | - | 11.600.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng - Mua cây cao su thanh lý | 13.084.152.060 | 16.414.952.020 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long - mua cây cao su thanh lý | 5.164.520.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Mua cây cao su thanh lý | 155.876.290 | 7.640.863.020 |
| Công ty CP Cao su Bến Thành - Mua lốp xe | - | 165.660.000 |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu | 960.301.364 | 1.097.015.850 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Dịch vụ sửa chữa dây chuyền nhà máy chế biến | 581.230.000 | 1.442.441.000 |
| **Cộng** | **21.764.261.532** | **28.279.611.890** |

| **Giao dịch khác** | **Năm 2021** *VND* | **Năm 2020** *VND* |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Phải trả cổ tức | 72.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Công ty CP Khu Công nghiệp Hố Nai - Thoái vốn đầu tư | - | 8.874.277.173 |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy - Góp vốn đầu tư | 1.800.000.000 | 1.000.000.000 |
| Công ty CP Thể thao Cao su Phú Riềng - Chấm dứt đầu tư do bị sáp nhập | - | (1.500.000.000) |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh - Đầu tư sau khi nhận sáp nhập | - | 1.500.000.000 |
| **Cộng** | **73.800.000.000** | **69.874.277.173** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

## 9.3 Thông tin về bộ phận

*Theo lĩnh vực kinh doanh:*

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 876.822.523.515 | 52.888.215.319 | 162.378.044.398 | 56.533.149.725 | 99.439.186.311 | - | 1.248.061.119.268 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (29.403.362.000) | | | | (1.816.632.000) | | (31.219.994.000) |
| **Tổng doanh thu thuần** | **847.419.161.515** | **52.888.215.319** | **162.378.044.398** | **56.533.149.725** | **97.622.554.311** | - | 1.216.841.125.268 |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 75.973.640.341 | 11.522.432.999 | 14.069.496.179 | 13.894.294.899 | 8.616.061.716 | - | 124.075.926.134 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | - |
| **Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)** | **158.663.534.139** | **(19.801.597.052)** | **145.114.379.268** | **16.431.341.214** | **9.605.760.521** | - | **310.013.418.090** |
| **Tổng tài sản (3)** | **2.807.830.030.575** | **158.983.494.273** | **519.979.741.783** | **1.022.104.783.166** | **318.431.981.447** | **(794.840.136.430)** | **4.032.489.894.814** |
| **Tổng nợ phải trả (4)** | **319.092.444.022** | **16.589.390.459** | **59.092.468.148** | **860.846.409.329** | **36.187.816.965** | **(1.871.227.286)** | **1.289.937.301.637** |

| **Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu tài chính | 37.039.829.270 | 701.727.511 | 5.070.333 | 22.459.920.282 | - | -12.750.000.000 | 47.456.547.396 |
| Chi phí tài chính | 26.933.311.143 | 16.255.958 | - | 141.643.836 | - | -20.193.030.211 | 6.898.180.726 |
| Thu nhập khác | 260.097.363.199 | 1.441.020.304 | 28.193.143 | 2.122.793.271 | - | -1.779.148.567 | 261.910.221.350 |
| Chi phí khác | 27.564.080.385 | 9.116.230.348 | 475.003 | 235.446.937 | - | 0 | 36.916.232.673 |

| **Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 364.840.070.015 | - | - | 333.000.000.000 | - | - | 697.840.070.015 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 27.412.856.617 | - | - | 439.208.211 | - | - | 27.852.064.828 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7.222.984.288 | 21.023.463 | - | 21.816.360.523 | - | - | 29.060.368.274 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | - | - | 3.127.391.838 | - | - | 3.127.391.838 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 917.328.301.346 | - | - | 11.000.000.000 | - | (787.190.136.430) | 141.138.164.916 |
| **Tổng cộng** | **1.316.804.212.266** | **21.023.463** | **-** | **369.382.960.572** | **-** | **(787.190.136.430)** | **899.018.059.871** |

| **Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31.071.061.887 | 4.689.764.097 | - | - | - | - | 35.760.825.984 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 28.984.522.200 | - | - | - | - | - | 28.984.522.200 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24.889.515.600 | - | - | - | - | - | 24.889.515.600 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 5.778.772.714 | - | - | - | - | - | 5.778.772.714 |
| **Tổng cộng** | **90.723.872.401** | **4.689.764.097** | **-** | **-** | **-** | **-** | **95.413.636.499** |

***Theo khu vực địa lý:***

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.3. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**9.4 Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**9.5 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**9.7 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Căn cứ biên bản Kiểm tra thuế ngày 05 tháng 05 năm 2021 của đoàn kiểm tra thuộc Cục thuế tỉnh Bình Phước tại Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú với thời kỳ kiểm tra từ năm 2018 đến năm 2019. Sau kiểm tra số tiền thuế phát hiện tăng thêm qua kiểm tra so với số báo cáo của Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú là: 5.333.087.916 VND, trong đó:

- Thuế GTGT phát hiện tăng thêm là: 4.852.479.073 VND;
- Thuế TNDN phát hiện tăng thêm là: 438.488.313 VND;
- Thuế TNCN phát hiện tăng thêm là: 42.120.530 VND.

Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo tài chính năm 2019. Việc điều chỉnh nêu trên trên ảnh hưởng tới số đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty. Cụ thể như sau:

| CHỈ TIÊU | Mã số | 01/01/2021 sau điều chỉnh *VND* | 01/01/2021 trước điều chỉnh *VND* | Chênh lệch *VND* |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **1.228.229.345.485** | **1.228.187.224.955** | **42.120.530** |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **146.399.943.471** | **146.357.822.941** | **42.120.530** |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 242 | 100.994.479.083 | 100.952.358.553 | 42.120.530 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | **3.775.415.293.753** | **3.775.373.173.223** | **42.120.530** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | **1.455.656.676.917** | **1.450.323.589.001** | **5.333.087.916** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | | **561.737.066.393** | **556.403.978.477** | **5.333.087.916** |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 24.844.212.626 | 19.511.124.710 | 5.333.087.916 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **2.319.758.616.836** | **2.325.049.584.222** | **(5.290.967.386)** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **2.327.202.682.422** | **2.332.493.649.808** | **(5.290.967.386)** |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 149.621.616.254 | 153.686.842.862 | (4.065.226.608) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | *69.266.286.091* | *73.331.512.699* | *(4.065.226.608)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | *80.355.330.163* | *80.355.330.163* | - |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 531.735.151.169 | *532.960.891.947* | (1.225.740.778) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | **3.775.415.293.753** | **3.775.373.173.223** | **42.120.530** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 24 tháng 03 năm 2022*

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : 0243 2002 016

Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
12B/F, Hancorp Plaza,
No. 72 Tran Dang Ninh St.,
Dich Vong Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 43 8373 666
Fax : +84 43 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

Central Branch
No. 670 Quang Trung St.,
Chanh Lo Ward, Quang Ngai City,
Quang Ngai Province,
Vietnam
Tel : +84 55 3722 447
Fax : +84 55 3722 447
Email: pkf.afcmt@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** | 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ | 9 - 46 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 0271 3819 786
- Fax : 0271 3819 620

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Hồ Cường | Thành viên | |
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Thành viên | |
| Ông Phạm Phi Điểu | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022 |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Trần Thị Thu Thuỷ | Thành viên | |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15/02/2022 |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính tổng hợp vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

## 7. Phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## 8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam AuditingCo., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 054/2022/BCSXTH-PB.00307

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**ONG THẾ ĐỨC**
**Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855 - 2018 - 009 - 1
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 07 năm 2022



PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Mẫu số B 01 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **960.137.784.432** | **982.101.548.284** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **389.544.009.535** | **473.284.786.190** |
| 1. Tiền | 111 | | 34.147.368.202 | 51.888.980.595 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 355.396.641.333 | 421.395.805.595 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **388.111.055.345** | **364.840.070.015** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 388.111.055.345 | 364.840.070.015 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **50.861.978.084** | **25.981.130.714** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 37.984.047.228 | 10.610.831.430 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 29.917.598 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 12.848.013.258 | 15.370.299.284 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.6 | **128.708.957.842** | **115.264.920.493** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 128.708.957.842 | 115.264.920.493 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.911.783.626** | **2.730.640.872** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 1.085.165.975 | 943.222.840 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.8 | 1.826.617.651 | 1.787.418.032 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.384.950.530.226** | **1.421.881.659.158** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.700.000.000** | **39.500.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 1.700.000.000 | 39.500.000.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **359.017.350.512** | **356.587.808.160** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 358.641.159.323 | 356.143.374.648 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *838.485.273.327* | *825.933.800.122* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(479.844.114.004)* | *(469.790.425.474)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 376.191.189 | 444.433.512 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *1.363.303.509* | *1.363.303.509* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(987.112.320)* | *(918.869.997)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **106.582.784.799** | **104.557.923.384** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 106.582.784.799 | 104.557.923.384 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **914.844.239.237** | **917.328.301.346** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.12 | 816.084.000.000 | 816.084.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.12 | 127.733.870.000 | 127.733.870.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.12 | (50.273.630.763) | (47.789.568.654) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 21.300.000.000 | 21.300.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.806.155.678** | **3.907.626.268** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 2.806.155.678 | 3.907.626.268 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.345.088.314.658** | **2.403.983.207.442** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **224.253.582.451** | **309.701.803.489** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **224.253.582.451** | **309.701.803.489** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 20.097.186.817 | 807.137.071 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 5.838.611.741 | 3.430.667.495 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.8 | 12.966.314.685 | 27.351.701.920 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 43.627.772.500 | 106.465.733.063 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 125.000.000 | 128.360.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.16 | 9.183.043.336 | 7.215.248.326 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 49.275.661.490 | 96.825.533.901 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 83.139.991.882 | 67.477.421.713 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **-** |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.120.834.732.207** | **2.094.281.403.953** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.18 | **2.120.834.732.207** | **2.096.100.063.649** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 191.990.522.453 | 191.990.522.453 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.165.976.495.402 | 1.128.086.362.775 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 332.867.714.352 | 346.023.178.421 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *247.253.045.793* | *31.621.852.151* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *85.614.668.559* | *314.401.326.270* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | 5.19 | **-** | **(1.818.659.696)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | (1.818.659.696) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.345.088.314.658** | **2.403.983.207.442** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 02 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **292.610.287.476** | **260.835.446.898** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | - | 411.300.288 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | 6.3 | **292.610.287.476** | **260.424.146.610** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.4 | **200.224.573.317** | **187.281.311.555** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **92.385.714.159** | **73.142.835.055** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.5 | 19.551.723.361 | 8.630.098.286 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.6 | 2.574.828.278 | 7.617.736.992 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.7 | 2.125.120.136 | 1.933.859.346 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 18.720.715.632 | 18.929.893.831 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **88.516.773.474** | **53.291.443.172** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.9 | 20.131.284.556 | 16.041.885.951 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.10 | 3.922.220.878 | 3.541.258.898 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **16.209.063.678** | **12.500.627.053** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **104.725.837.152** | **65.792.070.225** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.11 | 19.111.168.593 | 13.526.980.270 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **85.614.668.559** | **52.265.089.955** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

***Theo phương pháp trực tiếp***

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 **Mẫu số B 03 - DN**

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 277.215.137.906 | 284.217.353.626 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (44.114.228.837) | (258.861.040.290) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (169.101.692.430) | (32.228.299.944) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (30.000.000.000) | (10.815.295.643) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 06 | 17.070.578.150 | 19.039.866.262 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (43.641.932.206) | (47.714.956.608) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***7.427.862.583*** | ***(46.362.372.597)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (22.449.950.598) | (2.951.977.321) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 113.425.926 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (178.455.860.362) | (199.671.570.931) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 155.184.875.031 | 121.570.780.822 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 217.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.253.097.489 | 15.671.540.205 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(26.354.412.514)*** | ***(65.164.227.225)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 171.431.092.330 |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (64.830.220.000) | (94.484.588.637) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(64.830.220.000)*** | ***76.946.503.693*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(83.756.769.931)** | **(34.580.096.129)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **473.284.786.190** | **262.148.652.591** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 15.993.276 | (3.896.024) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **389.544.009.535** | **227.564.660.438** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

## 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 88,41% | 88,41% |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất nệm cao su | 76,83% | 76,83% |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,42% | 58,42% |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh khách sạn | 5,39% | 5,39% |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 0,20% | 0,20% |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,21% | 10,21% |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70% | 11,70% |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32% | 11,32% |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ | Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

### 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 2.815 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.300 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi

nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - ✓ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - ✓ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - ✓ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - ✓ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 05 |

### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp đồng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

## 4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

## 4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 4.20 Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2022<br>*VND* | 01/01/2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 767.415.101 | 618.179.298 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.379.953.101 | 51.270.801.297 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 355.396.641.333 | 421.395.805.595 |
| **Cộng** | **389.544.009.535** | **473.284.786.190** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3% - 3,7%/năm.

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Giá trị ghi sổ<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Giá trị ghi sổ<br>*VND* |
| **Ngắn hạn** | **388.111.055.345** | **388.111.055.345** | **364.840.070.015** | **364.840.070.015** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 388.111.055.345 | 388.111.055.345 | 364.840.070.015 | 364.840.070.015 |
| **Dài hạn (ii)** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| - Trái phiếu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | **409.411.055.345** | **409.411.055.345** | **386.140.070.015** | **386.140.070.015** |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 3,7%-4,2% | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn | 06 tháng | 3,9%-4,1% | 56.000.844.644 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Long An | 12 tháng | 5,00% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 12 tháng | 4,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP Hồ Chí Minh | 06 tháng | 5,2% - 5,6% | 108.522.884.916 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 3,5% - 3,7% | 62.117.529.026 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 5,00% | 6.589.077.669 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 3,70% | 49.376.609.500 |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Phú Nhuận | 06 tháng | 5,00% | 20.504.109.590 |
| **Cộng** | | | **388.111.055.345** |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 11.300.000.000 |
| Trái phiếu Ngân hàng Công thương | 120 tháng | 7,90% | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **21.300.000.000** |

## 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***2.758.276.800*** | **-** |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông | 2.758.276.800 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***35.225.770.428*** | ***10.610.831.430*** |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 7.255.213.216 | 3.320.445.429 |
| OPC - Fao International Limited | 2.313.382.576 | 1.691.000.640 |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 4.158.000.000 | - |
| Corrie Maccoll North America, Inc | 3.890.369.801 | - |
| Edgepoint Group Inc., | 2.782.782.850 | - |
| DNS Co., Ltd | 1.710.584.064 | - |
| Evertech Co., Ltd | 1.710.584.064 | - |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Ngọc Lâm | 33.316.272 | 888.474.173 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 7.132.754.723 | - |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh | 319.156.864 | 4.710.911.188 |
| Công ty Cổ phần Kim Tín MDF Đồng Phú | 429.629.736 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 3.489.996.262 | - |
| **Cộng** | **37.984.047.228** | **10.610.831.430** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***29.917.598*** | - |
| Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước | 17.121.000 | - |
| Điện lực huyện Đồng Phú | 11.006.598 | - |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 1.790.000 | - |
| **Cộng** | **29.917.598** | - |

## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***5.355.693.000*** | - | ***8.105.693.000*** | - |
| Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | 255.693.000 | - | 255.693.000 | - |
| Phải thu Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú tiền cổ tức | 5.100.000.000 | - | 7.650.000.000 | - |
| Công ty CP Cao su Phước Hòa - Ký quỹ | - | - | 200.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***7.492.320.258*** | - | ***7.264.606.284*** | - |
| Tạm ứng | 2.574.044.098 | - | 1.888.145.469 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 340.000.000 | - | - | - |
| Phải thu lãi tiền gửi NH | 4.196.902.352 | - | 4.969.123.326 | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước | - | - | 340.000.000 | - |
| Phải thu khác | 381.373.808 | - | 67.337.489 | - |
| **Cộng** | **12.848.013.258** | - | **15.370.299.284** | - |

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***1.700.000.000*** | - | ***39.500.000.000*** | - |
| Ký quỹ, ký cược | 1.700.000.000 | - | 39.500.000.000 | - |
| **Cộng** | **1.700.000.000** | - | **39.500.000.000** | - |

### 5.6 Hàng tồn kho

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 3.188.799.366 | - | 9.821.278.808 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 13.773.001.305 | - | 5.599.010.723 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 3.894.267.249 | - | 1.840.196.555 | - |
| dang | 35.984.207.675 | - | 21.125.490.216 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 71.164.219.333 | - | 69.449.545.125 | - |
| Hàng hóa tồn kho | 164.000 | - | 10.558.000 | - |
| **Cộng** | **128.708.957.842** | - | **115.264.920.493** | - |

### 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

### 5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 120.380.989 | 151.302.405 |
| Chi phí bảo hiểm | 575.461.274 | 50.955.291 |
| Chi phí thuê nhà | 264.000.000 | 264.000.000 |
| Chi phí khác | 125.323.712 | 476.965.144 |
| **Cộng** | **1.085.165.975** | **943.222.840** |

### 5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 670.761.121 | 654.927.541 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 46.248.184 | 1.343.535.897 |
| Chi phí gia công, pallet | 222.506.154 | 438.496.671 |
| Chi phí khai thác tài nguyên | 246.257.996 | 260.743.760 |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 1.562.184.109 | 1.209.922.399 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 58.198.114 | - |
| **Cộng** | **2.806.155.678** | **3.907.626.268** |

### 5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2022 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thuế tài nguyên | 5.521.584 | - | 28.488.111 | 29.000.278 | 6.033.751 | |
| Thuế giá trị gia tăng | 621.758.155 | - | 10.137.664.282 | 12.537.748.937 | 3.021.842.810 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.115.221 | 1.755.164.635 | 2.569.326.040 | 2.540.736.430 | 5.779.008 | 1.787.418.032 |
| *- Tại chi nhánh chế biến gỗ* | *2.115.221* | - | *14.164.353* | *17.828.140* | *5.779.008* | |
| *- Tại văn phòng Công ty* | - | *1.755.164.635* | *2.555.161.687* | *2.522.908.290* | | *1.787.418.032* |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.336.919.725 | - | 19.111.168.593 | 30.000.000.000 | 23.225.751.132 | |
| Thuế môn bài | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 71.453.016 | 15.602.060.672 | 16.765.808.907 | 1.092.295.219 | |
| Các loại thuế khác | - | - | 35.396.098 | 35.396.098 | | |
| **Cộng** | **12.966.314.685** | **1.826.617.651** | **47.489.103.796** | **61.913.690.650** | **27.351.701.920** | **1.787.418.032** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Vườn cây kinh doanh* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 269.553.133.140 | 92.037.166.055 | 74.958.471.978 | 6.660.525.916 | 382.724.503.033 | 825.933.800.122 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.109.411.460 | - | - | - | 15.733.119.061 | 19.842.530.521 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 87.727.273 | - | - | 87.727.273 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (461.990.701) | - | (6.916.793.888) | (7.378.784.589) |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 273.662.544.600 | 92.037.166.055 | 74.584.208.550 | 6.660.525.916 | 391.540.828.206 | 838.485.273.327 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 192.340.541.098 | 75.406.777.804 | 63.475.034.926 | 6.292.618.486 | 132.275.453.160 | 469.790.425.474 |
| - Khấu hao trong kỳ | 5.066.476.370 | 1.096.951.471 | 1.840.235.422 | 52.663.005 | 6.513.136.757 | 14.569.463.025 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (461.990.701) | - | (4.053.783.794) | (4.515.774.495) |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 197.407.017.468 | 76.503.729.275 | 64.853.279.647 | 6.345.281.491 | 134.734.806.123 | 479.844.114.004 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 77.212.592.042 | 16.630.388.251 | 11.483.437.052 | 367.907.430 | 250.449.049.873 | 356.143.374.648 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 76.255.527.132 | 15.533.436.780 | 9.730.928.903 | 315.244.425 | 256.806.022.083 | 358.641.159.323 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 126.670.836.774 | 67.988.123.702 | 43.080.528.632 | 6.192.084.659 | 58.857.645.304 | 302.789.219.071 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 132.738.059.213 | 67.794.959.327 | 45.681.662.826 | 6.067.353.191 | 40.796.804.384 | 293.078.838.941 |

## 5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | *Phần mềm ứng dụng* | *TSCĐ vô hình khác* | *Cộng* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 1.170.000.000 | 193.303.509 | 1.363.303.509 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 1.170.000.000 | 193.303.509 | 1.363.303.509 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 817.620.252 | 101.249.745 | 918.869.997 |
| - Khấu hao trong kỳ | 58.524.828 | 9.717.495 | 68.242.323 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 876.145.080 | 110.967.240 | 987.112.320 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 352.379.748 | 92.053.764 | 444.433.512 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 293.854.920 | 82.336.269 | 376.191.189 |

## 5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | **30/06/2022** | **01/01/2022** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản*** | ***95.543.368.783*** | ***100.885.428.321*** |
| Vườn cây tái canh năm 2014 | - | 2.149.052.334 |
| Vườn cây tái canh năm 2015 | - | 13.089.029.685 |
| Vườn cây tái canh năm 2016 | 16.077.382.803 | 15.240.289.828 |
| Vườn cây tái canh năm 2017 | 12.726.806.793 | 12.032.691.440 |
| Vườn cây tái canh năm 2018 | 21.729.277.641 | 20.416.316.236 |
| Vườn cây tái canh năm 2019 | 14.616.607.560 | 13.992.256.117 |
| Vườn cây tái canh năm 2020 | 13.874.174.521 | 12.228.102.747 |
| Vườn cây tái canh năm 2021 | 12.536.228.107 | 11.083.026.232 |
| Rừng trồng xen năm 2021 | 660.834.854 | 550.304.702 |
| Vườn cây tái canh 2022 | 3.322.056.504 | 104.359.000 |
| Vườn cây tái canh 2022 (trồng lấy gỗ) | 528.210.955 | - |
| ***Chi phí đầu tư các công trình xây dựng*** | ***10.511.205.061*** | ***3.672.495.063*** |
| Chi phí xây dựng kiến trúc | 7.947.397.439 | 459.941.887 |
| Các chi phí kiến thiết cơ bản khác | 2.563.807.622 | 3.212.553.176 |
| **Cộng** | **106.582.784.799** | **104.557.923.384** |

### 5.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* |
| ***Đầu tư vào công ty con*** | ***816.084.000.000*** | ***(31.377.925.679)*** | | ***816.084.000.000*** | ***(28.893.863.570)*** | |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | 106.089.000.000 | - | 254.613.600.000 | 106.089.000.000 | - | 254.613.600.000 |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | 51.000.000.000 | - | (i) | 51.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 133.995.000.000 | (31.377.925.679) | (i) | 133.995.000.000 | (28.893.863.570) | (i) |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | 525.000.000.000 | - | (i) | 525.000.000.000 | - | (i) |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***127.733.870.000*** | ***(18.895.705.084)*** | - | ***127.733.870.000*** | ***(18.895.705.084)*** | - |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.782.851.889) | (i) | 19.895.870.000 | (18.782.851.889) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | 1.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | - | (i) | 71.277.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | (112.853.195) | (i) | 24.611.000.000 | (112.853.195) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| **Cộng** | **943.817.870.000** | **(50.273.630.763)** | | **943.817.870.000** | **(47.789.568.654)** | |

**Giá trị hợp lý**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết**

Các giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Thuyết minh số 8.1.2.

## 5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***322.639.800*** | ***322.639.800*** | - | - |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | 322.639.800 | 322.639.800 | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***19.774.547.017*** | ***19.774.547.017*** | ***807.137.071*** | ***807.137.071*** |
| Cơ sở Xuân Hồng | 5.725.050.304 | 5.725.050.304 | - | - |
| Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam | 3.336.480.000 | 3.336.480.000 | - | - |
| Công ty CP Tổng Cty Sông Gianh | 2.328.611.000 | 2.328.611.000 | - | - |
| Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max | 2.049.153.370 | 2.049.153.370 | - | - |
| Công ty TNHH Tín Thành | 1.677.171.100 | 1.677.171.100 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Tổng hợp Bình Phước | 324.293.571 | 324.293.571 | 334.313.879 | 334.313.879 |
| CN Công ty TNHH Gỗ Nông nghiệp | 273.368.466 | 273.368.466 | 188.465.970 | 188.465.970 |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước | - | - | 115.974.000 | 115.974.000 |
| Công ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt | - | - | 87.748.768 | 87.748.768 |
| Phải trả khách hàng khác | 4.060.419.206 | 4.060.419.206 | 80.634.454 | 80.634.454 |
| **Cộng** | **20.097.186.817** | **20.097.186.817** | **807.137.071** | **807.137.071** |

## 5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***514.000.328*** | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An | 428.905.328 | - |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | 85.095.000 | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***5.324.611.413*** | ***3.430.667.495*** |
| Công ty TNHH Auntex | - | 552.930.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh | 344.191.680 | - |
| Phạm Thị Thanh | 956.037.948 | - |
| Mai Thị Nhị | 1.383.229.600 | - |
| Hộ kinh doanh Thiêm Kiều | 1.520.772.743 | 1.051.868.523 |
| Hợp tác xã Thanh Bình | 3.004.320 | 932.771.800 |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 578.776.584 | 578.776.584 |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | - | 201.013.000 |
| Trả trước của các đối tượng khác | 538.598.538 | 113.307.588 |
| **Cộng** | **5.838.611.741** | **3.430.667.495** |

## 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 125.000.000 | 125.000.000 |
| Trích trước chi phí khác | - | 3.360.000 |
| **Cộng** | **125.000.000** | **128.360.000** |

## 5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***9.183.043.336*** | ***7.215.248.326*** |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 9.183.043.336 | 7.215.248.326 |
| **Cộng** | **9.183.043.336** | **7.215.248.326** |

## 5.17 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | ***36.000.000.000*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | - | 36.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác | 226.077.095 | 29.056.297.095 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú | 4.527.848.843 | 14.207.277 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***44.521.735.552*** | ***31.755.029.529*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 5.776.239.518 | 4.601.002.300 |
| Kinh phí công đoàn | 462.929.156 | 242.742.162 |
| Bảo hiểm xã hội | 71.098.189 | 65.608.191 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước (i) | 16.447.927.120 | 16.447.927.120 |
| Nông trường | 6.945.448.873 | 3.665.012.194 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | 3.935.590.000 | - |
| Công ty TNHH Nochy - Chi nhánh Bình Phước | 9.117.370.576 | 5.336.297.176 |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát | 787.813.268 | 941.210.348 |
| Phải trả khác | 977.318.852 | 455.230.038 |
| **Cộng** | **49.275.661.490** | **96.825.533.901** |

## 5.18 Vốn chủ sở hữu

### 5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Năm trước*** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.113.425.927.937** | **171.224.286.989** | **1.734.941.982.579** |
| *Tăng trong năm trước* | - | *44.718.700.453* | *126.980.054.347* | *14.660.434.838* | *378.901.326.270* | *565.260.515.908* |
| Lãi trong năm trước | | | | | 378.901.326.270 | 378.901.326.270 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 14.660.434.838 | | 14.660.434.838 |
| *Tăng do bán cổ phiếu quỹ* | | *44.718.700.453* | *126.980.054.347* | | | 171.698.754.800 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | *(204.102.434.838)* | *(204.102.434.838)* |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (14.660.434.838) | (14.660.434.838) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (60.160.000.000) | (60.160.000.000) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | (282.000.000) | (282.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2020 | | | | | (64.500.000.000) | (64.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2021 | | | | | (64.500.000.000) | (64.500.000.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.128.086.362.775** | **346.023.178.421** | **2.096.100.063.649** |
| ***Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2022** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.128.086.362.775** | **346.023.178.421** | **2.096.100.063.649** |
| *Tăng trong kỳ* | - | - | - | *37.890.132.627* | *85.614.668.559* | *123.504.801.186* |
| Lãi trong kỳ | | | | | 85.614.668.559 | 85.614.668.559 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 37.890.132.627 | | 37.890.132.627 |
| *Giảm trong kỳ* | - | - | - | - | *(98.770.132.628)* | *(98.770.132.628)* |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | (37.890.132.627) | (37.890.132.627) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (60.376.000.001) | (60.376.000.001) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | (504.000.000) | (504.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2021 | | | | | - | - |
| **Số dư tại ngày 30/06/2022** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.165.976.495.402** | **332.867.714.352** | **2.120.834.732.207** |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 73/NQ-ĐH ĐCĐCSĐP ngày 27/06/2022, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2021 như sau:

| Nội dung | Số tiền |
|---|---|
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 60.376.000.001 |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10% LNST | 37.890.132.627 |
| - Trích Quỹ khen thưởng người QLDN | 504.000.000 |
| - Chia cổ tức (tỷ lệ 35% vốn điều lệ) | 64.500.000.000 |
| *+ Đã tạm ứng trong năm 2021 (tỷ lệ 15% vốn điều lệ)* | *64.500.000.000* |
| *+ Chia tiếp trong năm 2022 ( tỷ lệ 20% vốn điều lệ)* | *0* |
| **Cộng** | **163.270.132.628** |

**(*) Ghi chú:** Số cổ tức chia tiếp trong năm 2022 với tỷ lệ 20% đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, tuy nhiên đến ngày 30/06/2022, Công ty chưa chốt được danh sách chốt quyền nhận cổ tức, và chưa có thông báo nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

### 5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

### 5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 64.500.000.000 | 129.000.000.000 |

### 5.18.4 Cổ phiếu

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

### 5.18.5 Phân phối lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 346.023.178.421 | 171.224.286.989 |
| Lợi nhuận từ hoạt động SXKD trong kỳ | 85.614.668.559 | 52.265.089.955 |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ | 431.637.846.980 | 223.489.376.944 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (98.770.132.628) | (75.102.434.838) |
| *- Trích quỹ đầu tư phát triển* | *(37.890.132.627)* | *(14.660.434.838)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *(60.376.000.001)* | *(60.160.000.000)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | *(504.000.000)* | *(282.000.000)* |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **332.867.714.352** | **148.386.942.106** |

### 5.18.6 Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.165.976.495.402 | 1.128.086.362.775 |
| **Cộng** | **1.165.976.495.402** | **1.128.086.362.775** |

### 5.19 Nguồn kinh phí

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Nguồn kinh phí đầu năm | (1.818.659.696) | (7.606.816.789) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| Chi sự nghiệp | 1.818.659.696 | 7.606.816.789 |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | - | - |

### 5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn) | 192,32 | 621,00 |
| *- Mủ Latex HA (tấn)* | *59,47* | *87,00* |
| *- Mủ SVR CV 60 (tấn)* | - | *120,96* |
| *- Mủ SVR 3L (tấn)* | - | *100,80* |
| *- Mủ SVR 10 (tấn)* | *10,33* | - |
| *- Mủ RSS (tấn)* | - | *181,44* |
| *- Mủ Skim (tấn)* | - | *30,00* |
| *- Mủ ngoại hạng (tấn)* | *4,87* | - |
| *- Mủ gia công cho bên ngoài (tấn)* | *117,66* | *100,80* |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| *- Dollar Mỹ (USD)* | *1.809,72* | *1.275,65* |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán thành phẩm | 211.095.496.688 | 196.612.753.060 |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý | 46.757.520.897 | 29.026.014.923 |
| Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su | 334.317.600 | 982.008.000 |
| Doanh thu bán mủ cao su tận thu | 379.122.000 | 1.091.649.900 |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su | 8.646.770.879 | 11.842.606.147 |
| Doanh thu bán phôi gỗ cao su | 17.918.506.472 | 15.665.461.103 |
| Doanh thu bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 7.278.436.940 | 4.999.626.765 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 200.116.000 | 615.327.000 |
| **Cộng** | **292.610.287.476** | **260.835.446.898** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chiết khấu thương mại | - | 411.300.288 |
| **Cộng** | - | **411.300.288** |

## 6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 211.095.496.688 | 196.201.452.772 |
| Doanh thu thuần bán cây cao su thanh lý | 46.757.520.897 | 29.026.014.923 |
| Doanh thu thuần dịch vụ gia công mủ cao su | 334.317.600 | 982.008.000 |
| Doanh thu thuần bán mủ cao su tận thu | 379.122.000 | 1.091.649.900 |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su | 8.646.770.879 | 11.842.606.147 |
| Doanh thu bán phôi gỗ cao su | 17.918.506.472 | 15.665.461.103 |
| Doanh thu bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 7.278.436.940 | 4.999.626.765 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 200.116.000 | 615.327.000 |
| **Cộng** | **292.610.287.476** | **260.424.146.610** |

## 6.4 Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn hàng bán thành phẩm | 177.783.316.262 | 157.329.467.955 |
| Giá vốn hàng bán cây cao su thanh lý | 3.558.586.791 | 2.567.326.247 |
| Giá vốn hàng bán dịch vụ gia công mủ cao su | 225.218.971 | 729.201.634 |
| Giá vốn hàng bán mủ cao su tận thu | 360.165.615 | 948.385.246 |
| Giá vốn hàng bán sản phẩm gỗ phôi cao su | 9.783.664.267 | |
| Giá vốn hàng bán hợp đồng gia công gỗ cao su | 7.448.944.166 | 23.406.940.203 |
| Giá vốn hàng bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 884.572.845 | 1.746.195.970 |
| Giá vốn hàng bán của hoạt động khác | 180.104.400 | 553.794.300 |
| **Cộng** | **200.224.573.317** | **187.281.311.555** |

## 6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 14.200.360.128 | 8.564.120.086 |
| Lãi bán ngoại tệ | 73.320.000 | 32.759.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.100.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 178.043.233 | 33.219.200 |
| **Cộng** | **19.551.723.361** | **8.630.098.286** |

## 6.6 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lỗ bán ngoại tệ | 8.770.000 | 24.504.105 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 81.996.169 | 43.992.978 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính | 2.484.062.109 | 7.291.692.369 |
| Chi phí tài chính khác | - | 257.547.540 |
| **Cộng** | **2.574.828.278** | **7.617.736.992** |

## 6.7 Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 538.792.774 | 241.056.660 |
| Chi phí nhân công | 389.702.498 | 441.063.236 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.298.135 | 29.298.135 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 928.484.616 | 765.428.219 |
| Chi phí khác bằng tiền | 238.842.113 | 457.013.096 |
| **Cộng** | **2.125.120.136** | **1.933.859.346** |

## 6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.498.268.516 | 9.176.723.904 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.009.429.806 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 69.102.775 | 54.529.860 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 671.814.421 | 998.088.416 |
| Thuế, phí và lệ phí | 752.063.208 | 742.829.148 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.260.359.675 | 5.579.501.066 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.720.169.931 | 2.378.221.437 |
| Trợ cấp thôi việc | 1.739.507.300 | - |
| **Cộng** | **18.720.715.632** | **18.929.893.831** |

## 6.9 Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 113.425.926 | - |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 2.453.905.793 | 2.052.837.745 |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | - | 6.854.383.591 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 517.551.200 | 809.613.600 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 51.960.184 | 315.502.253 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 5.732.386.508 | 3.473.338.560 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 10.812.992.840 | 1.771.960.500 |
| Thu nhập khác | 449.062.105 | 764.249.702 |
| **Cộng** | **20.131.284.556** | **16.041.885.951** |

## 6.10 Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí điện, nước sinh hoạt | 1.585.665.748 | 1.305.931.917 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 228.400.400 | 276.582.178 |
| Chi phí dự án công nghệ cao | 88.007.901 | - |
| Chi phí khấu hao vượt mức quy định | 262.583.040 | - |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 816.617.360 | 969.483.815 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | - | 170.610.793 |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ | 579.464.644 | 294.389.964 |
| Các khoản khác | 361.481.785 | 524.260.231 |
| **Cộng** | **3.922.220.878** | **3.541.258.898** |

## 6.11 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Hoạt động kinh doanh chính** | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 104.725.837.152 | 65.792.070.225 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế | 83.801.066 | 197.801.066 |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế | (5.100.000.000) | - |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 99.709.638.218 | 65.989.871.291 |
| Thu nhập từ HĐKD được miễn thuế | 6.164.311.660 | 282.571.660 |
| Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 38.967.985 | 204.797.354 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 93.506.358.573 | 65.502.502.277 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | | |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 10% | 3.896.799 | 20.479.735 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 18.701.271.714 | 13.100.500.455 |
| Thuế TNDN bổ sung các năm trước | 406.000.080 | 406.000.080 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **19.111.168.593** | **13.526.980.270** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 23.225.751.132 | (4.482.445.008) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (30.000.000.000) | (10.815.295.643) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | **12.336.919.725** | **(1.770.760.381)** |

## 6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 89.883.882.366 | 64.998.021.428 |
| Chi phí nhân công | 73.130.612.355 | 72.280.430.913 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 5.929.029.739 | 308.275.951 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.375.122.308 | 17.637.850.766 |
| Thuế, phí và lệ phí | 752.063.208 | 742.829.148 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.601.590.713 | 19.440.576.766 |
| Chi phí khác bằng tiền | 30.597.530.504 | 25.126.332.901 |
| **Cộng** | **230.269.831.193** | **200.534.317.873** |

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| A. Tài sản tài chính | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| | 01/01/2022 | | 30/06/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 473.284.786.190 | - | 389.544.009.535 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 65.481.130.714 | - | 52.532.060.486 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 364.840.070.015 | - | 388.111.055.345 | - |
| Đầu tư dài hạn | 965.117.870.000 | (47.789.568.654) | 965.117.870.000 | (50.273.630.763) |
| **Cộng** | **1.868.723.856.919** | **(47.789.568.654)** | **1.795.304.995.366** | **(50.273.630.763)** |

| B. Nợ phải trả tài chính | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| | 01/01/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.632.670.972 | 69.372.848.307 |
| Chi phí phải trả | 128.360.000 | 125.000.000 |
| **Cộng** | **97.761.030.972** | **69.497.848.307** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đông sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 473.284.786.190 | - | - | 473.284.786.190 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.981.130.714 | 39.500.000.000 | - | 65.481.130.714 |
| Đầu tư ngắn hạn | 364.840.070.015 | - | - | 364.840.070.015 |
| Đầu tư dài hạn | - | 21.300.000.000 | 943.817.870.000 | 965.117.870.000 |
| **Cộng** | **864.105.986.919** | **60.800.000.000** | **943.817.870.000** | **1.868.723.856.919** |

| Tại ngày 30/06/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| tiền | 389.544.009.535 | - | - | 389.544.009.535 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 50.832.060.486 | 1.700.000.000 | - | 52.532.060.486 |
| Đầu tư ngắn hạn | 388.111.055.345 | - | - | 388.111.055.345 |
| Đầu tư dài hạn | - | 21.300.000.000 | 943.817.870.000 | 965.117.870.000 |
| **Cộng** | **828.487.125.366** | **23.000.000.000** | **943.817.870.000** | **1.795.304.995.366** |

*iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.632.670.972 | - | - | 97.632.670.972 |
| Chi phí phải trả | 128.360.000 | - | - | 128.360.000 |
| **Cộng** | **97.761.030.972** | **-** | **-** | **97.761.030.972** |

| Tại ngày 30/06/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 69.372.848.307 | - | - | 69.372.848.307 |
| Chi phí phải trả | 125.000.000 | - | - | 125.000.000 |
| **Cộng** | **69.497.848.307** | **-** | **-** | **69.497.848.307** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | | | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* |
| **Hội đồng Quản trị** | | | | | | | |
| Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 183.600.000 | 97.000.000 | 280.600.000 | 199.100.000 | - | 199.100.000 |
| Phạm Phi Điểu | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | | 37.200.000 | | | - |
| Nguyễn Văn Thái | Thành viên HĐQT | - | | - | 37.200.000 | - | 37.200.000 |
| Trần Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | | 37.200.000 | 37.200.000 | - | 37.200.000 |
| **Tổng cộng** | | **258.000.000** | **97.000.000** | **355.000.000** | **273.500.000** | **-** | **273.500.000** |
| **Ban kiểm soát** | | | | | | | |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 142.800.000 | 75.500.000 | 218.300.000 | 145.800.000 | - | 145.800.000 |
| Bùi Thanh Tâm | Thành viên | 30.000.000 | - | 30.000.000 | 30.000.000 | - | 30.000.000 |
| Trần Thị Thuy Thuỷ | Thành viên | 99.960.000 | - | 99.960.000 | 101.960.000 | - | 101.960.000 |
| **Tổng cộng** | | **272.760.000** | **75.500.000** | **348.260.000** | **277.760.000** | **-** | **277.760.000** |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | | | | | |
| Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 185.400.000 | 91.600.000 | 277.000.000 | 191.400.000 | - | 191.400.000 |
| Huỳnh Trọng Thuỷ | Phó Tổng Giám đốc | 170.600.000 | 83.550.000 | 254.150.000 | 171.600.000 | | 171.600.000 |
| Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | 153.500.000 | 80.850.000 | 234.350.000 | 174.500.000 | - | 174.500.000 |
| Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 143.300.000 | 75.500.000 | 218.800.000 | 156.300.000 | - | 156.300.000 |
| **Tổng cộng** | | **652.800.000** | **331.500.000** | **984.300.000** | **693.800.000** | **-** | **693.800.000** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Danh sách các bên liên quan khác của Công ty*

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Công ty con | Đắk Nông |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Công ty con | Bình Phước |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | Quảng Ninh |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | Kon Tum |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn | Lào Cai |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Đơn vị cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Công ty cùng Tập đoàn | Lâm Đồng |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| ***Doanh thu bán mủ cao su*** | ***24.437.587.925*** | ***37.942.287.547*** |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 1.787.933.347 |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 12.590.771.200 | 8.006.450.000 |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | 9.396.368.725 | 24.429.392.200 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | 2.450.448.000 | 3.718.512.000 |
| ***Doanh thu thanh lý cây cao su*** | ***24.489.663.986*** | ***28.556.602.923*** |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An | 7.071.094.672 | |
| Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh | | 3.362.915.279 |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | | 9.700.246.232 |
| Công ty CP Cao su Trường Phát | 11.054.594.751 | 8.934.486.841 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | | 6.558.954.571 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su | 6.363.974.563 | - |
| ***Doanh thu khác*** | ***356.428.000*** | ***982.008.000*** |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Dịch vụ gia công mủ cao su | 356.428.000 | 982.008.000 |
| **Cộng** | **49.283.679.911** | **67.480.898.470** |

| ***Doanh thu hoạt động tài chính*** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Tiền cổ tức | 5.100.000.000 | - |
| **Cộng** | **5.100.000.000** | **-** |

| ***Thu nhập khác*** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt | 40.420.000 | 35.465.000 |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú - Bán nước sinh hoạt | 950.540.474 | 802.340.475 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông - Gia công đóng kiện, palet | - | 59.022.800 |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt | 11.199.998 | 10.194.285 |
| Công ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su- Bán Pallet gỗ | - | 28.480.000 |
| Công ty CP BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt | 81.123.809 | 105.161.903 |
| **Cộng** | **1.083.284.281** | **1.040.664.463** |

| Mua hàng hóa dịch vụ | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng- Mua cây cao su thanh lý | - | 13.084.152.060 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long - Mua cây cao su thanh lý | - | 5.164.520.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Mua cây cao su thanh lý | - | 155.876.290 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | - | 357.500.000 |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu | 579.526.000 | 561.151.500 |
| **Cộng** | **579.526.000** | **19.323.199.850** |

| Giao dịch khác | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Thanh toán tiền cổ tức | 36.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng - Nộp tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng | - | 1.762.483.408 |
| Công Ty CP Cao Su Phước Hòa - hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng | 200.000.000 | - |
| Cty Cổ phần chế biến XNK gỗ Tây Ninh - Chi hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó | - | 6.000.000 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi tạm ứng tiền ấn phẩm năm 2021 | - | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | **36.200.000.000** | **63.768.483.408** |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Ngoài các số dư với các bên liên quan khác đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

## 8.2 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## 8.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 8.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc..

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 255
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7850 532
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 8373 686
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** | 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 62 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Trụ sở chính : Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : 0271 3819 786
- Fax : 0271 3819 620

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | |
| Ông Hồ Cường | Thành viên | |
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Thành viên | |
| Ông Phạm Phi Điểu | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022 |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | |
| Ông Bùi Thanh Tâm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2022 |
| Bà Trần Thị Thu Thuỷ | Thành viên | |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày miễn nhiệm/ Bổ nhiệm |
|---|---|---|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 15/02/2022 |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | |

*Đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 10/02/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: 664 quốc lộ 14, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

**7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**8. Cam kết về công bố thông tin**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

**Hồ Cường**
**Tổng Giám đốc**
*Bình Phước, Việt Nam*
*Ngày 12 tháng 08 năm 2022*

PKF
Accountants & business advisers

Số: 054/2022/BCSXHN-PB.00307

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 62, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**ONG THẾ ĐỨC**
**Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán:Số: 0855 - 2018 - 009 - 1
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
Hà Nội, Việt Nam



PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — Mẫu số B 01 – DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.642.422.956.578** | **1.618.485.780.193** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **447.303.978.346** | **593.108.178.577** |
| 1. Tiền | 111 | | 84.907.337.013 | 135.712.372.982 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 362.396.641.333 | 457.395.805.595 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **816.992.980.359** | **697.840.070.015** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 816.992.980.359 | 697.840.070.015 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **90.656.371.984** | **54.339.292.629** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 49.614.676.169 | 17.863.861.062 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 11.200.022.473 | 8.121.680.826 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 39.522.820.391 | 36.867.752.999 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (9.858.134.322) | (9.740.825.763) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 5.7 | 176.987.273 | 1.226.823.505 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.8 | **231.802.754.692** | **213.840.783.921** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 237.478.904.999 | 219.516.934.228 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.676.150.307) | (5.676.150.307) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **55.666.871.197** | **59.357.455.051** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 1.561.129.979 | 2.445.021.949 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.467.728.491 | 27.852.064.828 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.10 | 24.638.012.727 | 29.060.368.274 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **2.349.619.016.326** | **2.414.004.114.621** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **5.670.881.092** | **44.606.175.260** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.11 | 2.188.563.683 | 3.127.391.838 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 3.482.317.409 | 41.478.783.422 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.449.080.262.879** | **1.474.581.947.543** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.12 | 1.447.932.433.125 | 1.473.351.629.828 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *2.320.231.913.125* | *2.293.510.961.412* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(872.299.480.000)* | *(820.159.331.584)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.13 | 1.147.829.754 | 1.230.317.715 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *2.857.818.753* | *2.852.492.082* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(1.709.988.999)* | *(1.622.174.367)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | 5.14 | **156.612.206.134** | **161.760.370.807** |
| *- Nguyên giá* | *231* | | *223.634.387.203* | *222.396.959.792* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *232* | | *(67.022.181.069)* | *(60.636.588.985)* |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **130.982.836.882** | **128.508.553.528** |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | 5.15 | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.16 | 128.438.553.366 | 125.964.270.012 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **174.138.164.916** | **141.138.164.916** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.17 | 127.733.870.000 | 127.733.870.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.17 | (18.895.705.084) | (18.895.705.084) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.2 | 65.300.000.000 | 32.300.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **433.134.664.423** | **463.408.902.567** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 425.501.312.729 | 455.519.301.662 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.18 | 7.633.351.694 | 7.889.600.905 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **3.992.041.972.904** | **4.032.489.894.814** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 — Mẫu số B 01 – DN/HN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.190.039.149.505** | **1.289.937.301.637** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **362.592.114.704** | **465.458.662.939** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.19 | 26.513.438.073 | 7.618.918.414 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.20 | 17.978.520.487 | 6.396.980.165 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 16.340.302.722 | 35.760.825.984 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 54.945.126.636 | 137.886.373.804 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.21 | 3.320.722.021 | 1.664.110.405 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.22 | 28.517.183.895 | 27.221.283.067 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.23 | 106.541.106.452 | 149.994.575.211 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.24 | 19.821.103.000 | 28.984.522.200 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 88.614.611.418 | 69.931.073.689 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **827.447.034.801** | **824.478.638.698** |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 5.21 | 32.220.968.441 | 26.705.818.457 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.22 | 788.766.766.370 | 766.920.817.073 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.23 | 183.714.854 | 183.714.854 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.24 | - | 24.889.515.600 |
| 5. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 341 | 5.18 | 6.275.585.136 | 5.778.772.714 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **2.802.002.823.399** | **2.742.552.593.177** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.25 | **2.802.672.500.432** | **2.744.404.297.867** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *430.000.000.000* | *430.000.000.000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 191.990.522.453 | 191.990.522.453 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 65.199.097.032 | 62.221.396.305 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.177.444.730.513 | 1.136.820.519.557 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 373.083.750.655 | 372.654.110.149 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *271.073.049.193* | *(1.319.523.414)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *102.010.701.462* | *373.973.633.563* |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 564.954.399.779 | 550.717.749.403 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | 5.26 | **(669.677.033)** | **(1.851.704.690)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (669.677.033) | (1.851.704.690) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **3.992.041.972.904** | **4.032.489.894.814** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 12 tháng 08 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 02 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **500.134.878.735** | **426.488.615.205** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 690.314.585 | 667.119.612 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **499.444.564.150** | **425.821.495.593** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.3 | **350.168.635.934** | **296.914.719.460** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **149.275.928.216** | **128.906.776.133** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 27.283.196.044 | 21.545.668.644 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 1.153.862.872 | 4.506.391.408 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *771.136.548* | *3.246.864.017* |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 10.907.997.710 | 17.607.932.576 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 38.224.015.696 | 34.387.621.724 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **126.273.247.982** | **93.950.499.069** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 21.119.690.780 | 16.938.525.667 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 3.612.928.427 | 5.952.255.694 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **17.506.762.353** | **10.986.269.973** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **143.780.010.335** | **104.936.769.042** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 23.961.844.671 | 26.609.053.379 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.11 | 753.061.633 | (6.467.277.985) |
| **18. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **119.065.104.031** | **84.794.993.648** |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 102.010.701.462 | 70.291.133.918 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 17.054.402.569 | 14.503.859.730 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.12 | 2.372 | 1.740 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.12 | 1.186 | 843 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 12 tháng 08 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Theo phương pháp gián tiếp**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 **Mẫu số B 03 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***143.780.010.335*** | ***104.936.769.042*** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 61.576.180.235 | 62.182.083.460 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 117.308.559 | 216.061.570 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (569.175.489) | (27.029.736) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (69.386.139.733) | (20.625.211.696) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 771.136.548 | 3.246.864.017 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **136.289.320.455** | **149.929.536.657** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 2.618.214.813 | 80.435.815.531 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (17.961.970.771) | (53.864.211.348) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 33.680.647.194 | (32.200.047.066) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 30.901.880.903 | 19.900.600.813 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (756.896.814) | (3.380.358.407) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (30.763.517.063) | (17.850.038.444) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 145.840.000 | 41.642.284.971 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (43.487.967.049) | (2.199.518.354) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***110.665.551.668*** | ***182.414.064.353*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (29.914.118.327) | (7.006.713.832) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 113.425.926 | 536.450.366 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (457.971.208.434) | (344.671.570.931) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 306.123.703.186 | 120.751.966.407 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 217.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 30.756.709.176 | 31.187.761.945 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(150.891.488.473)*** | ***(198.985.106.045)*** |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**
Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Theo phương pháp gián tiếp**
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 **Mẫu số B 03 – DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND |
|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 171.431.092.330 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 4.331.433.898 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (34.295.215.500) | (116.003.086.492) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (71.329.970.000) | (116.398.323.637) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(105.625.185.500)*** | ***(56.638.883.901)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(145.851.122.305)** | **(73.209.925.593)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **593.108.178.577** | **366.150.953.174** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 46.922.074 | 99.573.193 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **447.303.978.346** | **293.040.600.774** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 12 tháng 08 năm 2022*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 VND (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

## 1.5 Cấu trúc của Công ty

**Các Công ty con**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 88,41% | 88,41% |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | 51,00% | 51,00% |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất nệm cao su | 76,83% | 76,83% |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 58,37% | 58,37% |

**Các Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh khách sạn | 5,39% | 5,39% |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 0,20% | 0,20% |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 10,21% | 10,21% |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,70% | 11,70% |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 11,32% | 11,32% |

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ Cao su Đồng Phú | Ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam |

## 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 4.252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.723 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính giữa niên độ của

các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

## 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - i. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - ii. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - iii. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - iv. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Phần mềm kế toán | 05 |

### 4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Cơ sở hạ tầng | 05 – 25 |

### 4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo;
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

***Tài sản đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

### 4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.14 Các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay pháy trả, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 4.17 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### 4.18 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

### Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản đầu tư của Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (05) điều kiện sau:

- Bất động sản hoàn thành toàn bộ và giao cho người mua, doanh nghiệp chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

**Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng**

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng là doanh thu tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế XK được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 4.20 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

## 4.24 Công cụ tài chính

### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền mặt | 2.951.786.319 | 7.137.379.853 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 81.955.550.694 | 128.574.993.129 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 362.396.641.333 | 457.395.805.595 |
| **Cộng** | **447.303.978.346** | **593.108.178.577** |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND và đồng USD tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất 3% - 3,5%/năm.

### 5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Ngắn hạn** | **816.992.980.359** | **816.992.980.359** | **697.840.070.015** | **697.840.070.015** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 816.992.980.359 | 816.992.980.359 | 697.840.070.015 | 697.840.070.015 |
| **Dài hạn** | **65.300.000.000** | **65.300.000.000** | **32.300.000.000** | **32.300.000.000** |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 51.300.000.000 | 51.300.000.000 | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 |
| - Trái phiếu (ii) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| **Cộng** | **882.292.980.359** | **882.292.980.359** | **730.140.070.015** | **730.140.070.015** |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 06 tháng | 3,7%-4,2% | 70.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 09 tháng | 3,70% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 12-13 tháng | 4,9% - 5,1% | 11.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 3,5% - 3,7% | 62.117.529.026 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 12 tháng | 4,60% | 12.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 12 tháng | 4,80% - 5,10% | 25.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn | 06 tháng | 3,9%-4,1% | 56.000.844.644 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Long An | 12 tháng | 5,00% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - PGD Thuận Lợi Bình Phước | 06 tháng | 3,70% | 49.376.609.500 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 06 tháng | 5,2% - 5,6% | 108.522.884.916 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước | 09 tháng | 4,80% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Phước | 13 tháng | 6,10% - 6,40% | 159.000.000.000 |
| Ngân hàng Đại chúng Sài Gòn - Hà Nội Campuchia | 12 tháng | 4,50% | 22.881.925.014 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 12 tháng | 5,50% | 5.000.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Bình Phước | 12 tháng | 4,50% | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bình Phước | 06 tháng | 5,00% | 6.589.077.669 |
| Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Phú Nhuận | 06 tháng | 5,00% | 20.504.109.590 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 12 tháng | 6,10% | 13.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 12-13 tháng | 6,15% - 6,45% | 44.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 12 tháng | 6,00% - 6,20% | 59.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | 12 tháng | 6,40% | 17.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 13-14 tháng | 5,90% - 6,45% | 34.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước | 13 tháng | 6,00% | 23.300.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 13 tháng | 6,05% | 7.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Nam Á | 14 tháng | 6,10% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bình Phước | 13 tháng | 6,70% | 31.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **868.292.980.359** |

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn là trái phiếu:

| Tên ngân hàng | Kỳ hạn | Lãi suất | Số tiền |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 72 tháng | 5,30% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng NN Tân Thành | 84 tháng | 5,60% | 2.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 120 tháng | 7,90% | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | | | **14.000.000.000** |

## 5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***4.139.241.841*** | - |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mangyang K | 786.485.400 | - |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | 3.352.756.441 | - |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***45.475.434.328*** | ***17.863.861.062*** |
| Công ty CP FSC Việt Nam | - | 1.877.656.810 |
| Weber & Schaer GMBH & Co | 7.255.213.216 | 3.320.445.429 |
| OPC - Fao International Limited | 2.313.382.576 | - |
| Corrie Maccoll North America, Inc | 3.890.369.801 | - |
| Edgepoint Group Inc., | 2.782.782.850 | - |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 1.951.707.222 | 1.877.656.810 |
| DNS Co., Ltd | 1.710.584.064 | - |
| Evertech Co., Ltd | 1.710.584.064 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 7.132.754.723 | 4.710.911.188 |
| Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi | 4.158.000.000 | - |
| Century Winner International Co., LTD | - | 1.691.000.640 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vi Vi | 1.593.288.832 | 888.491.224 |
| Các khách hàng khác | 10.976.766.980 | 3.497.698.961 |
| **Cộng** | **49.614.676.169** | **17.863.861.062** |

## 5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***11.200.022.473*** | ***8.121.680.826*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 6.985.366.228 | 6.896.649.493 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập khẩu Ngân Huy Hoàng | 2.257.452.121 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại ATPD | 882.949.922 | - |
| Trả trước cho khách hàng khác | 1.074.254.202 | 1.225.031.333 |
| **Cộng** | **11.200.022.473** | **8.121.680.826** |

## 5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***255.693.000*** | - | ***455.693.000*** | - |
| Đoàn thanh niên - Tập Đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | 255.693.000 | - | 255.693.000 | - |
| Công ty CP Cao su Phước Hòa - Ký quỹ | - | - | 200.000.000 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***39.267.127.391*** | ***(2.251.259.093)*** | ***36.412.059.999*** | ***(2.222.667.270)*** |
| Tạm ứng | 6.297.576.264 | - | 2.042.802.023 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 340.000.000 | - | 540.000.000 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 16.436.249.489 | - | 16.716.956.201 | - |
| Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 2.251.259.093 | (2.251.259.093) | 2.222.667.270 | (2.222.667.270) |
| Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP | 10.493.151.757 | - | 10.405.489.621 | - |
| Sras Thun | - | - | 2.302.055.868 | - |
| Phải thu đối tượng khác | 3.448.890.788 | - | 2.182.089.016 | - |
| **Cộng** | **39.522.820.391** | **(2.251.259.093)** | **36.867.752.999** | **(2.222.667.270)** |

### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***3.482.317.409*** | - | ***41.478.783.422*** | - |
| Ký quỹ, ký cược | 3.482.317.409 | - | 41.478.783.422 | - |
| **Cộng** | **3.482.317.409** | - | **41.478.783.422** | - |

## 5.6 Nợ xấu

| | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| ***Các bên liên quan*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** | - | ***9.858.134.322*** | ***(9.858.134.322)*** | - | ***9.740.825.763*** | ***(9.740.825.763)*** |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | Trên 3 năm | 9.236.625.322 | (9.236.625.322) | Trên 3 năm | 9.119.316.763 | (9.119.316.763) |
| Công ty TNHH Song Long | Trên 3 năm | 401.545.500 | (401.545.500) | Trên 3 năm | 401.545.500 | (401.545.500) |
| Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn | Trên 3 năm | 114.312.500 | (114.312.500) | Trên 3 năm | 114.312.500 | (114.312.500) |
| Khách sạn Nhật Hoàng | Trên 3 năm | 105.651.000 | (105.651.000) | Trên 3 năm | 105.651.000 | (105.651.000) |
| **Cộng** | - | **9.858.134.322** | **(9.858.134.322)** | - | **9.740.825.763** | **(9.740.825.763)** |

## 5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng VND | Giá trị VND | Số lượng VND | Giá trị VND |
| Hàng tồn kho | | 176.987.273 | | 1.226.823.505 |
| **Cộng** | | **176.987.273** | | **1.226.823.505** |

## 5.8 Hàng tồn kho

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 3.188.799.366 | - | 9.821.278.808 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 28.296.503.951 | - | 18.720.508.365 | - |
| Công cụ, dụng cụ tồn kho | 6.805.313.444 | - | 4.322.678.582 | - |
| Chi phí SXKDDD | 62.141.967.810 | - | 44.939.798.370 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 125.043.027.882 | (5.676.150.307) | 121.005.323.159 | (5.676.150.307) |
| Hàng hóa tồn kho | 332.875.467 | - | 771.507.933 | - |
| Hàng gửi đi bán | 11.670.417.079 | - | 19.935.839.011 | - |
| **Cộng** | **237.478.904.999** | **(5.676.150.307)** | **219.516.934.228** | **(5.676.150.307)** |

## 5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

### 5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 325.594.291 | 1.217.264.565 |
| Chi phí bảo hiểm | 615.320.877 | 61.094.796 |
| Chi phí thuê nhà | 396.000.000 | 387.000.000 |
| Chi phí trả trước khác | 224.214.811 | 779.662.588 |
| **Cộng** | **1.561.129.979** | **2.445.021.949** |

### 5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng | 20.775.035.824 | 20.938.950.558 |
| Chi phí môi giới cho thuê hạ tầng | 13.625.981.192 | 14.163.488.693 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 10.206.877.939 | 6.845.823.534 |
| Chi phí gia công, pallet | 222.506.154 | 438.496.671 |
| Chi phí khai thác tài nguyên | 246.257.996 | 260.743.760 |
| Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Bắc Đồng Phú | 370.445.516.246 | 401.800.528.027 |
| Chi phí thuê văn phòng | 6.093.340.627 | 6.085.716.986 |
| Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất | 553.279.026 | 553.821.479 |
| Sửa chữa TSCĐ | 1.288.611.931 | 2.467.381.577 |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 1.562.184.109 | 1.209.922.399 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 481.721.685 | 754.427.978 |
| **Cộng** | **425.501.312.729** | **455.519.301.662** |

## 5.10 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2022 | | Phát sinh trong kỳ | | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* | Số phải nộp *VND* | Số đã nộp *VND* | Chênh lệch do chuyển đổi BCTC *VND* | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* |
| Thuế tài nguyên | 5.521.584 | - | 28.488.111 | 29.000.278 | - | 6.033.751 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.296.730.890 | 225.401.939 | 21.001.827.852 | 27.271.253.566 | - | 8.442.909.119 | 102.154.454 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 98.647.877 | 2.051.784.332 | 3.399.403.181 | 4.323.423.034 | 32.612.999 | 1.058.206.961 | 2.119.936.562 |
| Thuế TNDN | 12.368.982.958 | 17.889.373.440 | 23.961.844.671 | 30.763.517.063 | (11.066.193) | 23.709.871.304 | 22.417.523.201 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | - | 1.650.341.228 | 1.650.341.228 | - | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 42.849.648 | 42.849.648 | - | - | - |
| Thuế thu nhập giữ lại | 37.764.535 | - | 199.694.961 | 188.173.173 | 2.186.664 | 24.056.083 | - |
| Tiền thuê đất | 1.532.654.878 | 4.471.453.016 | 16.434.192.786 | 17.596.289.252 | 103.549.562 | 2.519.748.766 | 4.400.000.000 |
| Các loại thuế khác | - | - | 60.275.655 | 39.521.598 | - | - | 20.754.057 |
| **Cộng** | **16.340.302.722** | **24.638.012.727** | **66.778.918.093** | **81.904.368.840** | **127.283.032** | **35.760.825.984** | **29.060.368.274** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 5.11 Phải thu về cho vay dài hạn

| | 30/06/2022 *VND* | 01/01/2022 *VND* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước | 2.188.563.683 | 3.127.391.838 |
| **Cộng** | **2.188.563.683** | **3.127.391.838** |

## 5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 453.693.686.719 | 229.989.065.976 | 112.876.238.171 | 9.004.601.420 | 1.487.947.369.126 | 2.293.510.961.412 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.109.411.460 | | | | 15.733.119.061 | 19.842.530.521 |
| - Mua trong kỳ | | - | 87.727.273 | 39.000.000 | | 126.727.273 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | 1.315.074.134 | 358.747.682 | 232.681.930 | 554.339 | 12.223.420.423 | 14.130.478.508 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (461.990.701) | - | (6.916.793.888) | (7.378.784.589) |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 459.118.172.313 | 230.347.813.658 | 112.734.656.673 | 9.044.155.759 | 1.508.987.114.722 | 2.320.231.913.125 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 270.459.023.565 | 158.826.786.521 | 87.867.637.158 | 6.877.482.038 | 296.128.402.302 | 820.159.331.584 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.401.985.773 | 6.600.065.641 | 3.148.634.924 | 202.159.861 | 34.755.253.991 | 55.108.100.190 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo tài chính | 312.554.048 | 106.885.584 | 88.691.238 | (289.290) | 1.039.981.141 | 1.547.822.721 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (461.990.701) | - | (4.053.783.794) | (4.515.774.495) |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 281.173.563.386 | 165.533.737.746 | 90.642.972.619 | 7.079.352.609 | 327.869.853.640 | 872.299.480.000 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 183.234.663.154 | 71.162.279.455 | 25.008.601.013 | 2.127.119.382 | 1.191.818.966.824 | 1.473.351.629.828 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 177.944.608.927 | 64.814.075.912 | 22.091.684.054 | 1.964.803.150 | 1.181.117.261.082 | 1.447.932.433.125 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 141.540.360.606 | 82.339.873.891 | 60.272.880.332 | 6.263.240.986 | 58.857.645.304 | 349.274.001.119 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 148.377.690.782 | 82.855.364.197 | 63.640.334.511 | 6.138.509.518 | 40.796.804.384 | 341.808.703.392 |

## 5.13 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| ***Nguyên giá*** | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 997.194.500 | 1.661.994.073 | 193.303.509 | 2.852.492.082 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC | | 5.326.671 | | 5.326.671 |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 997.194.500 | 1.667.320.744 | 193.303.509 | 2.857.818.753 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 211.310.297 | 1.309.614.325 | 101.249.745 | 1.622.174.367 |
| - Khấu hao trong kỳ | 14.245.638 | 58.524.828 | 9.717.495 | 82.487.961 |
| - Tăng/Giảm do chuyển đổi BCTC | | 5.326.671 | | 5.326.671 |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 225.555.935 | 1.373.465.824 | 110.967.240 | 1.709.988.999 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 785.884.203 | 352.379.748 | 92.053.764 | 1.230.317.715 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 771.638.565 | 293.854.920 | 82.336.269 | 1.147.829.754 |
| ***Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*** | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | - | 1.004.084.073 | 77.910.000 | 1.081.994.073 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | - | 1.009.410.744 | 77.910.000 | 1.087.320.744 |

## 5.14 Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | 01/01/2022 VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | 30/06/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | **222.396.959.792** | **1.237.427.411** | **-** | **223.634.387.203** |
| - Cơ sở hạ tầng | 222.396.959.792 | 1.237.427.411 | - | 223.634.387.203 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **60.636.588.985** | **6.385.592.084** | **-** | **67.022.181.069** |
| - Cơ sở hạ tầng | 60.636.588.985 | 6.385.592.084 | - | 67.022.181.069 |
| **Giá trị còn lại** | **161.760.370.807** | **1.237.427.411** | **6.385.592.084** | **156.612.206.134** |
| - Cơ sở hạ tầng | 161.760.370.807 | 1.237.427.411 | 6.385.592.084 | 156.612.206.134 |

## 5.15 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Chi phí trồng rừng | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 |
| **Cộng** | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** |

## 5.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2022<br>*VND* | 01/01/2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản*** | ***103.550.050.724*** | ***108.785.010.855*** |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 95.543.368.783 | 100.885.428.321 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 8.006.681.941 | 7.899.582.534 |
| **Vườn cây tái canh 2022 (trồng lấy gỗ)** | **528.210.955** | - |
| ***Chi phí đầu tư các công trình xây dựng*** | ***24.360.291.687*** | ***17.179.259.157*** |
| Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | 4.917.679.443 | 1.682.622.554 |
| Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú | 795.404.176 | 346.603.259 |
| Dự án Khu dân cư Tiến Hưng | 1.255.553.059 | 1.255.553.059 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác | 17.391.655.009 | 13.894.480.285 |
| **Cộng** | **128.438.553.366** | **125.964.270.012** |

## 5.17 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* | Giá gốc<br>*VND* | Dự phòng<br>*VND* | Giá trị hợp lý<br>*VND* |
| ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*** | - | - | - | - | - | - |
| ***Đầu tư vào đơn vị khác*** | ***127.733.870.000*** | ***(18.895.705.084)*** | - | ***127.733.870.000*** | ***(18.895.705.084)*** | - |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.782.851.889) | (i) | 19.895.870.000 | (18.782.851.889) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | 1.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | - | (i) | 71.277.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | (112.853.195) | (i) | 24.611.000.000 | (112.853.195) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| **Cộng** | **127.733.870.000** | **(18.895.705.084)** | - | **127.733.870.000** | **(18.895.705.084)** | - |
| **Giá trị hợp lý** | | | | | | |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác**

Các giao dịch với công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác được trình bày ở Thuyết minh số 9.2.2.

## 5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2022<br>*VND* | 01/01/2022<br>*VND* |
|---|---|---|
| **a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | | |
| Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38.166.758.469 | 39.448.004.525 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 7.633.351.694 | 7.889.600.905 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **7.633.351.694** | **7.889.600.905** |
| **b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | |
| Chênh lệch sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31.377.925.679 | 28.893.863.570 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 6.275.585.136 | 5.778.772.714 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **6.275.585.136** | **5.778.772.714** |

## 5.19 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* | Giá trị<br>*VND* | Số có khả năng trả nợ<br>*VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***322.639.800*** | ***322.639.800*** | - | - |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | 322.639.800 | 322.639.800 | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***11.074.332.499*** | ***11.074.332.499*** | ***7.618.918.414*** | ***7.618.918.414*** |
| Cơ sở Xuân Hồng | 5.725.050.304 | 5.725.050.304 | - | - |
| Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam | 3.336.480.000 | 3.336.480.000 | - | - |
| Công ty CP Tổng Cty Sông Gianh | 2.328.611.000 | 2.328.611.000 | - | - |
| Công ty TNHH SX TM XNK Sài Gòn Max | 2.049.153.370 | 2.049.153.370 | - | - |
| Công ty TNHH Tin Thành | 1.677.171.100 | 1.677.171.100 | - | - |
| Công ty CP Rubber Engineering | - | - | 1.949.434.126 | 1.949.434.126 |
| Công ty TNHH Quốc tế Thiên Vinh | 1.516.694.850 | 1.516.694.850 | 829.282.850 | 829.282.850 |
| Công ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi | 766.700.091 | 766.700.091 | 691.974.620 | 691.974.620 |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 273.368.466 | 273.368.466 | 188.465.970 | 188.465.970 |
| Công ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước | 324.293.571 | 324.293.571 | 334.313.879 | 334.313.879 |
| SaiGon Plant Protection joint Stock Co.,Ltd | 726.090.773 | 726.090.773 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ ĐT&T | 128.381.960 | 128.381.960 | 128.381.960 | 128.381.960 |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Phong Phát | 628.306.600 | 628.306.600 | 501.475.600 | 501.475.600 |
| Công ty TNHH Dokraco | 383.808.388 | 383.808.388 | 359.522.291 | 359.522.291 |
| Dung Binh Phat Construction Trading Co., Ltd | 397.275.590 | 397.275.590 | 625.866.854 | 625.866.854 |
| Phải trả công ty khác | 5.929.412.210 | 5.929.412.210 | 2.010.200.264 | 2.010.200.264 |
| **Cộng** | **26.513.438.073** | **26.513.438.073** | **7.618.918.414** | **7.618.918.414** |

## 5.20 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***514.000.328*** | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An | 428.905.328 | - |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | 85.095.000 | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***17.464.520.159*** | ***6.396.980.165*** |
| Thanh Long Producing Trading Co., Ltd | 8.131.426.489 | - |
| Người mua trả tiền trước khác - đại lý nệm ĐP | 1.126.700.232 | 2.528.480.276 |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 578.776.584 | 578.776.584 |
| Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh | 344.191.680 | - |
| Phạm Thị Thanh | 956.037.948 | - |
| Mai Thị Nhị | 1.383.229.600 | - |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 260.000.000 | - |
| Công ty TNHH Auntex | - | 552.930.000 |
| Hộ kinh doanh Thiêm Kiều | 1.520.772.743 | 1.051.868.523 |
| Hợp tác xã Thanh Bình | 3.004.320 | 932.771.800 |
| Sintex Chemical, Corp | 2.621.782.025 | 35.111.194 |
| Người mua trả trước khác | 538.598.538 | 717.041.788 |
| **Cộng** | **17.978.520.487** | **6.396.980.165** |

## 5.21 Chi phí phải trả

### 5.21.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.180.137 | 17.419.871 |
| Chi phí phải trả khác | 3.317.541.884 | 1.646.690.534 |
| **Cộng** | **3.320.722.021** | **1.664.110.405** |

### 5.21.2 Chi phí phải trả dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần | 22.682.926.633 | 17.232.070.716 |
| Trích trước phí sửa chữa hạ tầng | 9.538.041.808 | 9.473.747.741 |
| **Cộng** | **32.220.968.441** | **26.705.818.457** |

## 5.22 Doanh thu chưa thực hiện

### 5.22.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***28.517.183.895*** | ***27.221.283.067*** |
| Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 19.334.140.559 | 20.006.034.741 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 9.183.043.336 | 7.215.248.326 |
| **Cộng** | **28.517.183.895** | **27.221.283.067** |

### 5.22.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan*** | - | - |
| ***Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác*** | ***788.766.766.370*** | ***766.920.817.073*** |
| Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 788.766.766.370 | 766.920.817.073 |
| **Cộng** | **788.766.766.370** | **766.920.817.073** |

## 5.23 Phải trả khác

### 5.23.1 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***4.176.082.850*** | ***42.091.830.000*** |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | - | 36.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên | 4.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ | 176.082.850 | 91.830.000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***102.365.023.602*** | ***107.902.745.211*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 6.277.943.518 | 5.049.006.300 |
| Kinh phí công đoàn | 712.532.715 | 452.620.919 |
| Phải trả cơ quan BHXH | 71.098.189 | 65.608.191 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc | 2.588.722.200 | 2.588.722.200 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng | 37.210.643.737 | 28.760.643.737 |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu | - | 766.580.831 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước | 16.447.927.120 | 16.447.927.120 |
| Phải trả chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 1.666.077.095 | 30.096.047.095 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 6.945.448.873 | 3.665.012.194 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | 3.935.590.000 | - |
| Phải trả Công ty TNHH Thương mại NOCHY - Chi nhánh Bình Phước | 9.117.370.576 | 5.336.297.176 |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát | 787.813.268 | 941.210.348 |
| Các khoản phải trả khác | 9.086.173.672 | 6.215.386.461 |
| **Cộng** | **106.541.106.452** | **149.994.575.211** |

### 5.23.2 Phải trả dài hạn khác

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***183.714.854*** | ***183.714.854*** |
| Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú | 183.714.854 | 183.714.854 |
| **Cộng** | **183.714.854** | **183.714.854** |

## 5.24 Vay và nợ thuê tài chính

### 5.24.1 Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | Phát sinh trong kỳ | | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***8.113.603.000*** | ***8.113.603.000*** | **-** | ***3.886.397.000*** | **-** | ***12.000.000.000*** | ***12.000.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i) | 8.113.603.000 | 8.113.603.000 | - | 3.886.397.000 | - | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***11.707.500.000*** | ***11.707.500.000*** | ***25.131.796.300*** | ***30.408.818.500*** | **-** | ***16.984.522.200*** | ***16.984.522.200*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii) | 11.707.500.000 | 11.707.500.000 | 25.131.796.300 | 30.408.818.500 | - | 16.984.522.200 | 16.984.522.200 |
| **Cộng** | **19.821.103.000** | **19.821.103.000** | **25.131.796.300** | **34.295.215.500** | **-** | **28.984.522.200** | **28.984.522.200** |

(i) Hợp đồng tín dụng số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với các điều khoản sau:

- Tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng khoản tiền gửi của công ty và/hoặc bên thứ 3 tại ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu bằng 100% khoản nợ tại mọi thời điểm;
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022: 8.113.603.000 VND

### 5.24.2 Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2022 | | Phát sinh trong kỳ | | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay dài hạn*** | - | - | ***202.537.750*** | ***25.092.053.350*** | - | ***24.889.515.600*** | ***24.889.515.600*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (ii) | - | - | 202.537.750 | 25.092.053.350 | - | 24.889.515.600 | 24.889.515.600 |
| ***Nợ dài hạn*** | - | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | **202.537.750** | **25.092.053.350** | - | **24.889.515.600** | **24.889.515.600** |

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 026DA17 ngày 30/08/2017, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Karatie ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước với các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức tín dụng là 5.268.000 USD ( Năm triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn đô la Mỹ)
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích vay : Xây dựng Nhà máy mủ cao su Đồng Phú Karatie và các công trình phụ trợ tại Vương quốc Campuchia
- Lãi suất vay: 4,34%/năm
- Số dư tín dụng đến ngày 30/06/2022 là 500.000 USD tương đương 11.707.500.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 500.000 USD

## 5.25 Vốn chủ sở hữu

### 5.25.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Năm trước*** | | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **75.940.874.142** | **1.119.613.273.204** | **149.621.616.254** | **531.735.151.169** | **2.327.202.682.422** |
| ***Tăng trong năm trước*** | - | ***44.718.700.453*** | - | - | ***17.207.246.353*** | ***431.075.194.193*** | ***41.502.340.516*** | ***534.503.481.515*** |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 431.075.194.193 | 41.502.340.516 | 472.577.534.709 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 17.207.246.353 | | | 17.207.246.353 |
| Tăng do bán cổ phiếu quỹ | | 44.718.700.453 | | | | | | 44.718.700.453 |
| ***Giảm trong năm trước*** | - | - | ***126.980.054.347*** | ***(13.719.477.837)*** | - | ***(208.042.700.298)*** | ***(22.519.742.282)*** | ***(117.301.866.070)*** |
| Chia cổ tức | | | | | | (64.500.000.000) | | (64.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức | | | | | | (64.500.000.000) | | (64.500.000.000) |
| Giảm do bán cổ phiếu quỹ | | | 126.980.054.347 | | | | | 126.980.054.347 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | (17.207.246.353) | (2.446.936.553) | (19.654.182.906) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | | (60.160.000.000) | | (60.160.000.000) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | | (282.000.000) | | (282.000.000) |
| Giảm do chuyển đổi BCTC | | | | (13.627.363.367) | | | (9.719.310.697) | (23.346.674.064) |
| Giảm khác | | | | (92.114.470) | | (1.393.453.945) | (10.353.495.032) | (11.839.063.447) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | - | **62.221.396.305** | **1.136.820.519.557** | **372.654.110.149** | **550.717.749.403** | **2.744.404.297.867** |
| ***Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*** | | | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2022** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | - | **62.221.396.305** | **1.136.820.519.557** | **372.654.110.149** | **550.717.749.403** | **2.744.404.297.867** |
| ***Tăng trong kỳ này*** | - | - | - | ***2.977.700.727*** | ***40.624.210.956*** | ***102.010.701.462*** | ***20.101.885.212*** | ***165.714.498.357*** |
| Lãi trong kỳ | | | | | | 102.010.701.462 | 17.054.402.569 | 119.065.104.031 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | 40.624.210.956 | | 1.859.571.543 | 42.483.782.499 |
| Tăng do chuyển đổi BCTC | | | | 2.977.700.727 | | | 1.187.911.100 | 4.165.611.827 |
| ***Giảm trong kỳ này*** | - | - | - | | - | ***(101.581.060.956)*** | ***(5.865.234.836)*** | ***(107.446.295.792)*** |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | | | (40.624.210.956) | (1.859.571.543) | (42.483.782.499) |
| Trích quỹ KTPL | | | | | | (60.376.000.000) | (1.431.887.348) | (61.807.887.348) |
| Trích quỹ KT người QLDN | | | | | | (580.850.000) | (19.641.579) | (600.491.579) |
| Cổ tức trả cho các cổ đông không kiểm soát | | | | | | - | (2.554.134.366) | (2.554.134.366) |
| **Số dư tại ngày 30/06/2022** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | - | **65.199.097.032** | **1.177.444.730.513** | **373.083.750.655** | **564.954.399.779** | **2.802.672.500.432** |

### 5.25.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 190.000.000.000 | 190.000.000.000 |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

### 5.25.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

### 5.25.4. Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *Cổ phiếu* | *Cổ phiếu* |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *43.000.000* | *43.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP.

### 5.25.5. Phân phối lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 372.654.110.149 | 149.621.616.254 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này | 102.010.701.462 | 70.291.133.918 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | - |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được phân phối trong kỳ | 474.664.811.611 | 219.912.750.172 |
| Phân phối các quỹ và chia lợi nhuận, trong đó: | (101.581.060.956) | (75.102.434.838) |
| *- Trích quỹ đầu tư phát triển* | *(40.624.210.956)* | (14.660.434.838) |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *(60.376.000.000)* | (60.160.000.000) |
| *- Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | *(580.850.000)* | (282.000.000) |
| *- Giảm khác* | - | - |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **373.083.750.655** | **144.810.315.334** |

### 5.25.6. Các quỹ của doanh nghiệp

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.177.444.730.513 | 1.136.820.519.557 |
| **Cộng** | **1.177.444.730.513** | **1.136.820.519.557** |

### 5.26 Nguồn kinh phí

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Nguồn kinh phí đầu kỳ | (1.851.704.690) | (7.444.065.586) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 1.182.027.657 | 8.668.743.670 |
| Chi sự nghiệp | - | - |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ** | **(669.677.033)** | **1.224.678.084** |

### 5.27 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (tấn) | 262.412,32 | 765,80 |
| *- Mủ Latex HA* | *59,47* | *87,00* |
| *- Mủ SVR CV 60* | - | *120,96* |
| *- Mủ SVR 3L* | - | *100,80* |
| *- Mủ SVR 10* | *262.230,33* | *144,80* |
| *- Mủ Skim* | - | *30,00* |
| *- Mủ RSS* | - | *181,44* |
| *- Mủ ngoại hạng* | *4,87* | - |
| *- Mủ gia công cho bên ngoài* | *117,66* | *100,80* |
| b. Ngoại tệ các loại | | |
| *- Dollar Mỹ (USD)* | *1.613.932,87* | *2.730.306,74* |

***Tài sản thuê ngoài***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m2.. Theo Quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;

- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m2. Theo Quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 361.463.899.162 | 320.600.151.113 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 42.667.267.956 | 33.355.276.430 |
| Doanh thu từ bán nền khu dân cư | - | 218.806.016 |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 7.278.436.940 | 4.999.626.765 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 14.357.773.715 | 9.073.695.808 |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su | 8.646.770.879 | 11.842.606.147 |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 17.918.506.472 | 15.665.461.103 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 46.757.520.897 | 29.026.014.923 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.044.702.714 | 1.706.976.900 |
| **Cộng** | **500.134.878.735** | **426.488.615.205** |

### 6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Hàng bán bị trả lại | 690.314.585 | 667.119.612 |
| **Cộng** | **690.314.585** | **667.119.612** |

## 6.3 Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 289.813.596.410 | 244.729.309.860 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 25.431.842.541 | 14.166.455.626 |
| Giá vốn của hoạt động bán nền khu dân cư | - | 218.806.016 |
| Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 884.572.845 | 1.746.195.970 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 12.226.828.563 | 19.730.331.630 |
| Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su | 7.448.944.166 | 12.254.114.565 |
| Giá vốn gỗ phôi cao su | 9.783.664.267 | - |
| Giá vốn cây cao su thanh lý | 3.558.586.791 | 2.567.326.247 |
| Giá vốn khác | 1.020.600.351 | 1.502.179.546 |
| **Cộng** | **350.168.635.934** | **296.914.719.460** |

## 6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 26.187.205.627 | 20.625.211.696 |
| Lãi bán ngoại tệ | 436.209.657 | 32.759.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 659.780.760 | 887.697.948 |
| **Cộng** | **27.283.196.044** | **21.545.668.644** |

## 6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền vay | 771.136.548 | 3.246.864.017 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 292.121.053 | 24.504.105 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 90.605.271 | 797.397.978 |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - | 180.077.768 |
| Chi phí tài chính khác | - | 257.547.540 |
| **Cộng** | **1.153.862.872** | **4.506.391.408** |

## 6.6 Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 1.517.315.448 | 1.631.827.540 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 727.441.015 | 380.915.453 |
| Chi phí chiết khấu bán hàng | - | 6.868.367.576 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.298.135 | 29.298.135 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.339.054.601 | 4.890.299.106 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.294.888.511 | 3.807.224.766 |
| **Cộng** | **10.907.997.710** | **17.607.932.576** |

## 6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 16.220.649.524 | 17.627.802.575 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 2.476.416.885 | 841.661.334 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.467.526.079 | 1.644.745.718 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 877.570.979 | 1.278.427.985 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.290.740.247 | 7.623.425.048 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.151.604.682 | 5.371.559.064 |
| Trợ cấp thôi việc | 1.739.507.300 | - |
| **Cộng** | **38.224.015.696** | **34.387.621.724** |

## 6.8 Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ bán củi bìa,củi đốt lò, domino | - | 366.619.430 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 113.425.926 | - |
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | - | 6.854.383.591 |
| Phạt tiền chậm nộp tiến độ thanh toán | 1.309.619.968 | 1.225.421.039 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 523.901.600 | 750.590.800 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | 5.732.386.508 | 3.473.338.560 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 51.960.184 | 315.502.253 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mủ | 10.812.992.840 | 1.771.960.500 |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 1.462.945.319 | 1.215.032.270 |
| Thu nhập khác | 1.112.458.435 | 965.677.224 |
| **Cộng** | **21.119.690.780** | **16.938.525.667** |

## 6.9 Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 822.967.760 | 910.461.015 |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuối | - | 170.610.793 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 228.400.400 | 276.582.178 |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mủ | 579.464.644 | 294.389.964 |
| Chi phí tiền điện, nước | 594.705.274 | 1.305.931.917 |
| Chi phí khác | 1.387.390.349 | 2.994.279.827 |
| **Cộng** | **3.612.928.427** | **5.952.255.694** |

## 6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 19.111.168.593 | 13.526.980.270 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 4.850.676.078 | 13.082.073.109 |
| **Cộng thuế TNDN ước tính phải nộp** | **23.961.844.671** | **26.609.053.379** |

## 6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 496.812.422 | 1.422.322.920 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 256.249.211 | (7.889.600.905) |
| **Cộng thuế TNDN hoãn lại** | **753.061.633** | **(6.467.277.985)** |

### 6.12 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 102.010.701.462 | 70.291.133.918 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 102.010.701.462 | 70.291.133.918 |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 43.000.000 | 40.402.855 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 43.000.000 | 43.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.372 | 1.740 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.186 | 843 |

### 6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 142.047.741.364 | 99.550.409.643 |
| Chi phí nhân công | 125.754.746.565 | 116.616.078.324 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 12.022.851.967 | 3.470.762.424 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 61.576.170.235 | 60.796.788.229 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.716.673.289 | 993.267.670 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 26.400.193.347 | 39.676.657.801 |
| Chi phí khác bằng tiền | 58.504.178.885 | 32.780.781.568 |
| **Cộng** | **428.022.555.652** | **353.884.745.659** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | - | 4.331.433.898 |
| **Cộng** | **-** | **4.331.433.898** |

### 7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 34.295.215.500 | 116.003.086.492 |
| **Cộng** | **34.295.215.500** | **116.003.086.492** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **01/01/2022** | | | **30/06/2022** |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 593.108.178.577 | - | 447.303.978.346 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 96.210.397.483 | (9.740.825.763) | 92.619.813.969 | (9.858.134.322) |
| Các khoản cho vay | 3.127.391.838 | - | 2.188.563.683 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 697.840.070.015 | - | 816.992.980.359 | - |
| Đầu tư dài hạn | 160.033.870.000 | (18.895.705.084) | 193.033.870.000 | (18.895.705.084) |
| **Cộng** | **1.550.319.907.913** | **(28.636.530.847)** | **1.552.139.206.357** | **(28.753.839.406)** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **01/01/2022** | **30/06/2022** |
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.797.208.479 | 133.238.259.379 |
| Chi phí phải trả | 28.369.928.862 | 35.541.690.462 |
| Vay và nợ | 53.874.037.800 | 19.821.103.000 |
| **Cộng** | **240.041.175.141** | **188.601.052.841** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 593.108.178.577 | - | - | 593.108.178.577 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 54.731.614.061 | 41.478.783.422 | - | 96.210.397.483 |
| Các khoản cho vay | 3.127.391.838 | - | - | 3.127.391.838 |
| Đầu tư ngắn hạn | 697.840.070.015 | - | - | 697.840.070.015 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 160.033.870.000 | 160.033.870.000 |
| **Cộng** | **1.348.807.254.491** | **41.478.783.422** | **160.033.870.000** | **1.550.319.907.913** |

| Tại ngày 30/06/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 447.303.978.346 | - | - | 447.303.978.346 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 89.137.496.560 | 3.482.317.409 | - | 92.619.813.969 |
| Các khoản cho vay | 2.188.563.683 | | - | 2.188.563.683 |
| Đầu tư ngắn hạn | 816.992.980.359 | - | - | 816.992.980.359 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 193.033.870.000 | 193.033.870.000 |
| **Cộng** | **1.355.623.018.948** | **3.482.317.409** | **193.033.870.000** | **1.552.139.206.357** |

### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.613.493.625 | 183.714.854 | - | 157.797.208.479 |
| Chi phí phải trả | 1.664.110.405 | 26.705.818.457 | - | 28.369.928.862 |
| Vay và nợ | 28.984.522.200 | 24.889.515.600 | | 53.874.037.800 |
| **Cộng** | **188.262.126.230** | **51.779.048.911** | **-** | **240.041.175.141** |

| Tại ngày 30/06/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 133.054.544.525 | 183.714.854 | - | 133.238.259.379 |
| Chi phí phải trả | 3.320.722.021 | 32.220.968.441 | - | 35.541.690.462 |
| Vay và nợ | 19.821.103.000 | - | - | 19.821.103.000 |
| **Cộng** | **156.196.369.546** | **32.404.683.295** | **-** | **188.601.052.841** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Địa điểm |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | Quảng Ninh |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | Kon Tum |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn | Lào Cai |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn | Bình Phước |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Đơn vị cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Cao su Tân Biên | Công ty cùng Tập đoàn | Tây Ninh |
| Công ty CP Cao su Bảo Lâm | Công ty cùng Tập đoàn | Lâm Đồng |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Phước |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | Công ty cùng Tập đoàn | Kiên Giang |
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Cao su Bến Thành | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Công ty cùng Tập đoàn | TP.Hồ Chí Minh |
| Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An | Công ty cùng Tập đoàn | Bình Dương |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt | |

**9.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | | | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* | Tiền thù lao/ Tiền lương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* |
| **Hội đồng Quản trị** | | | | | | | |
| Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 183.600.000 | 97.000.000 | 280.600.000 | 199.100.000 | - | 199.100.000 |
| Phạm Phi Điểu | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | | 37.200.000 | | | - |
| Nguyễn Văn Thái | Thành viên HĐQT | - | | - | 37.200.000 | - | 37.200.000 |
| Trần Thị Kim Thanh | Thành viên HĐQT | 37.200.000 | | 37.200.000 | 37.200.000 | - | 37.200.000 |
| **Tổng cộng** | | **258.000.000** | **97.000.000** | **355.000.000** | **273.500.000** | **-** | **273.500.000** |
| **Ban kiểm soát** | | | | | | | |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 142.800.000 | 75.500.000 | 218.300.000 | 145.800.000 | - | 145.800.000 |
| Bùi Thanh Tâm | Thành viên | 30.000.000 | - | 30.000.000 | 30.000.000 | - | 30.000.000 |
| Trần Thị Thuy Thuỷ | Thành viên | 99.960.000 | - | 99.960.000 | 101.960.000 | - | 101.960.000 |
| **Tổng cộng** | | **272.760.000** | **75.500.000** | **348.260.000** | **277.760.000** | **-** | **277.760.000** |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | | | | | |
| Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 185.400.000 | 91.600.000 | 277.000.000 | 191.400.000 | - | 191.400.000 |
| Huỳnh Trọng Thuỷ | Phó Tổng Giám đốc | 170.600.000 | 83.550.000 | 254.150.000 | 171.600.000 | | 171.600.000 |
| Lưu Minh Tuyến | Phó Tổng Giám đốc | 153.500.000 | 80.850.000 | 234.350.000 | 174.500.000 | - | 174.500.000 |
| Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 143.300.000 | 75.500.000 | 218.800.000 | 156.300.000 | - | 156.300.000 |
| **Tổng cộng** | | **652.800.000** | **331.500.000** | **984.300.000** | **693.800.000** | **-** | **693.800.000** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| ***Doanh thu bán mủ cao su*** | ***9.396.368.725*** | ***26.217.325.547*** |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 1.787.933.347 |
| Công ty CP VRG Khải Hoàn | 9.396.368.725 | 24.429.392.200 |
| ***Doanh thu thanh lý cây cao su*** | ***24.489.663.986*** | ***28.556.602.923*** |
| Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An | 7.071.094.672 | |
| Công ty CP Chế biến - XNK Gỗ Tây Ninh | - | 3.362.915.279 |
| Công ty CP Gỗ Lộc Ninh | - | 9.700.246.232 |
| Công ty CP Cao su Trường Phát | 11.054.594.751 | 8.934.486.841 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang | - | 6.558.954.571 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su | 6.363.974.563 | - |
| ***Doanh thu gia công mủ cao su*** | ***9.170.965.028*** | ***6.169.166.874*** |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie | 8.358.047.344 | 6.169.166.874 |
| Công ty TNHH PTCS Hoang Anh Mang Yang K | 812.917.684 | - |
| **Cộng** | **43.056.997.739** | **60.943.095.344** |

| ***Thu nhập khác*** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su - Bán nước sinh hoạt | 11.199.998 | 10.194.285 |
| Công ty Cổ Phần TM DV & Du Lịch Cao Su- Bán Pallet gỗ | - | 28.480.000 |
| Công ty CP BOT Bình Phước - bán nước sinh hoạt | 81.123.809 | 105.161.903 |
| **Cộng** | **92.323.807** | **143.836.188** |

| **Mua hàng hóa dịch vụ** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng- Mua cây cao su thanh lý | - | 13.084.152.060 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long - Mua cây cao su thanh lý | - | 5.164.520.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa - Mua cây cao su thanh lý | - | 155.876.290 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | - | 357.500.000 |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam - Mua nguyên vật liệu | 579.526.000 | 561.151.500 |
| **Cộng** | **579.526.000** | **19.323.199.850** |

| **Giao dịch khác** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Thanh toán tiền cổ tức | 36.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng - Nộp tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng | - | 1.762.483.408 |
| Công Ty CP Cao Su Phước Hòa - hoàn trả tiền đảm bảo dọn dẹp mặt bằng | 200.000.000 | - |
| Cty Cổ phần chế biến XNK gỗ Tây Ninh - Chi hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó | - | 6.000.000 |
| Tạp chí Cao su Việt Nam - Chi tạm ứng tiền ấn phẩm năm 2021 | - | 2.000.000.000 |
| **Cộng** | **36.200.000.000** | **63.768.483.408** |

| **Phải trả cổ tức** | **Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022** *VND* | **Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021** *VND* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên | 4.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **Cộng** | **4.000.000.000** | **10.000.000.000** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

## 9.3 Thông tin về bộ phận

*Theo lĩnh vực kinh doanh:*

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | | | | | | | |
| Doanh thu thuần cho bên thứ ba | 334.143.006.632 | 42.169.232.257 | 71.954.464.309 | 42.667.267.956 | 24.049.247.308 | - | 514.983.218.462 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1) | (15.538.654.312) | | | | - | | (15.538.654.312) |
| **Tổng doanh thu thuần** | **318.604.352.320** | **42.169.232.257** | **71.954.464.309** | **42.667.267.956** | **24.049.247.308** | - | 499.444.564.150 |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh** | | | | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 38.112.508.464 | 5.669.490.820 | 8.207.160.035 | 6.843.952.460 | 2.743.068.457 | - | 61.576.180.236 |
| Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết | - | - | - | - | - | - | - |
| **Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)** | **33.574.299.745** | **(3.318.612.715)** | **69.028.501.551** | **10.849.103.059** | **(9.989.376.830)** | - | **100.143.914.810** |
| **Tổng tài sản (3)** | **2.778.187.026.803** | **146.880.029.264** | **598.255.702.787** | **1.061.329.337.342** | **199.954.227.829** | **(792.564.351.121)** | **3.992.041.972.904** |
| **Tổng nợ phải trả (4)** | **226.628.242.690** | **7.727.727.457** | **48.802.199.886** | **892.152.575.146** | **16.311.095.990** | **(1.582.691.664)** | **1.190.039.149.505** |

| **Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu tài chính | 20.744.528.889 | 514.349.441 | 5.070.333 | 11.119.247.381 | - | (5.100.000.000) | 27.283.196.044 |
| Chi phí tài chính | 3.629.315.879 | 8.609.102 | - | - | - | (2.484.062.109) | 1.153.862.872 |
| Thu nhập khác | 20.109.441.813 | - | 28.193.143 | 1.973.016.298 | - | (990.960.474) | 21.119.690.780 |
| Chi phí khác | 2.937.610.804 | 539.047.009 | - | 136.270.614 | - | 0 | 3.612.928.427 |

| **Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 410.992.980.359 | 15.000.000.000 | - | 391.000.000.000 | - | - | 816.992.980.359 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 28.753.812.326 | 117.162.524 | - | 596.753.641 | - | - | 29.467.728.491 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7.348.046.996 | 225.671.345 | - | 17.064.294.386 | - | - | 24.638.012.727 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | - | - | - | 2.188.563.683 | - | - | 2.188.563.683 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 914.844.239.237 | - | - | 44.000.000.000 | - | (784.706.074.321) | 174.138.164.916 |
| **Tổng cộng** | **1.361.939.078.918** | **15.342.833.869** | **-** | **454.849.611.710** | **-** | **(784.706.074.321)** | **1.047.425.450.176** |

| **Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:** | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng | Hoạt động kinh doanh khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14.859.335.331 | 27.580.829 | - | 1.453.386.562 | - | - | 16.340.302.722 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19.821.103.000 | - | - | - | - | - | 19.821.103.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 6.275.585.136 | - | - | - | - | - | 6.275.585.136 |
| **Tổng cộng** | **40.956.023.467** | **27.580.829** | **-** | **1.453.386.562** | **-** | **-** | **42.436.990.859** |

***Theo khu vực địa lý:***

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.3. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 9.7 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Duy Hướng** | **Phạm Ngọc Huy** | **Hồ Cường** |

Bình Phước, Việt Nam
*Ngày 12 tháng 08 năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 82 2200 237
Fax : +84 82 2200 265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 8, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 710 382 7888
Fax : +84 710 382 3209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District.,
Ha Noi City, Vietnam.
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afchi@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm or firms.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

**CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**MST : 38001 00376**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 - NĂM 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| | **TÀI SẢN** | | | |
| **100** | **A . Tài sản ngắn hạn** | | **920.000.854.824** | **982.101.548.284** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.1** | **323.053.843.998** | **473.284.786.190** |
| 111 | 1. Tiền | | 52.025.582.347 | 51.888.980.595 |
| 112 | 2. Các khoản đương đương tiền | | 271.028.261.651 | 421.395.805.595 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **425.747.252.969** | **364.840.070.015** |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2 | 425.747.252.969 | 364.840.070.015 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **31.109.686.637** | **25.981.130.714** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 16.314.368.382 | 10.610.831.430 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 4.016.283.568 | - |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | V.3 | 10.779.034.687 | 15.370.299.284 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | - |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **V.4** | **126.290.993.181** | **115.264.920.493** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 128.524.375.836 | 115.264.920.493 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (2.233.382.655) | - |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **13.799.078.039** | **2.730.640.872** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 780.849.406 | 943.222.840 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 13.018.228.633 | 1.787.418.032 |
| **200** | **B . Tài sản dài hạn** | | **1.484.966.532.792** | **1.421.881.659.158** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **1.700.000.000** | **39.500.000.000** |
| 216 | 6. Phải thu dài hạn khác | | 1.700.000.000 | 39.500.000.000 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **345.424.589.634** | **356.587.808.160** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.6 | 345.082.519.606 | 356.143.374.648 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | 831.848.173.662 | 825.933.800.122 |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | (486.765.654.056) | (469.790.425.474) |
| *227* | 3. Tài sản cố định vô hình | V.7 | *342.070.028* | *444.433.512* |
| *228* | *- Nguyên giá* | | 1.363.303.509 | 1.363.303.509 |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | (1.021.233.481) | (918.869.997) |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | V.8 | | |
| **240** | **IV Tài sản dỡ dang dài hạn** | | **118.558.493.123** | **104.557.923.384** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 118.558.493.123 | 104.557.923.384 |
| **250** | **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **1.016.844.239.237** | **917.328.301.346** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | V.9 | 918.084.000.000 | 816.084.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | V.11 | 127.733.870.000 | 127.733.870.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | V.12 | (50.273.630.763) | (47.789.568.654) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 21.300.000.000 | 21.300.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | V.13 | **2.439.210.798** | **3.907.626.268** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 2.439.210.798 | 3.907.626.268 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **2.404.967.387.616** | **2.403.983.207.442** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | NGUỒN VỐN | | | |
| **300** | **C . Nợ phải trả** | | **216.274.381.235** | **309.701.803.489** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **216.274.381.235** | **309.701.803.489** |
| 311 | 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 1.482.068.425 | 807.137.071 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 5.754.326.007 | 3.430.667.495 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | 18.102.664.715 | 27.351.701.920 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 58.340.296.144 | 106.465.733.063 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | - | 128.360.000 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 36.326.403.912 | 7.215.248.326 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 26.217.804.082 | 96.825.533.901 |
| 320 | 10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 70.050.817.950 | 67.477.421.713 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | - | - |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.18 | | |
| **400** | **D .Vốn chủ sở hữu** | | **2.188.693.006.381** | **2.094.281.403.953** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **V.19** | **2.188.693.006.381** | **2.096.100.063.649** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 191.990.522.453 | 191.990.522.453 |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 417 | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.165.976.495.402 | 1.128.086.362.775 |
| 421 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | V.31 | 400.725.988.526 | 346.023.178.421 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 255.769.300.794 | 31.621.852.151 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 144.956.687.732 | 314.401.326.270 |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | - | (1.818.659.696) |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | - | (1.818.659.696) |
| **440** | **Tổng cộng nguồn vốn** | | **2.404.967.387.616** | **2.403.983.207.442** |

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ DUY HƯỚNG | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Công Ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú

Xã Thuận Phú - Đồng Phú - Bình Phước

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022**

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | KỲ BÁO CÁO | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QUÝ III/2021 | QUÝ III/2022 | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | **216.680.228.415** | **248.691.390.951** | **541.301.678.427** | **477.515.675.313** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - | - | 411.300.288 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 ) | **10** | | **216.680.228.415** | **248.691.390.951** | **541.301.678.427** | **477.104.375.025** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 157.577.893.902 | 163.236.780.584 | 363.461.353.901 | 344.859.205.457 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 -11 ) | **20** | | **59.102.334.513** | **85.454.610.367** | **177.840.324.526** | **132.245.169.568** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 5.219.958.590 | 7.783.484.139 | 27.335.207.500 | 13.850.056.876 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 274.438.911 | 21.396.825 | 2.596.225.103 | 7.892.175.903 |
| | Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | 1.153.202.239 | 1.892.503.782 | 4.017.623.918 | 3.087.061.585 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 9.319.698.161 | 15.464.166.999 | 34.184.882.631 | 28.249.591.992 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) } | **30** | | **53.574.953.792** | **75.860.026.900** | **164.376.800.374** | **106.866.396.964** |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 15.345.109.674 | 12.200.426.753 | 32.331.711.309 | 31.386.995.625 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 9.535.260.520 | 3.853.695.134 | 7.775.916.012 | 13.076.519.418 |
| 13 | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 -32 ) | **40** | | **5.809.849.154** | **8.346.731.619** | **24.555.795.297** | **18.310.476.207** |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40) | **50** | | **59.384.802.946** | **84.206.758.519** | **188.932.595.671** | **125.176.873.171** |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 11.847.106.151 | 16.346.484.346 | 35.459.652.939 | 25.374.086.421 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52) | **60** | | **47.537.696.795** | **67.860.274.173** | **153.472.942.732** | **99.802.786.750** |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (* ) | **70** | | | | | |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (* ) | **71** | | | | | |

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ DUY HƯỚNG | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 516.737.813.592 | 559.356.011.685 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (95.732.243.747) | (312.947.992.919) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (179.353.390.493) | (279.496.405.871) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | - | - |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (70.000.000.000) | (42.815.295.643) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 164.155.102.635 | 41.078.555.820 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (310.540.972.709) | (63.534.571.617) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***25.266.309.278*** | ***(98.359.698.545)*** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | | (35.974.298.710) | (25.012.980.118) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | | 113.425.926 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (216.533.233.217) | (121.570.780.822) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 218.274.726.898 | 157.101.360.159 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (102.000.000.000) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 25.430.525.751 | 24.454.698.172 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(110.688.853.352)*** | ***34.972.297.391*** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu | | - | 171.431.092.330 |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | - | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (64.830.220.000) | (142.526.687.200) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(64.830.220.000)*** | ***28.904.405.130*** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(150.252.764.074)** | **(34.482.996.024)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **473.284.786.190** | **262.148.652.591** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 21.821.882 | (26.817.265) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **323.053.843.998** | **227.638.839.302** |

*Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ DUY HƯỚNG | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ vốn góp |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần | 240.000.000.000 | 24.000.000 | 55,81% |
| 02 | Cổ đông khác | 190.000.000.000 | 19.000.000 | 44,19% |
| | **Cộng** | **430.000.000.000** | **43.000.000** | **100%** |

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước).

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công

nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/09/2022, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

| Stt | Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 01 | Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 02 | Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| 03 | Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 04 | Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 05 | Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 06 | Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 07 | Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 08 | Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 09 | Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 10 | Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 11 | Chi Nhánh Chế Biến Gỗ | Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

**b. Công ty con**

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 30/09/2022.

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | 88,41% | 88,41% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 76,83% | 76,83% | Sản xuất nệm cao su |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Vương quốc Campuchia | 58,42% | 58,42% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *01. Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### *02.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán vàChế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***b. Đầu tư vào Công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty

con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

***c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### *a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### *b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### *c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### *d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08-50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05-20 năm |
| Phương tiện vận tải | 06-30 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| Phần mềm quản lý | 03-08 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| *Năm khai thác* | *Tỷ lệ khấu hao theo %* |
|---|---|
| - Năm thứ 1 | 2,50 |
| - Năm thứ 2 | 2,80 |
| - Năm thứ 3 | 3,50 |
| - Năm thứ 4 | 4,40 |
| - Năm thứ 5 | 4,80 |
| - Năm thứ 6 | 5,40 |
| - Năm thứ 7 | 5,40 |
| - Năm thứ 8 | 5,10 |
| - Năm thứ 9 | 5,10 |
| - Năm thứ 10 | 5,00 |
| - Năm thứ 11 | 7,00 |
| - Năm thứ 12 | 6,60 |
| - Năm thứ 13 | 6,20 |
| - Năm thứ 14 | 5,90 |
| - Năm thứ 15 | 5,50 |
| - Năm thứ 16 | 5,40 |
| - Năm thứ 17 | 5,00 |
| - Năm thứ 18 | 5,00 |
| - Năm thứ 19 | 5,20 |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***Ưu đãi miễn giảm thuế***

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

## 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

***a. Công cụ tài chính***

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***b. Các bên liên quan***

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

***c. Tính giá thành sản phẩm***

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

## V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 671.487.175 | 618.179.298 |
| Tiền gửi ngân hàng | 51.354.095.172 | 51.270.801.297 |
| Các khoản tương đương tiền | 271.028.261.651 | 421.395.805.595 |
| **Cộng** | **323.053.843.998** | **473.284.786.190** |

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **Số cuối kỳ** | | **Số Đầu Kỳ** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| ***+ ngắn hạn*** | **425.747.252.969** | **425.747.252.969** | **364.840.070.015** | **364.840.070.015** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 425.747.252.969 | 425.747.252.969 | 364.840.070.015 | 364.840.070.015 |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| ***+ Dài hạn*** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** | **21.300.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 | 11.300.000.000 |
| - Trái phiếu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Tổng Cộng** | **447.047.252.969** | **447.047.252.969** | **386.140.070.015** | **386.140.070.015** |

### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| DNS CO. LTD | 775.643.904 | - |
| EVETECH CO. LTD | 1.541.828.736 | - |
| Chemoil Corporation | 735.265.440 | - |
| WEBER& SCHAER GMBH &CO | 81.623.699 | 3.320.445.429 |
| Century Winner International Co. LTD | | 1.691.000.640 |
| EDGEPOINT GROUP INC .. | 2.108.829.920 | - |
| CORRIE MACCOLL NORTH AMERICA INC | | 599.508.150 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | 1.245.924.709 | - |
| Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần | 2.849.986.424 | - |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NOCHY - CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC | 3.353.222.960 | - |
| Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 2.749.404.422 | 4.710.911.188 |
| Các đối tượng khác | 872.638.168 | 288.966.023 |
| **Cộng** | **16.314.368.382** | **10.610.831.430** |

| **4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thuận Lợi | 2.650.000.000 | - |
| Công Ty TNHH MTV Thọ Xuân | 700.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 666.283.568 | - |
| **Cộng** | **4.016.283.568** | **-** |

| **5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn | 6.275.777.930 | 4.969.123.326 |
| Ký cược ký quỹ ngắn hạn | - | 540.000.000 |
| Phải thu các khoản tạm ứng | 3.318.758.696 | 1.888.145.469 |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | - | 7.650.000.000 |
| Phải thu khác | 1.184.498.061 | 323.030.489 |
| **Cộng** | **10.779.034.687** | **15.370.299.284** |

| **6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 1.700.000.000 | 39.500.000.000 |
| **Cộng** | **1.700.000.000** | **39.500.000.000** |

| **7. HÀNG TỒN KHO** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu vật liệu tồn kho | 8.218.848.290 | 5.599.010.723 |
| Công cụ dụng cụ | 2.991.579.252 | 1.840.196.555 |
| Chi phí SXKD dở dang | 25.824.120.698 | 21.125.490.216 |
| Thành phẩm tồn kho | 91.483.705.596 | 69.449.545.125 |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | 9.821.278.808 |
| Hàng gửi đi bán | - | 7.418.841.066 |
| Hàng hóa tồn kho | 6.122.000 | 10.558.000 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.233.382.655) | - |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **126.290.993.181** | **115.264.920.493** |

| **8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **780.849.406** | **943.222.840** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 780.849.406 | 943.222.840 |
| **b. Dài hạn** | **2.439.210.798** | **3.907.626.268** |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.439.210.798 | 2.564.090.371 |
| Chi phí sữa chữa | | 1.343.535.897 |
| **Cộng** | **3.220.060.204** | **4.850.849.108** |

| **9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | - | - |
| Thuế TNDN | 11.314.595.929 | - |
| Thuế TNCN | 1.703.632.704 | 1.787.418.032 |
| Tiền thuê đất | - | - |
| **Cộng** | **13.018.228.633** | **1.787.418.032** |

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH** **(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)**

## 11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Tài sản cố định vô hình khác | Phần mềm vi tính | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| **Số đầu năm** | 193.303.509 | 1.170.000.000 | **1.363.303.509** |
| **Tăng trong năm** | - | - | - |
| - Do mua sắm | | | - |
| - Do XDCB | | | - |
| - Tăng khác | | | - |
| **Giảm trong năm** | | | - |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | - |
| - Giảm khác | | | - |
| **Số cuối năm** | - 193.303.509 | - 1.170.000.000 | **1.363.303.509** |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | |
| **Số đầu năm** | 101.249.745 | - 817.620.252 | - **918.869.997** |
| **Tăng trong năm** | 14.576.242 | 87.787.242 | **102.363.484** |
| - Do trích KH TSCĐ | 14.576.242 | 87.787.242 | **102.363.484** |
| **Giảm trong năm** | | | - |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | - |
| **Số cuối năm** | - 115.825.987 | - 905.407.494 | - **1.021.233.481** |
| **Giá trị còn lại** | 77.477.522 | 264.592.506 | **342.070.028** |
| **Số đầu năm** | - 92.053.764 | - 352.379.748 | **444.433.512** |
| **Số cuối năm** | - 77.477.522 | - 264.592.506 | **342.070.028** |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| ***Công trình nông nghiệp*** | ***105.794.362.663*** | ***100.885.428.321*** |
| | - | - |
| Vườn cây tái canh 2014 | - | 2.149.052.334 |
| Vườn cây tái canh 2015 | - | 13.089.029.685 |
| Vườn cây tái canh 2016 | 16.571.572.947 | 15.240.289.828 |
| Vườn cây tái canh 2017 | 13.269.422.653 | 12.032.691.440 |
| Vườn cây tái canh 2018 | 22.995.734.497 | 20.416.316.236 |
| Vườn cây tái canh 2019 | 15.990.551.035 | 13.992.256.117 |
| Vườn cây tái canh 2020 | 14.583.574.942 | 12.228.102.747 |
| Vườn cây tái canh 2021 | 14.322.519.374 | 11.083.026.232 |
| Rừng trồng xen năm 2021 | 903.568.492 | 550.304.702 |
| Vườn cây tái canh 2022 | 6.362.916.275 | 104.359.000 |
| Vườn cây tái canh 2022 (trồng lấy gỗ) | 794.502.448 | 0 |
| ***Xây dựng công trình giao thông*** | **8.992.407.811** | - |
| ***Mua sắm thiết bị*** | **80.000.000** | - |
| ***Xây dựng công trình kiến trúc*** | **1.130.137.249** | **459.941.887** |
| ***Xây dựng công trình điện nước*** | - | - |
| ***Kiến thiết cơ bản khác*** | **2.561.585.400** | **3.212.553.176** |
| ***Lãi Vay đầu tư dự án Cao su*** | | |
| **Cộng** | **118.558.493.123** | **104.557.923.384** |

## 13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông (*) | 106.089.000.000 | 106.089.000.000 |
| Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú | 153.000.000.000 | 51.000.000.000 |
| Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú | 133.995.000.000 | 133.995.000.000 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | 525.000.000.000 | 525.000.000.000 |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | **918.084.000.000** | **816.084.000.000** |

| **14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| ***a. Đầu tư cổ phiếu (*)*** | ***0*** | ***0*** |
| ***b. Góp vốn đầu tư*** | ***127.733.870.000*** | ***127.733.870.000*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | 19.895.870.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | 71.277.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | 24.611.000.000 |
| Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741 | 10.450.000.000 | 10.450.000.000 |
| **Cộng** | **127.733.870.000** | **127.733.870.000** |

| **15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** | **30/09/2022** | **01/01/2022** |
|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | (112.853.195) | (112.853.195) |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | (31.377.925.679) | (28.893.863.570) |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | (18.782.851.889) | (18.782.851.889) |
| **Cộng** | **(50.273.630.763)** | **(47.789.568.654)** |

| **17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | | |
| *Vay ngân hàng* | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - |
| **Cộng** | **-** | **-** |

| **18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| CÔNG TY CỔ PHẦN F.A | 172.800.000 | - |
| CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU VÀ THIẾT BỊ LOGIPACK | 228.117.600 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY SÔNG GIANH | 153.340.000 | - |
| CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NÔNG NGHIỆP VÀNG | 141.480.000 | - |
| Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt | - | 87.748.768 |
| Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước | 326.709.106 | 334.313.879 |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | - | 188.465.970 |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước | - | 115.974.000 |

| | | |
|---|---|---|
| Các Đối tượng khác | 459.621.719 | 80.634.454 |
| **Cộng** | **1.482.068.425** | **807.137.071** |

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH AUNTEX | - | 552.930.000 |
| Hộ Kinh Doanh Thêm Kiều | 763.873.103 | 1.051.868.523 |
| Hợp tác xã Thanh Bình | 3.004.320 | 932.771.800 |
| Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú | 746.475.828 | 113.307.588 |
| OPC - Fao International Limited | 2.577.108.200 | - |
| Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang | 725.434.401 | - |
| Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh | 228.375.000 | - |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 578.776.584 | 578.776.584 |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | - | 201.013.000 |
| Các Đối tượng khác | 131.278.571 | - |
| **Cộng** | **5.754.326.007** | **3.430.667.495** |

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 1.757.121.702 | 3.021.842.810 |
| Thuế TNDN | - | 23.225.751.132 |
| Thuế tài nguyên | 5.179.988 | 6.033.751 |
| Tiền Thuê Đất | 16.339.059.154 | 1.092.295.219 |
| Thuế TNCN | 1.303.871 | 5.779.008 |
| **Cộng** | **18.102.664.715** | **27.351.701.920** |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả khác | - | 128.360.000 |
| **Cộng** | **-** | **128.360.000** |

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 725.430.963 | 242.742.162 |
| Phải trả về cổ tức | 226.077.095 | 65.056.297.095 |
| Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 2.674.076.744 | 3.665.012.194 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 5.620.346.745 | 4.601.002.300 |
| Phải Trả BHXH BHYT BHTN | 71.098.189 | 65.608.191 |
| Ban quản lý khu kinh tế Bình Phước | 16.447.927.120 | 16.447.927.120 |

| | | |
|---|---|---|
| Chi Nhánh Cty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước | | 5.336.297.176 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | | - |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát | | 941.210.348 |
| Phải trả khác | 452.847.226 | 469.437.315 |
| **Cộng** | **26.217.804.082** | **96.825.533.901** |

**23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | - | - |
| - Vay ngân hàng (*) | | |
| **Cộng** | **-** | **-** |

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu** **(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)**

**24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| **Chỉ tiêu** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của các cổ đông | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| + Tập đoàn Công nghiệp cao su VN | *240.000.000.000* | *240.000.000.000* |
| + Cổ phiếu quỹ | | |
| + Cổ đông khác | *190.000.000.000* | *190.000.000.000* |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

| **24.3. Cổ phiếu** | **30/09/2022** | **01/01/2022** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước | | |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | | |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay | | |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | | |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + *Cổ phiếu phổ thông* | 43.000.000 | 43.000.000 |
| + *Cổ phiếu ưu đãi* | 0 | *0* |

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

| **25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công | 116.494.950 | 19.212.064.115 |

| | | |
|---|---|---|
| Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD) | 1.939,98 | 127.565,00 |
| - Đồng Eure (EUR) | | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 369.357.628.144 | 398.437.703.612 |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý | 113.146.923.600 | 38.802.595.114 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 761.709.600 | 1.352.952.000 |
| Doanh thu phụ phẩm mủ tân thu | 732.289.000 | 1.374.028.400 |
| Doanh thu chế biến gỗ | 56.029.995.083 | 35.906.740.187 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.273.133.000 | 1.641.656.000 |
| **Cộng** | **541.301.678.427** | **477.515.675.313** |

| 02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| **Chiết khấu bán hàng** | - | 411.300.288 |
| **Cộng** | **-** | **411.300.288** |

| 03. TỔNG DOANH THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm | 369.357.628.144 | 398.026.403.324 |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý | 113.146.923.600 | 38.802.595.114 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 761.709.600 | 1.352.952.000 |
| Doanh thu phụ phẩm mủ tân thu | 732.289.000 | 1.374.028.400 |
| Doanh thu chế biến gỗ | 56.029.995.083 | 35.906.740.187 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 1.273.133.000 | 1.641.656.000 |
| **Cộng** | **541.301.678.427** | **477.104.375.025** |

| 04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán thành phẩm | 308.184.872.329 | 319.829.953.225 |
| Giá vốn bán cây cao su thanh lý | 7.576.772.135 | 4.458.114.613 |
| Giá vốn từ cung cấp dịch vụ | 649.097.694 | 915.038.649 |
| Giá vốn phụ phẩm từ mủ tận thu | 695.674.265 | 1.216.644.821 |

| | | |
|---|---|---|
| Giá vốn chế biến gỗ | 45.280.031.078 | 17.065.425.749 |
| Giá vốn từ hoạt động khác | 1.074.906.400 | 1.374.028.400 |
| Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho | | |
| **Cộng** | **363.461.353.901** | **344.859.205.457** |

| **05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi tiền cho vay | 21.754.014.157 | 13.718.498.764 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 5.100.000.000 | 13.341.600,00 |
| Lãi bán ngoại tệ | 135.016.000 | 53.260.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 346.177.343 | 64.948.437 |
| Thu nhập tài chính khác | | 8.075 |
| **Cộng** | **27.335.207.500** | **13.850.056.876** |

| **06. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | - |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 15.820.000 | 85.357.605 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 96.342.994 | 257.578.389 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 2.484.062.109 | 7.291.692.369 |
| Chi phí tài chính khác | | 257.547.540 |
| **Cộng** | **2.596.225.103** | **7.892.175.903** |

| **07. CHI PHÍ BÁN HÀNG** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 760.726.499 | 380.181.488 |
| Chi phí nhân công | 280.306.158 | 684.939.594 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.947.203 | 43.947.203 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.248.894.383 | 1.542.012.713 |
| Chi phí khác bằng tiền | 683.749.675 | 435.980.587 |
| **Cộng** | **4.017.623.918** | **3.087.061.585** |

| **08. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công | 13.738.753.626 | 12.038.965.827 |
| Chi phí vật liệu quản lý công cụ dụng cụ | 1.963.757.817 | 1.169.476.925 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.071.497.770 | 1.422.096.057 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.601.937.541 | 1.164.701.606 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.843.067.193 | 10.868.576.177 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.965.868.684 | 1.585.775.400 |
| **Cộng** | **34.184.882.631** | **28.249.591.992** |

| **09. THU NHẬP KHÁC** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác từ hoạt động khác | 32.331.711.309 | 31.386.995.625 |
| **Cộng** | **32.331.711.309** | **31.386.995.625** |

| **10. CHI PHÍ KHÁC** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Chi phí khác | 7.775.916.012 | 13.076.519.418 |
| **Cộng** | **7.775.916.012** | **13.076.519.418** |

| **11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Thuế TNDN hiện hành | 35.459.652.939 | 25.374.086.421 |
| **Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **35.459.652.939** | **25.374.086.421** |

| **12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ** | **30/09/2022** VND | **30/09/2021** VND |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 126.069.228.248 | 104.065.269.251 |
| Chi phí nhân công | 153.213.608.121 | 189.105.739.470 |
| Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng | 6.812.113.463 | 4.196.899.976 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.646.711.742 | 28.162.761.023 |
| Thuế phí và lệ phí | 2.823.077.828 | 2.246.514.227 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 32.750.624.603 | 24.686.332.205 |
| Chi phí khác bằng tiền | 72.306.044.287 | 44.324.539.705 |
| **Cộng** | **420.621.408.292** | **396.788.055.857** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TỔNG HỢP LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Đơn vị tính : VND*

| **01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | | |
| **Cộng** | **0** | **0** |

| **02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 0 | 0 |
| **Cộng** | **0** | **0** |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

***a. Các bên liên quan***

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

| **Tên gọi** | **Địa điểm** | **Quan hệ** |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần | TP. Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| Chi Nhánh Chế Biến Gỗ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Chi Nhánh |

*b. Nghiệp vụ với các bên liên quan*

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Số tiền |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Thanh toán tiền cổ tức | 36.000.000.000 |
| | Bán mủ cao su | 6.251.882.474 |
| | Thu tiền bán mủ cao su | 3.401.896.050 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện | 11.558.133.958 |
| | Thu tiền bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện | 11.558.133.958 |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Bán nước sinh hoạt | 1.397.705.000 |
| | Thu tiền bán nước sinh hoạt | 1.397.705.000 |
| | Nhận tiền cổ tức | 12.750.000.000 |
| | Tiền chi góp vốn | 102.000.0000.000 |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt | 17.039.957.760 |
| | Thu tiền bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt | 17.039.957.760 |

**b. Vào ngày 30/09/2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Phải thu tiền bán mủ cao su | 2.849.986.424 |

*c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt*

| **Thù lao Hội đồng quản trị** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 0 | 0 |
| Số phải trả trong kỳ | 111.600.000 | 111.600.000 |
| Số đã trả trong kỳ | (111.600.000) | (111.600.000) |
| **Số còn phải trả cuối kỳ** | **0** | **0** |

| **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 1.629.230.894 | 1.303.350.000 |
| Tiền thưởng | 0 | 0 |
| **Cộng** | **1.629.230.894** | **1.303.350.000** |

## 05. Công cụ tài chính

***Các loại công cụ tài chính của Công ty***

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **30/09/2022** | | **01/01/2022** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Tiền và tương đương tiền | 323.053.843.998 | 0 | 473.284.786.190 | 0 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.793.403.069 | 0 | 65.481.130.714 | 0 |
| Đầu tư ngắn hạn | 425.747.252.969 | 0 | 364.840.070.015 | 0 |
| Đầu tư dài hạn | 1.067.117.870.000 | (50.273.630.763) | 965.117.870.000 | (47.789.568.654) |
| **Cộng** | **1.844.712.370.036** | **(50.273.630.763)** | **1.868.723.856.919** | **(47.789.568.654)** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **30/09/2022** | **01/01/2022** |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.699.872.507 | 97.632.670.972 |
| Chi phí phải trả | 0 | 128.360.000 |
| Vay và nợ | | |
| **Cộng** | **27.699.872.507** | **97.761.030.972** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

***Quản lý rủi ro tài chính***

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***a. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 30/09/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 323.053.843.998 | 0 | 0 | 323.053.843.998 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.093.403.069 | 1.700.000.000 | 0 | 28.793.403.069 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn | 425.747.252.969 | 0 | 0 | 425.747.252.969 |
| Đầu tư dài hạn | 0 | 21.300.000.000 | 1.045.817.870.000 | 1.067.117.870.000 |
| **Cộng** | **775.894.500.036** | **23.000.000.000** | **1.045.817.870.000** | **1.844.712.370.036** |

| **Tại ngày 01/01/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 473.284.786.190 | 0 | 0 | 473.284.786.190 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 25.981.130.714 | 39.500.000.000 | 0 | 65.481.130.714 |
| Đầu tư ngắn hạn | 364.840.070.015 | 0 | 0 | 364.840.070.015 |
| Đầu tư dài hạn | 0 | 21.300.000.000 | 943.817.870.000 | 965.117.870.000 |
| **Cộng** | **864.105.986.919** | **60.800.000.000** | **943.817.870.000** | **1.868.723.856.919** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| **Tại ngày 30/09/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 27.699.872.507 | 0 | 0 | 27.699.872.507 |
| Chi phí phải trả | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Cộng** | **27.699.872.507** | **0** | **0** | **27.699.872.507** |

| **Tại ngày 01/01/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.632.670.972 | 0 | 0 | 97.632.670.972 |
| Chi phí phải trả | 128.360.000 | 0 | 0 | 128.360.000 |
| Vay và nợ | | | | |
| **Cộng** | **97.761.030.972** | **0** | **0** | **97.761.030.972** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**b. Rủi ro thị trường:**Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

**Phụ Lục : 01**

# TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

**Đơn vị tính : VND**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Vườn cây cao su | Cộng TSCĐ hữu hình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **269.553.133.140** | **92.037.166.055** | **74.958.471.978** | **6.660.525.916** | **382.724.503.033** | **825.933.800.122** |
| **Tăng trong năm** | **4.327.829.026** | **1.330.222.222** | **-** | **87.727.273** | **15.733.119.061** | **21.478.897.582** |
| - Do mua sắm | | 1.330.222.222 | | 87.727.273 | | 1.417.949.495 |
| - Do XDCB | 4.327.829.026 | | | | 15.733.119.061 | **20.060.948.087** |
| - Tăng khác | | | | | | |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **461.990.701** | **-** | **15.102.533.341** | **15.564.524.042** |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | 461.990.701 | | 15.102.533.341 | 15.564.524.042 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số cuối năm** | **273.880.962.166** | **93.367.388.277** | **74.496.481.277** | **6.748.253.189** | **383.355.088.753** | **831.848.173.662** |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **192.340.541.098** | **75.340.598.656** | **63.475.034.926** | **6.358.797.634** | **132.275.453.160** | **469.790.425.474** |
| **Tăng trong năm** | **8.937.795.222** | **2.047.547.809** | **2.672.655.657** | **78.295.514** | **12.529.539.168** | **26.265.833.370** |
| - Do trích KH TSCĐ | 8.937.795.222 | 2.047.547.809 | 2.672.655.657 | 78.295.514 | 12.529.539.168 | 26.265.833.370 |
| - Tăng khác | | | | | | **-** |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **461.990.701** | **-** | **8.828.614.087** | **9.290.604.788** |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | 461.990.701 | | 8.828.614.087 | 9.290.604.788 |
| - Giảm khác | | | | | | **-** |
| **Số cuối năm** | **201.278.336.320** | **77.388.146.465** | **65.685.699.882** | **6.437.093.148** | **135.976.378.241** | **486.765.654.056** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **77.212.592.042** | **16.696.567.399** | **11.483.437.052** | **301.728.282** | **250.449.049.873** | **356.143.374.648** |
| **Số cuối năm** | **72.602.625.846** | **15.979.241.812** | **8.810.781.395** | **311.160.041** | **247.378.710.512** | **345.082.519.606** |

**Phụ Lục : 02**

# BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Đơn vị tính : VND**

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **1.113.425.927.937** | **171.224.286.989** | **1.734.941.982.579** |
| Lãi tăng trong năm trước | | | | | 378.901.326.270 | 378.901.326.270 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | 14.660.434.838 | (14.660.434.838) | - |
| Tăng do bán cổ phiếu quỹ | | 44.718.700.453 | 126.980.054.347 | | | 171.698.754.800 |
| Trả cổ tức năm trước | | | | | (64.500.000.000) | (64.500.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức 2021 | | | | | (64.500.000.000) | (64.500.000.000) |
| *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | | | | | (282.000.000) | (282.000.000) |
| Trích quỹ KT, PL | | | | | (60.160.000.000) | (60.160.000.000) |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm trước** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.128.086.362.775** | **346.023.178.421** | **2.096.100.063.649** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.128.086.362.775** | **346.023.178.421** | **2.096.100.063.649** |
| Tăng trong kỳ này | | | | | 153.472.942.732 | **153.472.942.732** |
| Tăng khác | | | | | | **-** |
| Giảm khác | | | | | | **-** |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 37.890.132.627 | (37.890.132.627) | **-** |
| Tạm ứng cổ tức 2021 | | | | | | **-** |
| *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | | | | | (504.000.000) | **(504.000.000)** |
| Trích quỹ KT, PL | | | | | (60.376.000.000) | **(60.376.000.000)** |
| **Số dư cuối kỳ** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **1.165.976.495.402** | **400.725.988.526** | **2.188.693.006.381** |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

**CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

**MST : 38001 00376**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 - NĂM 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| | **TÀI SẢN** | | | |
| **100** | **A . Tài sản ngắn hạn** | | **1.867.754.868.725** | **1.618.485.780.193** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.01** | **370.636.135.639** | **593.108.178.577** |
| 111 | 1. Tiền | | 90.607.873.988 | 135.712.372.982 |
| 112 | 2. Các khoản đương đương tiền | | 280.028.261.651 | 457.395.805.595 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **V.02** | **1.082.942.052.730** | **697.840.070.015** |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 1.082.942.052.730 | 697.840.070.015 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu** | | **86.315.647.560** | **54.339.292.629** |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | **V.03** | 30.970.636.872 | 17.863.861.062 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | **V.04** | 17.755.693.917 | 8.121.680.826 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | **V.05** | 47.899.857.297 | 36.867.752.999 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (10.487.527.799) | (9.740.825.763) |
| | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 176.987.273 | 1.226.823.505 |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **V.06** | **260.142.391.845** | **213.840.783.921** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 268.051.924.807 | 219.516.934.228 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (7.909.532.962) | (5.676.150.307) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **67.718.640.951** | **59.357.455.051** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | **V.07** | 1.012.420.506 | 2.445.021.949 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 31.943.243.040 | 27.852.064.828 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | **V.08** | 34.762.977.405 | 29.060.368.274 |
| **200** | **B . Tài sản dài hạn** | | **2.387.869.624.038** | **2.414.004.114.621** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **5.552.129.579** | **44.606.175.260** |
| 215 | 1.Phải thu về cho vay dài hạn | | 1.948.423.811 | 3.127.391.838 |
| 218 | 2. Phải thu dài hạn khác | **V.05** | 3.603.705.768 | 41.478.783.422 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **1.476.757.095.891** | **1.474.581.947.543** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | **V.09** | **1.475.650.510.117** | **1.473.351.629.828** |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *2.390.815.946.961* | *2.293.510.961.412* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | *(915.165.436.844)* | *(820.159.331.584)* |
| *227* | 2. Tài sản cố định vô hình | **V.10** | ***1.106.585.774*** | ***1.230.317.715*** |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *2.886.397.848* | *2.852.492.082* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | *(1.779.812.074)* | *(1.622.174.367)* |
| **230** | **III. Bất động sản đầu tư** | **V.11** | **153.426.705.715** | **161.760.370.807** |
| 231 | *- Nguyên giá* | | 223.634.387.203 | 222.396.959.792 |
| 232 | *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | (70.207.681.488) | (60.636.588.985) |
| ***240*** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **V.12** | ***143.504.357.250*** | ***128.508.553.528*** |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 140.960.073.734 | 125.964.270.012 |
| **250** | **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **V.02** | **200.138.164.916** | **141.138.164.916** |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 127.733.870.000 | 127.733.870.000 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (18.895.705.084) | (18.895.705.084) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 91.300.000.000 | 32.300.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **408.491.170.687** | **463.408.902.567** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | **V.07** | 400.857.818.993 | 455.519.301.662 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 7.633.351.694 | 7.889.600.905 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **4.255.624.492.763** | **4.032.489.894.814** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | NGUỒN VỐN | | | |
| **300** | **C . Nợ phải trả** | | **1.183.203.105.829** | **1.289.937.301.637** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **311.766.309.672** | **465.458.662.939** |
| 311 | 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | V.13 | 6.939.968.894 | 7.618.918.414 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.14 | 9.928.399.832 | 6.396.980.165 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.08 | 22.312.154.893 | 35.760.825.984 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 69.349.041.345 | 137.886.373.804 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.15 | 4.819.864.161 | 1.664.110.405 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.16 | 55.533.001.702 | 27.221.283.067 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 59.335.720.963 | 149.994.575.211 |
| 320 | 8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn | V.18 | 8.900.000.000 | 28.984.522.200 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 74.648.157.882 | 69.931.073.689 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **871.436.796.157** | **824.478.638.698** |
| 332 | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | | | |
| 333 | 2. Chi phí phải trả dài hạn | | 34.233.504.801 | 26.705.818.457 |
| 336 | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.16 | 830.743.991.366 | 766.920.817.073 |
| 337 | 4. Phải trả dài hạn khác | V.17 | 183.714.854 | 183.714.854 |
| 338 | 5. Vay và thuê tài chính dài hạn | V.18 | | 24.889.515.600 |
| 341 | 6. Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả | VI.19 | 6.275.585.136 | 5.778.772.714 |
| **400** | **D .Vốn chủ sở hữu** | | **3.072.421.386.934** | **2.742.552.593.177** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **3.072.438.232.766** | **2.744.404.297.867** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | | |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 242.990.522.453 | 191.990.522.453 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 111.897.912.331 | 62.221.396.305 |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.177.444.730.513 | 1.136.820.519.557 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 458.130.614.248 | 372.654.110.149 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 271.073.049.193 | (1.319.523.414) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 187.057.565.055 | 373.973.633.563 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 651.974.453.221 | 550.717.749.403 |
| 430 | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **(16.845.832)** | **(1.851.704.690)** |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | (16.845.832) | (1.851.704.690) |
| **440** | **Tổng cộng nguồn vốn** | | **4.255.624.492.763** | **4.032.489.894.814** |

**Ngày 20 tháng 10 năm 2022**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Võ Duy Hướng | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ BÁO CÁO | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | QUÝ III/2021 | QUÝ III/2022 | KỲ NÀY | KỲ TRƯỚC |
| 1 | Doanh thu bán hàngvà cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 303.022.946.175 | 340.817.781.668 | 840.952.660.403 | 729.511.561.380 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 2.090.658.764 | - | 690.314.585 | 2.757.778.376 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 300.932.287.411 | 340.817.781.668 | 840.262.345.818 | 726.753.783.004 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 205.329.928.651 | 219.106.681.244 | 569.275.317.178 | 502.244.648.111 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 95.602.358.760 | 121.711.100.424 | 270.987.028.640 | 224.509.134.893 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 11.116.876.246 | 17.575.643.822 | 44.858.839.866 | 32.662.544.890 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 1.369.996.915 | 152.346.712 | 1.306.209.584 | 5.876.388.323 |
| 8 | Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 945.627.188 | 78.029.475 | 849.166.023 | 4.192.491.205 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 24 | | 3.989.758.061 | 4.950.452.881 | 15.858.450.591 | 21.597.690.637 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 17.454.259.207 | 25.834.066.198 | 64.058.081.894 | 51.841.880.931 |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 83.905.220.823 | 108.349.878.455 | 234.623.126.437 | 177.855.719.892 |
| 12 | Thu nhập khác | 31 | | 15.083.969.660 | 12.898.033.820 | 34.017.724.600 | 32.022.495.327 |
| 13 | Chi phí khác | 32 | | 8.604.388.701 | 4.799.913.291 | 8.412.841.718 | 14.556.644.395 |
| 14 | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 -32 ) | 40 | | 6.479.580.959 | 8.098.120.529 | 25.604.882.882 | 17.465.850.932 |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40) | 50 | | 90.384.801.782 | 116.447.998.984 | 260.228.009.319 | 195.321.570.824 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 14.346.539.231 | 18.931.444.149 | 42.893.288.820 | 40.955.592.610 |
| 17 | Chi phí thuếTNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - | 753.061.633 | (6.467.277.985) |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52) | 60 | | 76.038.262.551 | 97.516.554.835 | 216.581.658.866 | 160.833.256.199 |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 68.702.910.653 | 85.046.863.593 | 187.057.565.055 | 138.994.044.571 |
| 20 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 7.335.351.898 | 12.469.691.242 | 29.524.093.811 | 21.839.211.628 |
| 21 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (* ) | 70 | | 1.598 | 1.978 | 4.350 | 3.338 |
| 22 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 1.598 | 989 | 2.175 | 3.338 |

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

| Người lập biểu | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ DUY HƯỞNG | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

***Theo phương pháp gián tiếp***

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***260.228.009.319*** | ***195.321.570.824*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 96.860.628.537 | 92.948.661.320 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.980.084.691 | 155.156.035 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.097.928.389 | 79.436.540 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (147.460.116.137) | (79.200.504.660) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | (849.166.023) | 4.192.491.205 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***214.857.368.776*** | ***213.496.811.264*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (4.830.684.918) | 37.815.799.318 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (48.534.990.579) | 67.164.116.599 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (65.485.528.591) | (6.239.954.741) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (10.683.440.100) | 8.372.935.984 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (874.957.200) | (4.275.198.830) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (70.703.270.551) | (52.538.567.689) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 661.003.989.133 | 102.909.799.509 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (759.932.393.347) | (141.906.912.816) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(85.183.907.377)*** | ***224.798.828.598*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (49.160.765.502) | (38.003.046.390) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 113.425.926 | 536.450.366 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (266.927.640.746) | (496.582.938.544) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 166.274.726.989 | 319.660.258.251 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 42.235.514.983 | 38.554.970.748 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(107.464.738.350)*** | ***(175.834.305.569)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

*Theo phương pháp gián tiếp*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 96.000.000.000 | 171.431.092.330 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 8.900.000.000 | 14.279.897.830 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (53.974.280.600) | (154.949.656.034) |
| 5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (83.847.045.000) | (153.254.337.200) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(32.921.325.600)*** | ***(122.493.003.074)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(225.569.971.327)** | **(73.528.480.045)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **593.108.178.577** | **366.150.953.174** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 3.097.928.389 | 79.436.540 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **370.636.135.639** | **292.701.909.669** |

*Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| VÕ DUY HƯỚNG | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

### *01. Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

### 03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chínhhợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chínhhợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**7. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/09/2022, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 01 | Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 02 | Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| 03 | Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 04 | Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 05 | Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 06 | Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 07 | Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| 08 | Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 09 | Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 10 | Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| 11 | Chi Nhánh Chế Biến Gỗ | Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

**b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:**

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | 88,41% | 88,41% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |
| Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp |
| Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 76,83% | 76,83% | Sản xuất nệm cao su |
| Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | 58,42% | 58,42% | Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su |

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

02. Đơnvị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***01. Chế độ kế toán áp dụng***

Các Báo cáo tài chínhhợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

***02.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

***03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh***

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

***01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

***02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.***

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

***03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

***04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

***05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

***a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

***b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

***06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

***a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

***08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05-20 năm |
| Phương tiện vận tải | 06-30 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| Phần mềm quản lý | 03-08 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

| ***Năm khai thác*** | ***Tỷ lệ khấu hao %*** |
|---|---|
| - Năm thứ 1 | 2,50 |
| - Năm thứ 2 | 2,80 |

| | |
|---|---|
| - Năm thứ 3 | 3,50 |
| - Năm thứ 4 | 4,40 |
| - Năm thứ 5 | 4,80 |
| - Năm thứ 6 | 5,40 |
| - Năm thứ 7 | 5,40 |
| - Năm thứ 8 | 5,10 |
| - Năm thứ 9 | 5,10 |
| - Năm thứ 10 | 5,00 |
| - Năm thứ 11 | 7,00 |
| - Năm thứ 12 | 6,60 |
| - Năm thứ 13 | 6,20 |
| - Năm thứ 14 | 5,90 |
| - Năm thứ 15 | 5,50 |
| - Năm thứ 16 | 5,40 |
| - Năm thứ 17 | 5,00 |
| - Năm thứ 18 | 5,00 |
| - Năm thứ 19 | 5,20 |
| - Năm thứ 20 | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

***09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

***10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả***

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### *12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay*

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### *13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### *14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

***15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).
Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

***17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

***18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính***

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

***19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp***

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

***20. Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

***Ưu đãi miễn giảm thuế***

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

### *21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*

**a. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TÌNH BÀY TÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.466.381.594 | 7.137.379.853 |
| Tiền gửi ngân hàng | 89.141.492.394 | 128.574.993.129 |
| Các khoản tương đương tiền | 280.028.261.651 | 457.395.805.595 |
| **Cộng** | **370.636.135.639** | **593.108.178.577** |

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| **+ Ngắn hạn** | **1.082.942.052.730** | **1.082.942.052.730** | **697.840.070.015** | **697.840.070.015** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.082.942.052.730 | 1.082.942.052.730 | 697.840.070.015 | 697.840.070.015 |
| - Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Các khoản đầu tư khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **+ Dài hạn** | **91.300.000.000** | **91.300.000.000** | **32.300.000.000** | **32.300.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 77.300.000.000 | 77.300.000.000 | 18.300.000.000 | 18.300.000.000 |
| - Trái phiếu | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| **Tổng Cộng** | **1.174.242.052.730** | **1.174.242.052.730** | **730.140.070.015** | **730.140.070.015** |

### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Công Ty Cổ Phần VG Khải Hoàn | | - |
| Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | 1.923.977.723 | |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K | 1.390.220.651 | |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 1.681.958.060 | 1.877.656.810 |
| WEBER& SCHAER GMBH &CO | 81.623.699 | 3.320.445.429 |
| Century Winner International Co., LTD | | 1.691.000.640 |
| DNS CO., LTD | 775.643.904 | - |
| EVETECH CO., LTD | 1.541.828.736 | - |
| Chemoil Corporation | 735.265.440 | - |
| EDGEPOINT GROUP INC .. | 2.108.829.920 | - |
| Công ty Cổ Phần Con Cưng | 1.482.033.330 | - |
| Công Ty TNHH Huyền Sâm | 196.534.032 | - |
| Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | 2.749.404.422 | 4.710.911.188 |
| Công Ty CP TM Vi Vi | | 888.491.224 |
| Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng | 1.245.924.709 | |
| Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần | 2.849.986.424 | |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NOCHY - CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC | 3.353.222.960 | |
| Đại lý Tấn Phát | 221.601.364 | |
| Nguyễn Quốc Tuấn | 468.538.500 | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 8.164.042.998 | 5.375.355.771 |
| **Cộng** | **30.970.636.872** | **17.863.861.062** |

| 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư & Phát tiển Đông Bắc | 7.461.356.515 | 6.896.649.493 |
| ATPD Construction Trading Co., Ltd | 1.016.617.759 | - |
| Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co.,LTD | 4.376.011.321 | - |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thuận Lợi | 2.650.000.000 | |
| Công Ty TNHH MTV Thọ Xuân | 700.000.000 | |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 1.551.708.322 | 1.225.031.333 |
| **Cộng** | **17.755.693.917** | **8.121.680.826** |

| 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| - Tạm ứng | 7.197.747.692 | 2.042.802.023 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 540.000.000 |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.300.515.574 | 16.716.956.201 |
| Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKP | 11.279.433.664 | 10.405.489.621 |
| Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát tiển Đông Bắc | 2.404.662.283 | 2.222.667.270 |
| Phải thu khác ngắn hạn | 5.717.498.084 | 4.939.837.884 |
| **Cộng** | **47.899.857.297** | **36.867.752.999** |

| 6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 3.603.705.768 | 41.478.783.422 |
| *Phải thu dự án trồng cao su theo chương tình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước* | - | - |
| **Cộng** | **3.603.705.768** | **41.478.783.422** |

| 7. HÀNG TỒN KHO | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 14.114.837.463 | 18.720.508.365 |
| Công cụ, dụng cụ | 13.395.056.015 | 4.322.678.582 |
| Chi phí SXKD dở dang | 49.252.113.157 | 44.939.798.370 |
| Thành phẩm tồn kho | 180.317.892.579 | 121.005.323.159 |
| Hàng hóa tồn kho | 332.999.760 | 771.507.933 |
| Hàng gửi đi bán | 10.639.025.833 | 19.935.839.011 |
| Hàng mua đang đi trên đường | | 9.821.278.808 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.909.532.962) | (5.676.150.307) |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **260.142.391.845** | **213.840.783.921** |

| 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả trước ngắn hạn | 1.012.420.506 | 2.445.021.949 |
| **Cộng** | **1.012.420.506** | **2.445.021.949** |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | | 102.154.454 |
| Thuế TNDN | 28.356.251.634 | 22.417.523.201 |
| Thuế TNCN | 2.005.839.567 | 2.119.936.562 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2% | - | - |
| Thuế khác | 886.204 | 20.754.057 |
| **Cộng** | **34.762.977.405** | **29.060.368.274** |

**10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH** **(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)**

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu | TSCD Vô Hình Khác | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi Tính | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | |
| **Số đầu năm** | **193.303.509** | **997.194.500** | **1.661.994.073** | **2.852.492.082** |
| **Tăng trong năm** | **-** | **-** | **33.905.766** | **33.905.766** |
| - Do mua sắm | | | | **-** |
| - Do XDCB | | | | **-** |
| - Tăng khác | | | 33.905.766 | **33.905.766** |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | | **-** |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | | | | **-** |
| - Giảm khác | | | | **-** |
| **Số cuối năm** | **193.303.509** | **997.194.500** | **1.695.899.839** | **2.886.397.848** |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | | |
| **Số đầu năm** | **101.249.745** | **211.310.297** | **1.309.614.325** | **1.622.174.367** |
| **Tăng trong năm** | **14.576.242** | **21.368.457** | **121.693.008** | **157.637.707** |
| - Do trích KH TSCĐ | 14.576.242 | 21.368.457 | 87.787.242 | 123.731.941 |
| - Tăng khác | | | 33.905.766 | 33.905.766 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | | **-** |
| - Chênh lệch do chuyển đổi BCTC | | | | **-** |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số cuối năm** | **115.825.987** | **232.678.754** | **1.431.307.333** | **1.779.812.074** |
| **Giá trị còn lại** | **77.477.522** | **764.515.746** | **264.592.506** | **1.106.585.774** |
| **Số đầu năm** | **92.053.764** | **785.884.203** | **352.379.748** | **1.230.317.715** |
| **Số cuối năm** | **77.477.522** | **764.515.746** | **264.592.506** | **1.106.585.774** |

**12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN**

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 |
| **Cộng** | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** |

| 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| **Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam** | 105.794.362.663 | 100.885.428.321 |
| **Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia** | 8.552.265.767 | 7.899.582.534 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác | 16.410.900.244 | 15.375.870.485 |
| Mua sắm tài sản cố định | 80.000.000 | - |
| Xây dựng công tình điện nước, giao thông | 8.992.407.811 | 1.803.388.672 |
| Xây dựng công tình kiến trúc | 1.130.137.249 | |
| **Cộng** | **140.960.073.734** | **125.964.270.012** |

| 14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| **Cộng** | **0** | **0** |

| 15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| ***a. Đầu tư cổ phiếu (*)*** | ***0*** | ***0*** |
| ***b. Góp vốn đầu tư*** | ***127.733.870.000*** | ***127.733.870.000*** |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | 19.895.870.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | 71.277.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | 24.611.000.000 |
| Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741 | 10.450.000.000 | 10.450.000.000 |
| **Cộng** | **127.733.870.000** | **127.733.870.000** |

| 17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | (18.782.851.889) | (18.782.851.889) |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | (112.853.195) | (112.853.195) |
| **Cộng** | **(18.895.705.084)** | **(18.895.705.084)** |

| 18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí trả trước dài hạn | 400.857.818.993 | 455.519.301.662 |
| **Cộng** | **400.857.818.993** | **455.519.301.662** |

| 19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|

| | VND | VND |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **8.900.000.000** | **28.984.522.200** |
| *Vay ngân hàng* | 8.900.000.000 | 28.984.522.200 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 0 | 0 |
| **Cộng** | **8.900.000.000** | **28.984.522.200** |

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Dokraco | 366.985.544 | 359.522.291 |
| Công Ty Cổ Phần F.A | 172.800.000 | - |
| CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU VÀ THIẾT BỊ LOGIPACK | 228.117.600 | - |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY SÔNG GIANH | 153.340.000 | - |
| CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NÔNG NGHIỆP VÀNG | 141.480.000 | - |
| Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh | 1.020.438.100 | - |
| Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi | 547.080.288 | - |
| Công ty TNHH Liên Á Đông Á | 370.602.184 | |
| Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt | | 87.748.768 |
| Công Ty CP Thiên Nhuận | 362.150.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước | | 115.974.000 |
| Chi nhánh Cty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | | 188.465.970 |
| Công Ty TNHH MTV Đo Đạc Bản Đồ ĐT&T | 128.381.960 | 128.381.960 |
| CN BP - Công Ty TNHH MTV Tường Vy Khanh | | - |
| Trung Thong Trading and Service Co., LTD | 199.837.257 | 143.520.514 |
| DUNG BINH PHAT CONSTRUCTION TRADING CO.,LTD | 379.862.459 | 625.866.854 |
| Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Nhân thịnh | 123.034.390 | |
| Rubber Engineering Joint-Stock Company | | 1.949.434.126 |
| Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước | 326.709.106 | 334.313.879 |
| Phải trả công ty khác | 2.419.150.006 | 3.685.690.052 |
| **Cộng** | **6.939.968.894** | **7.618.918.414** |

**21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng | 380.000.000 | - |
| Công ty TNHH AUNTEX | | 552.930.000 |
| HỘ KINH DOANH THÊM KIỀU | 763.873.103 | 1.051.868.523 |
| HỢP TÁC XÃ THANH BÌNH | 3.004.320 | 932.771.800 |
| Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú | 746.475.828 | 113.307.588 |
| Công Ty TNHH Ngô Vương | 354.034.800 | 402.721.200 |
| Công ty TNHH DV TM Nguyễn Thái Dương | 578.776.584 | 578.776.584 |
| Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tam Tài Nhân | 338.463.583 | - |
| Sintex Chemical, Crop | 2.490.469.095 | - |
| Đại Lý Tấn Phát - Bình Dương | 221.601.364 | - |
| Công ty Cổ phần Sáng tạo Bình Dương | | 201.013.000 |
| Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh | 228.375.000 | - |
| OPC - Fao International Limited | 2.577.108.200 | - |
| Công Ty Cổ Phần Gỗ MDF VG Kiên Giang | 725.434.401 | - |
| Sintex Chemical, Crop | | 35.111.194 |
| Các Đối tượng khác | 900.783.554 | 2.528.480.276 |
| **Cộng** | **9.928.399.832** | **6.396.980.165** |

**22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | 2.876.219.250 | 8.442.909.119 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - |
| Thuế TNDN | 1.511.922.334 | 23.709.871.304 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 78.186.250 | 1.058.206.961 |
| Thuế tài nguyên | 5.179.988 | 6.033.751 |
| Tiền thuê đất, tiền nhà đất | 17.794.950.440 | 2.519.748.766 |
| Các loại thuế khác | 45.696.631 | 24.056.083 |
| **Cộng** | **22.312.154.893** | **35.760.825.984** |

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả khác | 4.819.864.161 | 1.664.110.405 |
| **Cộng** | **4.819.864.161** | **1.664.110.405** |

**24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Nhận ký cược, ký quỹ | 6.107.650.745 | 5.049.006.300 |
| Kinh phí công đoàn | 1.032.483.507 | 452.620.919 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley | 2.588.722.200 | 2.588.722.200 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cho công nhân | 689.058.225 | - |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp theo hợp đồng | 14.762.509.687 | 28.760.643.737 |
| Phải trả thuế GTGT nhà thầu | 766.580.831 | 766.580.831 |
| Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước | 16.447.927.120 | 16.447.927.120 |
| Phải trả chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 670.577.095 | 72.096.047.095 |
| Phải trả tiền mua mủ cao su tiểu điền tại các nông tr ường | 2.674.076.744 | 3.665.012.194 |
| CN Công Ty TNHH TM Nochy - CN Bình Phước | | 5.336.297.176 |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát | 452.847.226 | 941.210.348 |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 946.996.146 | 65.608.191 |
| Các khoản phải trả khác | 4.678.608.798 | 6.307.216.461 |
| **Cộng** | **59.335.720.963** | **149.994.575.211** |

**25. DOANH THU CHƯA THỰC HiỆN**
**25.1 Ngắn Hạn**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi | 28.754.909 | 28.754.909 |
| C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông | 63.857.394 | 63.857.394 |
| Công ty TNHH Song Phúc | 14.138.240 | 14.138.240 |
| Công ty TNHH FREEWELL (VỆT NAM) | 2.183.373.014 | 2.183.373.014 |
| Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM | 388.115.954 | 388.115.954 |
| Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn | 606.685.014 | 606.685.014 |
| Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VỆT NAM | 88.787.843 | 88.787.843 |
| Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước | 26.259.101 | 26.259.101 |
| Công Ty CP SX TM Việt Hàn | 190.435.754 | 190.435.754 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa | 154.557.023 | 154.557.023 |
| Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa | 8.810.617 | 8.810.617 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc | 19.789.314 | 19.789.314 |
| Công Ty TNHH MTV Quý Hà | 31.343.859 | 31.343.859 |
| Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods | 438.991.214 | 438.991.214 |
| Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo | 152.182.165 | 152.182.165 |
| Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn | 38.572.903 | 38.572.903 |

| | | |
|---|---|---|
| Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt | 30.262.574 | 30.262.574 |
| Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang | 46.861.718 | 46.861.718 |
| Công ty CPTM Thịnh Trí | 19.958.816 | 19.958.816 |
| Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam | 2.380.407.161 | 2.380.407.161 |
| Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh | 54.535.167 | 54.535.167 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu | 20.018.570 | 20.018.570 |
| Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho | 19.888.744 | 19.888.744 |
| Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu | 197.109.506 | 197.109.506 |
| Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú | 32.679.769 | 32.679.769 |
| Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước | 64.761.354 | 64.761.354 |
| Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi | 105.541.443 | 105.541.443 |
| Công ty TNHH MTV Twins | 20.103.906 | 20.103.906 |
| Công Ty TNHH Gobal Water International | 105.409.687 | 105.409.687 |
| Công ty TNHH TomTom W | - | 170.448.885 |
| Công ty CP FSC Việt Nam ( Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú ) | 1.977.799.670 | 1.977.799.670 |
| Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng | 18.314.032 | 18.314.032 |
| Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm | 18.360.197 | 18.360.197 |
| Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP | 11.160.105 | 11.160.105 |
| Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh | 30.620.363 | 30.620.363 |
| Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú | 30.430.674 | 30.430.674 |
| Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu | 24.901.066 | 24.901.066 |
| Công Ty CP ATPP | 48.751.558 | 48.751.558 |
| Công Ty TNHH MTV Hà Minh | 35.326.548 | 35.326.548 |
| Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP | 14.719.392 | 14.719.392 |
| Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát | 50.936.384 | 50.936.384 |
| Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng | 20.750.040 | 20.750.040 |
| Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S | 132.678.892 | 132.678.892 |
| Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan | 143.856.481 | 143.856.481 |
| Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn | 20.340.118 | 20.340.118 |
| Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan | 57.913.009 | 57.913.009 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực | 38.518.948 | 38.518.948 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP | 40.296.212 | 40.296.212 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu | 51.114.181 | 51.114.181 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng | 29.195.837 | 29.195.837 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa | 29.206.239 | 29.206.239 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên | 38.005.102 | 38.005.102 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn | 16.912.821 | 16.912.821 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP | 50.859.408 | 50.859.408 |
| Công ty TNHH hóa chất Mi Yang | 150.557.483 | 150.557.483 |
| Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đỉnh Nghiệp | - | 170.224.044 |
| Công ty TNHH Xuân Hưởng Bình Phước | 102.425.437 | 102.425.437 |
| Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường | 334.314.423 | 334.314.423 |
| Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam) | 483.535.866 | 483.535.866 |
| Công ty TNHH JIAN HE | 339.345.374 | 339.345.374 |
| Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM | 353.275.181 | 353.275.181 |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp | 2.015.793.236 | 2.015.793.236 |
| Công ty CP Kim Tín Bình Phước | 458.286.486 | 458.286.486 |
| Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam) | 254.194.850 | 254.194.850 |
| Cty TNHH MTV TONG CHANG | 265.173.376 | 265.173.376 |
| Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm | - | 472.649.162 |
| Công ty CP BĐS Phát Đạt | 82.411.897 | 82.411.897 |
| Công ty TNHH Bách Nghị | 69.777.038 | 69.777.038 |
| Công Ty TNHH SANLIAN | 278.966.482 | 278.966.482 |
| Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam | 533.406.990 | 533.406.990 |
| Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP | 332.591.098 | 332.591.098 |
| Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM) | 959.380.965 | 1.036.055.584 |
| Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM | 611.959.655 | 611.959.655 |
| Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM | 319.111.659 | 319.111.659 |
| Công Ty TNHH MTV Thủy Tin | 10.100.151 | 10.100.151 |

| | | |
|---|---|---|
| Công Ty TNHH Flicker Industrial | 41.973.665 | 41.973.665 |
| Công Ty TNHH Nội Thất FUQIANG | 256.424.032 | 317.592.409 |
| CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN | 261.083.780 | 245.799.467 |
| Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial) | 82.937.904 | 39.251.254 |
| Công Ty TNHH MTV Sâm Bác | 146.410.752 | 53.653.579 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 36.326.403.912 | 7.215.248.326 |
| **Cộng** | **55.533.001.702** | **27.221.283.067** |

| **25.2 Dài Hạn** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi | 1.029.248.733 | 1.051.313.279 |
| C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Đông (đã thay đổi tên) | 2.285.701.675 | 2.334.701.463 |
| Công ty TNHH Song Phúc | 506.062.019 | 516.910.737 |
| Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM) | 78.151.316.256 | 79.826.687.132 |
| Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM | 10.441.014.419 | 10.724.777.550 |
| Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn | 21.715.589.687 | 22.181.118.207 |
| Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM | 3.178.058.311 | 3.246.188.018 |
| Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước | 939.914.214 | 960.063.649 |
| Công Ty CP SX TM Việt Hàn | 6.816.427.933 | 6.962.555.285 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa | 5.748.853.671 | 5.863.247.729 |
| Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa | 315.365.887 | 322.126.552 |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc | 708.335.665 | 723.520.629 |
| Công Ty TNHH MTV Quý Hà | 1.121.917.271 | 1.145.968.402 |
| Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods | 15.713.183.710 | 16.050.035.494 |
| Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo | 5.447.184.898 | 5.563.959.066 |
| Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn | 1.380.672.515 | 1.410.270.718 |
| Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt | 1.083.213.877 | 1.106.435.302 |
| Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang | 1.677.361.083 | 1.713.319.556 |
| Công ty CPTM Thịnh Trí | 714.402.708 | 729.717.734 |
| Công Ty TNHH New Apparel Far Eastern Việt Nam | 85.203.926.015 | 87.030.487.397 |
| Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh | 1.952.023.332 | 1.993.869.884 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu | 716.541.561 | 731.902.437 |
| Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho | 711.894.623 | 727.155.882 |
| Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu | 7.055.307.211 | 7.206.555.542 |
| Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú | 1.373.619.043 | 1.398.605.285 |
| Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước | 2.317.727.846 | 2.367.751.272 |
| Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi | 3.777.734.130 | 3.858.719.403 |
| Công ty TNHH MTV Twins | 719.596.088 | 735.022.448 |
| Công Ty TNHH Gobal Water International | 3.773.018.100 | 3.853.902.274 |
| Công ty TNHH TomTom W | - | 7.294.749.060 |
| Công ty CP FSC Việt Nam ( Cty CP Kim Tín MĐP Đồng phú ) | 83.132.268.217 | 84.644.450.893 |
| Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng | 769.788.297 | 783.790.808 |
| Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm | 771.728.777 | 785.766.585 |
| Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP | 469.089.374 | 477.622.148 |
| Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh | 1.287.056.690 | 1.310.468.356 |
| Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú | 1.279.083.446 | 1.302.350.076 |
| Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu | 1.046.659.080 | 1.065.697.894 |
| Công Ty CP ATPP | 2.049.159.762 | 2.086.434.144 |
| Công Ty TNHH MTV Hà Minh | 355.234.195 | 379.603.899 |
| Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP | 348.972.417 | 359.506.964 |
| Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát | 625.608.814 | 661.203.391 |
| Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng | 872.180.278 | 888.045.307 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S | 4.749.087.736 | 4.850.896.428 |
| Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan | 5.149.176.637 | 5.259.562.244 |
| Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn | 854.950.137 | 870.501.748 |
| Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan | 2.072.929.329 | 2.117.367.806 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực | 1.619.055.525 | 1.648.506.276 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP | 1.693.758.820 | 1.724.568.429 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu | 2.148.467.304 | 2.187.548.099 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng | 1.227.179.953 | 1.249.502.456 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa | 1.227.617.238 | 1.249.947.694 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên | 1.597.457.153 | 1.626.515.026 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn | 710.891.607 | 723.822.783 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP | 2.137.758.447 | 2.176.644.445 |
| Công ty TNHH hóa chất Mi Yang | 6.328.338.128 | 6.443.451.110 |
| Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường | 14.052.139.205 | 7.285.126.417 |
| Công Ty TNHH HARMOOR Việt Nam (Công ty TNHH SANTANG Việt Nam) | 20.324.319.923 | 3.744.794.585 |
| Công ty TNHH JIAN HE | 12.146.475.901 | 14.307.748.754 |
| Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM | 12.645.077.245 | 20.694.020.945 |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp | 72.152.991.605 | 12.406.866.293 |
| Công ty CP Kim Tín Bình Phước | 19.263.020.242 | 12.916.156.418 |
| Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam) | 10.684.496.891 | 73.699.773.240 |
| Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh DANA | 212.716.696 | 19.613.416.137 |
| Cty TNHH MTV TONG CHANG | - | 10.878.848.754 |
| Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm | - | |
| Công ty TNHH Bách Nghị | 2.497.588.524 | 11.348.699.847 |
| Công Ty TNHH SANLIAN | 11.725.715.572 | 17.280.609.684 |
| Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam | 19.092.687.378 | 3.105.882.270 |
| Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP | 11.904.714.439 | 2.551.130.642 |
| Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM) | 37.084.413.467 | 11.939.007.285 |
| Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM | 21.904.389.286 | 19.501.987.361 |
| Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM | 11.422.233.428 | 12.159.922.064 |
| Công Ty TNHH MTV Thủy Tin | 361.523.229 | 37.879.411.546 |
| Công Ty TNHH Flicker Industrial | 3.034.555.635 | 22.373.965.200 |
| Công Ty TNHH Evertrust Group Industrial | 3.099.607.557 | 11.667.097.854 |
| Công Ty TNHH Ethan Design | 3.100.527.091 | 369.273.392 |
| Công ty TNHH Nhựa YNG SHINN (Việt Nam) | 10.698.930.029 | 3.097.870.852 |
| Công Ty TNHH Tam Hữu BP | 19.504.914.324 | - |
| CÔNG TY TNHH NỘI THẤT FUQIANG | 13.245.981.365 | - |
| CÔNG TY TNHH GỖ MERLIN | 10.495.963.538 | - |
| Công Ty TNHH Alight industrial (thay đổi từ Cty TNHH Yutong Industrial) | 2.996.313.807 | - |
| Công Ty TNHH MTV Sâm Bác | 23.785.493.597 | 9.202.230.952 |
| Công Ty TNHH Công Nghiệp Dệt May HANGLITAI | 22.867.397.996 | 9.524.582.883 |
| CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG QUANG HUỀ | 125.166.090 | 3.103.315.674 |
| CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ KAI RUI VIỆT NAM | 20.748.468.622 | 9.763.665.629 |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP AUREA | 15.383.456.024 | |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CASCOO | 3.393.235.637 | |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP DEMAX | 2.956.828.419 | |
| **Cộng** | **830.743.991.366** | **766.920.817.073** |

| **26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC** | **30/09/2022** | **01/01/2022** |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 183.714.854 | 183.714.854 |
| **Cộng** | **183.714.854** | **183.714.854** |

| **27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** | **30/09/2022** | **01/01/2022** |
|---|---|---|

| | VND | VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | **0** | **24.889.515.600** |
| - Vay ngân hàng (*) | 0 | 24.889.515.600 |
| **Cộng** | **0** | **24.889.515.600** |

**(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)**

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| **Chỉ tiêu** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Vốn góp của các cổ đông | 430.000.000.000 | 430.000.000.000 |
| + Tập đoàn Công nghiệp cao su VN | *240.000.000.000* | *240.000.000.000* |
| + Cổ phiếu quỹ | *0* | *0* |
| + Cổ đông khác | *190.000.000.000* | *190.000.000.000* |
| **Cộng** | **430.000.000.000** | **430.000.000.000** |

| **28.3. Cổ phiếu** | **30/09/2022** | **01/01/2022** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | 0 | 0 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước | 0 | 0 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 0 | 0 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay | | |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 43.000.000 | 43.000.000 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | 0 | 0 |

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | Số lượng | Chủng loại | **30/09/2022** VND Quy cách | **01/01/2022** VND Phẩm chất |
|---|---|---|---|---|
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | | | | |
| *Mủ cao su quy khô* | | | | |
| | *-* | *SVR 3L* | *Hàng rời* | *Hàng mới* |
| | *10,33* | *SVR 10* | *Hàng rời* | *Hàng mới* |
| | *-* | *RSS 3* | *Hàng rời* | *Hàng mới* |
| | *-* | *SVR CV60* | *Hàng rời* | *Hàng mới* |
| | *4,87* | *Ngoại hạng* | *Hàng rời* | |
| *Mủ cao su nước* | *2,71* | *Latex HA* | *Mủ kem* | *Hàng mới* |
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| - Đồng Dollar Mỹ (USD) | | | 604.610,07 | 2.730.306,74 |
| - Đồng Eure (EUR) | | | | |
| - Đồng KHR | | | 64.964.425 | 624.586.433 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 840.952.660.403 | 729.511.561.380 |
| **Cộng** | **840.952.660.403** | **729.511.561.380** |

### 31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 690.314.585 | 2.757.778.376 |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| **Cộng** | **690.314.585** | **2.757.778.376** |

### 32. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 840.262.345.818 | 726.753.783.004 |
| **Cộng** | **840.262.345.818** | **726.753.783.004** |

### 33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 569.275.317.178 | 502.244.648.111 |
| **Cộng** | **569.275.317.178** | **502.244.648.111** |

### 34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 42.739.130.695 | 31.572.963.400 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 13.341.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh | 1.984.693.171 | 1.022.971.815 |
| Lãi bán ngoại tệ | 135.016.000 | 53.260.000 |
| Doanh thu tài chính khác | | 8.075 |
| **Cộng** | **44.858.839.866** | **32.662.544.890** |

### 35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 849.166.023 | 4.192.491.205 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 96.342.994 | 1.007.189.776 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | 180.077.768 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 15.820.000 | 85.357.605 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 344.880.567 | 153.724.429 |
| Chi phí tài chính khác | | 257.547.540 |
| **Cộng** | **1.306.209.584** | **5.876.388.323** |

### 36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 15.858.450.591 | 21.597.690.637 |
| **Cộng** | **15.858.450.591** | **21.597.690.637** |

**37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 64.058.081.894 | 51.841.880.931 |
| **Cộng** | **64.058.081.894** | **51.841.880.931** |

**38. THU NHẬP KHÁC**

| | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập khác từ hoạt động khác | 34.017.724.600 | 32.022.495.327 |
| **Cộng** | **34.017.724.600** | **32.022.495.327** |

**39. CHI PHÍ KHÁC**

| | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 8.412.841.718 | 14.556.644.395 |
| **Cộng** | **8.412.841.718** | **14.556.644.395** |

**40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN hiện hành | 42.893.288.820 | 40.955.592.610 |
| **Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **42.893.288.820** | **40.955.592.610** |

**41. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 193.647.957.245 | 150.754.415.104 |
| Chi phí nhân công | 238.720.101.684 | 264.132.545.121 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 19.174.595.166 | 7.653.787.474 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 96.910.022.450 | 93.274.566.414 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.456.202.055 | 48.865.025.442 |
| Chi phí khác bằng tiền | 105.305.881.804 | 57.284.878.564 |
| Chí phí thuế phí và lệ phí | 3.819.734.819 | 2.327.479.048 |
| Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | | |
| **Cộng** | **701.034.495.223** | **624.292.697.167** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Đơn vị tính: VND*

| **01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | **Kỳ Này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 8.900.000.000 | 14.279.897.830 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 0 | 0 |
| **Cộng** | **8.900.000.000** | **14.279.897.830** |

| **02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | **Kỳ Này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 53.974.280.600 | 154.949.656.034 |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác | 0 | 0 |
| **Cộng** | **53.974.280.600** | **154.949.656.034** |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.
Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 02. Giao dịch với các bên liên quan

***a.Giao dịch với các thành viên chủ chốt***

| **Thù lao Hội đồng quản trị** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | 0 | 0 |
| Số phải trả trong kỳ | 111.600.000 | 111.600.000 |
| Số đã trả trong kỳ | (111.600.000) | (111.600.000) |
| **Số còn phải trả cuối kỳ** | **0** | **0** |

| **Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
|---|---|---|
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 1.629.230.894 | 1.303.350.000 |
| Tiền thưởng | 0 | 0 |
| **Cộng** | **1.629.230.894** | **1.303.350.000** |

**b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:**

| Tên gọi | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần | TP.Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Tỉnh Đắk Nông | Công ty con |
| Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | Công ty con |
| Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | Chi Nhánh |

***Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:***

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Số tiền |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Thanh toán tiền cổ tức | 36.000.000.000 |
| | Bán mủ cao su | 6.251.882.474 |
| | Thu tiền bán mủ cao su | 3.401.896.050 |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông | Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện | 11.558.133.958 |
| | Thu tiền bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện | 11.558.133.958 |
| | | |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Bán nước sinh hoạt | 1.397.705.000 |
| | Thu tiền bán nước sinh hoạt | 1.397.705.000 |
| | Nhận tiền cổ tức | 12.750.000.000 |
| | Tiền chi góp vốn | 102.000.0000.000 |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt | 17.039.957.760 |
| | Thu tiền bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt | 17.039.957.760 |
| | | |

**c. Vào ngày 30/09/2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Phải thu tiền bán mủ cao su | 2.849.986.424 |

## 03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

| | Kinh doanh mủ cao su | Kinh doanh bán cây cao su | Các hoạt động khác | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 545.542.231.584 | 113.146.923.600 | 181.573.190.634 | 840.262.345.818 |
| **Lợi nhuận gộp từ từ bán hàng và cung cấp DV** | **120.650.192.630** | **105.570.151.465** | **44.766.684.545** | **270.987.028.640** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | (49.160.765.502) | - | - | (49.160.765.502) |
| Tài sản bộ phận | 1.072.468.465.529 | 1.211.761.150.775 | 408.286.397.162 | 2.692.516.013.466 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 1.563.108.479.297 |
| **Tổng tài sản** | **1.072.468.465.529** | **1.211.761.150.775** | **408.286.397.162** | **4.255.624.492.763** |
| Nợ phải trả bộ phận | 790.496.251.287 | 16.447.927.120 | 300.940.192.445 | 1.107.884.370.852 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | | 75.318.734.977 |
| **Tổng nợ phải trả** | **790.496.251.287** | **16.447.927.120** | **300.940.192.445** | **1.183.203.105.829** |

**Theo khu vực địa lý:**

| | Nội địa | Xuất khẩu | **Tổng cộng toàn doanh nghiệp** |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | **VND** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 730.531.780.668 | 109.730.565.150 | 840.262.345.818 |
| Tổng Tài sản | | | 4.255.624.492.763 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | (49.160.765.502) |

## 04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | | | | **Giá trị sổ sách** |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **Đầu kỳ** | | **Cuối kỳ** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Tiền và tương đương tiền | 593.108.178.577 | | 370.636.135.639 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 96.210.397.483 | (9.740.825.763) | 82.474.199.937 | **(10.487.527.799)** |
| Các khoản cho vay | 3.127.391.838 | | 1.948.423.811 | |
| Đầu tư ngắn hạn | 697.840.070.015 | | 1.082.942.052.730 | |
| Đầu tư dài hạn | 160.033.870.000 | (18.895.705.084) | 219.033.870.000 | (18.895.705.084) |
| **Cộng** | **1.550.319.907.913** | **(28.636.530.847)** | **1.757.034.682.117** | **(29.383.232.883)** |

| | | **Giá trị sổ sách** |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **Đầu Kỳ** | **Cuối Kỳ** |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.797.208.479 | 66.459.404.711 |
| Chi phí phải trả | 28.369.928.862 | 39.053.368.962 |
| Vay và nợ | 53.874.037.800 | 8.900.000.000 |
| **Cộng** | **240.041.175.141** | **114.412.773.673** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### *05. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày đầu kỳ** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 593.108.178.577 | | | 593.108.178.577 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 54.731.614.061 | 41.478.783.422 | | 96.210.397.483 |
| Các khoản cho vay | | 3.127.391.838 | | 3.127.391.838 |
| Đầu tư ngắn hạn | 697.840.070.015 | | | 697.840.070.015 |
| Đầu tư dài hạn | | | 160.033.870.000 | 160.033.870.000 |
| **Cộng** | **1.345.679.862.653** | **44.606.175.260** | **160.033.870.000** | **1.550.319.907.913** |

| **Tại ngày cuối kỳ** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 370.636.135.639 | 0 | 0 | 370.636.135.639 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 78.870.494.169 | 3.603.705.768 | 0 | 82.474.199.937 |
| Các khoản cho vay | | 1.948.423.811 | 0 | 1.948.423.811 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.082.942.052.730 | 0 | 0 | 1.082.942.052.730 |
| Đầu tư dài hạn | 0 | 0 | 219.033.870.000 | 219.033.870.000 |
| **Cộng** | **1.532.448.682.538** | **5.552.129.579** | **219.033.870.000** | **1.757.034.682.117** |

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| **Tại ngày đầu kỳ** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.613.493.625 | 183.714.854 | 0 | 157.797.208.479 |
| Chi phí phải trả | 1.664.110.405 | 26.705.818.457 | 0 | 28.369.928.862 |
| Vay và nợ | 28.984.522.200 | 24.889.515.600 | 0 | 53.874.037.800 |
| **Cộng** | **188.262.126.230** | **51.779.048.911** | **0** | **240.041.175.141** |

| **Tại ngày cuối kỳ** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 66.275.689.857 | 183.714.854 | 0 | 66.459.404.711 |
| Chi phí phải trả | 4.819.864.161 | 34.233.504.801 | 0 | 39.053.368.962 |
| Vay và nợ | 8.900.000.000 | 0 | 0 | 8.900.000.000 |
| **Cộng** | **79.995.554.018** | **34.417.219.655** | **0** | **114.412.773.673** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

***07. Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

***08. Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

**Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022**

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
|---|---|---|
| **VÕ DUY HƯỚNG** | Phạm Ngọc Huy | Hồ Cường |

M.S.D.N: 3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
H. ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

**Phụ Lục : 01**

# TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

**Đơn vị tính : VND**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | Vườn cây cao su | Cộng TSCĐ hữu hình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **453.227.556.905** | **230.237.699.792** | **112.984.986.171** | **8.895.853.418** | **1.488.164.865.126** | **2.293.510.961.412** |
| **Tăng trong năm** | **12.796.794.619** | **4.922.738.561** | **1.481.086.051** | **130.255.794** | **93.538.634.566** | **112.869.509.591** |
| - Do mua sắm | | 2.596.541.720 | | 126.727.273 | | 2.723.268.993 |
| - Do XDCB | 4.425.977.174 | | | | 15.733.119.061 | 20.159.096.235 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Phân loại, trình bày lại | | | | | | - |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | 8.370.817.445 | 2.326.196.841 | 1.481.086.051 | 3.528.521 | 77.805.515.505 | 89.987.144.363 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **461.990.701** | **-** | **15.102.533.341** | **15.564.524.042** |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | 461.990.701 | | 15.102.533.341 | 15.564.524.042 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| - Phân loại, trình bày lại | | | | | | - |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Chuyển sang vườn cây | | | | | | - |
| **Số cuối năm** | **466.024.351.524** | **235.160.438.353** | **114.004.081.521** | **9.026.109.212** | **1.566.600.966.351** | **2.390.815.946.961** |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **268.713.976.845** | **160.766.485.940** | **87.679.293.552** | **6.871.172.942** | **296.128.402.305** | **820.159.331.584** |
| **Tăng trong năm** | **19.700.840.972** | **11.368.472.422** | **5.388.510.256** | **298.859.040** | **67.540.027.358** | **104.296.710.048** |
| - Do trích KH TSCĐ | 16.914.870.999 | 10.340.001.512 | 4.604.818.678 | 297.971.419 | 55.008.141.485 | 87.165.804.093 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Phân loại, trình bày lại | | | | | | - |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | 2.785.969.973 | 1.028.470.910 | 783.691.578 | 887.621 | 12.531.885.873 | 17.130.905.955 |
| **Giảm trong năm** | **-** | **-** | **461.990.701** | **-** | **8.828.614.087** | **9.290.604.788** |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | 461.990.701 | | 8.828.614.087 | 9.290.604.788 |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| - Phân loại, trình bày lại | | | | | | - |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Chuyển sang vườn cây | | | | | | - |
| **Số cuối năm** | **288.414.817.817** | **172.134.958.362** | **92.605.813.107** | **7.170.031.982** | **354.839.815.576** | **915.165.436.844** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | **184.513.580.060** | **69.471.213.852** | **25.305.692.619** | **2.024.680.476** | **1.192.036.462.821** | **1.473.351.629.828** |
| **Số cuối năm** | **177.609.533.707** | **63.025.479.991** | **21.398.268.414** | **1.856.077.230** | **1.211.761.150.775** | **1.475.650.510.117** |

**Phụ Lục : 02**

## TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**Đơn vị tính : VND**

| Khoản Mục | Số Đầu Kỳ | Tăng Trong Kỳ | Giảm Trong Kỳ | Số Cuối Kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên Giá** | **222.396.959.792** | **1.237.427.411** | **-** | **223.634.387.203** |
| Cơ sở hạ tầng | 222.396.959.792 | 1.237.427.411 | | 223.634.387.203 |
| **Giá trị hao mòn** | **(60.636.588.985)** | **(9.571.092.503)** | **-** | **(70.207.681.488)** |
| Cơ sở hạ tầng | (60.636.588.985) | (9.571.092.503) | | (70.207.681.488) |
| Giá trị còn lại | **161.760.370.807** | | | **153.426.705.715** |
| Cơ sở hạ tầng | 161.760.370.807 | | | 153.426.705.715 |

**Phụ Lục : 03**

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Đơn vị tính : VND**

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **430.000.000.000** | **147.271.822.000** | **(126.980.054.347)** | **75.940.874.142** | **1.119.613.273.204** | **149.621.616.254** | **531.735.151.169** | **2.327.202.682.422** |
| **Tăng trong năm trước** | **0** | **44.718.700.453** | **126.980.054.347** | **0** | **17.207.246.353** | **431.075.194.193** | **41.502.340.516** | **661.483.535.862** |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | |
| *Lãi trong năm trước* | | | | | | 431.075.194.193 | 41.502.340.516 | 472.577.534.709 |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | 17.207.246.353 | | | 17.207.246.353 |
| *Tăng do bán cổ phiếu quỹ* | | 44.718.700.453 | 126.980.054.347 | | | | | 171.698.754.800 |
| *Tăng do chuyển đổi báo cáo* | | | | | | | | 0 |
| **Giảm trong năm trước** | **-** | **-** | **-** | **(13.719.477.837)** | **-** | **(208.042.700.298)** | **(22.519.742.282)** | **(244.281.920.417)** |
| *Giảm do chuyển đổi báo cáo* | | | | (13.627.363.367) | | | (9.719.310.697) | (23.346.674.064) |
| *Giảm do hợp nhất* | | | | (92.114.470) | | | | (92.114.470) |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | | (17.207.246.353) | (2.446.936.553) | (19.654.182.906) |
| *Chia cổ tức* | | | | | | (64.500.000.000) | | (64.500.000.000) |
| *Tạm ứng cổ tức* | | | | | | (64.500.000.000) | | (64.500.000.000) |
| *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | | | | | | (282.000.000) | | (282.000.000) |
| *Trích quỹ KT, PL* | | | | | | (60.160.000.000) | | (60.160.000.000) |
| *Giảm khác* | | | | | | (1.393.453.945) | (10.353.495.032) | (11.746.948.977) |
| **Số dư cuối năm trước** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **62.221.396.305** | **1.136.820.519.557** | **372.654.110.149** | **550.717.749.403** | **2.744.404.297.867** |
| **Số dư đầu năm nay** | **430.000.000.000** | **191.990.522.453** | **-** | **62.221.396.305** | **1.136.820.519.557** | **372.654.110.149** | **550.717.749.403** | **2.744.404.297.867** |
| **Tăng trong năm nay** | 0 | 51.000.000.000 | 0 | **49.676.516.026** | **40.624.210.956** | **187.057.565.055** | **101.256.703.818** | **429.614.995.855** |
| *Lãi trong năm nay* | | | | | | 187.057.565.055 | 29.524.093.811 | 216.581.658.866 |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | **40.624.210.956** | | 1.859.571.543 | 42.483.782.499 |
| *Tăng do chuyển đổi báo cáo* | | | | | | | | 0 |
| *Tăng do hợp nhất* | | 51.000.000.000 | | 49.676.516.026 | | | 69.873.038.464 | 170.549.554.490 |
| *Tăng khác* | | | | | | | | 0 |
| **Giảm trong năm nay** | **-** | | | **-** | **-** | **(101.581.060.956)** | **-** | **(101.581.060.956)** |
| *Giảm do chuyển đổi báo cáo* | | | | | | | | - |
| *Giảm do hợp nhất* | | | | | | | | - |
| *Trích quỹ đầu tư PT* | | | | | | (40.624.210.956) | | (40.624.210.956) |
| *Chia cổ tức* | | | | | | | | - |
| *Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | | | | | | (580.850.000) | | (580.850.000) |
| *Trích quỹ KT, PL* | | | | | | (60.376.000.000) | | (60.376.000.000) |
| *Giảm khác* | | | | | | | | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **430.000.000.000** | **242.990.522.453** | **-** | **111.897.912.331** | **1.177.444.730.513** | **458.130.614.248** | **651.974.453.221** | **3.072.438.232.766** |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 2 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 3 - 4 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** | |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 9 - 34 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 08 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 11 năm 2017 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Trụ sở chính : Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Ngọc Huy | Ủy viên HĐQT |
| Ông Lê Minh Vũ | Ủy viên HĐQT |
| Ông Đặng Văn Lệ | Ủy viên HĐQT |
| Ông Lưu Minh Tuyền | Ủy viên HĐQT |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Hợi | Thành viên |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lê Minh Vũ | Tổng Giám đốc |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Trọng Thủy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 19/04/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285168658 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/07/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**8. Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Lê Minh Vũ**
**Tổng Giám đốc**
*Đắk Nông, Việt Nam*
*Ngày 18 tháng 02 năm 2021*

Số: 49/2021/BCKT-PB.00323

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về thông tin liên quan đến việc việc tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được trình bày tại mục 9.6 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

**LÊ VIẾT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**PHẠM TUẤN VŨ**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **19.130.131.950** | **13.028.672.811** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **7.851.267.686** | **6.492.932.400** |
| 1. Tiền | 111 | | 7.851.267.686 | 3.092.932.400 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 3.400.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **217.293.273** | **145.213.519** |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.2 | 30.000.000 | 50.000.000 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.3 | 187.293.273 | 95.213.519 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **6.661.570.991** | **1.990.526.891** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 6.661.570.991 | 1.990.526.891 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.400.000.000** | **4.400.000.000** |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.12 | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **143.155.061.604** | **149.617.891.779** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **139.659.271.504** | **135.787.052.212** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 138.844.896.025 | 134.944.185.457 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *167.226.471.042* | *157.101.553.006* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(28.381.575.017)* | *(22.157.367.549)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.6 | 814.375.479 | 842.866.755 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *997.194.500* | *997.194.500* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(182.819.021)* | *(154.327.745)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **3.153.326.170** | **13.063.699.691** |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | 5.7 | 2.407.140.916 | 2.247.967.230 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 746.185.254 | 10.815.732.461 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **342.463.930** | **767.139.876** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 342.463.930 | 767.139.876 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **162.285.193.554** | **162.646.564.589** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **43.469.916.382** | **46.644.855.830** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **27.569.916.382** | **23.744.855.830** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.10 | 15.228.460 | 10.915.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.11 | 1.977.915.856 | 365.278.560 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 609.902.926 | 636.986.023 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.825.332.426 | 2.081.366.322 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 102.758.862 | 116.247.717 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 2.945.342.384 | 3.086.453.072 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15.1 | 18.100.000.000 | 17.100.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 993.435.468 | 347.609.136 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **15.900.000.000** | **22.900.000.000** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15.2 | 15.900.000.000 | 22.900.000.000 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **118.815.277.172** | **116.001.708.759** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.16 | **118.652.525.969** | **117.076.957.556** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *120.000.000.000* | *120.000.000.000* |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.347.474.031) | (2.923.042.444) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(2.923.042.444)* | *(2.714.351.611)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *1.575.568.413* | *(208.690.833)* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **162.751.203** | **(1.075.248.797)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 5.17 | 162.751.203 | (1.075.248.797) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **162.285.193.554** | **162.646.564.589** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 18 tháng 02 năm 2021*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **41.708.462.400** | **45.752.819.310** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **41.708.462.400** | **45.752.819.310** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.2 | **34.753.830.177** | **40.632.273.912** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **6.954.632.223** | **5.120.545.398** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 124.199.337 | 82.310.974 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 2.325.939.122 | 2.373.551.398 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *2.325.939.122* | *2.373.551.398* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 16.920.000 | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 3.181.840.511 | 3.432.162.993 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **1.554.131.927** | **(602.858.019)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 285.329.930 | 851.944.900 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 263.893.444 | 457.777.714 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **21.436.486** | **394.167.186** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **1.575.568.413** | **(208.690.833)** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **1.575.568.413** | **(208.690.833)** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 6.10 | **131** | **(17)** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | 6.11 | **131** | **(17)** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 18 tháng 02 năm 2021*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 45.701.182.986 | 53.795.329.456 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (16.149.350.517) | (26.844.684.372) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (17.286.498.263) | (16.064.498.362) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (2.339.427.977) | (2.265.112.459) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6.565.589.588 | 11.362.584.935 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (9.184.397.258) | (9.624.980.239) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***7.307.098.559*** | ***10.358.638.959*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (78.770.829) | (280.526.773) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (18.000.000.000) |
| 3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 14.600.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 130.007.556 | 153.511.764 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***51.236.727*** | ***(3.527.015.009)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 11.100.000.000 | 14.600.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (17.100.000.000) | (15.800.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(6.000.000.000)*** | ***(1.200.000.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **1.358.335.286** | **5.631.623.950** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **6.492.932.400** | **861.308.450** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **7.851.267.686** | **6.492.932.400** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 18 tháng 02 năm 2021*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020 là 120.000.000.000 VND.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn mủ cao su;
- Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến;
- Chế biến mủ cao su;
- Mua bán gỗ từ cây cao su;
- Chăn nuôi dê, cừu.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 220 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 |
| Máy móc và thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm).

### 4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm Báo cáo

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán

và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.19 Công cụ tài chính

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền mặt | 22.922.557 | 14.745.314 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.828.345.129 | 3.078.187.086 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 3.400.000.000 |
| **Cộng** | **7.851.267.686** | **6.492.932.400** |

### 5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***30.000.000*** | ***50.000.000*** |
| Công ty TNHH A.T.D.C | - | 20.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phú An Viên | 30.000.000 | 30.000.000 |
| **Cộng** | **30.000.000** | **50.000.000** |

### 5.3 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu tổ chức và cá nhân khác*** | ***187.293.273*** | - | ***95.213.519*** | - |
| Tạm ứng | 182.413.273 | - | 82.935.300 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi NH | - | - | 5.808.219 | - |
| Phải thu khác | 4.880.000 | - | 6.470.000 | - |
| **Cộng** | **187.293.273** | - | **95.213.519** | - |

### 5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 41.860.026 | - | 50.270.110 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 157.656.412 | - | 211.448.118 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 4.875.661.123 | - | 172.610.782 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 1.586.393.430 | - | 1.556.197.881 | - |
| **Cộng** | **6.661.570.991** | - | **1.990.526.891** | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

### 5.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Vườn cây kinh doanh* | *Cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 12.018.736.559 | 717.353.650 | 31.545.455 | 144.333.917.342 | 157.101.553.006 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | 10.124.918.036 | 10.124.918.036 |
| - Mua trong năm | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 12.018.736.559 | 717.353.650 | 31.545.455 | 154.458.835.378 | 167.226.471.042 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 9.370.466.227 | 451.780.998 | 4.206.064 | 12.330.914.260 | 22.157.367.549 |
| - Khấu hao trong năm | 527.223.664 | 57.602.688 | 6.309.096 | 6.348.713.020 | 6.939.848.468 |
| - Giảm khác | (715.641.000) | | | | (715.641.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 9.182.048.891 | 509.383.686 | 10.515.160 | 18.679.627.280 | 28.381.575.017 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 2.648.270.332 | 265.572.652 | 27.339.391 | 132.003.003.082 | 134.944.185.457 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 2.836.687.668 | 207.969.964 | 21.030.295 | 135.779.208.098 | 138.844.896.025 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - Tại ngày 01/01/2020 | 7.157.752.580 | 270.660.000 | - | - | 7.428.412.580 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 7.198.479.852 | 270.660.000 | | | 7.469.139.852 |

## 5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | *Quyền sử dụng đất* | *Cộng* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 997.194.500 | 997.194.500 |
| - Mua trong năm | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 997.194.500 | 997.194.500 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 154.327.745 | 154.327.745 |
| - Khấu hao trong năm | 28.491.276 | 28.491.276 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 182.819.021 | 182.819.021 |
| ***Giá trị còn lại*** | | |
| - Tại ngày 01/01/2020 | 842.866.755 | 842.866.755 |
| - Tại ngày 31/12/2020 | 814.375.479 | 814.375.479 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | |
|---|---|---|
| - Tại ngày 01/01/2020 | - | - |
| - Tại ngày 31/12/2020 | - | - |

## 5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí trồng rừng | 2.407.140.916 | 2.247.967.230 |
| **Cộng** | **2.407.140.916** | **2.247.967.230** |

## 5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Vườn cây kiến thiết cơ bản*** | ***746.185.254*** | ***10.815.732.461*** |
| Vườn cây trồng năm 2009 | - | 3.122.483.743 |
| Vườn cây trồng năm 2010 | - | 763.783.765 |
| Vườn cây trồng năm 2011 | - | 3.814.916.464 |
| Vườn cây trồng năm 2012 | 376.156.361 | 375.063.861 |
| Chi phí khảo sát nhà máy chế biến | 115.970.001 | 115.970.001 |
| Chi phí đền bù giải tỏa | 89.619.424 | 1.682.764.719 |
| Chi phí trồng tầm vông | 88.773.510 | 88.773.510 |
| Lãi Vay đầu tư dự án Cao su | 75.665.958 | 851.976.398 |
| **Cộng** | **746.185.254** | **10.815.732.461** |

## 5.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí sửa chữa | 342.463.930 | 767.139.876 |
| **Cộng** | **342.463.930** | **767.139.876** |

## 5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***15.228.460*** | ***15.228.460*** | ***10.915.000*** | ***10.915.000*** |
| Công ty TNHH Phú Sơn | - | - | 10.915.000 | 10.915.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Thanh Sơn 68 | 15.228.460 | 15.228.460 | - | - |
| **Cộng** | **15.228.460** | **15.228.460** | **10.915.000** | **10.915.000** |

## 5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***1.977.915.856*** | ***365.278.560*** |
| Công ty TNHH Ngô Vương | 227.915.856 | 215.278.560 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 1.750.000.000 | 150.000.000 |
| Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác | - | - |
| **Cộng** | **1.977.915.856** | **365.278.560** |

## 5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2020 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Thuế giá trị gia tăng | 598.515.330 | - | 1.264.423.825 | 1.288.393.074 | 622.484.579 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.387.596 | - | 13.009.493 | 16.123.341 | 14.501.444 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.400.000.000 | - | - | - | 4.400.000.000 |
| **Cộng** | **609.902.926** | **4.400.000.000** | **1.277.433.318** | **1.304.516.415** | **636.986.023** | **4.400.000.000** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí lãi vay phải trả | 72.758.862 | 86.247.717 |
| Chi phí khác | 30.000.000 | 30.000.000 |
| **Cộng** | **102.758.862** | **116.247.717** |

## 5.14 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***2.945.342.384*** | ***3.086.453.072*** |
| Nhận ký quỹ, ký cược | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 202.891.708 | 403.076.396 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả khác | 224.768.037 | 165.694.037 |
| **Cộng** | **2.945.342.384** | **3.086.453.072** |

## 5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

### 5.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***11.100.000.000*** | ***11.100.000.000*** | ***11.100.000.000*** | ***14.600.000.000*** | ***14.600.000.000*** | ***14.600.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước (i) | 11.100.000.000 | 11.100.000.000 | 11.100.000.000 | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | ***7.000.000.000*** | ***7.000.000.000*** | ***7.000.000.000*** | ***2.500.000.000*** | ***2.500.000.000*** | ***2.500.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| **Cộng** | **18.100.000.000** | **18.100.000.000** | **18.100.000.000** | **17.100.000.000** | **17.100.000.000** | **17.100.000.000** |

### 5.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2020 | | Trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay dài hạn*** | ***15.900.000.000*** | ***15.900.000.000*** | ***-*** | ***7.000.000.000*** | ***22.900.000.000*** | ***22.900.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii) | 15.900.000.000 | 15.900.000.000 | - | 7.000.000.000 | 22.900.000.000 | 22.900.000.000 |
| **Cộng** | **15.900.000.000** | **15.900.000.000** | **-** | **7.000.000.000** | **22.900.000.000** | **22.900.000.000** |

(i) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 016A19/KHBB:

- Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND ( Bốn mươi lăm tỉ đồng);
- Thời hạn cho vay là 12 tháng;

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản /dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 886.397.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kì tới là 886.397.000 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 28A20 /KHBB ngày 12/08/2020:

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (hai mươi tỉ đồng) bao gồm cả dư nợ vay của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông tại Ngân hàng theo hợp đồng số 016A19/KHBB;
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay : tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản /dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 10.213.603.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kì tới là 10.213.603.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 031.HDTD.410.16 ngày 12/09/2016:

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 VND (Hai mươi tám tỉ đồng);
- Thời hạn cho vay là 84 tháng;
- Mục đích vay: Tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu;
- Lãi suất vay: 7%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 22.900.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 7.000.000.000 VND.

### 5.15.3. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 5.16 Vốn chủ sở hữu

### 5.16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Cộng* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Năm trước*** | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2019** | **120.000.000.000** | **(2.714.351.611)** | **117.285.648.389** |
| *Giảm trong năm trước* | - | *(208.690.833)* | *(208.690.833)* |
| Lỗ trong năm trước | | *(208.690.833)* | *(208.690.833)* |
| **Số dư tại ngày 31/12/2019** | **120.000.000.000** | **(2.923.042.444)** | **117.076.957.556** |
| ***Năm nay*** | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **120.000.000.000** | **(2.923.042.444)** | **117.076.957.556** |
| *Tăng trong năm nay* | - | *1.575.568.413* | *1.575.568.413* |
| Lãi trong năm | | 1.575.568.413 | 1.575.568.413 |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **120.000.000.000** | **(1.347.474.031)** | **118.652.525.969** |

### 5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 106.089.000.000 | 106.089.000.000 |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 3.911.000.000 | 3.911.000.000 |
| **Cộng** | **120.000.000.000** | **120.000.000.000** |

### 5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | **Năm 2020** | **Năm 2019** |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

### 5.16.4. Cổ phiếu

| | **31/12/2020** | **01/01/2020** |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

### 5.17 Nguồn kinh phí

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí đầu năm | (1.075.248.797) | (1.061.926.881) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 1.238.000.000 | (13.321.916) |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | **162.751.203** | **(1.075.248.797)** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán mủ cao su khai thác | 31.550.198.400 | 33.665.683.310 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 10.158.264.000 | 12.087.136.000 |
| **Cộng** | **41.708.462.400** | **45.752.819.310** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn mủ cao su khai thác | 24.595.566.177 | 28.545.137.912 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 10.158.264.000 | 12.087.136.000 |
| **Cộng** | **34.753.830.177** | **40.632.273.912** |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 124.199.337 | 82.310.974 |
| **Cộng** | **124.199.337** | **82.310.974** |

### 6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.325.939.122 | 2.373.551.398 |
| **Cộng** | **2.325.939.122** | **2.373.551.398** |

### 6.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.920.000 | |
| **Cộng** | **16.920.000** | - |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân công, các khoản theo lương | 2.100.010.787 | 2.297.712.162 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 152.599.007 | 143.365.181 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 16.850.273 | 46.304.009 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 109.132.776 | 109.132.776 |
| Thuế, phí và lệ phí | 39.228.067 | 36.581.340 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 354.884.423 | 125.249.937 |
| Chi phí khác bằng tiền | 409.135.178 | 673.817.588 |
| **Cộng** | **3.181.840.511** | **3.432.162.993** |

## 6.7 Thu nhập khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Đóng kiện Pallet | 93.302.400 | 83.434.800 |
| Thu nhập bán trâm | 182.706.100 | 434.180.100 |
| Thu nhập cây cao su gãy đổ | - | 327.030.000 |
| Thu nhập khác | 9.321.430 | 7.300.000 |
| **Cộng** | **285.329.930** | **851.944.900** |

## 6.8 Chi phí khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Đóng kiện Pallet | 93.302.400 | 83.434.800 |
| Chi phí bán trâm | 161.269.614 | 367.836.170 |
| Chi phí khác | 9.321.430 | 6.506.744 |
| **Cộng** | **263.893.444** | **457.777.714** |

## 6.9 Chi phí thế TNDN hiện hành

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.575.568.413 | (208.690.833) |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế* | - | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế* | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.575.568.413 | (208.690.833) |
| *Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ* | *(1.575.568.413)* | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | - | - |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp** | - | - |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm* | - | - |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ* | - | - |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối năm** | - | - |

## 6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.575.568.413 | (208.690.833) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| **Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **1.575.568.413** | **(208.690.833)** |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*) | 12.000.000 | 12.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **131** | **(17)** |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *Cổ phiếu* | *Cổ phiếu* |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm** | **12.000.000** | **12.000.000** |

## 6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.575.568.413 | (208.690.833) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| **Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **1.575.568.413** | **(208.690.833)** |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 12.000.000 | 12.000.000 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **131** | **(17)** |

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *Cổ phiếu* | *Cổ phiếu* |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **12.000.000** | **12.000.000** |

### 6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.332.590.553 | 1.445.908.446 |
| Chi phí nhân công | 19.336.212.840 | 16.800.358.849 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.960.486.576 | 6.161.384.992 |
| Thuế, phí và lệ phí | 39.228.067 | 36.581.340 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.315.876.289 | 1.073.961.106 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.160.135.968 | 703.931.588 |
| **Cộng** | **30.144.530.293** | **26.222.126.321** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 11.100.000.000 | 14.600.000.000 |
| **Cộng** | **11.100.000.000** | **14.600.000.000** |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 17.100.000.000 | 15.800.000.000 |
| **Cộng** | **17.100.000.000** | **15.800.000.000** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| A. Tài sản tài chính | 01/01/2020 | | 31/12/2020 | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và tương đương tiền | 6.492.932.400 | - | 7.851.267.686 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 95.213.519 | - | 187.293.273 | - |
| **Cộng** | **6.588.145.919** | **-** | **8.038.560.959** | **-** |

| B. Nợ phải trả tài chính | 01/01/2020 | Giá trị sổ sách 31/12/2020 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.097.368.072 | 2.960.570.844 |
| Chi phí phải trả | 116.247.717 | 102.758.862 |
| Vay và nợ | 40.000.000.000 | 34.000.000.000 |
| **Cộng** | **43.213.615.789** | **37.063.329.706** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *I. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *II. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2020** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 6.492.932.400 | - | - | 6.492.932.400 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 95.213.519 | - | - | 95.213.519 |
| **Cộng** | **6.588.145.919** | **-** | **-** | **6.588.145.919** |

| **Tại ngày 31/12/2020** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 7.851.267.686 | - | - | 7.851.267.686 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 187.293.273 | - | - | 187.293.273 |
| **Cộng** | **8.038.560.959** | **-** | **-** | **8.038.560.959** |

### *III. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.097.368.072 | - | - | 3.097.368.072 |
| Chi phí phải trả | 116.247.717 | - | - | 116.247.717 |
| Vay và nợ | 17.100.000.000 | 22.900.000.000 | - | 40.000.000.000 |
| **Cộng** | **20.313.615.789** | **22.900.000.000** | **-** | **43.213.615.789** |

| Tại ngày 31/12/2020 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.960.570.844 | - | - | 2.960.570.844 |
| Chi phí phải trả | 102.758.862 | - | - | 102.758.862 |
| Vay và nợ | 18.100.000.000 | 15.900.000.000 | - | 34.000.000.000 |
| **Cộng** | **21.163.329.706** | **15.900.000.000** | **-** | **37.063.329.706** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### 9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

| Công ty | Quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú | Công ty mẹ |

#### 9.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| Thù lao Hội đồng Quản trị | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số đầu năm | - | - |
| Số phát sinh trong năm | 126.000.000 | 126.000.000 |
| Số đã trả trong năm | 126.000.000 | 126.000.000 |
| **Số còn phải trả cuối năm** | **-** | **-** |

| Thu nhập Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN | 456.000.000 | 468.000.000 |
| Tiền thưởng | - | - |
| **Cộng** | **456.000.000** | **468.000.000** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| Các giao dịch khác | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Mua nguyên vật liệu nhập kho | 2.160.810 | - |
| Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Thuê gia công mủ cao su | 2.377.953.900 | 2.812.570.050 |
| Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Gia công đóng kiện Pallet | 93.302.400 | 83.434.800 |
| Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Mua mủ thành phẩm trong kỳ | 10.158.264.000 | 12.087.136.000 |
| Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Nhận tiền khen thưởng ABC | 2.183.408.000 | 2.049.422.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Nhận tiền khen thưởng | 10.000.000 | - |
| **Cộng** | **14.825.089.110** | **17.032.562.850** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

### 9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 9.6 Thông tin khác

Căn cứ theo tờ trình số 163/TTr-HĐQTCSĐP ngày 16/10/2018 của Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú về việc xin chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông; Tờ trình số 2165/TTr-CSVN ngày 24/12/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông; Nghị quyết số 01/NQ-HDDQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Công văn số 344/HĐQTCSVN-TCKT về việc thỏa thuận xin chủ trương thông qua tại đại hội đồng Cổ đông năm 2020, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thống nhất chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và lập phương án sáp nhập.

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang làm các thủ tục cần thiết để thực hiện phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo đúng quy định của pháp luật.

### 9.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 9.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 18 tháng 02 năm 2021*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| Bảng cân đối kế toán | 4 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 - 35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400052980, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Trụ sở chính : Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc Huy | Thành viên |
| Ông Lê Minh Vũ | Thành viên |
| Ông Đặng Văn Lệ | Thành viên |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Thành viên |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Hợi | Thành viên |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lê Minh Vũ | Tổng Giám đốc |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Trọng Thuỷ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 19/04/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285168658 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/07/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm theo.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

## 5. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

## 6. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**7. Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Lê Minh Vũ**
**Tổng Giám đốc**
*Đắk Nông, Việt Nam*
*Ngày 22 tháng 02 năm 2022*

Số: 057/2022/BCKT-PB.00323

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về thông tin liên quan đến việc việc tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được trình bày tại mục 10.4 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

**LÊ VIẾT CƯỜNG**
**Phó Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 22 tháng 02 năm 2022

**ĐẶNG NGỌC KHÁNH**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **18.082.860.186** | **19.130.131.950** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 6.1 | **9.422.827.504** | **7.851.267.686** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.422.827.504 | 7.851.267.686 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **86.976.368** | **217.293.273** |
| 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.2 | - | 30.000.000 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.3 | 86.976.368 | 187.293.273 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 6.4 | **4.173.056.314** | **6.661.570.991** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.173.056.314 | 6.661.570.991 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.400.000.000** | **4.400.000.000** |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 6.6 | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **134.703.844.050** | **143.155.061.604** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **132.092.165.055** | **139.659.271.504** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.6 | 131.306.280.852 | 138.844.896.025 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *167.767.912.785* | *167.226.471.042* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(36.461.631.933)* | *(28.381.575.017)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.7 | 785.884.203 | 814.375.479 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *997.194.500* | *997.194.500* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(211.310.297)* | *(182.819.021)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | 6.8 | **2.544.283.516** | **3.153.326.170** |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | 2.544.283.516 | 2.407.140.916 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 746.185.254 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **67.395.479** | **342.463.930** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.9 | 67.395.479 | 342.463.930 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **152.786.704.236** | **162.285.193.554** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **22.358.828.463** | **43.469.916.382** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **22.358.828.463** | **27.569.916.382** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 6.10 | - | 15.228.460 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 6.11 | 402.721.200 | 1.977.915.856 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.6 | 1.344.672.452 | 609.902.926 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.211.839.581 | 2.825.332.426 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 6.12 | 35.232.877 | 102.758.862 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 6.13 | 2.734.209.135 | 2.945.342.384 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 6.14 | 12.000.000.000 | 18.100.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 630.153.218 | 993.435.468 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **15.900.000.000** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 6.14 | - | 15.900.000.000 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **130.427.875.773** | **118.815.277.172** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 6.16 | **130.460.920.767** | **118.652.525.969** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *120.000.000.000* | *120.000.000.000* |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.460.920.767 | (1.347.474.031) |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *(1.347.474.031)* | *(2.923.042.444)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *11.808.394.798* | *1.575.568.413* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(33.044.994)** | **162.751.203** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 6.16 | (33.044.994) | 162.751.203 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **152.786.704.236** | **162.285.193.554** |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 22 tháng 02 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG**
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Mẫu số B 02 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 7.1 | **66.552.289.694** | **41.708.462.400** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **66.552.289.694** | **41.708.462.400** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 7.2 | **47.990.834.598** | **34.753.830.177** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **18.561.455.096** | **6.954.632.223** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 7.3 | 195.292.622 | 124.199.337 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 7.4 | 1.668.676.022 | 2.325.939.122 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *1.668.676.022* | *2.325.939.122* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 7.5 | 15.950.136 | 16.920.000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 7.7 | 3.877.811.043 | 3.181.840.511 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **13.194.310.517** | **1.554.131.927** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 7.7 | 102.898.623 | 285.329.930 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.8 | 296.918.311 | 263.893.444 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(194.019.688)** | **21.436.486** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **13.000.290.829** | **1.575.568.413** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 7.9 | 1.191.896.031 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **11.808.394.798** | **1.575.568.413** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 7.10 | **984** | **131** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | 7.10 | **984** | **131** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 22 tháng 02 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG**
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 — **Mẫu số B 03 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2021 *VND* | Năm 2020 *VND* |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 68.407.531.803 | 45.701.182.986 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (20.592.157.388) | (16.149.350.517) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (19.654.538.445) | (17.286.498.263) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (1.909.570.007) | (2.339.427.977) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (707.775.859) | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 5.509.434.184 | 6.565.589.588 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (7.676.657.092) | (9.184.397.258) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***23.376.267.196*** | ***7.307.098.559*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (78.770.829) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (56.700.000.000) | - |
| 3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 56.700.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 195.292.622 | 130.007.556 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***195.292.622*** | ***51.236.727*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 12.000.000.000 | 11.100.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (34.000.000.000) | (17.100.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(22.000.000.000)*** | ***(6.000.000.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **1.571.559.818** | **1.358.335.286** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **7.851.267.686** | **6.492.932.400** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **9.422.827.504** | **7.851.267.686** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 22 tháng 02 năm 2022*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400052980, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến mủ cao su; Bán buôn mủ cao su; Mua, bán: phân bón; Bán buôn phân bón);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua, bán: gỗ cây và gỗ chế biến; Mua, bán gỗ từ cây cao su; Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến);
- Chăn nuôi dê, cừu.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.6 Lao động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 250 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 192 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 35 |

### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

### 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

## 4.14 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 4.20 Công cụ tài chính

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 5. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và nghành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính này

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 6.237.438 | 22.922.557 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 9.416.590.066 | 7.828.345.129 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| **Cộng** | **9.422.827.504** | **7.851.267.686** |

### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | - | - |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | - | ***30.000.000*** |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phú An Viên | - | 30.000.000 |
| **Cộng** | - | **30.000.000** |

### 6.3 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***86.976.368*** | - | ***187.293.273*** | - |
| Các khoản tạm ứng | 86.976.368 | - | 182.413.273 | - |
| Phải thu khác | - | - | 4.880.000 | - |
| **Cộng** | **86.976.368** | - | **187.293.273** | - |

### 6.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 68.685.920 | - | 41.860.026 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 198.579.472 | - | 157.656.412 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 199.148.001 | - | 4.875.661.123 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 3.706.642.921 | - | 1.586.393.430 | - |
| **Cộng** | **4.173.056.314** | - | **6.661.570.991** | - |

## 6.5 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 | | Phát sinh trong kỳ | | 31/12/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp<br>*VND* | Phải thu<br>*VND* | Số phải nộp<br>*VND* | Số đã nộp<br>*VND* | Phải nộp<br>*VND* | Phải thu<br>*VND* |
| Thuế giá trị gia tăng | 598.515.330 | - | 2.325.144.603 | 2.068.357.653 | 855.302.280 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 1.191.896.031 | 707.775.859 | 484.120.172 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 11.387.596 | - | 12.600.000 | 18.737.596 | 5.250.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.400.000.000 | - | - | - | 4.400.000.000 |
| **Cộng** | **609.902.926** | **4.400.000.000** | **3.529.640.634** | **2.794.871.108** | **1.344.672.452** | **4.400.000.000** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 6.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 12.018.736.559 | 717.353.650 | 31.545.455 | 154.458.835.378 | 167.226.471.042 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | 541.441.743 | 541.441.743 |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 12.018.736.559 | 717.353.650 | 31.545.455 | 155.000.277.121 | 167.767.912.785 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 9.182.048.891 | 509.383.686 | 10.515.160 | 18.679.627.280 | 28.381.575.017 |
| - Khấu hao trong kỳ | 816.618.526 | 55.904.313 | 6.309.096 | 7.201.224.981 | 8.080.056.916 |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 9.998.667.417 | 565.287.999 | 16.824.256 | 25.880.852.261 | 36.461.631.933 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 2.836.687.668 | 207.969.964 | 21.030.295 | 135.779.208.098 | 138.844.896.025 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 2.020.069.142 | 152.065.651 | 14.721.199 | 129.119.424.860 | 131.306.280.852 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 6.005.744.852 | 270.660.000 | - | - | 6.276.404.852 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 6.039.744.833 | 338.595.000 | - | - | 6.378.339.833 |

## 6.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 997.194.500 | 997.194.500 |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 997.194.500 | 997.194.500 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 182.819.021 | 182.819.021 |
| - Khấu hao trong kỳ | 28.491.276 | 28.491.276 |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 211.310.297 | 211.310.297 |
| ***Giá trị còn lại*** | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 814.375.479 | 814.375.479 |
| - Tại ngày 31/12/2021 | 785.884.203 | 785.884.203 |

## 6.8 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*** | ***2.544.283.516*** | ***2.407.140.916*** |
| Chi phí trồng rừng | 2.544.283.516 | 2.407.140.916 |
| ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | - | ***746.185.254*** |
| Vườn cây cao su trồng năm 2012 | - | 376.156.361 |
| Chi phí khảo sát Nhà máy chế biến mủ cao su | - | 115.970.001 |
| Chi phí đền bù giải toả | - | 89.619.424 |
| Chi phí trồng tầm vông | - | 88.773.510 |
| Chi phí lãi vay dự án trồng cao su | - | 75.665.958 |
| **Cộng** | **2.544.283.516** | **3.153.326.170** |

## 6.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí sửa chữa | 67.395.479 | 342.463.930 |
| **Cộng** | **67.395.479** | **342.463.930** |

## 6.10 Phải người bán ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | - | - | ***15.228.460*** | ***15.228.460*** |
| Công ty TNHH TM-DV-VT Thanh Sơn 68 | - | - | 15.228.460 | 15.228.460 |
| **Cộng** | - | - | **15.228.460** | **15.228.460** |

## 6.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | | |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***402.721.200*** | ***1.977.915.856*** |
| Công ty TNHH Ngô Vương | 402.721.200 | 227.915.856 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | - | 1.750.000.000 |
| **Cộng** | **402.721.200** | **1.977.915.856** |

## 6.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 6.864.877 | 72.758.862 |
| Chi phí khác | 28.368.000 | 30.000.000 |
| **Cộng** | **35.232.877** | **102.758.862** |

## 6.13 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2021<br>*VND* | 01/01/2021<br>*VND* |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***2.734.209.135*** | ***2.945.342.384*** |
| Kinh phí công đoàn | 202.892.109 | 202.891.708 |
| Phải trả phải nộp trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Các khoản phải trả khác | 13.634.387 | 224.768.037 |
| **Cộng** | **2.734.209.135** | **2.945.342.384** |

### 6.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

### 6.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***12.000.000.000*** | ***12.000.000.000*** | ***12.000.000.000*** | ***11.100.000.000*** | ***11.100.000.000*** | ***11.100.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (i) | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 11.100.000.000 | 11.100.000.000 | 11.100.000.000 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | - | - | - | ***7.000.000.000*** | ***7.000.000.000*** | ***7.000.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | - | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| **Cộng** | **12.000.000.000** | **12.000.000.000** | **12.000.000.000** | **18.100.000.000** | **18.100.000.000** | **18.100.000.000** |

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước và Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú Đắk Nông:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND ( Hai mươi tỉ đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng khoản tiền gửi của công ty và/hoặc bên thứ 3 tại ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu bằng 100% khoản nợ tại mọi thời điểm;
- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021: 12.000.000.000 VND.

### 6.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2021 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2021 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay dài hạn*** | - | - | - | ***15.900.000.000*** | ***15.900.000.000*** | ***15.900.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk | - | - | - | 15.900.000.000 | 15.900.000.000 | 15.900.000.000 |
| ***Nợ dài hạn*** | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | - | - | - | **15.900.000.000** | **15.900.000.000** | **15.900.000.000** |

**Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 6.15 Vốn chủ sở hữu

### 6.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế | Cộng |
|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Năm trước*** | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2020** | **120.000.000.000** | **(2.923.042.444)** | **117.076.957.556** |
| *Tăng trong năm trước* | - | *1.575.568.413* | *1.575.568.413* |
| Lãi trong năm trước | | 1.575.568.413 | 1.575.568.413 |
| *Giảm trong năm trước* | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2020** | **120.000.000.000** | **(1.347.474.031)** | **118.652.525.969** |
| ***Năm nay*** | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **120.000.000.000** | **(1.347.474.031)** | **118.652.525.969** |
| *Tăng trong năm* | - | *11.808.394.798* | *11.808.394.798* |
| Lãi trong năm | | 11.808.394.798 | 11.808.394.798 |
| *Giảm trong năm* | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **120.000.000.000** | **10.460.920.767** | **130.460.920.767** |

### 6.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 106.089.000.000 | 106.089.000.000 |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 3.911.000.000 | 3.911.000.000 |
| **Cộng** | **120.000.000.000** | **120.000.000.000** |

### 6.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

### 6.15.4 Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

### 6.16 Nguồn kinh phí

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Nguồn kinh phí đầu năm | 162.751.203 | (1.075.248.797) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 2.162.160.330 | 1.238.000.000 |
| Chi sự nghiệp trong năm | (2.357.956.527) | - |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối năm** | **(33.044.994)** | **162.751.203** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 7.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán mủ cao su | 54.996.577.694 | 31.550.198.400 |
| Doanh thu bán hàng hoá | 11.555.712.000 | 10.158.264.000 |
| **Cộng** | **66.552.289.694** | **41.708.462.400** |

### 7.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn mủ cao su | 36.435.122.598 | 24.595.566.177 |
| Giá vốn hàng hoá | 11.555.712.000 | 10.158.264.000 |
| **Cộng** | **47.990.834.598** | **34.753.830.177** |

### 7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 195.292.622 | 124.199.337 |
| **Cộng** | **195.292.622** | **124.199.337** |

## 7.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền vay | 1.668.676.022 | 2.325.939.122 |
| **Cộng** | **1.668.676.022** | **2.325.939.122** |

## 7.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.950.136 | 16.920.000 |
| **Cộng** | **15.950.136** | **16.920.000** |

## 7.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.336.714.564 | 2.100.010.787 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 155.787.203 | 169.449.280 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 109.132.776 | 109.132.776 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 44.296.141 | 39.228.067 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 584.089.846 | 354.884.423 |
| Chi phí bằng tiền khác | 647.790.513 | 409.135.178 |
| **Cộng** | **3.877.811.043** | **3.181.840.511** |

## 7.7 Thu nhập khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ bán cây trám | - | 182.706.100 |
| Thu nhập từ bán cây tầm vông | 2.970.000 | - |
| Thu nhập từ gia công pallet | 90.774.800 | 93.302.400 |
| Thu nhập khác | 9.153.823 | 9.321.430 |
| **Cộng** | **102.898.623** | **285.329.930** |

## 7.8 Chi phí khác

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí bán cây trám | - | 161.269.614 |
| Chi phí bán cây tầm vông | 88.773.510 | - |
| Chi phí gia công pallet | 90.774.800 | 93.302.400 |
| Chi phí khác | 117.370.001 | 9.321.430 |
| **Cộng** | **296.918.311** | **263.893.444** |

## 7.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

### 6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 13.000.290.829 | 1.575.568.413 |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế* | *266.143.511* | - |
| *- Chuyển lỗ các năm trước* | *(1.347.474.031)* | *(2.923.042.444)* |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.918.960.309 | (1.347.474.031) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 10% | 10% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp** | **1.191.896.031** | **-** |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm* | - | |
| *- Truy thu thuế/điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước* | - | - |

## 7.10 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **11.808.394.798** | **1.575.568.413** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 11.808.394.798 | 1.575.568.413 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **984** | **131** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **984** | **131** |

## 7.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.273.185.726 | 1.332.590.553 |
| Chi phí nhân công | 21.852.669.219 | 19.336.212.840 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.023.555.782 | 6.960.486.576 |
| Thuế, phí và lệ phí | 44.296.141 | 39.228.067 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.535.032.573 | 1.315.876.289 |
| Chi phí khác bằng tiền | 956.153.758 | 1.160.135.968 |
| **Cộng** | **33.684.893.199** | **30.144.530.293** |

## 8. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 8.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 12.000.000.000 | 11.100.000.000 |
| **Cộng** | **12.000.000.000** | **11.100.000.000** |

### 8.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 34.000.000.000 | 17.100.000.000 |
| **Cộng** | **34.000.000.000** | **17.100.000.000** |

## 9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | 01/01/2021 | | 31/12/2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 7.851.267.686 | - | 9.422.827.504 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 187.293.273 | - | 86.976.368 | - |
| **Cộng** | **8.038.560.959** | **-** | **9.509.803.872** | **-** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | 01/01/2021 | 31/12/2021 |
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.960.570.844 | 2.734.209.135 |
| Chi phí phải trả | 102.758.862 | 35.232.877 |
| Vay và nợ | 34.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| **Cộng** | **37.063.329.706** | **14.769.442.012** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *I. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *II. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2021** | **Từ 01 năm trở xuống** *VND* | **Trên 01 năm đến 05 năm** *VND* | **Trên 05 năm** *VND* | **Tổng cộng** *VND* |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 7.851.267.686 | - | - | 7.851.267.686 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 187.293.273 | - | - | 187.293.273 |
| **Cộng** | **8.038.560.959** | **-** | **-** | **8.038.560.959** |

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Tiền và tương đương tiền | 9.422.827.504 | - | - | 9.422.827.504 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 86.976.368 | - | - | 86.976.368 |
| **Cộng** | **9.509.803.872** | **-** | **-** | **9.509.803.872** |

*III. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.960.570.844 | - | - | 2.960.570.844 |
| Chi phí phải trả | 102.758.862 | - | - | 102.758.862 |
| Vay và nợ | 18.100.000.000 | 15.900.000.000 | - | 34.000.000.000 |
| **Cộng** | **21.163.329.706** | **15.900.000.000** | **-** | **37.063.329.706** |

| Tại ngày 31/12/2021 | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.734.209.135 | - | - | 2.734.209.135 |
| Chi phí phải trả | 35.232.877 | - | - | 35.232.877 |
| Vay và nợ | 12.000.000.000 | - | - | 12.000.000.000 |
| **Cộng** | **14.769.442.012** | **-** | **-** | **14.769.442.012** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

## 10. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 10.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 10.1.1. Danh sách các bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Bình Phước | Công ty mẹ |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |

**10.1.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Năm 2021 | | | Năm 2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền thù lao<br>*VND* | Tiền thưởng<br>*VND* | Cộng<br>*VND* | Tiền thù lao<br>*VND* | Tiền thưởng<br>*VND* | Cộng<br>*VND* |
| **Hội đồng Quản trị** | | | | | | | |
| Huỳnh Trọng Thuỷ | Chủ tịch HĐQT | 24.000.000 | - | 24.000.000 | 24.000.000 | - | 24.000.000 |
| Phạm Ngọc Huy | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Lê Minh Vũ | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Đặng Văn Lệ | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| Lưu Minh Tuyến | Thành viên HĐQT | 12.000.000 | - | 12.000.000 | 12.000.000 | - | 12.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **72.000.000** | **-** | **72.000.000** | **72.000.000** | **-** | **72.000.000** |

| | | Năm 2021 | | | Năm 2020 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền tương<br>*VND* | Tiền thưởng<br>*VND* | Cộng<br>*VND* | Tiền tương<br>*VND* | Tiền thưởng<br>*VND* | Cộng<br>*VND* |
| **Ban Tổng Giám đốc, Trưởng BKS và Kế toán trưởng** | | | | | | | |
| Lê Minh Vũ | Tổng Giám đốc | 331.200.000 | - | 331.200.000 | 252.000.000 | - | 252.000.000 |
| Nguyễn Hữu Việt | Kế toán trưởng | 273.600.000 | - | 273.600.000 | 204.000.000 | - | 204.000.000 |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng BKS | 18.000.000 | | 18.000.000 | 18.000.000 | | 18.000.000 |
| **Tổng cộng** | | **622.800.000** | **-** | **622.800.000** | **474.000.000** | **-** | **474.000.000** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 10.1.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú - Gia công mủ cao su | 14.141.772.680 | 452.022.795 |
| Viện nghiên cứu cao su Việt Nam - Mua thuốc kích thích | 61.765.200 | - |
| **Cộng** | **14.203.537.880** | **452.022.795** |

| Giao dịch khác | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Nhận tiền khen thưởng | 1.820.842.000 | 2.183.408.000 |
| **Cộng** | **1.820.842.000** | **2.183.408.000** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

### 10.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 10.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 10.4 Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông được chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM theo Quyết định số 774/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông với mã chứng khoán DPD. Theo Thông báo số 76/TB-SGDHN ngày 13/01/2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên của chứng khoán DPD là ngày 20/01/2021, số lượng đăng ký giao dịch là 12.000.000 cổ phiếu (Mười hai triệu cổ phiếu), mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã thông qua "Phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk

Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú", thông qua "Phương án hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú" và thông qua "Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh sau sáp nhập". Theo Nghị quyết nêu trên, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông sẽ tiến hành hoán đổi cổ phần để sáp nhập vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo lộ trình và quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

**10.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**10.6 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 22 tháng 02 năm 2022*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** | 1 - 3 |
| **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** | 4 - 5 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT** | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 35 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

## 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400052980, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Trụ sở chính : Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

## 2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

***Hội đồng Quản trị***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Trọng Thuỷ | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc Huy | Thành viên |
| Ông Lê Minh Vũ | Thành viên |
| Ông Đặng Văn Lệ | Thành viên |
| Ông Lưu Minh Tuyến | Thành viên |

***Ban Kiểm soát***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |
| Ông Nguyễn Khắc Hợi | Thành viên |

***Ban Tổng Giám đốc***

| Họ và tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Lê Minh Vũ | Tổng Giám đốc |

***Đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Trọng Thuỷ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 19/04/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285168658 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/07/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty.

**6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

**7. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 8. Cam kết về công bố thông tin

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

**Lê Minh Vũ**
**Tổng Giám đốc**
*Đắk Nông, Việt Nam*
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

Số: 057/2022/BCSX-PB.00323

# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 7 năm 2022 từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính này đến Thuyết minh số 9.4 – Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp. Ngày 20/06/2022 Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Phương án ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện tất cả các vấn đề liên quan đến phương án sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại kỳ họp năm 2021.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM CHI NHÁNH PHÍA BẮC

**Ong Thế Đức**
**Giám đốc**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855 - 2018 - 009 - 1

***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**
*Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **16.262.150.249** | **18.082.860.186** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **3.508.273.150** | **9.422.827.504** |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 3.508.273.150 | 9.422.827.504 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **165.419.902** | **86.976.368** |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.2 | 165.419.902 | 86.976.368 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.3 | **8.188.457.197** | **4.173.056.314** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.188.457.197 | 4.173.056.314 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.400.000.000** | **4.400.000.000** |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.5 | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **130.321.497.429** | **134.703.844.050** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **127.768.505.538** | **132.092.165.055** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 126.996.866.973 | 131.306.280.852 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *167.767.912.785* | *167.767.912.785* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(40.771.045.812)* | *(36.461.631.933)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 771.638.565 | 785.884.203 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *997.194.500* | *997.194.500* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(225.555.935)* | *(211.310.297)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | 5.8 | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **8.708.375** | **67.395.479** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 8.708.375 | 67.395.479 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **146.583.647.678** | **152.786.704.236** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**Mẫu số B 01 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | *VND* | *VND* |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **19.784.089.627** | **22.358.828.463** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **19.784.089.627** | **22.358.828.463** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.4 | 2.795.411.093 | - |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.10 | 260.000.000 | 402.721.200 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.5 | 259.949.406 | 1.344.672.452 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.535.519.079 | 5.211.839.581 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.11 | 56.176.978 | 35.232.877 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.12 | 2.791.526.061 | 2.734.209.135 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.13 | 8.113.603.000 | 12.000.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.971.904.010 | 630.153.218 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **-** |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **126.799.558.051** | **130.427.875.773** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.14 | **127.469.235.084** | **130.460.920.767** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *120.000.000.000* | *120.000.000.000* |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.046.092.077 | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.423.143.007 | 10.460.920.767 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *5.864.978.690* | *(1.347.474.031)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *558.164.317* | *11.808.394.798* |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(669.677.033)** | **(33.044.994)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 5.15 | (669.677.033) | (33.044.994) |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **146.583.647.678** | **152.786.704.236** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG**
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 — **Mẫu số B 02 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | 6.1 | **14.691.280.000** | **21.317.072.094** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **14.691.280.000** | **21.317.072.094** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | 6.2 | **12.023.877.389** | **17.813.573.720** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **2.667.402.611** | **3.503.498.374** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 34.631.125 | 117.543.854 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 257.485.032 | 1.016.228.851 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *257.485.032* | *1.016.228.851* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 11.600.611 | 10.511.818 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 1.812.765.519 | 1.813.723.402 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **620.182.574** | **780.578.157** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 6.350.400 | 61.992.800 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 6.350.400 | 265.166.311 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **-** | **(203.173.511)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **620.182.574** | **577.404.646** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.9 | 62.018.257 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)** | **60** | | **558.164.317** | **577.404.646** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 6.10 | **47** | **48** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | 6.10 | **47** | **48** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG**
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 **Mẫu số B 03 - DN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 15.289.981.232 | 20.707.806.219 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (2.947.174.965) | (7.706.957.653) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (10.795.225.186) | (7.817.987.534) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (260.348.681) | (1.039.018.618) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (514.075.196) | (150.275.639) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 143.279.039 | 4.251.512.050 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (2.979.224.722) | (5.461.245.605) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(2.062.788.479)*** | ***2.783.833.220*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 34.631.125 | 117.543.854 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***34.631.125*** | ***117.543.854*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 3.886.397.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.886.397.000) | (9.786.397.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(3.886.397.000)*** | ***(5.900.000.000)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(5.914.554.354)** | **(2.998.622.926)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **9.422.827.504** | **7.851.267.686** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **3.508.273.150** | **4.852.644.760** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6400052980, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn). Tổng số cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến mủ cao su; Bán buôn mủ cao su; Mua, bán: phân bón; Bán buôn phân bón);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua, bán: gỗ cây và gỗ chế biến; Mua, bán gỗ từ cây cao su; Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến);
- Chăn nuôi dê, cừu.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

### 1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

### 1.6 Lao động

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 228 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 250 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---|---|---|---|
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,50 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định vô hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Quyền sử dụng đất | 35 |

### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

## 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

## 4.11 Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

## 4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- Các khoản thu khác.

## 4.14 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 4.20 Công cụ tài chính

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 5.1 Tiền

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 110.897.653 | 6.237.438 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.397.375.497 | 9.416.590.066 |
| **Cộng** | **3.508.273.150** | **9.422.827.504** |

### 5.2 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | - | - | - | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***165.419.902*** | - | ***86.976.368*** | - |
| Các khoản tạm ứng | 165.419.902 | - | 86.976.368 | - |
| **Cộng** | **165.419.902** | - | **86.976.368** | - |

### 5.3 Hàng tồn kho

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 130.334.552 | - | 68.685.920 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 299.486.959 | - | 198.579.472 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 3.757.989.408 | - | 199.148.001 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 4.000.646.278 | - | 3.706.642.921 | - |
| **Cộng** | **8.188.457.197** | - | **4.173.056.314** | - |

### 5.4 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***2.758.276.800*** | ***2.758.276.800*** | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 2.758.276.800 | 2.758.276.800 | - | - |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***37.134.293*** | ***37.134.293*** | - | - |
| Công Ty TNHH XD TM Dịch Vụ Quỳnh Tấn Phát | 37.134.293 | 37.134.293 | - | - |
| **Cộng** | **2.795.411.093** | **2.795.411.093** | - | - |

## 5.5 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 | | Phát sinh trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* | Số phải nộp *VND* | Số đã nộp/khấu trừ *VND* | Phải nộp *VND* | Phải thu *VND* |
| Thuế giá trị gia tăng | 855.302.280 | - | 735.072.032 | 1.368.788.139 | 221.586.173 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 484.120.172 | - | 62.018.257 | 514.075.196 | 32.063.233 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.250.000 | - | 8.525.558 | 7.475.558 | 6.300.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.400.000.000 | - | - | - | 4.400.000.000 |
| **Cộng** | **1.344.672.452** | **4.400.000.000** | **805.615.847** | **1.890.338.893** | **259.949.406** | **4.400.000.000** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

## 5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 12.018.736.559 | 717.353.650 | 31.545.455 | 155.000.277.121 | 167.767.912.785 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 12.018.736.559 | 717.353.650 | 31.545.455 | 155.000.277.121 | 167.767.912.785 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 9.998.667.417 | 565.287.999 | 16.824.256 | 25.880.852.261 | 36.461.631.933 |
| - Khấu hao trong kỳ | 388.708.551 | 25.404.594 | 3.154.548 | 3.892.146.186 | 4.309.413.879 |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 10.387.375.968 | 590.692.593 | 19.978.804 | 29.772.998.447 | 40.771.045.812 |
| ***Giá trị còn lại*** | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 2.020.069.142 | 152.065.651 | 14.721.199 | 129.119.424.860 | 131.306.280.852 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 1.631.360.591 | 126.661.057 | 11.566.651 | 125.227.278.674 | 126.996.866.973 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 6.039.744.833 | 338.595.000 | - | - | 6.378.339.833 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 6.611.326.652 | 338.595.000 | - | - | 6.949.921.652 |

## 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Nguyên giá*** | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 997.194.500 | 997.194.500 |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 997.194.500 | 997.194.500 |
| ***Giá trị hao mòn lũy kế*** | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 211.310.297 | 211.310.297 |
| - Khấu hao trong kỳ | 14.245.638 | 14.245.638 |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 225.555.935 | 225.555.935 |
| ***Giá trị còn lại*** | | |
| - Tại ngày 01/01/2022 | 785.884.203 | 785.884.203 |
| - Tại ngày 30/06/2022 | 771.638.565 | 771.638.565 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | |
|---|---|---|
| - Tại ngày 01/01/2022 | - | - |
| - Tại ngày 30/06/2022 | - | - |

## 5.8 Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| ***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*** | ***2.544.283.516*** | ***2.544.283.516*** |
| Chi phí trồng rừng | 2.544.283.516 | 2.544.283.516 |
| ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | - | - |
| **Cộng** | **2.544.283.516** | **2.544.283.516** |

## 5.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí sửa chữa | 8.708.375 | 67.395.479 |
| **Cộng** | **8.708.375** | **67.395.479** |

## 5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | | |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***260.000.000*** | ***402.721.200*** |
| Công ty TNHH Ngô Vương | - | 402.721.200 |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 260.000.000 | - |
| **Cộng** | **260.000.000** | **402.721.200** |

## 5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả | 4.001.228 | 6.864.877 |
| Trích trước chi phí kiểm toán | 25.000.000 | 25.000.000 |
| Chi phí gia công mủ | 27.175.750 | 3.368.000 |
| **Cộng** | **56.176.978** | **35.232.877** |

## 5.12 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | - | - |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***2.791.526.061*** | ***2.734.209.135*** |
| Kinh phí công đoàn | 240.243.422 | 202.892.109 |
| Phải trả phải nộp trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Các khoản phải trả khác | 33.600.000 | 13.634.387 |
| **Cộng** | **2.791.526.061** | **2.734.209.135** |

## 5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2022 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***8.113.603.000*** | ***8.113.603.000*** | **-** | ***3.886.397.000*** | ***12.000.000.000*** | ***12.000.000.000*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước (i) | 8.113.603.000 | 8.113.603.000 | | 3.886.397.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| ***Nợ dài hạn đến hạn trả*** | - | - | - | - | - | - |
| **Cộng** | **8.113.603.000** | **8.113.603.000** | **-** | **3.886.397.000** | **12.000.000.000** | **12.000.000.000** |

**Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn**

(i) Hợp đồng tín dụng số 28A20/KHBB ngày 12/08/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với các điều khoản sau:

- Tổng hạn mức vay: 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: Được xác định theo từng thời điểm của từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng khoản tiền gửi của công ty và/hoặc bên thứ 3 tại ngân hàng với tỷ lệ tối thiểu bằng 100% khoản nợ tại mọi thời điểm;
- Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2022: 8.113.603.000 VND.

### 5.14 Vốn chủ sở hữu

#### 5.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Năm trước*** | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2021** | **120.000.000.000** | **-** | **(1.347.474.031)** | **118.652.525.969** |
| *Tăng trong năm trước* | - | - | *11.808.394.798* | *11.808.394.798* |
| Lãi trong năm trước | - | - | 11.808.394.798 | 11.808.394.798 |
| *Giảm trong năm trước* | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2021** | **120.000.000.000** | **-** | **10.460.920.767** | **130.460.920.767** |
| ***Kỳ này*** | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2022** | **120.000.000.000** | **-** | **10.460.920.767** | **130.460.920.767** |
| *Tăng trong kỳ* | - | *1.046.092.077* | *558.164.317* | ***1.604.256.394*** |
| *Phân phối lợi nhuận* | - | *1.046.092.077* | - | **1.046.092.077** |
| *Lãi trong kỳ* | - | - | 558.164.317 | **558.164.317** |
| Giảm trong kỳ | - | - | *(4.595.942.077)* | ***(4.595.942.077)*** |
| *Trích Quỹ khen thưởng Phúc lợi* | - | - | *(3.549.850.000)* | **(3.549.850.000)** |
| *Trích Quỹ đầu tư phát triển* | - | - | *(1.046.092.077)* | **(1.046.092.077)** |
| **Số dư tại ngày 30/06/2022** | **120.000.000.000** | **1.046.092.077** | **6.423.143.007** | **127.469.235.084** |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 15/NQ- ĐHĐCĐCSĐP.Đ ngày 20/06/2022, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| Nội dung | Số tiền |
|---|---|
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.549.850.000 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST) | 1.046.092.077 |
| **Cộng** | **4.595.942.077** |

#### 5.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 106.089.000.000 | 106.089.000.000 |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 3.911.000.000 | 3.911.000.000 |
| **Cộng** | **120.000.000.000** | **120.000.000.000** |

#### 5.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

### 5.14.4 Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại | - | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | - |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12.000.000* | *12.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

### 5.14.5 Phân phối lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Ghi chú |
|---|---|---|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 10.460.920.767 | (1) |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này | 558.164.317 | (2) |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | (3) |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | (4) |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 11.019.085.084 | (5) = (1) + ... + (4) |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức từ Lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 như sau: | (4.595.942.077) | (6) = (7) + ... + (10) |
| *- Chia cổ tức* | - | *(7)* |
| *- Trích quỹ đầu tư phát triển* | *(1.046.092.077)* | *(8)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi* | *(3.549.850.000)* | *(9)* |
| *- Trích quỹ khen thưởng người QLDN* | - | *(10)* |
| **Lợi nhuận còn lại chưa phân phối** | **6.423.143.007** | (11) = (5) + (6) |

### 5.15 Nguồn kinh phí

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Năm 2021 *VND* |
|---|---|---|
| Nguồn kinh phí đầu kỳ | (33.044.994) | 162.751.203 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 2.162.160.330 |
| Chi sự nghiệp trong kỳ | (636.632.039) | (2.357.956.527) |
| **Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ** | **(669.677.033)** | **(33.044.994)** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Doanh thu bán mủ cao su | 12.240.832.000 | 17.598.560.094 |
| Doanh thu bán hàng hoá | 2.450.448.000 | 3.718.512.000 |
| **Cộng** | **14.691.280.000** | **21.317.072.094** |

### 6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Giá vốn mủ cao su | 9.573.429.389 | 14.095.061.720 |
| Giá vốn hàng hoá | 2.450.448.000 | 3.718.512.000 |
| **Cộng** | **12.023.877.389** | **17.813.573.720** |

### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 34.631.125 | 117.543.854 |
| **Cộng** | **34.631.125** | **117.543.854** |

### 6.4 Chi phí tài chính

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lãi tiền vay | 257.485.032 | 1.016.228.851 |
| **Cộng** | **257.485.032** | **1.016.228.851** |

### 6.5 Chi phí bán hàng

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.600.611 | 10.511.818 |
| **Cộng** | **11.600.611** | **10.511.818** |

## 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.102.376.163 | 1.041.826.725 |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý | 107.059.490 | 72.734.099 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 42.468.202 | 54.566.388 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 15.975.877 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 167.390.003 | 343.230.909 |
| Chi phí bằng tiền khác | 390.471.661 | 285.389.404 |
| **Cộng** | **1.812.765.519** | **1.813.723.402** |

## 6.7 Thu nhập khác

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Thu nhập từ bán cây tầm vông | - | 2.970.000 |
| Thu nhập từ gia công pallet | 6.350.400 | 59.022.800 |
| **Cộng** | **6.350.400** | **61.992.800** |

## 6.8 Chi phí khác

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí bán cây tầm vông | - | 88.773.510 |
| Chi phí gia công pallet | 6.350.400 | 59.022.800 |
| Chi phí khác | - | 117.370.001 |
| **Cộng** | **6.350.400** | **265.166.311** |

## 6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 620.182.574 | 577.404.646 |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế* | - | *206.143.511* |
| *- Chuyển lỗ các năm trước* | - | *(1.347.474.031)* |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 620.182.574 | (563.925.874) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 10% | 10% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp** | **62.018.257** | **-** |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ* | *484.120.172* | - |
| *- Truy thu thuế/điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước* | - | - |
| *- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ* | *(514.075.196)* | *(150.275.639)* |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **32.063.233** | **(150.275.639)** |

### 6.10 Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **558.164.317** | **577.404.646** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 558.164.317 | 577.404.646 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **47** | **48** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **47** | **48** |

### 6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.229.002.055 | 754.812.722 |
| Chi phí nhân công | 8.234.518.828 | 7.352.724.195 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 165.746.594 | 396.379.615 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.143.060.309 | 3.870.662.151 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 15.975.877 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 689.585.800 | 634.595.542 |
| Chi phí khác bằng tiền | 556.240.272 | 306.151.222 |
| **Cộng** | **15.021.153.858** | **13.331.301.324** |

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | - | 3.886.397.000 |
| **Cộng** | **-** | **3.886.397.000** |

### 7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 3.886.397.000 | 9.786.397.000 |
| **Cộng** | **3.886.397.000** | **9.786.397.000** |

## 8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

| | | | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản tài chính** | **01/01/2022** | | **30/06/2022** | |
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 9.422.827.504 | - | 3.508.273.150 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 86.976.368 | - | 165.419.902 | - |
| **Cộng** | **9.509.803.872** | **-** | **3.673.693.052** | **-** |

| | | Giá trị sổ sách |
|---|---|---|
| **B. Nợ phải trả tài chính** | **01/01/2022** | **30/06/2022** |
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.734.209.135 | 5.586.937.154 |
| Chi phí phải trả | 35.232.877 | 56.176.978 |
| Vay và nợ | 12.000.000.000 | 8.113.603.000 |
| **Cộng** | **14.769.442.012** | **13.756.717.132** |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *i. Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

*Rủi ro về tỷ giá hối đoái*

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

*Rủi ro về lãi suất*

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| **Tại ngày 01/01/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 9.422.827.504 | - | - | 9.422.827.504 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 86.976.368 | - | - | 86.976.368 |
| **Cộng** | **9.509.803.872** | **-** | **-** | **9.509.803.872** |

| **Tại ngày 30/06/2022** | **Từ 01 năm trở xuống** | **Trên 01 năm đến 05 năm** | **Trên 05 năm** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Tiền và tương đương tiền | 3.508.273.150 | - | - | 3.508.273.150 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 165.419.902 | - | - | 165.419.902 |
| **Cộng** | **3.673.693.052** | **-** | **-** | **3.673.693.052** |

### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| Tại ngày 01/01/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.734.209.135 | - | - | 2.734.209.135 |
| Chi phí phải trả | 35.232.877 | - | - | 35.232.877 |
| Vay và nợ | 12.000.000.000 | - | - | 12.000.000.000 |
| **Cộng** | **14.769.442.012** | **-** | **-** | **14.769.442.012** |

| Tại ngày 30/06/2022 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.586.937.154 | - | - | 5.586.937.154 |
| Chi phí phải trả | 56.176.978 | - | - | 56.176.978 |
| Vay và nợ | 8.113.603.000 | - | - | 8.113.603.000 |
| **Cộng** | **13.756.717.132** | **-** | **-** | **13.756.717.132** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 9.1.1. Danh sách các bên liên quan của Công ty

| Bên liên quan | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Bình Phước | Công ty mẹ |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn |

### 9.1.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| | | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | | | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền thù lao *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* | Tiền thù lao *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* |
| **Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát** | | | | | | | |
| Huỳnh Trọng Thuỷ | Chủ tịch HĐQT | 12.000.000 | - | 12.000.000 | | - | - |
| Phạm Ngọc Huy | Thành viên HĐQT | 6.000.000 | - | 6.000.000 | | - | - |
| Lê Minh Vũ | Thành viên HĐQT | 6.000.000 | - | 6.000.000 | | - | - |
| Đặng Văn Lệ | Thành viên HĐQT | 6.000.000 | - | 6.000.000 | | - | - |
| Lưu Minh Tuyến | Thành viên HĐQT | 6.000.000 | - | 6.000.000 | | - | - |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng BKS | 9.000.000 | - | 9.000.000 | | | |
| Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên BKS | 6.000.000 | - | 6.000.000 | | | |
| Nguyễn Khắc Hợi | Thành viên BKS | 6.000.000 | - | 6.000.000 | | | |
| **Tổng cộng** | | **57.000.000** | **-** | **57.000.000** | **-** | **-** | **-** |

| | | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 | | | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tiền tương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* | Tiền tương *VND* | Tiền thưởng *VND* | Cộng *VND* |
| **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng** | | | | | | | |
| Lê Minh Vũ | Tổng Giám đốc | 144.000.000 | - | 144.000.000 | 150.856.723 | - | 150.856.723 |
| Nguyễn Hữu Việt | Kế toán trưởng | 114.000.000 | - | 114.000.000 | 120.544.185 | - | 120.544.185 |
| **Tổng cộng** | | **258.000.000** | **-** | **258.000.000** | **271.400.908** | **-** | **271.400.908** |

*Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

### 9.1.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan*

| Mua hàng hóa dịch vụ của các bên liên quan | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|
| Công ty CP Cao su Đồng Phú - Gia công mủ cao su | 2.947.883.112 | 5.000.471.080 |
| Viện nghiên cứu cao su Việt Nam - Mua thuốc kích thích | - | 61.765.200 |
| **Cộng** | **2.947.883.112** | **5.062.236.280** |

| Giao dịch khác | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 *VND* | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 *VND* |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Nhận tiền khen thưởng | - | 1.820.842.000 |
| **Cộng** | **-** | **1.820.842.000** |

*Công nợ với các bên liên quan*

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

## 9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 9.4. Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông được chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM theo Quyết định số 774/QĐ-SGDHN ngày 30/12/2020 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông với mã chứng khoán DPD. Theo Thông báo số 76/TB-SGDHN ngày 13/01/2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên của chứng khoán DPD là ngày 20/01/2021, số lượng đăng ký giao dịch là 12.000.000 cổ phiếu (Mười hai triệu cổ phiếu), mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐCSĐP.Đ ngày 20/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông – Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã thông qua "Phương án ủy quyền cho Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện tất cả các vấn đề liên quan đến phương án sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông và công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua tại kỳ họp năm 2021".

### 9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Số liệu trên Báo cáo kết của hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Hữu Việt** | **Lê Minh Vũ** |

Đắk Nông, Việt Nam
*Ngày 29 tháng 07 năm 2022*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG**

**MST : 6400052980**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2022

*Đắk Nông, tháng 10 năm 2022*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **A - Tài sản ngắn hạn** | **100** | | **21,219,335,615** | **18,082,860,186** |
| **I . Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 1 | **5,055,734,315** | **9,422,827,504** |
| 1. Tiền | 111 | | 3,055,734,315 | 9,422,827,504 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2,000,000,000 | |
| **III .Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **128,325,926** | **86,976,368** |
| 6 . Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 2 | 128,325,926 | 86,976,368 |
| **IV . Hàng tồn kho** | **140** | | **11,635,275,374** | **4,173,056,314** |
| 1 . Hàng tồn kho | 141 | 3 | 11,635,275,374 | 4,173,056,314 |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V . Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4,400,000,000** | **4,400,000,000** |
| 3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | 4 | 4,400,000,000 | 4,400,000,000 |
| **B - Tài sản dài hạn** | **200** | | **128,255,024,143** | **134,703,844,050** |
| **II . Tài sản cố định** | **220** | | **125,710,740,627** | **132,092,165,055** |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5 | 124,946,224,881 | 131,306,280,852 |
| - Nguyên giá | 222 | | *167,866,060,933* | *167,767,912,785* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | *(42,919,836,052)* | *(36,461,631,933)* |
| 3 . Tài sản cố định vô hình | 227 | 6 | 764,515,746 | 785,884,203 |
| - Nguyên giá | 228 | | *997,194,500* | *997,194,500* |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | *(232,678,754)* | *(211,310,297)* |
| **IV . Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | 7 | **2,544,283,516** | **2,544,283,516** |
| 1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 2,544,283,516 | 2,544,283,516 |
| 2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| **VI . Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **-** | **67,395,479** |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 8 | | 67,395,479 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **149,474,359,758** | **152,786,704,236** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022*

*( Tiếp theo )*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **C . Nợ phải trả** | **300** | | **19,944,123,188** | **22,358,828,463** |
| **I . Nợ ngắn hạn** | **310** | | **19,944,123,188** | **22,358,828,463** |
| 1 . Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 9 | 31,933,000 | |
| 2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 10 | 734,034,800 | 402,721,200 |
| 3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 294,418,911 | 1,344,672,452 |
| 4 . Phải trả người lao động | 314 | 12 | 2,096,078,715 | 5,211,839,581 |
| 5 . Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 13 | 617,785,026 | 35,232,877 |
| 9 . Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 3,722,018,330 | 2,734,209,135 |
| 10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 8,900,000,000 | 12,000,000,000 |
| 12 . Qũy khen thưởng, phúc lợi | 322 | 16 | 3,547,854,406 | 630,153,218 |
| **D - Vốn chủ sở hữu** | **400** | 17 | **129,530,236,570** | **130,427,875,773** |
| **I . Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **129,547,082,402** | **130,460,920,767** |
| 1 . Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 8 . Qũy đầu tư phát triển | 418 | | 1,046,092,077 | |
| 11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8,500,990,325 | 10,460,920,767 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 5,864,978,690 | (1,347,474,031) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,636,011,635 | 11,808,394,798 |
| **II . Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **(16,845,832)** | **(33,044,994)** |
| 1 . Nguồn kinh phí | 431 | 18 | (16,845,832) | (33,044,994) |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **149,474,359,758** | **152,786,704,236** |

*Đắk Nông, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ Báo Cáo | | Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *Từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022* | *Từ ngày 01/07/2021 đến 30/09/2021* | *Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022* | *Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021* |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 17,096,215,800 | 21,837,798,400 | 31,787,495,800 | 43,154,870,494 |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp các dịch vụ** | **10** | | **17,096,215,800** | **21,837,798,400** | **31,787,495,800** | **43,154,870,494** |
| **4 . Giá vốn hàng bán** | **11** | 20 | **14,004,977,992** | **13,013,438,174** | **26,028,855,381** | **30,827,011,894** |
| **5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp các dịch vụ** | **20** | | **3,091,237,808** | **8,824,360,226** | **5,758,640,419** | **12,327,858,600** |
| 6 . Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 15,288,459 | 37,683,750 | 49,919,584 | 155,227,604 |
| 7 . Chi phí tài chính | 22 | | 38,693,001 | 400,100,494 | 296,178,033 | 1,416,329,345 |
| *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | 23 | 22 | 38,693,001 | 400,100,494 | *296,178,033* | 1,416,329,345 |
| 8 . Chi phí bán hàng | 24 | 23 | 2,574,074 | | 14,174,685 | 10,511,818 |
| 9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 24 | 756,539,949 | 820,259,022 | 2,569,305,468 | 2,633,982,424 |
| **10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **2,308,719,243** | **7,641,684,460** | **2,928,901,817** | **8,422,262,617** |
| 11 . Thu nhập khác | 31 | 25 | 53,862,400 | | 60,212,800 | 61,992,800 |
| 12 . Chi phí khác | 32 | 26 | 53,862,400 | | 60,212,800 | 265,166,311 |
| **13 . Lợi nhuận khác** | **40** | | **-** | **-** | **-** | **(203,173,511)** |
| **14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **2,308,719,243** | **7,641,684,460** | **2,928,901,817** | **8,219,089,106** |
| 15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 230,871,925 | 707,775,859 | 292,890,182 | 707,775,859 |
| 16 . Chi phí thuế TNDN bị hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **2,077,847,318** | **6,933,908,601** | **2,636,011,635** | **7,511,313,247** |
| 18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu ( * ) | 70 | | 173 | 578 | 220 | 626 |
| 19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu ( * ) | 71 | | 173 | 578 | 220 | 626 |

*Đắk Nông, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022*
*Theo phương pháp trực tiếp*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 VND | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD** | | | | |
| 1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp các dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 33,773,214,014 | 47,857,347,243 |
| 2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (15,209,825,599) | (12,773,185,453) |
| 3 . Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (11,672,928,769) | (12,321,345,280) |
| 4 . Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (296,178,033) | (1,416,329,345) |
| 5 . Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (546,138,429) | (150,275,639) |
| 6 . Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 22,432,981,855 | 26,093,717,352 |
| 7 . Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (29,798,137,812) | (28,827,970,879) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD*** | **20** | | **(1,317,012,773)** | **18,461,957,999** |
| **II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được | 27 | | 49,919,584 | 155,227,604 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***49,919,584*** | ***155,227,604*** |
| **III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3 . Tiền thu từ đi vay | 33 | 29 | 8,900,000,000 | 7,932,660,200 |
| 4 . Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 30 | (12,000,000,000) | (19,014,891,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài*** | ***40*** | | ***(3,100,000,000)*** | ***(11,082,230,800)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(4,367,093,189)** | **7,534,954,803** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **9,422,827,504** | **7,851,267,686** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **5,055,734,315** | **15,386,222,489** |

*Đắk Nông, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022***

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp .

### 1. Hình thức sở hữu vốn .

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú-Đắk Nông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 6400052980 ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Eapô, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông Vốn điều lệ của Công ty 120.000.000.000 đồng và được chia thành 12.000.000 cổ phần. Trong đó vốn thực góp của các cổ đông đến 30/09/2022 là 120.000.000.000 đồng, bao gồm:

| TT | Cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ/ Vốn góp |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | 106.089.000.000 | 10.608.900 | 88,41 % |
| 2 | Công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 8,33 % |
| 3 | Cổ đông khác | 3.911.000.000 | 391.100 | 3,26 % |
| | **Cộng** | **120.000.000.000** | **12.000.000** | **100%** |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông : | Huỳnh Trọng Thủy | Chủ tịch HĐQT |
| Ông : | Đặng văn Lệ | Ủy viên HĐQT |
| Ông : | Lê Minh Vũ | Ủy viên HĐQT |
| Ông : | Phạm Ngọc Huy | Ủy viên HĐQT |
| Ông : | Lưu Minh Tuyến | Ủy viên HĐQT |

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông : | Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà : | Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên BKS |
| Ông : | Nguyễn Khắc Hợi | Thành viên BKS |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông : | Lê Minh Vũ | Tổng Giám đốc |

**2. Lĩnh vực kinh doanh .**

- Trồng cây cao su
- Nhân và chăm sóc cây nông nghiệp
- Chăn nuôi trâu bò
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn mủ cao su
- Mua , bán gỗ cây và gỗ chế biến
- Bán buôn vật tư nông nghiệp
- Chế biến mủ cao su
- Mua bán gỗ từ cây cao su.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng

**4 . Nhân viên.**

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 225 người.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Công ty lập báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2022 từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ( VND )

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *1. Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### *2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài Chính .

### *3. Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### *1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

***2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

***3. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

***5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

| | |
|---|---|
| - Nhà cử, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 35 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

| ***Năm khai thác*** | ***Tỷ lệ khấu hao theo %*** |
|---|---|
| - Năm thứ 1 | 2,50 |
| - Năm thứ 2 | 2,80 |
| - Năm thứ 3 | 3,50 |
| - Năm thứ 4 | 4,40 |
| - Năm thứ 5 | 4,80 |
| - Năm thứ 6 | 5,40 |
| - Năm thứ 7 | 5,40 |
| - Năm thứ 8 | 5,10 |
| - Năm thứ 9 | 5,10 |
| - Năm thứ 10 | 5,00 |
| - Năm thứ 11 | 7,00 |
| - Năm thứ 12 | 6,60 |

| | |
|---|---|
| - Năm thứ 13 | 6,20 |
| - Năm thứ 14 | 5,90 |
| - Năm thứ 15 | 5,50 |
| - Năm thứ 16 | 5,40 |
| - Năm thứ 17 | 5,00 |
| - Năm thứ 18 | 5,00 |
| - Năm thứ 19 | 5,20 |
| - Năm thứ 20 | Giá trị còn lại |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

***6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

***8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay***

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản

chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

***10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

***11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 108,213,285 | 6,237,438 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4,947,521,030 | 9,416,590,066 |
| **Cộng** | **5,055,734,315** | **9,422,827,504** |

### 2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng lương | | 5,000,000 |
| Tạm ứng khác | 128,325,926 | 81,976,368 |
| **Cộng** | **128,325,926** | **86,976,368** |

### 3. Hàng tồn kho

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Nguyên liệu , vật liệu tồn kho | 91,279,237 | 68,685,920 |
| Công cụ, dụng cụ tồn kho | 165,274,123 | 198,579,472 |
| Thành phẩm | 7,037,040,505 | 3,706,642,921 |
| Chi phí SXKD dở dang | 4,341,681,509 | 199,148,001 |
| **Cộng** | **11,635,275,374** | **4,173,056,314** |

### 4. Thuế và các khoản phải thu

| | 30/09/2022<br>VND | 01/01/2022<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 4,400,000,000 | 4,400,000,000 |
| **Cộng** | **4,400,000,000** | **4,400,000,000** |

**5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Vườn cây cao su | | Tổng Cộng TSCĐ hữu hình |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | 12,018,736,559 | 31,545,455 | 717,353,650 | 155,000,277,121 | | 167,767,912,785 |
| **Tăng trong năm** | 98,148,148 | - | - | - | - | 98,148,148 |
| - Do mua sắm | | | | | | - |
| - Do XDCB | 98,148,148 | | | | | 98,148,148 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| **Giảm trong năm** | | | - | - | - | - |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số cuối năm** | 12,116,884,707 | 31,545,455 | 717,353,650 | 155,000,277,121 | - | 167,866,060,933 |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | 9,998,667,417 | 16,824,256 | 565,287,999 | 25,880,852,261 | | 36,461,631,933 |
| **Tăng trong năm** | 577,146,127 | 4,731,822 | 38,106,891 | 5,838,219,279 | | 6,458,204,119 |
| - Do trích KH TSCĐ | 577,146,127 | 4,731,822 | 38,106,891 | 5,838,219,279 | | 6,458,204,119 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| **Giảm trong năm** | - | - | - | - | | - |
| - Do thanh lý TSCĐ | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| **Số cuối năm** | 10,575,813,544 | 21,556,078 | 603,394,890 | 31,719,071,540 | - | 42,919,836,052 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Số đầu năm** | 2,020,069,142 | 14,721,199 | 152,065,651 | 129,119,424,860 | | 131,306,280,852 |
| **Số cuối năm** | 1,541,071,163 | 9,989,377 | 113,958,760 | 123,281,205,581 | | 124,946,224,881 |

**6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu | Quyền Sử dụng đất | | Tổng Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| **Số đầu năm** | 997,194,500 | | 997,194,500 |
| **Tăng trong năm** | - | | - |
| - Do XDCB | | | - |
| - Tăng khác | | | - |
| **Số cuối năm** | 997,194,500 | | 997,194,500 |
| **Hao mòn TSCĐ** | | | |
| **Số đầu năm** | 211,310,297 | | 211,310,297 |
| **Tăng trong năm** | 21,368,457 | | 21,368,457 |
| - Do trích KH TSCĐ | 21,368,457 | | 21,368,457 |
| **Số cuối năm** | 232,678,754 | | 232,678,754 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Số đầu năm** | 785,884,203 | | 785,884,203 |
| **Số cuối năm** | 764,515,746 | | 764,515,746 |

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

| **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | **30/09/2022** VND | **01/01/2022** VND |
|---|---|---|
| Chi phí trồng rừng | 2,544,283,516 | 2,544,283,516 |
| **Cộng** | **2,544,283,516** | **2,544,283,516** |

**8. Chi phí trả trước**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí trả dài hạn | | 67,395,479 |
| **Cộng** | **-** | **67,395,479** |

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Phú Sơn | 5,300,000 | |
| Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Quỳnh Tấn Phát | 26,633,000 | |
| **Cộng** | **31,933,000** | **-** |

**10 .Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 380,000,000 | |
| Công ty TNHH Ngô Vương | 354,034,800 | 402,721,200 |
| **Cộng** | **734,034,800** | **402,721,200** |

**11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT | 63,546,986 | 855,302,280 |
| Thuế TNCN | | 5,250,000 |
| Thuế TNDN | 230,871,925 | 484,120,172 |
| **Cộng** | **294,418,911** | **1,344,672,452** |

**12. Phải trả cho người lao động**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Phải trả cho người lao động | 2,096,078,715 | 5,211,839,581 |
| **Cộng** | **2,096,078,715** | **5,211,839,581** |

**13. Chi phí phải trả**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Chi phí kiểm toán | | 25,000,000 |
| Chi phí lãi vay | 4,058,276 | 6,864,877 |
| Chi phí khác | 613,726,750 | 3,368,000 |
| **Cộng** | **617,785,026** | **35,232,877** |

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 296,637,734 | 202,892,109 |
| Bảo hiểm xã hội, BH Y tế, BH Thất Nghiệp | 875,897,957 | |
| Phải trả khác | 31,800,000 | 13,634,387 |
| Rừng trồng | 2,517,682,639 | 2,517,682,639 |
| **Cộng** | **3,722,018,330** | **2,734,209,135** |

**15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_ CN Bình Phước | 8,900,000,000 | 12,000,000,000 |
| **Cộng** | **8,900,000,000** | **12,000,000,000** |

**16. Chi khen thưởng, quỹ phúc lợi**

| | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| Qũy khen thưởng phúc lợi | 3,188,600,000 | |
| Chi đường dây điện | 85,792,066 | 99,648,961 |
| Chi xây dựng khác | 273,462,340 | 530,504,257 |
| **Cộng** | **3,547,854,406** | **630,153,218** |

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*ĐVT : VND*

| | *Vốn đầu tư của CSH* | | *Qũy đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận chưa phân phối* | | *Cộng vốn chủ sở hữu* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Số dư đầu kỳ năm trước** | **120,000,000,000** | | | **(1,347,474,031)** | | **118,652,525,969** |
| **Tăng trong năm trước** | - | | - | **11,808,394,798** | | **11,808,394,798** |
| *Lãi /lỗ trong năm trước* | | | | *11,808,394,798* | | *11,808,394,798* |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | | - |
| *Tăng khác* | | | | | | - |
| **Giảm trong năm trước** | - | | - | - | | - |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | | | | - |
| *Giảm khác* | | | | | | - |
| *Chia cổ tức* | | | | | | - |
| **2. Số dư cuối năm trước** | **120,000,000,000** | | - | **10,460,920,767** | | **130,460,920,767** |
| **3. Số dư đầu kỳ năm nay** | **120,000,000,000** | | | **10,460,920,767** | | **130,460,920,767** |
| **Tăng trong kỳ này** | - | | **1,046,092,077** | **2,636,011,635** | | **3,682,103,712** |
| *Lãi/( lỗ) tăng trong kỳ* | | | | *2,636,011,635* | | *2,636,011,635* |
| *Phân phối lợi nhuận* | | | *1,046,092,077* | | | *1,046,092,077* |
| **Giảm trong kỳ** | - | | - | **(4,595,942,077)** | | **(4,595,942,077)** |
| *Trích quỹ đầu tư phát triển* | | | | *(1,046,092,077)* | | *(1,046,092,077)* |
| *Trích quỹ KP phúc lợi* | | | | *(3,549,850,000)* | | *(3,549,850,000)* |
| *Giảm khác* | | | | | | - |
| **4. Số dư cuối kỳ này** | **120,000,000,000** | | **1,046,092,077** | **8,500,990,325** | | **129,547,082,402** |

**b . Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

| **Chỉ tiêu** | 30/09/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|---|---|
| + Công Ty CPCS Đồng Phú | *106,089,000,000* | 106,089,000,000 |
| + Công Đoàn Công Ty CPCS Đồng Phú | *10,000,000,000* | *10,000,000,000* |
| + Cổ đông khác | *3,911,000,000* | *3,911,000,000* |
| **Cộng** | **120,000,000,000** | **120,000,000,000** |

| **Cổ Phiếu** | **30/09/2022 VND** | **01/01/2022 VND** |
|---|---|---|
| Số cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,000,000 | 12,000,000 |
| Số cổ phiếu đã bán ra đang lưu hành | 12,000,000 | 12,000,000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *12,000,000* | *12,000,000* |
| **Cộng** | **12,000,000** | **12,000,000** |

| **18 . Nguồn kinh phí** | **30/09/2022 VND** | **01/01/2022 VND** |
|---|---|---|
| Nguồn kinh phí ĐBTS dân tộc | (16,845,832) | (33,044,994) |
| **Cộng** | **(16,845,832)** | **(33,044,994)** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| **19 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **30/09/2022 VND** | **30/09/2021 VND** |
|---|---|---|
| Doanh thu, bán mủ cao su khai thác | 21,612,743,800 | 35,582,774,494 |
| Doanh thu, thu mua hàng hóa | 10,174,752,000 | 7,572,096,000 |
| **Cộng** | **31,787,495,800** | **43,154,870,494** |

| **20 . Giá vốn hàng bán** | **30/09/2022 VND** | **30/09/2021 VND** |
|---|---|---|
| Giá vốn, mủ cao su khai thác | 15,854,103,381 | 23,254,915,894 |
| Giá vốn, thu mua hàng hóa | 10,174,752,000 | 7,572,096,000 |
| **Cộng** | **26,028,855,381** | **30,827,011,894** |

| **21. Doanh thu hoạt động tài chính** | **30/09/2022 VND** | **30/09/2021 VND** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 49,919,584 | 155,227,604 |
| **Cộng** | **49,919,584** | **155,227,604** |

| **22 . Chi phí hoạt động tài chính** | **30/09/2022 VND** | **30/09/2021 VND** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 296,178,033 | 1,416,329,345 |
| **Cộng** | **296,178,033** | **1,416,329,345** |

**23. Chi phí bán hàng**

| | 30/09/2022 VND | 30/09/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí khác bằng tiền | 14,174,685 | 10,511,818 |
| **Cộng** | **14,174,685** | **10,511,818** |

**24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | 30/09/2022 VND | 30/09/2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công, các khoản theo lương | 1,588,911,934 | 1,558,091,726 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 135,071,565 | 97,303,139 |
| Chi phí khấu hao | 62,492,476 | 81,849,582 |
| Thuế, phí và lệ phí | 21,537,945 | 23,762,074 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70,603,410 | 61,746,435 |
| Chi phí khác bằng tiền | 690,688,138 | 811,229,468 |
| **Cộng** | **2,569,305,468** | **2,633,982,424** |

**25. Thu nhập khác**

| | 30/09/2022 VND | 30/09/2021 VND |
|---|---|---|
| Đóng kiện Pallet | 60,212,800 | 59,022,800 |
| Thu nhập khác | | 2,970,000 |
| **Cộng** | **60,212,800** | **61,992,800** |

**26. Chi phí khác**

| | 30/09/2022 VND | 30/09/2021 VND |
|---|---|---|
| Đóng kiện Pallet | 60,212,800 | 59,022,800 |
| Chi phí khác | | 206,143,511 |
| **Cộng** | **60,212,800** | **265,166,311** |

**27 . Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | 30/09/2022 VND | 30/09/2021 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh | 2,928,901,817 | 8,219,089,106 |
| Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế | | 206,143,511 |
| Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế | | |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,928,901,817 | 8,425,232,617 |
| Chuyển lỗ năm trước | | (1,347,474,031) |
| Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,928,901,817 | 7,077,758,586 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 10% | 10% |
| Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh | 292,890,182 | 707,775,859 |
| **Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh** | **292,890,182** | **707,775,859** |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 484,120,172 | |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | 546,138,429 | 150,275,639 |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **230,871,925** | **557,500,220** |

**28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố**

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân công, các khoản theo lương | 12,797,558,370 | 13,917,293,236 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 1,108,694,129 | 851,721,671 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 495,682,406 | 415,252,244 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70,603,410 | 61,746,435 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3,455,660,088 | 1,901,302,226 |
| Thuế, phí và lệ phí | 21,537,945 | 23,762,074 |
| Chi phí khấu hao | 6,276,069,243 | 6,057,759,522 |
| **Cộng** | **24,225,805,591** | **23,228,837,408** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**29. Tiền thu từ đi vay**

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| a. Thu tiền đi vay | 8,900,000,000 | 7,932,660,200 |
| **Cộng** | **8,900,000,000** | **7,932,660,200** |

**30. Tiền trả nợ gốc vay**

| | 30/09/2022<br>VND | 30/09/2021<br>VND |
|---|---|---|
| a. Trả tiền nợ gốc | 12,000,000,000 | 19,014,891,000 |
| **Cộng** | **12,000,000,000** | **19,014,891,000** |

Báo cáo tài chính kế toán 9 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/09/2022 của công ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông được ban Tổng Giám Đốc phê duyệt và ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2022 .

*Đắk Nông, ngày 20 tháng 10 năm 2022*

| Người Lập | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Hữu Việt | Lê Minh Vũ |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG